

TỦ SÁCH TỬ VI LÝ SỐ

DỊCH – LÝ – HUYỀN – CƠ

TỬ VI

THỰC HÀNH

Nhấn gửi,

Mục đích tôi khi viết ra quyển **Tử Vi Chính Biện** này, sau khi đã tham khảo và học hỏi các sách chính truyền của nhiều bậc danh tiếng tại Trung Hoa, và cũng Tham khảo kinh nghiệm mấy chục năm qua, chỉ nhằm giúp cho các bạn thích khảo cứu có thể tự mình an số và luận đoán lấy, hầu thoát ra khỏi vòng mê tín hão huyền mà hạng vô lương thường đem ra để lừa bịp người đời. Bởi đó, tôi coi Tử Vi là một khoa học thực sự để giải thích sự tương quan giữa cuộc sống con người trong vũ trụ, chứ không phải là giữa con người với ma quỷ, thần thánh. Nó là một dịch lý sâu xa, mà không ai tự phụ là thật thông đạt, bởi vậy nếu có chi tiết nào làm bạn thắc mắc, xin cứ liên lạc với tôi, chúng ta sẽ cùng nhau thảo luận và suy cứu thêm.

TỰA

Tìm hiểu họa phúc, hư thực của cuộc đời là một bài toán đã làm cho cả thế giới quan tâm. Từ thượng cổ đến nay, nước nào cũng có những khoa bói toán. Ngày nay có những nước văn minh như Pháp, Nhật, Mỹ v.v... đã phát minh ra cách đoán lý số bằng máy. Gần đây, vào đầu tháng 8-1969, đài phát thanh Mỹ lại loan báo một phát minh mới lạ lùng về một máy cực kỳ tối tân để đoán số Tử vi, máy này chỉ trong 2 phút đủ lập thành một lá số với 2.000 chữ đoán rõ vận mệnh con người.

Ai cũng biết Tử vi là một khoa số học của Trung Hoa được phát hiện từ đời nhà Tống do một bậc lý học uyên thâm là Trần Đoàn, và sau đó có nhiều bậc học thức khai triển và diễn dịch sâu rộng thêm, sắp đặt thành hệ thống. Khoa học Tử vi ấy được truyền sang ta và tạo nên nhiều bậc tài ba, nhưng dần dần người ta đã biến nó ra thành mê tín dị đoan, bày chuyện cúng tụng vị sao để giải hạn hoặc cầu phúc: vô tình lớp người này đã hạ thấp khoa học ấy xuống ngang hàng với loại bùa chú mê muội, hòng lừa gạt kẻ nông nổi.

Ngược dòng lịch sử, ta nhận thấy khoa Tử vi đã từ thuyết **Âm Dương Ngũ Hành** mà ra, vì người xưa nhận thấy đời sống con người có ảnh hưởng tương quan đến vạn vật trong vũ trụ: ngũ âm, ngũ sắc, ngũ tạng v.v.. đều được phối hợp với ngũ hành. Đến

đời Hán, Đông Trọng Thụ đã bàn rõ thuyết âm dương ngũ hành, đưa ra nhiều nhận xét tinh vi và thứ lớp làm cho nhiều học giả phải khâm phục.

Ông đã giải thích rằng: “Trời đất hợp lại là một, chia ra là âm và dương, phân ra bốn mùa, sắp xếp theo ngũ hành: Mộc, Hỏa, Thổ, Kim, Thủy: có tương sinh và tương khắc lẫn nhau trong sự biến hóa”.

Ở Hy Lạp, Pythagore cũng nhận định rằng: “Nguyên thủy của vạn vật là một thể duy nhất, từ một thể ấy biến ra lưỡng thể là một chất bất định bị lệ thuộc bởi một thể duy nhất làm nguyên nhân. Từ một thể duy nhất toàn bích và lưỡng thể bất định ấy nảy ra những số, những số biến ra những điểm, những điểm biến ra những vạch, những vạch biến ra những biểu diện, những biểu diện biến ra những thể tích, những thể tích biến ra mọi thể rõ rệt tôi phát sinh ra 4 yếu tố: NƯỚC, LỬA, ĐẤT, và KHÔNG KHÍ. Bốn yếu tố ấy biến đổi nhiều cách khác nhau tạo thành thế giới sinh khí, TAM linh, viên thể ở khắp trái đất vậy.

Mặt trời, Mặt trăng và những Tinh tú khác là những Thiên thần vì ở đó các khí nóng đã chiếm ưu thế, nó là nguyên tắc sự sống. Mặt trăng, Trái đất lấy ánh sáng từ Mặt trời. Con người là hệ thuộc của các tinh tú, thiên thần; vì trong con người cũng có yếu tố của khí nóng ấy, nên các tinh tú thiên thần kia có liên hệ đến chúng ta.

Tất cả đều chịu lệ thuộc số mệnh, đó là nguyên tắc trật tự của vũ trụ. Những ánh mặt trời đi xuyên qua nước và không khí, ánh sáng đó xâm nhập tận đáy cùng của trái đất và tạo ra cuộc sống. Ở đó, mọi vật sống nhờ ở khí nóng, vì vậy cây cối cũng là sinh thể, nhưng những sinh vật không có linh hồn Linh là một phần của nguyên tố khí nóng và khí lạnh, nó khác với sự sống, vì tự nó là bất tử, bởi lẽ nó là một bộ phận của yếu tố bất diệt. Sinh động vật, sản sinh nhờ ở tinh khí. Tinh khí là một giọt của não chất đã chứa đựng sẵn trong nó cái khí nóng. Chất tinh khí phối hợp với âm chất tạo ra cơ thể. Còn khí nóng ấy sinh ra linh hồn và cảm giác....”

Trong bài chính khí Ca của Văn Thiên Tường có nhắc đến câu: “Thiên địa hữu chính khí, hạo nhiên phú lưu hình”, để nói về sự cấu tạo con người bởi cái khí của trời đất. Mà Nguyễn Công Trứ cũng đã lập lại:

“Khí hạo nhiên chí đại chí cương

So chính khí đã đầy trong trời đất”

Theo nguyên lý trên, vũ trụ luận của Đông, Tây đều nhận định gần giống nhau về sự phối hợp âm dương và ngũ hành đối với con người. Như thế ảnh hưởng của các tinh tú của vòng thái dương hệ đối với con người hẳn phải có một nguyên nhân.

Vậy nguyên nhân ấy là đâu?

Gần đây, các nhà bác học khám phá ra sức mâu thuẫn của âm dương luôn luôn tác động và phát sinh ở Thái dương gây nên sự rạn nứt. Mà Trái đất ta sống, hay một tinh tú nào có một nguyên thủy như Trái đất, đều có thể mang trong nó một sự vận chuyển âm dương nguyên thủy từ Thái dương hệ để tạo một sự sống, vì trong nó đã chứa đựng sẵn muôn ngàn triệu mầm sinh tồn (Disques germinatis). Chính mầm sinh tồn ấy phát triển nhờ ở khí nóng và khí lạnh (hay gọi là âm và dương) để nảy sinh ra muôn triệu sinh vật và được nuôi dưỡng bởi các yếu tố khác, là nước, lửa, không khí và đất trong sự vận chuyển của ngũ hành luôn luôn sinh khắc lẫn nhau để phát triển mãi.

Bởi truyền thống từ các nguyên lý của mầm sinh tồn có sẵn trong trái đất ấy. Mà sinh vật tiếp tục việc truyền thụ mãi. Ta hãy nhận xét trong một quả trứng của bất cứ con vật nào cũng có một khoảng trống. Khoảng trống ấy là nơi chứa đựng mầm sinh tồn và khí âm dương, còn trông đỏ và trông trắng chỉ là chất dinh dưỡng để nuôi cho mầm sinh tồn sủa lớn lên đủ sức phá vỡ cái vỏ bọc mà thôi. Cũng thế một tinh trùng cũng chỉ là mang trong nó một mầm sinh tồn có khí dương và phối hợp với âm trùng có khí âm để làm nên sự sống mà cái nhau là điều kiện dinh dưỡng để nuôi thành cơ thể con người. Ngược lại một con vật bé nhỏ như con ong không thể tạo nên một quả trứng chứa đựng đủ chất dinh dưỡng, nên đã tạo ra một cái trứng nhỏ xíu đủ chứa đựng mầm sinh tồn và khí âm dương; vì vậy sau khi nó đặt trứng ấy vào tổ đất rồi phải tìm một con nhện non cho vào đó, tiêm một chất nước ở nọc để giữ cho khỏi hư thối, đoạn bít kín lỗ lại, đợi khi cái mầm sinh tồn kia xuất hiện thành sự sống, và sinh vật bắt đầu hút chất dinh dưỡng trong thân thể con nhện để tăng trưởng đến một ngày đủ sức đục tổ đất mà bay ra.

Từ đó tục ngữ có câu:

“Tò mò mà nuôi con nhện

Đến khi nó lớn, nó quện nhau đi”

Như vậy, chính âm dương đã tạo mầm sinh tồn ngay trong quả đất, từ khi nó còn ở thái dương, nên đương nhiên những mầm sinh tồn ấy phải chịu ảnh hưởng trực tiếp các tinh tú bao quanh thái dương trong một hệ thống luân chuyển của thời gian và không gian. Tìm ảnh hưởng đó cùng với thời gian chịu ảnh hưởng tức là tìm ra cái hưng suy của mỗi giai đoạn mà các tinh tú đã tác động đến một con người. Do đó khoa Tử vi chỉ nhằm sắp đặt các vị tinh tú để tìm ra cái ảnh hưởng chuyển vận của nó mà thôi. Vì vậy trong Tử vi mới chia phương hướng, màu sắc, ngũ hành của mỗi vị tinh tú

để tìm sự tương phù hoặc tương khắc đối với một con người, tùy theo con người xuất hiện vào giờ, ngày, tháng, năm và phương hướng nào, tức là tìm hiểu cái ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp của những vì tinh tú đó vậy.

Trong mấy chục năm liền, cứ mỗi khi có dịp tôi lại nghiên cứu, tìm tòi, học hỏi và thực nghiệm, gom góp từ những bước đường lưu lạc trên đất Trung Hoa đến những năm tiếp xúc với các học giả Việt Nam, trong đó có những vị Bác sỹ, Thâm phán, Nhà văn v.v... để suy đoán bàn cãi về Tử vi, tôi có một nhận xét chung là hầu hết mọi người đều xác định Tử vi là một khoa học, đã nói lên được nhiều sự chính xác của Trần Đoàn, Lã ngọc Thiêm, Ma Y Lão Tổ, Thái Vi Phú, Hoàng Kim Phú; khảo cứu những điểm liên quan giữa cuộc sống và con người hầu thu gom những kinh nghiệm viết ra tập “**TỬ VI CHÍNH BIỆN**” này sao cho thật dễ hiểu và sáng tỏ để trao đến tay các bạn thích khảo cứu một tài liệu lý học cổ truyền.

Trong sách này tôi cố rút thật gọn và sắp xếp các phú có hệ thống rõ ràng. Ngoài những phú mà các tiên bối như Lê Quý Đôn đã dịch ra, còn có những phú khác, tôi đã cố gắng dịch thành thơ để cho độc giả dễ nhớ khi đoán. Tôi cũng nhận biết rằng công việc làm của tôi không sao tránh khỏi sự lầm lẫn, vì một môn học mà ngày này hầu như đã thất truyền nhiều quá đối với kho tàng lý học của ta. Trong khi ấy ở các nước văn minh, học có đủ mọi tài liệu, phương tiện khảo cứu và phát minh đến tột độ như nước Mỹ hiện này. Họ đã sắp cho ra một cái máy đoán Tử vi được áp dụng theo một phương pháp khoa học mà tôi đã nói ở trên kia.

Vậy tôi mong tập “**TỬ VI CHÍNH BIỆN**” này được quý vị đón nhận nó với lòng đại lượng khoan hồng đối với kẻ đã cố gắng viết ra.

DỊCH LÝ HUYỀN CƠ

PHẦN I

LẬP THÀNH

I. TÌM GIỜ:

Giờ của hành Chi trong Tử vi có 12 giờ là: Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tị, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi. Giờ tùy theo sự luân lưu của Thái Dương mà xê dịch theo mỗi tháng. Nên nhớ rằng 1 giờ của hành Chi bằng hai giờ đồng hồ: Bản kê sau đây là tính theo giờ thay đổi hiện nay (1968).

Tháng Giêng, Tháng 9:

Giờ Tý	<i>khởi từ</i>	01:20 – 3:19
Giờ Sửu	03:20 – 5:19
Giờ Dần	05:20 – 7:19
Giờ Mão	07:20 – 9:19
Giờ Thìn	09:20 – 11:19
Giờ Tị	11:20 – 13:19
Giờ Ngọ	13:20 – 15:19
Giờ Mùi	15:20 – 17:19
Giờ Thân	17:20 – 19:19
Giờ Dậu	19:20 – 21:19
Giờ Tuất	21:20 – 23:19
Giờ Hợi	23:20 - 01:19

Tháng 2, 8, 10 và 12 giờ Tý khởi từ 01:00 đến 02:59

Tháng 3 và 7 01:30 đến 03:29

Tháng 4 và 6 01:40 đến 03:39

Tháng 5 02:20 đến 04:19

Tháng 11 00:40 đến 02:59

II. PHÂN RÕ CAN CHI:

Cần phân rõ hành Can để biết được tuổi mỗi người thuộc về Âm hay Dương. Ví dụ người tuổi Giáp Tý mà đàn ông thì gọi là Dương Nam mà đàn bà gọi là Dương Nữ. Tuổi Ất Sửu thì đàn ông gọi là Âm Nam, mà đàn bà thì gọi là Âm nữ. Cứ theo hành Can, thì có một Âm, một Dương chen nhau.

CAN PHÁ

Giáp	phá	Mậu
Ất	...	Kỷ
Bính	...	Canh
Đinh	...	Tân
Mậu	...	Nhâm
Kỷ	...	Quý
Canh	...	Giáp
Tân	...	Ất
Nhâm	...	Bính
Quý	...	Đinh

CAN HỢP

Giáp	hợp	Kỷ	hóa	Thổ	↓ (chiều sinh: Thổ → Kim → Thủy → Mộc → Hỏa)
Ất	...	Canh	...	Kim	
Bính	...	Tân	...	Thủy	
Đinh	...	Nhâm	...	Mộc	
Mậu	...	Quý	...	Hỏa	

Chỉ có 12 Chi tượng hình 12 con vật là: Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tị, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi:

TÓN TỶ <i>Hỏa</i>	LY NGỌ <i>Hỏa</i>	MÙI <i>Thổ</i>	KHÔN THÂN <i>Kim</i>
THÌN <i>Thổ</i>			ĐOÀI DẬU <i>Kim</i>
CHÂN MÃO <i>Mộc</i>			TUẤT <i>Thổ</i>
CÁN DẦN <i>Mộc</i>	SỬU <i>Thổ</i>	KHẨM TÝ <i>Thủy</i>	CÀN HỢI <i>Thủy</i>

Chú ý: lá số có 12 cung được chia ô gọi là **Địa Bàn** để an các sao; còn vòng bên trong gọi là **Thiên Bàn** để viết năm, tháng, ngày giờ, cách cuộc, và ghi năm tiêu hạn. Còn ở trên bàn tay thì khởi sự từ cung TÝ thuộc Thủy – SỬU thuộc Thổ – DẦN thuộc Mộc – MÃO thuộc Mộc – THÌN thuộc Thổ – TỶ thuộc Hỏa – NGỌ thuộc Hỏa – MÙI thuộc Thổ – THÂN thuộc Kim – DẬU thuộc Kim – TUẤT thuộc Thổ – HỢI thuộc Thủy. Biết rõ mỗi cung thuộc về hành nào thì khi đoán số ta mới biết mệnh, sao có cùng hành ấy sinh khắc hay không thì việc đoán mới tin tưởng được.

Ví dụ: Sao **Thiên cơ** thuộc Mộc mà đóng ở cung Thân là cung Kim vậy là cung khắc với sao, làm giảm lực của sao rất nhiều. Hoặc giả người mệnh Mộc mà an trúng cung Hỏa cũng bị khắc. Còn phân rõ **Bát Quái:** CÀN, KHÂM, CẤN, CHẤN, TỐN, LY, KHÔN, ĐOÀI trong những cung của lá số cũng có mục đích **tìm hiểu ảnh hưởng đối với các sao** vậy.

III. NGŨ HÀNH

Mộc - Hỏa - Thổ - Kim - Thủy

TƯƠNG KHẮC

Mộc	khắc	Thổ
Thổ	...	Thủy
Thủy	...	Hỏa
Hỏa	...	Kim
Kim	...	Mộc

TƯƠNG SINH

Mộc	sinh	Hỏa
Hỏa	...	Thổ
Thổ	...	Kim
Kim	...	Thủy
Thủy	...	Mộc

PHÂN BIỆT SINH – MỘ – TUYỆT

Tứ sinh là: Dần Thân Tỵ Hợi

Tứ mộ là: Thìn Tuất Sửu Mùi

Tứ tuyệt là: Tý Ngọ Mão Dậu

Cách chia nhóm trên đây rất cần thiết khi an sao đoán mệnh để biết sao nào đi vào nhóm nào có liên quan đến sự hay, dở.

TAM HỢP

Dần Ngọ Tuất	hóa	HỎA
Thân Tý Thìn		THỦY
Tỵ Dậu Sửu		KIM
Hợi Mão Mùi		MỘC

Và khi đoán số phải lấy Tam hợp để phối kiểm các sao.

NHỊ HỢP

Tý	hợp	Sửu
Dần	...	Hợi
Mão	...	Tuất
Thìn	...	Dậu
Tỵ	...	Thân
Ngọ	...	Mùi

NHỊ XUNG

Tý	xung	Ngọ
Mão	...	Mùi
Dần	...	Thân
Tỵ	...	Hợi
Thìn	...	Tuất
Sửu	...	Mùi

Phân rõ xung hợp trên đây cũng cần cho việc phối hợp các sao khi đoán số.

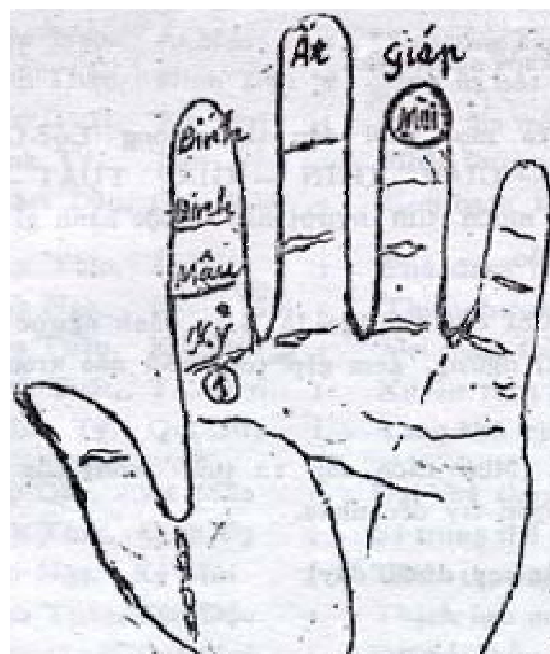
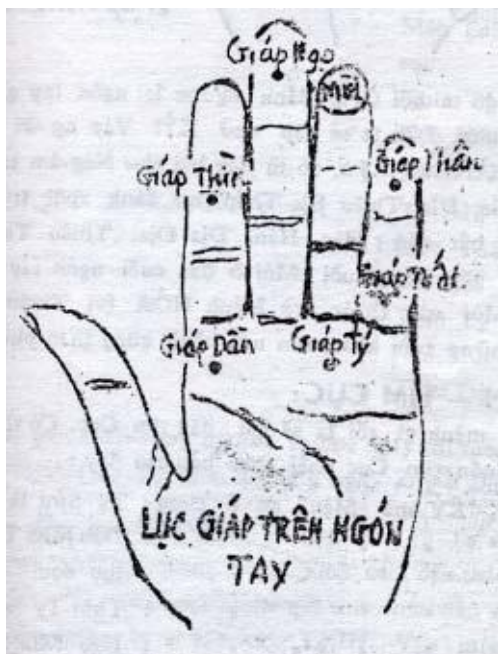
IV. CÁCH AN SỐ

Trước khi an số phải biết rõ các sự kiện sau đây:

a. Người có số thuộc về Dương Nam, Âm Nam hay Dương Nữ, Âm Nữ (xem chỗ can chi mục II).

Ví dụ: tuổi Giáp Tý thì thuộc Dương. Ất Sửu thì thuộc Âm. Cứ một Dương thì một Âm xen nhau mà tính từ Giáp trở đi lấy ngay ở cung Dần làm Giáp (xem bàn tay).

b. Bây giờ tìm xem người thuộc hành gì thì tra theo bảng **K T H O M**. Muốn giản tiện khỏi phải xem bản trên đây, ta chỉ cần tính ở bàn tay cũng có thể biết ngay tuổi, thuộc hành gì.



(1) Như vậy ta biết rõ tuổi **Kỷ Mùi** thuộc con nhà: **Giáp Dần** và thuộc **mạng Hỏa** (xem kỹ bài thơ nạp âm sẽ rõ)

Muốn thế phải học thuộc các câu Lục Giáp sau đây để nạp âm:

Tý Ngọ	Ngân	Đằng	Giá	Bích	Câu
	Bạc	Đèn	Giá sách	Tường	Móc câu (dao găm)
	Kim	Hỏa	Mộc	Thổ	Kim
Thìn Tuất	Yên	Mãn	Tự	Chung	Lâu
	Khói	Đầy (nước)	Chùa (đất)	Chuông	Lầu (gỗ)
	Hỏa	Thủy	Thổ	Kim	Mộc
Dần Thân	Hãn	Địa	Thiên	Sài	Thấp
	Con sông	Đất	Đốt	Cửa cây	Ấm ướt
	Thủy	Thổ	Hỏa	Mộc	Thủy

Ta phải hiểu rằng tất cả mọi tuổi đều nằm trong Lục Giáp ấy: (GIÁP TÝ, GIÁP NGỌ, GIÁP THÌN, GIÁP TUẤT, GIÁP DẦN, GIÁP THÂN). Vậy muốn tìm người nào thuộc hành gì thì phải tìm tuổi ấy nằm ở con Giáp nào. Như vậy ta chỉ cần lấy Chi của tuổi gọi là Giáp đánh ngược bàn tay lại đến gặp Can của tuổi thì ngừng, xem gặp con Giáp nào trong 6 con Giáp ở bàn tay.

Ví dụ: Tuổi Kỷ Mùi, nhớ cách sắp 12 tuổi trong bàn tay, ta thấy tuổi Mùi nằm ở đầu ngón tay dưới nhẫn (xem hình vẽ bàn tay). Bắt đầu từ đó ta gọi Giáp đánh ngược lại ngón tay giữa đến ngón chỏ, cho đến cung Dần ta sẽ gặp chữ KỶ. Vậy người sinh Kỷ Mùi thuộc con Giáp DẦN. Từ đó ta lấy bài thơ Nạp âm trên đây ở câu DẦN THÂN Hán Địa Thiên Sài Thấp, mà đánh xuôi trở lại mỗi tiếng hai lần. Tức là bắt đầu: Hán Hán, Địa Địa, Thiên Thiên (vừa đến Thiên Thiên, ta gặp ngay tuổi Mùi ở đầu cuối ngón tay đeo nhẫn, vậy người tuổi Kỷ Mùi này thuộc về Mệnh HỎA (vì Thiên là đốt thuộc Hỏa). Tất cả những tuổi khác tìm ngũ hành cũng theo phương pháp đó.

V. AN MỆNH – TÌM CỤC

Bây giờ nếu muốn đánh tay mà tìm ra cục ngay thì theo rõ các thứ tự sau đây.
Ví dụ: người sinh năm Kỷ Mùi, tháng 5 ngày 12 giờ Dần.

1. Trước tiên tìm **cung Mệnh**: Biết rõ 12 cung trong lòng bàn tay rồi hãy lấy cung Dần gọi tháng Giêng. Tính xuôi đến tháng 5 tức là gặp cung Ngọ. Từ cung Ngọ đánh nghịch lại giờ sinh, bắt đầu là giờ Tý, cho đến giờ Dần (là giờ sinh), ta sẽ gặp cung Thìn. Vậy mệnh người này đóng ở cung Thìn.

2. Tiếp đến phải tìm **tháng Giêng** của năm sinh thuộc tháng gì ? Vì tháng Giêng của mỗi năm đều khác nhau. Ví dụ người sinh năm Giáp - Kỷ thì tháng Giêng của năm ấy là tháng Bính Dần; người sinh năm Ất - Canh thì tháng Giêng của năm ấy là tháng Mậu Dần v.v... Vậy phải thuộc bài thi tìm cục sau đây:

<i>Giáp Kỷ</i>	<i>chi niên Bính Dần thủ</i>
<i>Ất Canh</i>	<i>chi tuế Mậu Dần đầu</i>
<i>Bính Tân</i>	<i>định thị Canh Dần khởi</i>
<i>Đinh Nhâm:</i>	<i>Nhâm Dần thuận số lưu</i>
<i>Mậu Quý:</i>	<i>Giáp Dần khởi ngoại cầu</i>

Giải nghĩa:

Người sinh năm Giáp, năm Kỷ thì tháng Giêng là tháng Bính. Người sinh năm Ất, năm Canh thì tháng Giêng là tháng Mậu. Người sinh năm Bính, năm Tân thì tháng Giêng là tháng Canh. Người sinh năm Đinh, năm Nhâm thì tháng Giêng là tháng Nhâm. Người sinh năm Mậu, năm Quý thì tháng Giêng là tháng Giáp. Như thế ta thấy người Kỷ Mùi trên đây sẽ nằm trong câu: *Giáp, Kỷ chi niên Bính Dần thủ*. Ta sẽ bắt đầu đánh ở bàn tay chữ Bính ở ngay cung Dần, rồi đánh tiếp đến Đinh, Mậu. Đến Mậu ta đã gặp ngay cung an Mệnh rồi, thì bắt đầu cung an Mệnh đó đánh ngược vòng lại cho đến khi gặp một con Giáp ở cung nào thì ngừng ngay ở cung đó; vì chính cung đó sẽ cho biết là thuộc Cục gì theo nguyên tắc của bài thi nạp âm trên.

Ví dụ: ta đánh nghịch vòng từ cung Mệnh là cung Thìn mà chữ Mậu đã gặp ở đó, ta sẽ có : MẬU, ĐINH, BÍNH, ẤT, GIÁP. Đến chữ Giáp này thì gặp ngay cung Tý, vậy cục của người Kỷ Mùi này thuộc cung Tý. Ta mới lấy câu thơ nạp âm có nói đến cung Tý ở trên đánh thuận theo vòng tay (Tý Ngọ: ngân đăng giá bích câu). Khi đánh câu trên phải đánh tiếng đôi từ cung Tý đến cung an Mệnh là cung Thìn xem coi gặp hành gì tức là cục thuộc hành đó. Như vậy ta sẽ thấy:

NGÂN	NGÂN,	ĐĂNG	ĐĂNG,	GIÁ
(Tý)	(Sửu)	(Dần)	(Mão)	(Thìn)

Vậy người tuổi Kỷ Mùi này thuộc về: **Mộc Tam Cục** (vì Giá là Mộc).

Chú ý: Muốn thực hành được cách tìm nhanh chóng này phải thuộc kỹ bài *Thi Nạp Âm*, và bài *Thi Tìm Cục* trên. Đồng thời 10 can phải thuộc lâu khi đọc xuôi cũng như đọc ngược:

Xuôi:	Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý
Ngược:	Quý, Nhâm, Tân, Canh, Kỷ, Mậu, Đinh, Bính, Ất, Giáp

VI. AN SAO

Nếu muốn an sao vào giấy kẻ ô thì 12 ô gọi là ĐỊA BÀN, vòng bên trong của 12 ô gọi là Thiên Bàn. Ta mới lấy vòng sao Chính Tinh an trước vào Địa Bàn, mỗi nhóm sao theo một hệ thống để an.

1. Vòng TỬ VI có 6 sao đi ngược chiều như sau:

*Tử Vi – Thiên Cơ nghịch hành bàng
Cách nhất Dương – Vũ – Thiên Đồng an
Hựu cách nhị vị Liêm Trinh địa
Không Tam phục kiến Tử Vi lang*

Dịch ra:

*Tử vi tiếp Thiên Cơ nghịch hướng
Cách 1 cung Dương, Vũ, Thiên Đồng.
Cách 2 cung ấy Liêm Trinh vị
Ba cung gặp lại Tử Vi ông*

Vậy muốn tìm xem Tử vi nằm ở đâu trong 12 cung thì ta lại dùng ngày sinh để tính với Cục. **Ví dụ:** Mộc Tam Cục mà sinh ngày 12 thì Tử Vi sẽ đóng ở cung Tỵ, Thiên Cơ ở cung Thìn và tiếp theo đó như trên.

2. Vòng THIÊN PHỦ thì đi xuôi gồm có:

*Thiên Phủ - Thái Âm đến Tham Lang
Cự Môn - Thiên Tướng lại Thiên Lương
Thất Sát ba cung là Phá Quân
Tám sao yên vị khá tinh tường*

Căn cứ theo sao Tử vi nằm đâu thì an Thiên Phủ đối chiếu Tử Vi qua trục Dần Thân và chỉ gặp nhau ở 2 cung Dần và Thân mà thôi. Sau khi an 14 chính tinh rồi, ta sẽ an trung tinh và bàng tinh. Các trung tinh và bàng tinh nên phân ra 2 loại; Cát tinh và Hung tinh. Cát tinh sắp bên mặt, hung tinh sắp bên trái để khi tìm đoán cho dễ. Đây là sự sắp xếp lá số cho gọn và dễ nhìn chứ thực ra những sao Cát hóa Hung, Hung hóa Cát đều tùy thuộc theo chỗ ngồi và sự phối hợp của chúng.

3. KHÔI - VIỆT (an theo năm sinh):

Sinh năm	Giáp – Mậu	an ở	Sửu, Mùi
	Ất – Kỵ	...	Tý, Thân
	Canh – Tân	...	Ngọ, Dần
	Nhâm – Quý	...	Mão, Tỵ
	Bính – Đinh	...	Hợi, Dậu

Muốn dễ nhớ học bài thi sau đây:

Giáp Mậu nhị Ngưu Dương (Sử Mùi)
Ất Kỷ Thử Hầu hương (Tý Thân)
Canh Tân phùng Mã Hồ (Ngọ Dần)
Nhâm Quý Miu Xà tàng (Mão Ty)
Bính Đinh Trư Kê vị (Hợi Dậu)
Thử nhị quý nhân phương

4. XƯƠNG - KHÚC (an theo giờ)

Xương cung Tuất, Khúc cung Thìn
Xương nghịch, Khúc thuận giờ sinh an bài.

Cước: Văn Xương lấy cung Tuất gọi là giờ Tý tính nghịch lại Văn Khúc lấy cung Thìn gọi là Tý tính thuận đến giờ sinh thì an ở đó.

5. ÂN QUANG - THIÊN QUÝ (an theo ngày)

Ân Quang lấy Xương làm mừng một
Thuận ngày sinh lùi lại một cung
Thiên Quý Khúc kia hãy dùng
Nghịch ngày đẻ, một cung lùi về

Cước: Ân Quang lấy cung an Văn Xương kể là mừng 1 tính thuận đến ngày sinh rồi lùi trở lại 1 cung thì an ở đó. Thiên Quý thì lấy cung an Văn Khúc kể là mừng 1 tính nghịch đến ngày đẻ rồi cũng lùi lại 1 cung và an ở đó.

6. THAI PHỤ - PHONG CÁO

Thai Phụ cách trước Văn Khúc một cung,
Phong Cáo lại cách sau lưng một vì.

Cước:

Thai Phụ đứng cách phía trước Văn Khúc 1 cung,
Phong Cáo đứng cách phía sau 1 cung.

7. TẢ PHỤ - HỮU BẬT

Tả Phụ lấy Thìn gọi tháng giêng
Thuận về tháng đẻ tọa tinh viên
Còn như Hữu Bật giêng là Tuất
Nghịch lại tháng sinh ấy chính miên.

Cước:

Tả Phụ lấy cung Thìn gọi tháng giêng tính thuận đến tháng sinh thì an đó. Hữu Bật lấy cung Tuất gọi tháng giêng tính nghịch đến tháng sinh là an ở đó.

8. TAM THAI - BÁT TỌA (an theo vòng Tả Phụ, Hữu Bật)

*Tam Thai mượn Phụ làm mông một
Thuận lại ngày sanh để tiện an
Bát Tọa, Bật kia làm cứ điểm
Nghịch về ngày để rõ cho chẳng*

9. TRIỆT LỘ KHÔNG VONG (đóng hai cung)

*Triệt Lộ thì lấy năm sinh
Giáp Kỷ an ở Dậu Thân rành rành
Át Canh: Mùi Ngọ cho mình
Bính Tân: Thìn Tỵ
Đinh Nhâm: Mão Dần
Mậu Quý: Sửu Tí khá phân
Một sao ảnh hưởng Dương Âm cho tường*

10. TUẦN KHÔNG

An theo Lục Giáp. Vậy phải hiểu người sinh thuộc Giáp nào, khi tìm ngũ hành của mệnh là biết Giáp nào rồi, xem lại phần Ngũ Hành của Mệnh.

*Tuần Không lấy Giáp mà phân
Người thuộc Giáp Dần: Tí Sửu khá an
Giáp Thìn: Dần Mão chuyển sang
Giáp Ngọ: Thìn Tỵ
Giáp Thân: Mùi Ngọ
Giáp Tuất: Thân Dậu đầy thôi
Giáp Tí: Tuất Hợi là ngôi rành rành.*

11. LONG TRÌ - PHƯỢNG CÁC - GIẢI THẦN:

*Long Trì, Thìn cung gọi Tí niên
Thuận đến năm sinh sẽ tỏ tường;
Phượng Các lấy Tuất làm Tí vậy
Nghịch về năm để để tìm phương;
Giải Thần nợ hợp phương hoan lạc
Cùng một cung Phượng Các chớ sai.*

12. TỬ HÓA: LỘC - QUYỀN - KHOA - KỶ

Giáp	<i>Liêm – Phá – Vũ – Dương vi bạn</i>
Át	<i>Cơ – Lương – Đế – Nguyệt giao xuân</i>
Bính	<i>Đông – Cơ – Xương – Liêm Trinh vị</i>
Đinh	<i>Nguyệt – Đông – Cơ – Cự Môn tâm</i>
Mậu	<i>Tham – Nguyệt – Bật – Cơ vi chủ</i>
Kỷ	<i>Vũ – Tham – Lương – Khúc (Văn) tối bình</i>
Canh	<i>Nhật – Vũ – Đông – Âm vi thủ</i>
Tân	<i>Vũ – Dương – Khúc (Văn) – Xương chí lâm</i>
Nhâm	<i>Lương – Tí – Phủ – Vũ tú thị</i>
Quý	<i>Phá – Cự – Âm – Tham Lang đình</i>

13. SAO LỘC TỒN

Giáp niên Tồn Dần cung

Ất niên thị Mão trung

Bính Mậu ư Tỵ giả

Đinh Kỷ Ngọ trùng phùng

Nhâm: Hợi

Quý: Tý cung

14. SAO THIÊN MÃ:

Dần, Ngọ, Tuất,: Mã tại Thân

Thân, Tí, Thìn: Mã tại Dần

Tỵ, Dậu, Sửu: Mã tại Hợi

Hợi, Mão, Mùi: Mã tại Tỵ

15. BỘ QUỐC ÁN và ĐƯỜNG PHÙ:

QUỐC ÁN trước Lộc Tồn 9 vị

ĐƯỜNG PHÙ kia nghịch lại 8 cung

16. HỆ THỐNG BÁC SỸ

Gồm có 12 sao, có sao Hung và sao Cát. Sao Hung được gạch dưới để khi an số biết mà sắp qua bên trái. Bắt đầu sao Bác Sỹ an ngay ở cung có sao Lộc Tồn

Bác Sỹ, Lực Sỹ, Thanh long

Tiểu Hao rồi tiếp theo dòng Tướng Quân.

Tấu Thư, Phi Liêm, Hỉ Thần

Bệnh Phù, Đại Hao, Phục Binh, Quan Phủ

Dương Nam, Âm nữ an xuôi

Âm Nam, Dương nữ nghịch thôi đó mà

Cước: Khởi an sao Bác sỹ ở cung có sao Lộc Tồn đóng, ta chú ý ngay là người có số ấy thuộc Âm hay Dương. Nếu là đàn ông mà Dương, đàn bà mà Âm thì vòng sao Bác sỹ đi thuận về phía tay mặt cứ mỗi cung thì an một sao. Trái lại nếu là Dương nữ, Âm nam thì vòng sao Bác Sỹ đi nghịch lại về phía tay trái.

17. HỆ THỐNG TRÀNG SINH:

Bộ sao này cũng có 12 sao khi an có thể đặt ngay vào giữa mỗi cung và nếu là Dương nam, Âm nữ thì an xuôi; Dương nữ và Âm nam thì an nghịch lại y như hệ thống Bác sỹ. Nhưng hệ thống này **an theo Cực:**

Người thuộc Hỏa cục thì Tràng sinh an ở cung Dần;
Người thuộc Mộc cục thì Tràng sinh an ở cung Hợi;
Người thuộc Kim cục thì Tràng sinh an ở cung Ty;
Người thuộc Thủy, Thổ cục thì Tràng sinh an ở cung Thân

*Tràng Sinh, Hỏa cục ở cung Dần;
Mộc: Hợi; Kim: Ty; Thủy, Thổ: Thân
Dương nam, Âm nữ xuôi vòng
Âm nam, Dương nữ nghịch trong địa bàn*

Tràng sinh, Mộc cục, Quan đới, Lâm quan, Đế vượng, Suy, Bệnh, Tử, Mộ, Tuyệt, Thai, Dưỡng (12 sao).

18. HỆ THỐNG THÁI TUẾ:

Gồm 12 sao, luôn luôn an theo chiều thuận về tay mặt, người sinh năm nào thì viết Thái tuế ngay vào cung đó, tiếp theo là đến sao khác trong hệ thống của nó. Nhóm này cũng có hung tinh và cát tinh; những hung tinh được gạch dưới để khi an tiện sắp qua bên trái.

*Thái Tuế theo chi năm sinh
Năm nào thì viết ngay cung địa bàn
Tiếp theo chiều thuận: Thiếu Dương
Tang Môn rồi tiếp theo đường: Thiếu Âm
Quan Phù, Tử Phù chớ lầm
Tuế Phá, Long Đức thuận tâm mà gieo
Bạch Hổ, Phúc Đức tiếp theo
Điếu Khách, cuối đến là sao Trục Phù.*

Cước: ví dụ người tuổi Mùi, thì khi an Thái Tuế viết ngay ở cung Mùi. Đoạn từ cung đó tiếp **theo chiều thuận** hết 12 sao. Nên lưu ý rằng việc chia sao xấu tốt trên đây chỉ nhằm để phân ra hai bên khi an cho dễ đoán, chứ các sao thì Hung hóa Cát và Cát hóa Hung đều tùy thuộc sự phối hợp thành nhóm của chúng và cũng tùy nơi cung đóng nữa. Khi học cách đoán số sẽ rõ điều ấy.

19. HỒNG LOAN, THIÊN HỖ

Căn cứ theo năm sinh:

*Hồng Loan lấy Mão làm cung Tý
Tính nghịch năm sinh để tiện an
Thiên Hổ là nơi cung đới lập
Hai sao Kim, Mộc chủ huy hoàng*

Cước: sao Hồng Loan thì lấy cung Mão gọi là Tí, tính theo chiều nghịch đến năm sanh thì an, còn Thiên Hỷ thì năm ở cung chính chiếu. Ví dụ: người tuổi Mùi, thì từ cung Mão gọi là Tí tính nghịch về đến Mùi thì gặp ngay cung Tí, liền an Hồng loan ở đó. Còn Thiên Hỷ thì an ở cung đối chiếu tức cung Ngọ.

20. ĐÀO HOA

Căn cứ theo tuổi mà an

Dần, Ngọ, Tuất : Đào Hoa ở Mão

Thân, Tí, Thìn: ở Dậu khá hay

Tỵ, Dậu, Sửu : ở Ngọ rày

Hợi, Mão, Mùi : an bày Tý cung

21. HOA CÁI

Căn cứ theo tuổi mà an:

Dần Ngọ Tuất an ở Tuất

Thân Tí Thìn Thìn

Tỵ Dậu Sửu Sửu

Hợi Mão Mùi Mùi

22. THIÊN QUAN QUÍ NHÂN - THIÊN PHÚC QUÍ NHÂN

An theo Can năm sinh: Giáp, Ất, Bính, Đinh v.v...

Giáp niên: Dậu: Phúc; Mùi: Quan

Ất niên: Thân: Phúc; Quan tàng Thìn cung

Bính niên: Tí: Phúc; Tỵ: Quan;

Đinh niên: Phúc: Hợi; Quan sang cung Dần;

Mậu niên : Quan Phúc Mão cung

Kỷ niên : Phúc lại về Dần chẳng sai

Canh, Nhâm : Phúc Ngọ an bài

Thiên quan: Canh lại liệt hài Hợi cung

Tân, Quý: Phúc: Tỵ tương phùng;

Tân, Kỷ: Quan ở Dậu cung rành rành;

Nhâm thì Quan: Tuất chính danh,

Quý lại Quan: Ngọ riêng mình một cung.

Cước:

Sinh năm Giáp thì Thiên Phúc đóng cung Dậu, Thiên Quan đóng cung Mùi;

Năm Ất thì phúc đóng cung Thân; Quan đóng cung Thìn

Năm Bính thì Phúc đóng cung Tí; Quan đóng cung Tỵ

Năm Đinh thì Phúc đóng cung Hợi; Quan đóng cung Dần
Năm Mậu thì cả Phúc, Quan đóng cung Mão
Năm Kỷ thì Phúc đóng Dần; Quan đóng Dậu
Năm Canh thì Phúc đóng Ngọ; Quan đóng Hợi
Năm Tân thì Phúc đóng Tỵ; Quan đóng Dậu
Năm Nhâm thì Phúc đóng Ngọ; Quan đóng Tuất
Năm Quý thì Phúc đóng Tị; Quan đóng Ngọ

23. THIÊN ĐỨC, NGUYỆT ĐỨC

Căn cứ theo Chi, năm sinh

Thiên Đức: lấy Dậu là cung Tí

Tính thuận năm sinh khá tỏ tường

Nguyệt Đức: lấy Tỵ làm Tí vậy

Thuận về năm để để tìm phương

Cước: ví dụ người tuổi Mùi, ta lấy cung Dậu gọi Tý, tính thuận đến Mùi tức gặp cung Thìn thì an Thiên Đức ở đó. Nguyệt Đức thì khởi từ Tỵ tính đến Mùi sẽ gặp cung Tí.

24. THIÊN TÀI – THIÊN THỌ

Thiên tài cung an Mệnh là Tí

Thuận đến năm sinh khá rạch ròi

Thiên thọ lấy cung an Thân là Tí

Thuận về năm để ấy là nơi

Cước: năm sinh ở đây phải lấy Chi. Ví dụ người tuổi Mùi, mà Mệnh an ở Thìn, thì Thiên Tài đóng Hợi. Thân an ở cung Tuất thì Thiên Thọ đóng ở Tỵ.

25. THIÊN KHỐ – THIÊN GIẢI – ĐỊA GIẢI

Các sao trên an theo **tháng sinh**: Khố thì nghịch; Thiên Giải - Địa Giải thì thuận đến tháng sinh:

Thiên Khố: lấy Dần, tháng Giêng

Nghịch về tháng để là miền địa lâm

Thiên Giải thì lấy cung Thân

Thuận về tháng để để phân chỗ ngồi

Địa Giải thì lấy cung Mùi

Thuận về tháng để ấy ngôi rành rành.

Cước: ví dụ người sinh tháng 5 thì lấy cung Dần gọi tháng Giêng tính nghịch đến tháng sinh tức Thiên Khố đóng ở cung Tuất. Thiên Giải tính thuận từ cung Thân đóng ở cung Tý, Địa Giải thì lại đóng ở Hợi.

26. KINH DƯƠNG – ĐÀ LA

*Kinh đứng trước cung Lộc Tồn
Đà La lại đứng sau lưng đó mà.*

Cước: cung an Lộc Tồn ở giữa của Kinh Dương đứng phía trước (chiều thuận) và Đà La đứng sau. Ví dụ: Lộc Tồn an ở Ngọ thì Kinh ở Mùi, Đà ở cung Tỵ.

27. ĐỊA KIẾP – ĐỊA KHÔNG

Căn cứ theo giờ sinh mà an

*Địa kiếp cung với Địa không
Lấy Hợi làm Tí theo vòng m
Kiếp thì thuận đến giờ sinh
Địa không lại nghịch phân minh đôi đường*

Cước: Ví dụ người sinh vào giờ Dần, thì Địa Kiếp an ở Sửu (Tính từ Hợi thuận giờ sinh đến Sửu); Địa không lại an ở Dậu.

28. THIÊN KHÔNG

An ngay cung phía trước cung an sao Thái Tuế. Ví dụ người tuổi Mùi, Thái Tuế đóng cung Mùi thì Thiên Không ở Thân.

29. THIÊN HÌNH, THIÊN ĐIỀU, THIÊN Y

Căn cứ ở tháng sinh mà an

*Thiên hình lấy Dậu tháng Giêng
Thuận theo tính đến tháng sinh an bày
Thiên Điều cùng với Thiên Y
Tháng Giêng lấy Sửu thuận về tháng sinh*

Cước: ví dụ người sinh tháng 6 thì Thiên Hình đóng ở cung Dần, Thiên Điều và Thiên Y thì đóng ở cung Ngọ.

30. HỎA TINH - LINH TINH

Căn cứ theo Âm Dương và giờ sinh để an:

Dương nam, Âm nữ	:	Hỏa Tinh tính thuận giờ sinh
	:	Linh Tinh tính nghịch giờ sinh
Âm nam, Dương nữ	:	Hỏa Tinh tính nghịch giờ sinh
	:	Linh Tinh tính thuận giờ sinh
Dần Ngọ Tuất nhân	:	Sửu Mão phương
Thân Tí Thìn nhân	:	Dần Tuất đương
Tỵ Dậu Sửu nhân	:	Mão Tuất vị
Hợi Mão Mùi nhân	:	Dậu Tuất phòng

Cước:

Người tuổi Dần, Ngọ, Tuất: Hỏa Tinh khởi từ cung Sửu; Linh Tinh khởi từ cung Mão để gọi là Tí mà tính đến giờ sinh. Nếu người Dương Nam, Âm Nữ thì Hỏa Tinh đi thuận mà Linh Tinh đi nghịch và ngược lại nếu Âm Nam Dương Nữ thì Hỏa Tinh đi nghịch mà Linh Tinh đi thuận.

31. THIÊN KHỐC – THIÊN HƯ

Căn cứ Chi năm sinh mà an:

Khốc Hư lấy Ngọ làm vì

Khốc nghịch năm đẻ, Hư thì thuận niên

Cước: Người tuổi Tí thì Khốc Hư, đóng ngay Ngọ. Người tuổi Dần thì Khốc đóng ở cung Thìn, mà Hư đóng ở cung Thân.

32. CÔ THẦN – QUẢ TÚ

DẦN MÃO THÌN : Cô Thần ở Ty, Quả Tú ở Sửu

TỶ NGỌ MÙI : Cô Thần ở Thân, Quả Tú ở Thìn

THÂN DẬU TUẤT : Cô Thần ở Hợi, Quả Tú ở Mui

HỢI TÍ SỬU : Cô Thần ở Dần, Quả Tú ở Tuất

Chú ý: cứ ba cung liền trong địa bàn, khởi từ cung Dần, thì Cô Thần đóng ở cung tiếp đó, còn Quả Tú đóng ở sau cung khởi đầu: như Cô ở Ty, Thì Quả Tú ở Sửu.

33. ĐẤU QUÂN

Cũng gọi là Nguyệt tướng:

Lấy Thái Tuế gọi tháng Giêng

Tháng nghịch, giờ Thuận là miền Đẩu Quân.

Cước: từ cung san sao Thái Tuế ta kê là tháng Giêng, tính nghịch đến tháng sinh. Rồi từ ngay đó gọi là giờ Tí, tính thuận lại giờ sinh là nơi an Đẩu Quân.

34. THIÊN THƯƠNG – THIÊN SỨ

Thiên Thương an ngay nơi cung Nô bộc.

Thiên Sứ an ngay nơi cung Giải ách.

35. KIẾP SÁT

Căn cứ theo tuổi mà an:

Dần, Ngọ, Tuất an ngay ở Hợi

Thân, Tí, Thìn ở Ty cho mình

Ty, Dậu, Sửu ở Dần sinh

Hợi, Mão, Mùi lại chuyển thành Thân cung.

36. PHÁ TOÁI

Căn cứ theo tuổi mà an:

*Tí, Ngọ, Mão, Dậu: ở Ty cung
Dần, Thân Ty, Hợi: tương phùng Dậu nay
Thìn, Tuất, Sửu, Mùi khá hay,
Lại về cung Sửu an bày một nơi.*

37. LƯU HÀ – THIÊN TRÙ

Căn cứ theo Can năm sinh:

<i>Giáp niên : Kê, Xà tàng</i>	(tức Dậu và Ty)
<i>Ất niên : Cẩu, Mã an</i>	(Tuất và Ngọ)
<i>Bính niên: Dương, Thử địa</i>	(Mùi và Tí)
<i>Đinh niên: Long, Xà phương</i>	(Thìn và Ty)
<i>Mậu niên: Xà, Mã vị</i>	(Ty và Ngọ)
<i>Kỷ niên: Mã, Hâu hương</i>	(Ngọ và Thân)
<i>Canh niên: Hâu, Hổ hội</i>	(Thân và Dần)
<i>Tân niên: Thê, Mã đương</i>	(Mão và Ngọ)
<i>Nhâm niên: Trư, Kê giả</i>	(Hợi và Dậu)
<i>Quý niên: Hổ, Cẩu ban</i>	(Dần và Tuất)

38. LƯU TÙ

Căn cứ theo Chi tuổi mà an:

*Dần, Ngọ, Tuất thì an tại Ngọ
Thân, Tí, Thìn thì an tại Tí
Ty, Dậu, Sửu thì an tại Sửu
Hợi, Mão, Mùi thì an tại Mão*

39. VẤN TINH LƯU NIÊN

Căn cứ theo Can năm sinh mà an:

*Giáp ở Ty, Ất này ở Ngọ
Bính, Mậu: Thân, Đinh, Kỷ: Dậu cung
Canh: Hợi. Tân: Tí tương phùng
Nhâm: Dần Quý: Mão thuận giòng mà an.*

Cước: ví dụ Người Giáp (Thân) thì an ở cung Ty v.v. ...

KẾT MỤC AN SAO

Bài thơ sắp thứ tự các bộ SAO để khi an cho khỏi bỏ sót:

*Tử Vi, Thiên Phủ, Việt, Khôi
Khúc, Xương, Quang, Quý, Cáo, Thai, Triệt, Tuần
Tả, Hữu, Thai, Toạ, Phụng, Long
Tứ Hóa, Lộc, Mã, Đào, Hồng, Phúc, Quan
Hoa Cái, Tài, Thọ chuyển sang
Nguyệt Đức, Thiên Giải cùng làng Văn Tinh
Thái Tuế, Bác Sỹ Trường Sinh
Kình, Đà, Không, Kiếp, Diêu, Hình, Khốc, Hư
Thiên Khố, Cô, Quả, Lưu Tù, Sứ, Thương
Lưu Hà, Phá Toái, Hỏa Tinh
Hơn trăm sao ấy lập thành Tử Vi*

Vậy cần phải thuộc cách an các Bộ Sao trên, thì áp dụng bài thơ này sẽ an được số rất nhanh mà không hề sót một Sao nào.

VII. CÁCH AN THÂN

Khi an xong 12 cung rồi, có thể an THÂN ngay. Muốn an Thân thì tính theo tháng và giờ sinh đều thuận.

Ví dụ: Người sinh tháng 5 giờ Tí thì Mệnh và Thân đồng cung, vì Giờ sinh không tính thuận nghịch gì nữa cả. Trái nếu mà tháng 5 mà giờ Mùi thì ta bắt đầu khởi từ cung Dần gọi tháng Giêng tính đến cung Ngọ là tháng 5 từ đó gọi là Tí tính thuận đến giờ Mùi tức là đến cung Sửu, vậy Thân sẽ an cung Sửu (gặp cung Phúc ở đó, gọi là Thân cư Phúc đức).

VIII. LƯU HẠN

1. LƯU ĐẠI HẠN:

Tuỳ theo cục mà viết số, cứ theo 10 năm một hạn:

Thủy nhị cục thì bắt đầu viết ngay cung Mệnh là 2 tiếp 12, 22 v.v...

Mộc tam cục thì bắt đầu khởi là 3, tiếp 13, 23, 33, 43, 53 v.v...

Kim tứ cục thì bắt đầu khởi là 4 tiếp 14, 24, 34, v.v...

Thổ ngũ cục thì bắt đầu viết là 5 tiếp 15, 25, 35, v. v...

Hỏa lục cục thì bắt đầu viết là 6 tiếp 16, 26, 36 v.v...

Cước: Người Dương Nam, Âm Nữ thì ghi Đại hạn theo chiều thuận,

Người Âm Nam, Dương Nữ thì ghi Đại hạn phải theo chiều nghịch.

2. TIỂU HẠN:

Viết ở vòng bên trong, theo mỗi cung (gọi đó là Thiên bàn); Đàn ông thì an theo chiều thuận. Đàn bà thì phải an theo chiều nghịch.

Tuổi Dần, Ngọ, Tuất thì ghi năm sinh ở cung THÌN
Thân, Tí, Thìn thì ghi năm sinh đó ở nơi cung TUẤT
Ty, Dậu, Sửu thì ghi năm sinh đó ở nơi cung MÙI
Hợi, Mão, Mùi thì ghi năm sinh đó ở nơi cung SỬU

3. ĐÔNG HẠN:

Để xem sự tốt xấu từ 1 tuổi đến 12 tuổi:

1 tuổi ở Mệnh	2 tuổi ở cung Tài
3 tuổi ở cung Giải	4 tuổi ở cung Phối
5 tuổi ở cung Phúc	6 tuổi ở cung Quan
7 tuổi ở cung Nô	8 tuổi ở cung Thiên
9 tuổi ở cung Tử	10 tuổi ở cung Bào
11 tuổi ở cung Phụ	12 tuổi ở cung Điền.

PHẦN HAI

CHỮ TINH THỂ TÍNH CÁCH

Muốn đoán số được chắc chắn và dễ dàng cần phải thuộc các tính cách của sao, nhất là chính tinh, trung tinh, và những bàng tinh quan trọng. Vậy sau đây, tôi tình bày mỗi vì sao với đủ tính chất của nó theo thể thơ:

TỬ VI

(Cũng gọi là Đế tinh, Nam Bắc đẩu, thuộc Thổ)

*Tử vi Miếu: Tí Ngọ Dân Thân
Vượng thì Thìn Tuất, đắc phân Sửu Mùi
Bình nơi Ty, Hợi đôi nơi
Cùng là Mão, Dậu ấy ngôi rành rành.
Tử vi mặt đỏ lưng dày
Tính thời trung hậu, mặt đầy phương phi;
Khôi Việt, Tả Hữu tương kỳ
Thiên Tướng, Xương Khúc quyền uy tương phò
Gặp Phủ là thần giữ kho
Gặp Sát, Tử lại ban cho quyền hành.
Chế được hung ác Hoả Linh,
Sợ gặp Tuần, Triệt, Đà, Kiếp, Không.
Mệnh, Thân: Tử, Phá ở cung
Sửu, Mùi, Thìn, Tuất bắt trung bắt nghì;
Trừ tuổi tứ Mộ khá hay
Lại thêm Cát diệu hện ngày giàu sang
Đồng cung Đế với Tham Lang
Ngộ không tài đến lại tan dễ dàng
Thê, Nô, Bào, Giải cung nhàn.
Tử Không cát diệu mọi đàng khám kha
Vi ở Ngọ tránh xa Hình Kỵ
Người Giáp, Đinh hay Kỷ nên danh
Quyền Khoa gặp được Đế tinh
Mệnh nơi Ty, Ngọ hiển vinh muôn bề*

Lộc, Mã được ngôi kê Tử, Phủ
Ở Dân Thân phúc hậu chung thân
Quyền, Sát gặp Tử khá mong
Hư danh thụ ám Không Vong lẫn cùng
Hoặc Phá gặp nơi cung Thìn Tuất
Có bạc tiền nhưng có danh chi
Tử Phòng mưu lược đáng ghi
Kỵ, Quyền, Tử, Phủ họp bày một phương.
Đế toạ Mệnh triều vương đa cát
Hoặc cung Quan hẹn bước kim dư
Phụ, Bát giáp Tham, Đế ư
Chức nên tôn trọng, dâm ô cũng là
Không Kiếp ấy, ác tà đáng sợ
Tử Sát kia (Kình Đà Linh Hỏa) ám trợ hung tinh
Ấy là thoát tục chi tăng
Nếu là có Vũ dự phần bán buôn
Còn Nữ mệnh xem tường sau trước
Tử, Phá, Tham bội ước đa dâm
Hoặc Đào hoa ắt gian truân
Duyên may khó sớm dự phần phụng loan.

Giải thích:

Tử Vi là chủ tể của các sao, chủ về uy quyền, tài lộc và phúc đức, nên an ở cung nào thường giáng phúc cho cung đó. Tử vi gặp được các trung tinh như Khôi, Việt, Xương Khúc, Tả, Hữu, Khoa, Quyền, Lộc, Long Phụng thì coi như là quần thần khánh hội, tất có uy quyền hiển hách, hưởng phú quý trọn đời.

Gặp Thất Sát làm cho sao này thêm mạnh, nếu đứng đồng cung với Thất Sát thì coi như vua đeo kiếm báu. Gặp các hung tinh như Linh, Hỏa, Khốc, Hư, Đà, Kình v.v.. Tử Vi có thể chế ngự được; Nhưng kỵ nhất là gặp Địa Không và Địa Kiếp, Tử Vi không còn khả năng được bao nhiêu, nên trọn đời thường trắc trở, lao tâm. Nếu Tử Vi gặp phải Tuần, Triệt mà đóng ở cung Mệnh thì chắc là khắc một trong hai bố mẹ, bằng không cũng sớm ly hương.

Tử Vi ở cung Miếu địa, Vượng địa hay Đắc địa thì tốt lắm, nhưng nếu ở cung Ty, Hợi, Mão, Dậu gọi là bình hoà, không gặp được trung tinh đắc cách thì khó mà giàu sang. Tử vi mà gặp Tham Lang, nhất là ở cung Tý, Hợi, mão, Dậu là hạng người bi quan yếm thế, thường ngã vào nghiệp tu hành thì mới được yên thân.

THIÊN CƠ

(Nam tinh chủ phúc thọ – thuộc Mộc)

Thiên Cơ miếu Tí Ngọ cung
Vượng thì Mão Dậu, Địa Dần Thân
Bình nơi Tỵ, Hợi, Ích Thìn Tuất
Hãm ở Sửu Mùi khá rõ phân.
Thiên Cơ thuộc Mộc mình dài
Tâm từ, tính cấp đa tài đa mưu;
Xương Khúc, Tả Hữu vẫn ưu,
Mày xanh tóc tốt tài lưu ai tày
Cự, Cơ ở Mão khá hay,
Cát đa phú quý tốt thay lạ thương
Thiên cơ: Mùi Sửu hãm phương
Kỵ, Hình, Không, Kiếp, Đà, Dương, đán
Cơ, lương, Tả Hữu cùng Xương
Văn thi lỗi lạc, vũ thường tinh thông
Cơ, Lương, Sát, Phá, ngộ không (Vong)
Dần Thân cửa Phật khỏi vòng ưu tư
Nữ mệnh cát diệu gặp Cơ,
Hội cùng Quyền Lộc ích phu vô cùng.
Kình Đà, Hóa Kỵ phá xung
Lại là tàn tật, tư thông âm thâm.
Đồng cung Cơ gặp Thái Âm
Goá chồng, tì thiếp gian dâm đáng bỏ
Ở cung Mão, Dậu, Dần, Thân
Nữ mệnh Cơ, Cự tuy dâm nhưng giàu
Cơ, Lương cư Tuất cùng nhau
Là tay chính trị lại mưu binh hùng
Đàn ông Cơ, Cự mệnh trung
Hoặc Tài, Quan ở Tỵ cung hết nhà
Nhị hạn Cơ Lộc xem qua
Nam nữ đều phát đối ra tân kỳ.
Cơ, Nguyệt, Đồng, Lương rất hay
Mệnh cung phải ở vào ngay Thân Dần
Cơ, Lương, Tham, Nguyệt đồng thân

Ngày đêm buôn bán tảo tần bốn phương
Sinh Tân, Ất; mệnh Mão cung
Cự, Cơ, Tả Hữu, Văn Xương anh tài
Sinh năm Bính, kém một vài
Năm Đinh bình dị, ra ngoài các cung
Thìn Tuất, Cơ Lương đứng cùng
Kình Đà, Linh Hỏa, ba phương chiếu về
Lại gặp Thiên Tướng đáng chê,
Là tay võ hiệp hoặc nghề tăng ni
Dân, Thân, Cơ, Nguyệt khá hay
Điều Xương lại gặp văn thi dân tàng
Khốc, Hư gặp Cơ chớ màng
Bệnh lao phải liệu lo loan lấy mình.

Giải thích:

Mệnh gặp được Thiên Cơ Miếu, Vượng hay Đắc địa thì người hơi cao, hơi gầy, da trắng, thông minh, khôn ngoan, có nhiều mưu trí, có óc kinh bang tế thế, bản chất nhân hậu, từ thiện, được hưởng sang giàu. Nếu mà có những trung tinh đặc cách như Xương, Khúc, Khôi, Việt, Tả, Hữu, Quang Quý, Khoa, Quyền Lộc và cả Song Hao nữa càng được nhiều trung tinh ấy càng đẹp, có thể hưởng phú quý song toàn, uy danh lừng lẫy.

Nếu Cơ đắc địa mà gặp Hỏa, Linh, Hình là người khéo tay, giỏi về máy móc và thủ công. Nếu Cơ đóng ở Mão Dậu, mà gặp được cách song Hao (tức là Đại Tiểu Hao) ở đó thì hưởng được phú quý, nhất là năm sinh Ất, Kỷ, Bính, Tân thì thật là toàn mỹ.

Cơ đắc địa mà gặp phải Tuần Triệt là số ly hương, bôn ba về sinh kế, khó tránh được tật nguyên tai nạn, nếu không thì cũng chết yểu, hoặc đi tu.

Cơ hãm địa cũng có óc kinh doanh, kém thông minh, những cũng có tài ba và cũng được đủ no ấm sống lâu. Cơ hãm địa mà gặp được Tuần Triệt đỡ được đôi phần. Nếu nữ mệnh gặp cách hãm này thì thường là gian xảo và bất chính, phi yểu tắc bản, chồng con cũng dang dỡ hay làm lẽ.

THÁI DƯƠNG

(Biểu tượng mặt trời - Nhật – Nam đầu tinh
Dương Hỏa – Chủ về Quan Lộc)

Thái Dương miếu ở Mão cung,
Vượng ở Ngọ, Tỵ, Thìn, Dần một phương
Bình thì ở Dậu khá tường,
Hãm : Tuất, Hợi, Tí, Sửu cung rõ ràng.
Thái Dương mặt hóp thân gày
Thông minh, tươm tất, thảo ngay, hoà hiền
Canh nhân: Ngọ mệnh khá khen,
Nhâm nhân: Ngọ mệnh quý quyền tinh thông
Giáp nhân: Hợi mệnh vô dung;
Từ Mùi đến Sửu bản cùng khôn thay;
Dương Đà, Không Kiếp ăn mày
Đa phiền tâm sự tính ngày lo đêm
Da đen sắc hãm tính hèn
Kỵ, Đà: tật mục chẳng yên mọi đường
Thái dương miếu vượng mệnh phương
Loài người trung nghĩa tính cương lạ lùng;
Tốt nhất lại chiếu Thái Âm
Từ Vi, Tả Hữu, Lộc Quyền cát tinh
Dương mà cư Hợi u minh
Gặp Khoa Quyền Lộc hóa thành giàu sang
Dương hội Tả Hữu: Tài, Quan
Cùng là Khôi Việt, Khúc Xương lấy lòng
Từ cung Bát Toạ cung Dương
Cát tinh hội hợp sanh phường quý nhi
Cự, Phá thụ ám Dương này
Mắt mờ lao khó, thị phi suốt đời
Linh, Hỏa, Hình, Kỵ cùng nơi
Dễ sinh tai hoạ khó rời tránh xa
Sửu Mùi: Nhật, Nguyệt xem qua
Đối cung có mệnh ắt là rạng danh
Cùng cư Mùi, Sửu cho minh
Tam phương vô cát khó thành được công

*Bảy giờ gân gáp Tuần Không
Ân Quang, Thiên Quý, Khúc Xương chiếu miên
Cũng là văn cách thánh hiền
Khác nào Nhật, Nguyệt cát tinh hợp cùng
Sát tinh Nhật, Nguyệt hãm cung
Nam thì gian đạo, nữ dòng dâm bôn
Kình, Đà, Diêu, Kỵ, Kiếp, Không
Lại là đôi mắt chẳng mong được dùng
Nhật, Mộc, Mã tại Ty cung
Trường Sinh, Phụ Bật hợp cùng: phú vinh
Bằng gáp Tướng Ấn: binh hùng
Phải thời loạn thế mới thành công to
Nhật, Nguyệt địa chiếm chớ ngờ
Cát tinh gia hội đợi chờ thêm cung
Mệnh Nhật Nguyệt gặp Triệt Không
Đóng cung Giải ách, hợp cùng Hỏa Linh
Có Kình, Đà, Kỵ khá kình
Lung cồng, mắt chịu tật hình chẳng ngoa
Nữ mệnh: Dương chiếm ắt là
Phu nhân, nếu chẳng gặp tà ác tinh
Dương, Cự, Hao thật không lành
Chồng con phối hợp bất thành hôn nghi*

Cước giải:

Sao Thái Dương thường gọi là Nhật, cung như Thái Âm thường gọi là Nguyệt. Một bên tượng trưng mặt trời, một bên là mặt trăng. Mặt Trời phải đứng ở dương phương, từ Dần đến Dậu thì sáng sủa, còn mặt Trăng đứng ở âm phương, từ Dậu đến Sửu thì mới đẹp, tuy nhiên có nhiều cách hãm mà tốt, cần được chú ý.

Đối với Nam mệnh, Nhật Miếu, Vượng hay Đắc địa thì con người vừa tầm, mặt vuông vắn, da hồng hào, dáng điệu đường bệ, thông minh, cương nghị, nhân hậu. Người sinh ban ngày và là Dương Nam, Dương Nữ thì tốt tăng lên, nhưng nếu sinh về đêm, mà lại là âm thì tốt bị chiết giảm.

Nhật miếu, vượng, đắc địa gặp được trung tinh hội như Xương Khúc, Tả Hữu, Tam Hóa, Khôi Việt được cách nào cũng tốt chủ về tài quan vinh hiển. Nhưng nếu gặp phải Tuần, Triệt án ngữ thì trọn đời không toại ý, thường bị bệnh đau đầu, khí huyết

kém, cần phải ly hương lập nghiệp mới hay. Nếu trường hợp trên gặp phải ác tinh, như Kinh Đà, Không Kiếp, Diêu, Hình, Ky thì trở nên trắc trở công danh tiền tài khi có khi hết, lại hay gặp tai ương. Nếu Nhật đắc địa mà gặp riêng sao Hóa Ky không có ác tinh khác tất biến thành tốt đẹp vô cùng, giàu sang và sống lâu.

Nhật hãm địa: Thân hình bé nhỏ, mặt choắt, tính ương gàn, kém bền chí, mắt kém, trọn đời vất vả, về già mới khá giả được. Nếu hãm mà gặp được tam Hóa hay Xương Khúc, Đào Hồng, Tả Hữu, Khôi Việt hay Hoả Linh đắc địa tất biến ra tốt đẹp về tài danh. Nếu gặp được Tuần, Triệt, thì cũng trở nên khá, tuy thường ly hương lập nghiệp. Nếu hãm mà gặp ác tinh nữa như Kinh, Đà, Không, Kiếp, Diêu, Hình thì tai ương khủng khiếp và yếu.

Đối với nữ mệnh, nếu Nhật đắc địa như các cách trên thì phúc thọ song toàn. Nếu gặp các cách hãm như trên thì thường đau yếu, ly hương, lập gia đình muộn hay làm lẽ mới khỏi cảnh ly tan. Nếu lắm ác tinh nữa thì khắc hại chồng con, chỉ sống lang bạt, không thì yếu tử.

SAO VŨ KHÚC (Bắc đẩu tinh – Thuộc Kim – Chủ về Tài Bạch)

Vũ Khúc Thìn Tuất mệnh thân
Hoặc là Mùi Sửu cát tinh hợp phường
Quyền Lộc, Tả Hữu, Khúc Xương
Uy danh hồng hách vang lừng chẳng hư
Tứ Mộ: Tham, Vũ đồng cư
Ngoài 30 tuổi mới dư dả dùng
Nếu gặp Kiếp - Sát thủ trung
Lại là tiền phú hậu bản chẳng sai
Vũ Khúc, Lộc, Mã an bài
Buôn xa hoạch phát ít người dám đương
Vũ Phá: Tỵ Hợi bất lương
Nếu có Tham, Sát ắt không ra gì
Hoặc đồ tể, hoặc yếu vi
Vũ mệnh cung Mão quý thay phải tường
Vũ nơi Tuất Hợi ba phương
Gặp Nguyệt, Tham, Kỵ trẻ thường lao đao
Liên Tham, Vũ Phá chiếu vào
Mệnh viên có Đố dồi dào lắm thay
Vũ Khúc, Văn Khúc rất hay
Ở nơi vác đá là tay anh hùng
Vũ, Hóa (Lộc Quyền) Thất Sát ở cung
Thai Tọa, Khôi Việt ba cung chiếu về
Ấy là phát võ uy nghi
Miếu Vũ, Khôi Việt, chức thì tài quan
Tứ Tham: tài bạch khá tường
Không gia ác sát ấy phương hoạch tài
Hợi cung: Vũ, Hỏa trung lai
Người sinh Giáp Kỷ, Nhâm thời phú gia
Dân, Thân, Vũ Khúc thế mà
Gặp Khoa, Quyền, Lộc ắt là Thạch - Vương (Thạch sùng, Vương Khải)
Vũ, Tham, Sát, Kỵ là phường
Làm nghề kỹ nghệ tinh tường sinh nhai
Vũ, Kinh, Quả, Tú chớ sai

*Hoặc Vũ, Liêm, Phá trọn đời tai ương (nhất là ở hãm địa)
Vũ khúc, Kiếp Sát, Kinh Dương
Là hạng ác độc Không lường hiểm nguy
Gặp Vũ, Tham, Phá phải suy
Nếu không cát diệu đắm mê nhục tình
Vũ Khúc gọi Quả tú tinh
Nữ mệnh gặp phải cướp tranh quyền chồng
Vũ khúc mà ở mệnh cung
Ngoài thì đầu nhỏ, bên trong nốt ruồi.*

Giải thích:

Vũ Khúc gọi là tài tinh chủ về tiền bạc. Đón tại mệnh, vóc người vừa tầm, thường ở xa nhà hay là khắc cha mẹ anh em, khắc vợ hay chồng, hiểm con.

Vũ miếu địa ở Sửu Mùi, Thìn Tuất, là người thông minh có chí lớn, có óc kinh doanh, nếu gặp được cát tinh như Tam Hóa, Tả Hữu, Khôi Việt, Xương Khúc, tất được phú quý hiển vinh trọn đời, nhưng phải ngoài 30 tuổi mới thành đạt. Trái lại nếu đắc địa mà gặp Kiếp, Sát thì biến ra tiền phú hậu bản, tức khoảng ngoài 55t sa sút. Vũ tại Mão Dậu tuy cũng khá nhưng hay ốm đau và dễ bị tai nạn.

Vũ hãm địa ở Ty, Hợi là người lẩn thân, hay than vặt, suốt đời lao đao về tiền tài và danh vọng. Nhưng nếu hãm mà gặp được Xương Khúc, Khôi Việt, Tả Hữu, Khoa Quyền Lộc thì làm nghề kỹ nghệ thủ công hay buôn bán có thể khá giả được và hưởng được tuổi thọ. Bằng như vừa hãm địa lại vừa gặp ác tinh như Kỵ, Hình, Diêu thì mắc tai nạn khủng khiếp, ắt là yếu tử. Trái lại nếu hãm địa mà gặp Hỏa Tinh mà người sinh năm Giáp, Kỷ thì có thể trở nên giàu sang.

Đối với nữ mệnh Vũ miếu, vượng hay đắc địa là người đảm đang, giàu có, nếu có cát tinh hội hợp nữa thì phú quý tốt độ. Nhưng phải lập gia đình muộn mới tránh được nỗi buồn đau. Gặp hãm địa thì cũng là người đảm đang đầy nhưng tham lam bạo tàn, suốt đời lao tâm khổ tứ vì bệnh tật tai họa, nếu gặp cả ác tinh ám hại nữa thì là hạng lẳng lơ, khắc chồng hại con khó tránh được tai ương yếu tử.

SAO THIÊN ĐỒNG

(Thủy đối Thổ – Nam đấu tinh – chủ Phúc đức)

Đông miếu: Ty Hợi, Vương: Tí Thân
Bình thì : Mão, Dậu, Tuất, Thìn cung
Lợi về độc chiếm nơi Dân ấy
Hãm ở Ngọ Mùi Sửu khá thông.
Thiên Đồng đầu lớn lưng dày,
Hình thời phì mãn, tượng rày phương viên
Ôn lương vả lại hòa hiền,
Khoa Quyền tấu hợp có quyền có uy
Đông đóng mệnh, tính đối thay,
Là sao thọ khảo phúc đầy đáng ghi
Hoả, Linh, Không, Kiếp kể chi
Gặp Đông: bản khổ cùng thì u mê.
Thiên lương Nguyệt đức chiếu kê,
Ất là mô phật hướng về tăng ni
Đông nơi Tuất Ngọ yên vì,
Hãm cung, nhưng tuổi Đinh thì hiển vinh;
Nếu có Hóa kỵ thêm xinh
Ấy là ứng hợp giúp thành giàu sang.
Đông Lương cùng hội Dân, Thân
Vừa giàu vừa thọ giữ phân yên vui
Đông, Lương, Linh, Kỵ, Quyền, Khôi
Lại gia song Lộc hoạch tài phú thương
Đông, Lương, Cự đóng 3 phương
Tam Hóa, Tả Hữu là phùng tài năng
Đông, Nguyệt cùng ở Ngọ cung
Sát tinh hội hợp: kỹ công ấy nghề:
Nếu gặp được Kinh dương kia,
Mà tuổi Bính, Mậu, biên thủy tướng công
Đông, Nguyệt Tí gái hoa dung,
Gặp Tang, Diêu, Khốc: khốc chồng lắm phen.

Cước giải:

Đồng tọa thủ, người mập, hơi thấp, chân tay ngắn, da trắng, mặt vuông. Đồng miếu, vượng hay đắc địa là hạng nhân hậu, hay thích thay đổi công việc, nhà cửa, ý kiến, tuy được hưởng giàu và thọ. Nhưng nếu đóng ở Ty, Hợi thì là khách phiêu lưu, lại khắc những người tuổi Đinh và Canh, trong đời thường gặp nhiều bất mãn.

Nếu gặp nhiều cát tinh hội thì phú quý tốt bực. Trái lại nếu gặp phải hung tinh như Hình, Ky, Linh Hỏa, Kinh Đà, Không Kiếp, thì tuy được no ấm, song trọn đời lao tâm, khổ tứ, dễ mất bệnh ở bộ tiêu hóa.

Đồng hãm địa ở Ngọ, Mùi, Sửu là kẻ kém thông minh, nông cạn thích chơi bời ăn uống, tuy thọ, nhưng lao đao về sinh kế, hay nói khoát. Nếu ở cung Ngọ, Tuất mà người tuổi Đinh cũng khá giả. Đồng hãm gặp được cát tinh cứu vớt rất nhiều về công danh và tiền tài.

Nữ Mệnh: Đồng miếu, vượng hay đắc địa là người đảm đang, vượng phu ích tử. Nhưng ở cung Ty, Hợi lại là hạng dâm dăng, nhưng rất xốc vác, xông pha. Nếu gặp Hãm địa thì là hạng hoang tàng, dâm dật, tuy no cơm ấm áo, thường hay làm lẽ hay muộn chông. Chẳng may gặp Sát tinh nữa thì chung thân cùng khốn ly tông, lang bạt, thường mang bệnh ở tử cung, bộ tiêu hoá hay đau mắt.

SAO LIÊM TRINH

(Âm hỏa – Bắc đẩu tinh – Chủ: Quan lộc và Hình ngục)

*Liêm Trinh miếu: Dần, Thân, Tí, Ngọ
Vượng thì Thìn, Tuất, Sửu, Mùi cung
Hãm nơi Tỵ, Hợi đôi đường
Cùng là Dậu Mão cho tường để phân.*

*Liêm trinh hảo diệu thân trường
Lộ hầu, lộ nhãn mặt mày vàng xanh
Tính thời táo bạo tương tranh
Khí dữ khí lành du đãng phần hoa
Mùi cung vinh dự đó mà
Thân cung cự phú, Hợi ra cơ hàn
Liêm đắc địa, Khúc Xương cùng
Là người văn võ anh hùng lược thao
Liêm hãm Tỵ Hợi xấu sao,
Lại gặp hung sát lao đao trọn đời
Liêm trinh, Quan phủ cùng nơi,
Hãm cung tai hại kiếp người ra chi
Liêm mà gặp được Tử vi
Ở cung Miếu vượng quyền uy đó mà
Gặp Lộc Tôn ấy phú gia
Liêm Tham, Sát, Phá phát đà vũ công (đắc địa mới được)
Nhưng Liêm vượng địa vẫn phòng,
Chơi bời tưu sắt có lần công môn.
Liêm, Phá, Nhật, Nguyệt trùng phùng
Dễ đau hai mắt khi xong việc rồi.
Liêm Hao: Tài, Mệnh cung ngôi
Phá tán tổ nghiệp ra người bần nhân
Liêm, Hỏa: Không, Kiếp, Phá quân
Hãm cung, thắt cổ nợ trần hết duyên
Hình, Diêu, Tham, Tỵ ngộ Liêm
Ở cung Tỵ Hợi là diêm mạng vong
Liêm Trinh ở Mão, Dậu cung
Sát tinh cùng hội danh công khó màng.*

*Liêm cùng Văn khúc khá toan
Đông cung xuôi ngược mọi đàng khám kha
Trọng Do uy mãnh ấy là
Liêm trinh nhập miếu (Dần, Thân, Tí, Ngọ) hợp và Tướng quân
Liêm, Kiếp, Kinh dương khá phân
Ở cung Mão, Dậu ắt phân ngục lao
Hoặc là tứ sát (Kinh, Đà, Linh, Hỏa) tránh sao xích xiềng
Tham, Liêm đồng độ đảo điên
Trai thì phiêu lãng, Gái duyên dâm tàng.*

Cước giải: Liêm đóng mệnh, người to lớn, cao, da thô, mắt lồi mày rậm.

LIÊM: miếu, vượng hay đắc địa là hạng thẳng thắn, nghiêm nghị, nóng nảy, trọn đời khá giả và thọ. Nếu được trung tinh như Tam hóa, Tả Hữu, Xương Khúc, Khôi Việt hội thì thật uy danh lừng lẫy, phú quý vẹn toàn. Trái lại nếu bị hung tinh ám thì không được xứng ý toại lòng. Công danh trắc trở, tiền của tụ tán, hay mắc tai ương.

LIÊM hãm (Ty Hợi, Dậu Mão) là hạng khắc nghiệt, nham hiểm có óc kinh doanh, thường khéo về kỹ nghệ; nhưng trọn đời lo toan vất vả, hay vương vòng lao lý. Nếu gặp hung tinh nữa như Kỵ, Hình, Tứ sát, Lục bại thì chung thân khốn đốn, ngục tù, yêu tử, mà chết một cách thảm khốc.

Nhưng nếu hãm Ty, Hợi mà gặp riêng Kỵ thì lại trở nên khá giả mà cũng tránh được nhiều tai ách. Song nếu có Kỵ mà lại gặp Văn Xương hay Văn Khúc thì lại rất xấu xa, nhất là tuổi Bính càng đáng lo ngại cho sinh mệnh vô cùng. Nếu hãm địa ở Mão Dậu mà gặp Linh, Hỏa là hạng gian ác, nguy hiểm, chỉ chực hại người.

NỮ MỆNH: nếu được LIÊM miếu địa thì thật toàn hảo, trái lại nếu là vượng hay đắc địa tuy cũng là hạng đảm đang, giàu có, song mặt ngoài nghiêm nghị mà bên trong chứa dâm tàng, thế nào cũng có tật bị thương, nếu gặp phải sát tinh thì cái xấu càng tăng thêm. Số phải xa lìa cha mẹ sớm và phải muộn lập gia đình mới hay.

LIÊM hãm địa đối với nữ mệnh là hạng người ti tiện, độc ác khắc chồng hại con, mang nhiều tật thương, nếu không sớm lìa gia đình thì cũng vương vào tù tội. Nếu gặp cả sát tinh hội thì ắt là yêu tử, tai nạn mà chết một cách thảm thương.

SAO THIÊN PHỦ

(Nam tinh – Thuộc âm Thổ – Chủ: Tài Quyền)

Thiên Phủ âm thổ miếu cung
Sửu, Mùi, Thìn, Tuất, Mão phương hợp quần
Vượng nơi Tí, Ngọ khá phân
Địa : Dậu, Ty, Hợi, Dần, Thân ấy mà
Thiên phủ miếu vượng khá thông
Mặt tròn da trắng ôn dung thuần hòa.
Thông minh và có tài ba
Lộc, Quyền, Khôi, Việt, càng gia sang giàu
Kiếp, Không, Linh, Hỏa chẳng màu,
Dương, Đà biến trá, thế âu khó hèn.
Triệt, Tuân đóng ở một bên,
Áy là cô độc chẳng nên kể gì;
Hợi cao hình ấy nhớ ghi,
Trọn đời nghèo khó tính thì phiêu lưu
Phủ rất ghét những sao Tứ sát (Kình, Đà, Linh, Hỏa)
Biến con người hiểm ác gian manh
Phủ cần gặp được văn tinh
Hay là hội hợp với mình Tử Vi
Nữ mệnh có Phủ ai bì,
Vượng phu, ích tử thảo ngay hiền hoà
Nhị hạn (Đại, Tiểu hạn) gặp Phủ xem qua
Nếu không Hình sát ắt là cao sang
Phủ: Ngọ Tuất hợp làng cát diệu,
Tránh Kiếp, Không tuyệt diệu sang giàu
Nhất là Giáp, Kỷ càng màu
Triều viên Phủ Tướng cung âu thế này
Quyền thần hội cách hay đã rõ;
Phủ, Tướng, Lương cùng bộ cát tinh
Lộc Tôn, Xương, Khúc bên mình,
Hoặc là Tả, Hữu hiển vinh anh tài.
Phủ, Vũ Khúc an bài cung Tí
Người Giáp, Đinh cách ấy rất hay
Gặp phải Tuân, Triệt rủi thay,

*Tiếng bia miệng xấu tháng ngày không yên;
Nhưng gặp tuổi Canh Nhâm chế ngự
Phúc tài kia vẫn cứ hanh thông
Phủ kỵ Không Kiếp đồng cung,
Gặp Thanh Long biến thành vòng cát tinh.
Tài, Điền hãy đình ninh xem rõ:
Phủ Vũ Quyền, Lộc ngộ giàu sang
Dần cung Tử Phủ khá tường
Tam Hóa, Kinh, Bát là phường văn
Áy văn cách chuyển ngay võ tướng
Nắm quyền uy bốn hướng phục tùng
Nếu gặp Không, Kiếp giao lâm,
Ắt danh hư ảo có làm được đâu.
Phúc cung thấy đứng đầu Thiên Phủ
Địa Kiếp kia vào đó rủi thay,
Đoán rằng yếu tử, cũng tay lạc loài.*

Cước giải:

Mệnh có **Thiên Phủ** là người thanh tú, răng đều, tính ôn hậu, lòng từ tâm. Suy tư thâm trầm, có nhiều trí hóa. Trọn đời nhàn hạ giàu sang. Nếu gặp phải Tuần, Triệt hay Không, Kiếp thì mình hơi cao, tính hơi ương ngạnh, thích hoang phí, phóng đãng, hay tính chuyện viễn vông, thường túng thiếu hay bất mãn. Nếu gặp nhiều sát tinh thì lại là hạng gian trá, lừa người dối mình. Bởi đó Phủ cần tránh được Thiên Không, Không Kiếp, Tuần Triệt mà càng gặp được cát tinh càng nhiều sự gia tăng phúc lộc.

NỮ MỆNH: Phủ đóng thì mặt tươi như hoa, ở nơi miếu, vượng địa ắt là bậc đoan thực, vượng phu ích tử; ở nơi đất địa mà gặp được cát tinh hội cũng chẳng kém phần phú quý.

Trong trường hợp gặp Tuần Triệt, Không Kiếp thì đau khổ, lo âu vì chồng con, và không hưởng được tuổi thọ cao. Nhưng cũng tùy tuổi người mà chế giảm, và cũng tùy cách mà suy cho đúng: ví như Phủ gặp Kiếp, Không mà lại có Thanh Long đóng đồng cung thì hóa ra lành. Hoặc là có hung tinh, nhưng cát tinh nhiều hơn cũng là phương thế để giúp cho Phủ rục rờ.

THÁI ÂM

(Bắc đẩu tinh – Âm thủy – Chủ: Điền trạch)

Hợi, Tí, Sửu: Thái Âm miếu địa
Dậu, Tuất này vượng thế cho tường
Mùi, Thân lợi ích đôi phương
Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ phùng hãm cung
Thái Âm: Thủy, Bắc tinh ấy hướng
Ở miếu cung tính vốn thanh tân.
Bính, Đinh cư Tí giàu sang
Đã lòng từ thiện, lại làng kinh luân.
Nguyệt miếu vượng trùng phùng Xương, Khúc,
Việt, Khôi, Khoa, Quyền, Lộc, Đào, Hồng,
Thiên Hí, Tả Hữu song song
Giàu sang hồ dễ ai hòng dám tranh
Hoặc là Nguyệt mệnh cung độc thủ,
Sanh vào đêm đúng buổi trung tuần (từ mùng 10-20)
Cũng là đẹp đẽ muôn phần,
Giảm đi nếu gặp Triệt, Tuần án ngăn.
Ấy là số ly tông lập nghiệp.
Nhưng mắt đau hay liệt tuần hoàn.
Nguyệt gia gặp Kỵ đồng sàng,
Không sao Sát Bại (Tứ Sát, Lục bại) giàu sang trọn đời.
Nguyệt miếu vượng là người to lớn
Gặp hãm cung hơi óm mà cao,
Tính ưa ngâm vịnh tiêu dao,
Danh tài nếu có, nhờ vào văn tinh
Nguyệt hãm gặp Triệt Không thành quý
Chỉ sợ Hình, Diêu, Kỵ mục nguyên
Nữ lưu Nguyệt vượng như trên
Là người nhan sắc đậm đang lợi chồng
Nếu gặp Triệt Không làm lẽ (hay muộn)
Nếu gặp Lương hãm địa đa dâm
Mão cung đến Tỵ chớ nhàm
Nguyệt Lương hội họp chịu phần khám kha
Hạn gặp Nguyệt, Kinh, Đà đáng ngán

*Áy nhân ly tài tán phải phòng
Nguyệt gặp Long Trì ở cùng
Tuy xấu nhưng cũng được phần ấm thân
Cung Thê hội Thái Âm Văn Khúc
Vợ cao sang tốt bực nữ lưu
Tham Lang với Nguyệt cùng ngôi
Ở cung hãm địa áy người dâm bôn.*

Cước giải:

Mệnh có **Thái Âm miếu địa, vượng địa** thì người to lớn, da trắng mặt vuông, thông minh hoà nhã, từ tâm, thích văn chương, mỹ thuật, được hưởng giàu sang và sống lâu. Nguyệt hợp với Âm Nam nhất là sinh ban đêm vào khoảng trung tuần của tháng tức từ 10 đến 20 thì thật là toàn mỹ. Đã miếu vượng, đắc địa mà gặp cát tinh hội thur Xương Khúc, Khôi Việt, Tả Hữu, tam Hóa, Đào Hồng thì phú quý đến tột độ. Nhưng nếu gặp Tuần Triệt thì lao đao hay đau yếu, mắt kém, ly hương, dễ bị bệnh tiêu hóa. Nếu gặp những sát tinh như Linh Hỏa Kỵ Diêu Hình thì càng kém nữa tuổi thọ cũng chiết giảm.

Nhưng nếu **Thái Âm** ở cung **đắc địa** thôi (không phải miếu, vượng địa) mà lại gặp được Tuần Triệt thì cũng khá phú quý, bằng như gặp Hóa Kỵ đồng cung mà không có sát tinh thì biến ra tốt vô cùng.

Thái Âm hãm địa ở Dần, Mão, Thìn, Ty, Ngọ thì tính ương ngạnh thích ngâm hoa vịnh nguyệt, không tham danh lợi, trọn đời chẳng được vừa ý, dễ bị tật thương. Nhưng nếu hãm địa mà gặp được các sao tốt như Xương Khúc, Khôi Việt, Tả Hữu, Tam Hóa, Đào Hồng hoặc gặp Tuần Triệt thì trở nên tốt và tuổi thọ cũng tăng. Trái lại nếu gặp các sao sát tinh thì đau ốm tật nguyên và yếu tử.

Nguyệt dù miếu, vượng, đắc địa hay hãm địa mà **gặp Thiên Hình đồng cung** tất nhiên mắt phải có tật.

Nữ mệnh: Ở nữ mệnh và Nguyệt miếu, vượng, đắc địa là hạng có nhan sắc và đức độ, rất đảm đang, vượng phu ích tử. Nếu có cát tinh hội thì thật quý vô cùng.

Nếu miếu, vượng địa mà gặp Tuần Triệt đóng thì cũng xấu như ở cung hãm địa, tất phải dang dỡ hoặc làm lẽ, chịu buồn thương rất nhiều về cuộc đời tình ái. Về đời sống thì lang bạt, dâm dật, bệnh ở bộ tiêu hóa hay ở tử cung, dễ gặp những tai họa khủng khiếp và là hạng yếu tử.

SAO THAM LANG

(Bắc đẩu tinh – Âm thủy – Chủ về uy quyền và họa phúc
– Thuộc loại hung tinh và dâm tinh)

*Tham Lang miếu: Sửu, Mùi, Thìn, Tuất
Địa: Dần Thân; bình : Tí, Ngọ cung
Hãm về Mão Dậu khá phân,
Cùng là Tỵ Hợi dự phần xấu thay.
Tham Lang miếu vượng chí cung
Miếu thời người lớn là giòng lược thao
Hãm cung Tỵ Hợi xấu sao
Nhỏ người, mê mệt tiêu hao phong tình ;
Hiểm độc mà lại đa kinh
Tham tình tham sức quen mình bạc hung.
Dương, Đà, Không, Kiếp bản cùng
Vũ, Trinh, Sát hãm hành hung cướp đường
Sử Mùi: Tham Vũ đồng hương
Thiếu niên bất phát; thế thường bôn ba,
Ngoài ba mươi tuổi mới là
Giàu sang, quyền thế một nhà vui thay.
Tham Tứ Mộ gặp ngay Hóa Kỳ
Tuy ngược xuôi số ấy hoạnh thương.
Đồng cung Tham với Văn Xương
Da thời bạch biến mặt thường lang ben.
Cung Tứ Mộ, Tham Linh hay Hỏa
Ấy giàu sang cao cả chức quyền.
Dần Thân, Tham gặp Tràn Sinh
Không sao át sát thọ vinh ấy mà.
Cung Tí, Hợi: Tham và Quyền, Vượng
Chuyển thành ra số sượng giàu sang
Nhất là Giáp, Kỷ đôi đàng
Hạnh thông hưởng phúc rõ ràng cơ duyên.
Cung Dần Thân, Tham Liêm lại đóng
Gặp Văn Xương, Quản Trọng lao trung
Tham, Vũ, Phá Quân hợp cùng
Mà không cát diệu ấy dòng dâm bôn*

*Tham Liêm hội đồng cung: phiêu lãng,
Nếu nữ nhi là hạng dâm tà.
Hội cung càng hãm xem qua,
Có sát tinh đóng ắt ra bản cùng
Tham Đà đóng Dần cung: truy lạc
Hoặc Ngọ, Dần có sát tinh vô,
Hội cung Tang Hồ âu lo
Hoặc sét đánh, hoặc nạn to đợi chờ
Mệnh Mão Dậu Tham cư thoát tục
Gặp Kiếp, Kỵ ắt hẳn lúc hoàn lương
Tí, Ngọ Tham đóng hai cung
Nếu không Tuần Triệt là phường bắt nhả
Tham Đào số Nữ bản dâm loạn
Ở hãm cung hãy đoán cho tường
Tí Ngọ, Mão Dậu ấy phương
Nhưng có Tuần Triệt lại phường đoan trinh.*

Cước giải:

Mệnh có Tham thủ ở cung Miếu. Vượng, Đắc địa là người cao lớn đầy đà, râu nhiều lông rậm (ở miếu địa có nốt ruồi to). Tính trung hậu nhưng hơi tự đắc và hiếu thắng, thích hoạt động cơ nhân, tham vọng to lớn, có óc kinh doanh kiêm tài tổ chức. Làm việc tất tích cực nhưng chỉ được buổi đầu, sau hay chán. Thích đấu tranh giữa chốn đông người, ưa ăn ngon, mặc đẹp.

Số sống lâu và phú quý, tuy lúc thiếu thời hơi vất vả, phải ngoài 30 tuổi thì mới hưởng được mọi sung sướng, về già càng hạnh đạt.

Nếu Tham gặp Văn Xương thì đa loang, mặt lang ben. Ở Dần Thân, Tham Liêm gặp Văn Xương là số Quản Trọng phải có lúc vào lao. Nếu hội những sát tinh thì thật toàn mỹ mọi bề, nhân là tuổi Giáp và tuổi Kỷ.

Tham hãm địa (Ty Hội Mão Dậu) là người yếm thế, làm gì cũng thất bại, chỉ tu hành mới yên thân; nhưng đi tu nếu gặp Địa Kiếp, Hóa Kỵ lại phá giới hoàn tục. Nếu gặp các sát tinh thì vô cùng khôn khó.

Nếu ở cung Tí, Ngọ thì cũng khá, thường chuyên về kỹ nghệ, ly hương hay bị tù ngục.

Dù Tham ở miếu, vụng, đắc địa hay hãm địa mà gặp Hóa Kỵ hay Thiên Diêu đồng cung tất hay bị bắt bớ giam cầm hoặc tai ương sông nước.

Nữ mệnh: Tham miếu, vụng, đắc địa là người tài trí đảm đương can đảm, táo tợn, hay ghen tuông, số giàu sang.

Nếu hãm địa thì là hạng làm lẽ hay muộn tình duyên, tính thâm độc, dâm dật, lãng loạn, mang nhiều bệnh, hay gặp tai nạn; nếu gặp cả hung tinh nữa thì thật đáng chê vô cùng. Tham ở bình địa Tí Ngọ có đờ được đôi phần, nếu gặp được cát tinh cũng dự phần khá giả.

SAO CỰ MÔN

(Bắc đẩu tinh – Âm thủy – chủ Ngôn ngữ)

CỰ MÔN miếu Mão Dậu cung
Vượng thì Tí, Ngọ, Dần không lẽ bàn
Đắc địa : Thân Hợi rõ ràng
Hãm nơi Tứ Mộ, Ty cung rành rành
Cự Môn là Thủy Bắc tinh
Miếu vượng Tí Ngọ đã đành tốt thay
Mình tròn da trắng tóc dày
Khoa, Quyền, đồng Lộc thực đầy vinh xương
Cự hãm Tứ Mộ đa ngôn,
Phản phúc nghi hoặc, học càng tối tăm
Nhưng người tuổi Quý tuổi Tân,
Lại hưởng phúc lộc dự phần yên vui
Kính Đà, Linh Hỏa cùng ngồi
Vời sao Cự tú trọn đời tai ương
Kính, Cự: Ty khá đề phòng
Nước sông, trừ tuổi Bính Tân an toàn
Hợi, Tí: Cự, Lộc, Quyền rất quý
Gặp Lộc Tồn biến thể ra hư;
Mang bao cao vọng mịt mờ,
Như theo mây ám, như chờ bóng xa.
Tí Ngọ gặp Khoa, Quyền, Lộc
Ấy là người đa học đa năng,
Vận thời hện lối thanh vân,
Giàu sang đợi bước mười phần có dư.
Cự gặp Hồ, Tuất, Phù hội viên,
Ấy là nghề thầy kiện quan toà.
Cự Môn với lại Đà La
Nốt ruồi lạ mọc ở là châu thân
Cự hoặc Đông ở cung Thìn, Tuất
Có Khoa tinh du thuyết bốn phương
Cự, Nhật đồng thủ Dần, Thân
Ba đời vinh hiển cháu con sang giàu.
Gặp Quyền, Phượng thế du rất hiếm

*Gặp Lộc Tồn lại kém lắm thay
Mão, Dậu: Cơ, Cự rất hay
Công danh vinh hiển lại tay hoang tàn.
Gặp Song Hao là làng quán thể
Tuổi Ất Tân Bình Kỷ thêm giàu
Nữ lưu cách ấy đẹp sao
Vượng phu ích tử càng màu càng xinh.*

Cước giải:

Mệnh có Cự Môn thì người thấp, da trắng, mặt vuông mắt hơi lộ. Cự Miếu, Vượng, Đắc địa thì thông minh, có mưu trí, xét đoán giỏi, lời danh thếp, được giàu sang, thọ phúc. Nếu gặp được cát tinh hội tất phú quý vẹn toàn, uy quyền hiển hách, danh tiếng lẫy lừng.

Cự miếu, vượng, đắc địa mà gặp Xương Khúc, Khôi Việt, Khoa, Tuế là hạng văn tài lỗi lạc, ăn nói hùng hồn, hợp cho ngành chính trị, chuyên về pháp luật và ngoại giao. Nếu lại gặp Hồ, Tuế, Phù là người giỏi về luật pháp, lý luận, thường làm nghề Thầy kiện, Quan toà.

Cự ở cung Tí, Ngọ là ngọc trong đá (Thạch trung ẩn ngọc) nên cần gặp được Tuần, Triệt hay Hóa Lộc thì ngọc mới lộ ra được, thì mới đẹp rực rỡ. Nếu không gặp được cách này hay lại gặp Lộc Tồn thì là chìm, ấy là hạng đa học đa năng, nhưng không gặp được thời vận hiển hách.

Nếu lại gặp hung tinh như Ky, Hình, Sát, thì tuy có thọ, song không bao giờ được toại ý vừa lòng. Sức khoẻ suy kém, mang bệnh ở bộ sinh dục, hay có tật ở mắt, thường mang tiếng thị phi, hay bị kiện cáo.

HÃM ĐỊA: ở Tứ mộ (Thìn, Tuất, Sửu, Mùi) là người gian xảo, kém sáng suốt, khắc nghiệt, đa nghi, ăn nói hồ đồ, khoác lác, không thích giao thiệp, đời lắm vất vả, đa bệnh hay mắc tiếng thị phi kiện cáo, không thọ. Nhưng Cự hãm ở Thìn, Tuất đối với tuổi Quý Tân thành sáng sủa, được hưởng giàu sang và tránh mọi tai ương. Nhưng đối với tuổi Canh, Đinh thì lại tăng bội phần xấu xa; đời thật thảm khốc đến cùng độ.

Cự hãm ở Sửu, Mùi đối với tuổi Ất, Bình, Tân lại thành đẹp học giỏi, hiển đạt. Cự hãm đối với các tuổi khác mà gặp được nhiều cát tinh cũng là hạng có văn tài, khá giả. Nếu lại gặp Tuế, Lộc hội thì đi buôn phát đạt. Nếu gặp phải Sát tinh, Ky, Hình thì chung thân cùng khốn, tai nạn khủng khiếp.

Chú ý: Cự dù miếu, vượng, đắc địa hay hãm địa mà gặp phải Hóa Ky đồng cung tất phải tai nạn về sông nước hay xe cộ.

Nữ mệnh: Cự đắc địa là người đức độ, vượng phu ích tử, có tài xốc vác. Nếu gặp càng nhiều cát tinh càng quý.

Gặp Cự hãm địa là người có tướng tài, ai trông thấy cũng mến, nhưng là hạng dâm dật, hoang đàng, gian tham, ăn nói sàm sỡ, chua ngoa. Đời tình ái thường dang dỡ, yếu tử.

SAO THIÊN TƯỚNG

(Nam Đẩu Tinh – Dương Thủy – Chủ Quan Lộc, Phúc Thiện)

Thiên Tướng miếu: Dần Thân
Vượng thì Tí Ngọ, Tuất, Thìn cung
Đắc địa : Tỵ, Hợi, Sửu, Mùi vị
Hãm thì Mão, Dậu khá tường phân.
Thiên Tướng dương Thủy kể đi
Miếu địa tướng mạo uy nghi thanh nhàn
Tính thời chẳng chịu nói càn
Lòng thời nhiệm nhứt mọi đàng ung dung
Thìn Tuất Tướng ngộ Thiên Không
Cát tinh gia hội, uy trong quyền ngoài
Miếu cung tài cán hơn người
Hãm cung thờ phụng sửa nơi làm thầy
Tướng miếu Không vong án ngữ
.....thân nay khó toàn:
Hoặc bị súng đạn đao gươm,
Tứ chi đầu mắt tật thương đó mà.
Cung Quan, Tướng đóng xem qua,
Nếu gặp Tuần Triệt khó mà rạng danh,
Thìn Tuất Tướng đóng cũng xinh
Áy là quý hiển đua tranh với người
Tí Ngọ, Liêm Tướng cùng ngôi
Giáp Kinh Dương ắt ngục tai đời ngày
Nữ lưu Tướng địa rất hay
Hiền phu, quý tử tháng ngày thành thời
Tướng Hồng số gái yên vui,
Chồng sang kết nguyện phúc thôi dồi dào
Nếu gặp Khúc, Cái, Mộc, Đào
Vẫn là phúc trọng, tính âu đa tình.

Cước giải:

Tướng đóng Mệnh ở cung miếu, vượng, đắc địa thì người có thân hình nở nang, cao vừa tầm, da trắng, dáng mặt uy nghi, tính đôn hậu, rất thông minh, thích ăn ngon mặt đẹp, được hưởng vinh hoa phúc thọ. Nếu gặp nhiều cát tinh thì thật là toàn mỹ.

Nếu vượng, địa mà gặp Kinh, Đà thì lại chuyên về kỹ nghệ hay là kinh doanh, và chắc chắn là phát đạt. Trong trường hợp gặp nhiều Hung tinh khác đóng thì ắt kém về sự tốt đẹp, nhưng cũng được giàu có và an vui, không có gì đáng lo ngại. Song nếu gặp Tuần Triệt thì công danh trắc trở, tiền bạc eo hẹp, hay gặp ách như dao súng, và chắc không được thọ. Nếu gặp Thiên Hình đồng cung thì đầu, mặt tay chân bị thương tích.

Nữ mệnh: có Tướng miếu, vượng, đắc địa là người có tài đảm đang, hay ghen. Nếu cát tinh cùng hội thì thật là hoàn mỹ, ấy là số vượng phu ích tử. Nếu gặp Tuần Triệt thì cô đơn, khốn khó. Vì được giàu có thì không thọ.

Thiên Tướng hãm địa cũng là gái có tài, nhưng trọn đời buồn khổ về chồng con. Nếu hãm mà gặp hung tinh nữa thì là hạng lẳng loạn, khắc chồng, hại con, khó hưởng thọ.

SAO THIÊN LƯƠNG

(Nam tinh – Âm thổ đối mộc – Chủ Phụ Mẫu, Phúc thọ)

*Thiên Lương miếu: Ngọ, Tuất, Thìn
Vượng thì Tí, Mão, lại Dần, Thân
Đắc địa nơi Mùi, Sửu cung
Hãm nơi Tỵ Hợi, Dậu phòng khá hay
Thiên Lương thuộc Thổ Nam tinh
Lòng lành, cẩn thận, cao thanh ai tà;
Xương Khúc Tả Hữu rất hay,
Cũng là vinh hiển cũng tay binh quyền
Hãm cung ngộ Sát ưu phiền:
Nam đa lận đận, nữ duyên nhờ nhàng
Ngọ cung: Lương mệnh ai đang,
Tuổi Đinh, tuổi Kỷ giàu sang ai bì.
Lương đắc địa đồng vì Xương Khúc
Hoặc Thái Dương, Hóa Lộc hiển vinh
Mão cung Lương Nhật cùng sinh
Mặt tươi vương vức, đời đành quan sang
Từ cung Tí tiếp liền đến Ngọ,
Có Thiên Lương hội chiếu Nguyệt, Linh (Linh / tinh ?!)
Ấy người tài cán tinh anh,
Hẳn nhiên hưởng trọn phúc lành khá phân.
Đông, Lương hội Dần, Thân một khối
Trọn đời người tránh mọi tai ương
Nếu có Cơ, Nguyệt hợp phòng
Thông minh ấy kẻ giàu sang thêm màu.
Lương: Tỵ, Hợi thế âu hãm địa
Nam phiêu bông, nữ ấy dâm bôn.
Lương Phùng Hao, Sát: Tỵ cung,
Ất là khó tránh khỏi vòng đau thương
Cung Tỵ, Hợi đứng cùng Thiên mã
Chỉ đổi thay ấy gã phiêu linh.
Còn như Nữ mệnh cho rành
Cách này thấy rõ dâm tình hạ lưu.*

Cước giải:

Mệnh có Thiên Lương thì thân hình don, da trắng, thanh tú, tính khoan hòa, được hưởng thọ. Lương Miếu, Vượng, Đắc địa mà gặp phải Xương Khúc, Khôi việt, Tả Hữu, Tam Hóa chắc chắn là phú quý và uy quyền. Nếu gặp cả Thái Tuế là hạn văn tài. Nếu gặp Hình, Diêu, Quang Quý là bậc lương y; nhưng nếu gặp phải Tuần, Triệt thì lao khó trọn đời, dễ gặp tai ương, nên tuổi thọ chiết giảm.

HÃM ĐỊA: ở Ty, Hợi, Dậu là kém thông minh rất nhiều, lại thích phóng đãng, phiêu lưu, thay đổi chí hướng luôn, suốt đời phải bôn ba lao toái. Nếu gặp phải hung tinh, nhất là Linh Hỏa tất trong người phải mang tật. Nếu không thì chết yểu một cách thê thảm, ở cung Ty hãm mà Lương gặp song Hao, thì dễ bị đao thương.

Nữ Mệnh: Gặp Lương Miếu, Vượng, Đắc địa là người hiền hòa. Nếu gặp được cát tinh hội thì là bậc hiền phụ, vợ chồng phú ích tử, thì trọn đời sung sướng. Nhưng dù đắc địa mà gặp Tuần, Triệt án ngữ thì muộn tình duyên hay làm lẽ: nếu không tất phải sớm trở nên góa bụa.

Nếu ở Hãm địa thì là gái phóng đãng, ưa việc bướm ong, suốt đời lận đận về chồng con. Nếu hãm địa mà gặp hung tinh nữa là hạng hà tiện dâm dật, khắc chồng, hại con. Nếu không sống cuộc đời cô đơn thì cũng yểu chiết.

SAO THẮT SẮT

(Nam tinh – Dương Kim Đới Hỏa – chủ uy vũ, sát phạt)

Thắt Sắt miếu: Dần, Thân, Tí, Ngọ
Vượng thì Ty Hợi, Địa: Sửu Mùi
Hãm về Mão Dậu áy ngôi,
Cùng là Thìn, Tuất là người bạo hung.
Thắt Sắt mắt lớn dọi đèn
Việc làm muốn chóng một phen cho rồi,
Tính thời hay động hay thôi,
Lại thêm hung bạo như lời chẳng là
Hẹn đến rồi lại bỏ qua,
Bạo hổ băng hà nào có sợ ai.
Dần, Thân, Tí, Ngọ hữu tài,
Khôi Việt, Tả Hữu triều lai càng màu.
Quyền Lộc Xương Khúc sang giàu,
Lại có Tử Phủ công hầu đến tay.
Thìn, Tuất, Mão, Dậu khôn thay
Làng đầy gian ác mệnh này yếu thương
Thắt Sắt, Hình, Kỵ, Đà, Dương
Chẳng mặt thì mắt có thương mới là.
Cung Ty: Sát áy là đẹp quá.
Nếu chẳng may Tuyệt, Hỏa cùng ngôi,
Áy phùng tàn nhẫn đó thôi,
Áy phùng khát máu tanh hôi xá gì.
Liêm: Mùi Sửu cùng vì Thắt Sắt,
Tuy cương kiên nhưng chắc chết đường
Nhưng mà Kỵ, Át sinh nhân
Anh hùng trí dũng mười phần khá khen.
Sát: Mão, Dậu, Tuất, Thìn hãm địa
Biết lắm nghề nhưng chả tinh thông.
Sát Kinh ở tại Ngọ cung
Tai ương thảm khóc chờ trong cuộc đời
Nhưng Giáp, Kỵ là người cái thế,
Bạc anh hùng địa vị thênh thênh
Còn Sát miếu địa gặp Hình

Ấy là võ nghiệp nổi danh tướng tài
Sát Tí Ngọ duyên hài hiền phụ,
Gặp Kiếp Diêu lại ở độc thân.
Nhan Hôi yếu chiết khá phân,
Mệnh phùng Tuyệt địa, Sát cùng Đà, Dương.
Sát Kinh, Hỏa về phương hãm địa
Số nghèo nàn, đồ tể ra chi
Thêm Đà, Linh thật đáng chê,
Lung gù tật ách, mọi bề tai ương
Kìa nữ mệnh: Đinh, Tân hai tuổi
Sát, Phá, Tham lại hội Văn Xương
Ấy là goá bụa đáng thương
Nếu không cũng chịu dở dang duyên tình.

Cước giải:

Mệnh có Thất Sát thì người vừa tầm, da ngăm ngăm đen, mắt to và hơi lồi, tính ương ngạnh, nóng nảy, làm gì cũng muốn cho chóng xong. Sát Miếu, Vượng, và Đắc địa là người dũng mãnh, có mưu cơ, được nhiều người tin phục, giàu sang, thọ, nhưng thường lúc thăng lúc trầm.

Người tuổi Giáp, Canh, Đinh, Kỷ gặp Sát thì tài quan toàn mỹ. Sát gặp được cát tinh hội hay gặp được Kinh Dương đắc địa cũng có uy quyền lớn. Chẳng may gặp phải hung tinh thì là tính khí tàn nhẫn, có nhiều tật bệnh, hay gặp tai nạn.

HÃM ĐỊA: Ở Mão, Dậu và Thìn Tuất là hạng hung bạo, hay khoác lác thường làm nghề đồ tể, thợ rèn; nếu giàu thì yếu. Trừ tuổi Ất, Tân lại khá giả. Sát hãm mà gặp Hình đồng cung ắt phải tù tội, hoặc bị giết, bị tai nạn đao thương.

NỮ MỆNH: Sát Miếu, Vượng, Đắc địa là người gan góc, bạo dạn, hay ghen được hưởng giàu sang, song nếu lập gia đình sớm thế nào cũng có sinh ly tử biệt. Nếu gặp được cát tinh tất phú quý tốt độ.

Sát hãm địa là hạng đàn bà lòng lang dạ thú, khắc chồng, hại con, đa mang tật bệnh, thường gặp tai ương. Nếu gặp phải hung tinh nữa thì thật là chung thân cùng khốn và chắc chắn là yếu tử.

Nên xem kỹ phú ở trên và suy nghiệm cho tinh tường.

SAO PHÁ QUÂN

(Bắc đầu tinh – Âm thủy – Chủ: phu thê, hao tán)

Phá Quân miếu *Tí Ngọ cung*
Vượng thời *Mùi Sửu*, *Địa Thìn Tuất*
Bình nơi *Tỵ Hợi*, *Hãm Dần Thân*
Cùng là *Mão Dậu* đối cung đó mà.

Phá Quân âm thủy kể ra
Lung đầy, mình thấp lại là mi thừa
Tinh cương chẳng có ai ưa
Ra lòng bạc ác chẳng vừa được lâu
Thìn Tuất hiểm độc mưu sâu,
Bỏ chung tổ nghiệp mới hầu nên thân
Vượng *địa Tí Ngọ* hai cung;
Tả Hữu, *Tam Hóa* 3 phương chiếu về
Ấy người hiển đạt danh ghi,
Gặp *Kình* đắc *địa* lại tay siêu phàm.
Phá Tham gặp *Tử* vi lang
Hội cùng *Liêm*, *Sát* quan sang sẵn dành
Tứ Mộ: *Phá* gặp *Lộc*, *Hình*
Uy quyền chắc hẳn rạng danh đó mà
Thìn Tuất: *Phá* gặp *Tuần*, *Khoa*,
Tuổi sanh *Quý Mậu* thật là hiển vinh.
Phá, *Hỏa*, *Việt* đóng *Dần*, *Thân*
Giỏi về kỹ nghệ, tinh tường xưởng cơ
Phá, *Kình* *Tả Hữu* chớ ngờ
Ở cung *Mão*, *Dậu* ắt là loạn quân
Phá, *Hỏa*, *Hao* ấy kẻ gần,
Khó tránh tai nạn dành phần trước sau
Phá, *Tham*, *Lộc*, *Mã* giao nhau
Nam thì lãng đãng, nữ màu đa dâm
Phá cùng *Linh*, *Hỏa* giao lâm
Bôn ba lao toái, lo phần ám no
Phá, *Liêm*, *Tang* *Đẩu* cùng lò
Từ cao ngã xuống đợi giờ hoạ tang
Phá, *Hao*, *Linh*, *Nhân* cung *Quan*

*Gặp Tham hãm địa, tính đàng ăn xin
Phá Quân Nữ mệnh khá xem
Đắc địa, cát diệu hiền hòa hiển vang
Hãm cung ác độc dâm loạn,
Chỉ làm kẻ thiếp khỏi đàng sinh ly.*

Cước giải:

Mệnh có Phá Quân thì thân hình đầy đà, vừa tầm (nếu ở đắc địa và hãm địa thì thân hình hơi thấp), mắt hơi lộ, râu lộ lông mày thưa.

Phá ở miếu vượng và đắc địa là con người thông minh; cương nghị, tự đắc có thủ đoạn, can đảm, thích hoạt động, ham săn bắn, tính hay ưa nịnh hót. Số được giàu sang nhưng đòi hay gặp bước thăng trầm, tiền bạc công danh tụt tán thất thường. Người tuổi Đinh và tuổi Kỷ, tuổi Tí đắc cách, hưởng được phú quý song toàn; còn tuổi Bính, tuổi Mậu tuổi Dần, tuổi Thân cũng được hưởng phú quý nhưng hay mắc tai ương.

Nếu được cả cát tinh hội như Tam Hóa, Tả Hữu, Xương Khúc, Tướng Ấn hay là gặp hung tinh đắc địa như Kinh Đà, Không Kiếp thì thật là công danh thăng bước; uy quyền hiển hách. Nhưng nếu Phá được Miếu, Vượng Đắc địa mà gặp các sao xấu hãm địa hay Đại Tiêu Hao, Bạch Hổ, Hóa Kỳ, Thiên Hình thì công danh trắc trở, bôn tẩu đó đây, dễ vương tù tội, tuổi thọ chiết giảm...

Phá hãm địa: là người ương ngạnh, hung tợn nham hiểm, bất nhân, có óc kinh doanh, thường chuyên về kỹ nghệ máy móc, buôn bán hay mắc tai ách, chiết yếu.

Phá hãm địa tại Mão Dậu mà người tuổi Ất Tân và Tuổi Tí thì trở nên khá giả.

Phá hãm địa tại Dần, Thân mà người tuổi Giáp, Canh, Đinh tuổi Kỷ cũng khá. Phá hãm địa tại Ty Hợi mà người tuổi Mậu cũng tránh khỏi được tai ương.

Phá hãm địa mà lại gặp Kinh Đà, Không Kiếp đắc địa cũng trở nên giàu sang, nhưng không khỏi tai ách, nhưng nếu hãm mà gặp Lục Bại, Tứ Sát ở cung hãm thì đa mang tật ách, yếu tử, chết một cách thảm thương.

NỮ MỆNH: Phá được Miếu, Vượng, Đắc địa là người đảm đương bạo dạn, can trường nhưng hay ghen tuông, tuy cũng dự được phần giàu sang, song phải muộn lập gia đình, hoặc làm lẽ thì mới tránh khỏi khóc chồng.

Nếu hãm địa thì là hạng đàn bà ác độc dâm dật, khó thọ hay gặp tai ách.

THIÊN KHÔI – THIÊN VIỆT

Khôi (Nam tinh – Dương Hỏa Đới Kim), Việt (Nam tinh – Âm Hỏa Đới Mộc) chủ khoa giáp quyền tước, hội ở Mệnh là biểu thị con trưởng, rể; không phải thì sau này cũng chiếm trưởng. Khi Khôi Việt gặp các Văn Tinh như Tả Hữu, Xương Khúc, Hóa Khoa, Thái Tuế, Tấu Thư là hạng văn tài lỗi lạc: Nếu gặp chính tinh Tử, Phủ thì là bậc văn võ kiêm toàn, có óc lãnh tụ, có óc tổ chức.

Có Khôi Việt, Xương Khúc, Lộc Tồn hội mà không gặp sát tinh hay Ky, Hình nên được hưởng phú quý và sống lâu. Nhưng nếu gặp sát tinh thì trong người có nhiều tật bệnh khó chữa.

Nếu riêng Thiên Khôi ở mệnh mà thêm cát tinh thì cũng rất quý hiển, nhất là gặp Tử vi tại cung Ngọ. Khôi Việt mà giáp mệnh cũng là bậc thông minh, sớm thành đạt, được người người kính trọng, hay gặp quý nhân. Khôi Việt, Xương Khúc gặp Không Kiếp thì trở nên vô dụng, nếu gặp Hóa Ky thì giảm thọ. Khôi hay Việt mà gặp Hỏa Linh, Hình thì lằm tai ương, dễ bị sét đánh hay điện giật. Khôi Việt gặp Phúc (Thiên Quan, Thiên Phúc) gọi là bộ Tứ Quý.

NỮ MỆNH: gặp Khôi Việt cùng cát tinh hợp là bậc hiền phụ, rất vượng phu ích tử, trọn đời giàu sang. Nếu gặp Tuần Triệt hay hung tinh hãm thì phải lao tâm, mắc nhiều tai ương tuổi thọ chiết giảm.

VĂN XƯƠNG – VĂN KHÚC

✓ **Văn Xương** (Bắc đầu tinh - Dương Kim đới thổ)

- Miếu địa: Ty Dậu Sửu
- Đắc: Thân Tí Thìn.
- Lợi địa: Hợi Dậu
- Hãm: Dần Ngọ Tuất.

✓ **Văn Khúc** (Nam đầu tinh - Dương Thủy đới Hỏa)

- Miếu địa: Ty Sửu Dậu
- Vượng: Hợi Mão Mùi
- Đắc địa: Thân Tí Thìn
- Bình: Dần
- Hãm: Ngọ Tuất.

Hai sao chủ: văn chương, mỹ thuật, khoa giáp. Xương Khúc đóng mệnh thường có nốt ruồi kín, mắt sáng, tai thính, có văn tài và năng khiếu về âm nhạc. Xương Khúc miếu vượng địa hợp với cát tinh như Tử Phủ Khôi Việt Tả Hữu Tam Hóa thì sớm đỗ

đạt hiển vinh. Nếu gặp Đông Lương đắc địa thì có nhiều tài khéo. Nhưng nếu gặp phải Tuần Triệt hay hung tinh ám thì công danh trắc trở, hay gặp tai họa.

Xương Khúc và cát tinh đóng cung Phúc Đức đắc địa thì quý giá hưởng phúc lâu dài. Văn Xương miếu địa gặp Tả Phụ thì chức chương rất lớn.

Khúc đắc địa gặp Vũ đồng cung là tay văn võ có uy quyền, nhất là người tuổi Giáp thì uy danh lừng lẫy. Khúc đắc địa lại gặp Tam Hóa đồng cung hay là hội chiếu tất có quan chức và giàu sang. Xương Khúc miếu, vượng địa mà gặp Lộc Tồn là hạng có kỳ tài, Xương Khúc cư Dần hay Mão mà gặp Phá Quân, Kinh Dương Kiếp Sát thì phá tan sự nghiệp.

Xương Khúc hãm địa làm nghề thủ công khéo. Nếu đã hãm mà gặp nhiều sát tinh trong người có nhiều vết sẹo, tính nông nổi, làm việc hay lầm lẫn, dễ vướng tù tội.

Xương Khúc giáp mệnh nếu không phú thì cũng quý. Cung mệnh có Thái Dương đắc địa mà Giáp Xương Giáp Khúc thì tuyệt đẹp. Nếu có cả Khôi Việt thì đỗ đạt rất sớm, danh vang lừng như Giả Nghị đời nhà Hán. Nếu có cả Tả Hữu hợp nữa là người có tài kiêm văn võ.

Xương Khúc đóng ở cung có Thân cư tại đó mà ngộ Thiên Lương ở cung Nô nên yếu tử như Nhan Hòai (32 tuổi).

Xương Khúc đóng Mệnh tại Sửu Mùi; hạn đến năm Mão Dậu hoạnh phát công danh. Xương Khúc ở Mệnh tại Tỵ Hợi cũng được giàu sang.

Xương Khúc đóng ở cung hãm địa mà hạn gặp cung Thìn Tuất của những người sinh năm Kỷ, năm Tân và năm Nhâm ất là tự tử ở sông nước.

Xương Khúc ở mệnh dù đắc địa hay hãm địa nhưng nếu gặp Thái Tuế, Tấu Thư, Long Trì, Phượng Các hội hợp là người nói khéo hát hay, thích thi ca vũ nhạc kịch.

Nữ mệnh: Gặp Xương Khúc đắc địa là gái nhan sắc và đa tình nếu gặp được cát tinh hội thì sung sướng và phú quý.

Nhưng nếu Xương Khúc hãm địa thì mặt cũng tươi xinh nhưng tính ắt dâm dăng, thường đau khổ về tình duyên. Nếu gặp sát tinh hội hợp thì là hạng tì tiện, khắc chồng hại con, thường là gái giang hồ.

Xương Khúc dù đắc địa hay hãm địa mà có Thiên Diêu hội là người hay mê về đồng bóng.

Xương Khúc đóng ở Sửu Mùi hội với Hồng, Tham, Lộc Tồn mà gặp tuổi Dương Nữ thì rất vượng phu ích tử.

BỘ SAO TẢ PHỤ – HỮU BẬT

- Tả Phụ: Bắc đẩu tinh – Dương Thổ đới Kim
- Hữu Bật: Bắc đẩu tinh – Dương Thủy đới Thổ
- Đắc cách: Thìn Tuất Sửu Mùi.

Mệnh có Tả Phụ hay Hữu Bật là người nhân hậu thích giúp đỡ người khốn cùng có nhiều mưu trí. Tả Hữu mà gặp được Tử Phủ và các cát tinh là người quý tướng, phúc lộc vẹn toàn. Tả Hữu mà gặp Cơ Nguyệt Đồng Lương, Long Phượng tất làm nghề lương y.

Mệnh có Tả Hữu dù gặp cát tinh hay hung tinh cũng là người sớm ly tông và tự tay lập nghiệp lấy. Tả Hữu đóng đồng cung ở Sửu Mùi lại có Khoa Quyền Lộc hội biểu hiệu sự mặc áo gấm tía, tức phú quý song toàn.

Tả Hữu gặp Khôi Việt chủ sống lâu.

Hữu Bật gặp được Thiên Tướng cũng được hưởng phúc; Nhưng nếu ở cung Mão thì không được toại ý.

Tả Hữu giáp mệnh được nhiều người kính phục, có tiếng tăm. Nhất là mệnh có Tử Vi đóng thì rất oai quyền.

Tả Hữu gặp Liêm Trinh, Kinh Dương thì dễ bị tù tội, chẳng mấy khi được toại ý vừa lòng. Nếu gặp Cự, Phá hãm địa hay sát tinh hội hợp tất phải mang tàn tật. Hạn gặp thì nhân ly tài tán.

Nữ mệnh: nếu có Tả Hữu ở mệnh mà gặp được chính tinh đắc địa hoặc cát tinh hội là hạng người siêng năng hiền hoà, giàu có, vượng phu ích tử.

Tả Hữu mà gặp chính tinh hãm địa hay các hung tinh là hạng đàn bà bất chính, sát hại chồng con, dù có hưởng được giàu sang cũng không bền.

SAO LỘC TỒN

- Bắc đẩu – Dương thổ đới thủy.
- Chủ: Quyền tước, Tài lộc, Phúc thọ;
- Trừ được tính dâm đặng của Đào Hồng

Lộc Tồn ở cung Tài hay cung Điền trạch là người có của ngầm nếu đóng ở Mệnh thì phải được Khoa, Quyền hay cát tinh khác hội thì mới đẹp, nếu không vẫn có tiền dư ăn đủ tiêu, song lắm lúc bôn ba lao toái. Nếu gặp các sao xấu, thì là hạn biển lận, sớm phải lìa gia đình, khắc một trong hai song thân.

Lộc Tồn đóng ở Tí, Ngọ mà gặp cung Di hay Thân, Mệnh là người có tài lợi. Lộc Tồn ở Mão có Mệnh ở đó mà cung Tuất lại có Hóa Lộc (minh Lộc ám Lộc) thì số làm lớn, có công danh. Lộc Tồn tại Hợi có Mệnh ở đó, mà cung Tuất lại có Hoá lộc thì tài quan song mỹ, không kể đến việc giáp Kình, Đà là xấu được.

Lộc Tồn đóng Mệnh lại gặp Hóa Lộc, mà không có sát tinh chiếu, lại có các sao tốt cùng chiếu thì là hạng lãnh tụ, chuyên quyền độc đoán như bà Lã Hậu vậy. Lộc Tồn ở Mệnh hay Hóa Lộc ở Mệnh mà cung lưỡng hợp cũng gặp Hoá Lộc hay Lộc Tồn đối ngược lại là hạng giàu sang, gọi là cách “Uyên ương lộc hội”, hay là “Minh lộc ám lộc”, ở cung Dần là tuyệt hảo.

Lộc Tồn ở Mệnh có Thiên Mã chiếu, hay Thiên Mã ở mệnh có Lộc Tồn chính chiếu thì làm dễ ra tiền mà được mọi người quý mến. Trong trường hợp này mà gặp phải Không, Kiếp, Tuế hội nữa thì lao đao về sinh kế, vất vả về công danh, lại hay gặp tai ương. Lộc tại Mệnh mà chính chiếu có Phá Quân thì tiền tài thiếu thốn, sinh kế lẩn quẩn.

Nữ mệnh: Nếu Lộc Tồn đóng cách tốt như trên thì là hạng đoan chính giàu sang trọn đời. Trái lại nếu gặp cách xấu như trên thì là người bất chính, tham lam, dâm đặng suốt đời đa luy, buồn khổ về chồng con.

SAO THIÊN MÃ

– Thuộc Hỏa – Đắc địa Tỵ, Dần.

Thiên Mã chủ sự tháo vát, nhanh nhẹn, thay cũ đổi mới, gây ảnh hưởng nhiều đến công danh, tài lộc. Mã đóng tại mệnh gọi là Dịch Mã chỉ người có tài năng miễn tiếp. Nếu gặp Lộc Tồn thì gọi là “Lộc Mã giao trì” thì tài lợi hanh thông.

Gặp Lộc đồng cung gọi là “Chiết tiễn” tức là dùng roi đánh ngựa, chủ sự việc thành tựu chóng vánh.

Gặp Linh hay Hỏa đồng cung tức “Chiến mã”, chủ binh quyền rực rỡ.

Gặp Khốc, Khách hợp gọi là “Tuấn mã”, chủ thành trên đường chiến trận hay công việc.

Ở cung Dần, Thân mà gặp được Tử, Phủ gọi là “Phù dư mã”, tức là ngựa kéo xe vua, chỉ tài cán, uy quyền hiển hách.

Nếu gặp Thiên Hình gọi là “Phù thi mã”, tức ngựa mang xác chết, sẽ gặp tai họa nếu gặp cả Thiên khốc nữa thì phát võ công.

Nếu gặp Đà đồng cung hay xung chiếu gọi là “Chiến túc mã”, tức ngựa què: sẽ gặp lắm trắc trở, tai ách.

Nếu gặp Tuyệt đồng cung tức “Cùng đồ mã”, mọi việc bế tắc hết.

Nếu gặp Tuần Triệt thì gọi “Tử mã”, ngựa chết không còn hoạt động được gì cả, nên thay chỗ ở thì đỡ được phần nào.

Mã gặp Nhật, Nguyệt đắc địa tức là “Thư hùng mã”, mọi sự hanh thông.

Mã đứng trước cung Mệnh, sau cung Mệnh có Hoa Cái gọi là cách “Tiền Mã hậu Cái”, tức số người yên vui sung sướng.

Mã đóng ở cung Phối mà không gặp Đà La là số người được phong tặng, hưởng được sung sướng.

Mã ở Thân, Hợi bao giờ cũng kém hơn Mã ở Dần, Tỵ vì đó là ngựa phải đi trong sương mù.

BỘ SAO TỬ HÓA

- Hóa Lộc: Mộc đới Thổ – Đắc địa: Tí Ngọ, Mão Dậu.
- Hóa Quyền: Thổ – Đắc địa: Thìn Tuất, Sửu Mùi
- Hóa Khoa : Kim – Đắc địa: Dần Thân, Ty Hợi
- Hóa Kỵ: Thủy – Miếu địa: Hợi Tí Dần Mão || Vượng địa: Thìn Tuất Sửu Mùi.

HÓA LỘC tại mệnh là người có nhiều râu, tính thẳng, ăn nhai, tài lộc vinh vượng. Lộc đóng ở cung Phúc, Tài, Điền là thần giữ của. Nhưng Lộc mà nằm ở cung Tử mộ thì giảm thiểu quá nửa phần phú quý, song nếu gặp được Tham Vũ ở đó thì lại hóa ra rục rờ.

Lộc đóng ở Dần Mão là người giàu mà tiền bạc bền vững. Lộc ở Tí Ngọ là hạng văn chương quán thế. Số **Khổng Tử** an ở Tí có Thiên Lương thủ mệnh, tam phương có Hóa Lộc và Lộc Tồn chiếu về.

Lộc tại mệnh mà lưỡng hợp có Lộc Tồn, hay ngược lại là người có tài kiêm văn võ, được thụ hưởng giàu sang. Lộc tại Tí, Ngọ có mệnh mà gặp được Tử Vi, Vũ Khúc hội chiếu là bậc phú quý, nhất là đàn ông tuổi Đinh, tuổi Kỷ thì toàn mỹ.

Lộc tại mệnh mà gặp Lương miếu địa đồng cung là bậc giàu có, hay đem của cải giúp người khốn khó. Nếu ở cung Dần, Thân mà gặp Cơ, Lương đồng cung lại có Lộc Tồn chiếu là số triệu phú.

Mệnh vô chính diệu gặp Tam Không (Tuần, Triệt, Thiên, Địa Không) mà lại gặp Lộc, và Tồn thì tất được giàu sang, song không bền.

Lộc Quyền hợp ở mệnh rất quý, song nếu gặp nhiều sao mờ ám hay sát tinh chiếu thì chỉ có hư danh bề ngoài thôi.

HÓA QUYỀN tính chất hùng mạnh, oai vệ, thích quyền hành. Gặp sao tốt tăng tốt đẹp lên; gặp sao xấu làm cho xấu thêm, đâm ra kiêu căng tự đắc.

Quyền gặp được Tử, Phủ tất tạo được uy quyền hiển hách. Quyền gặp được Cự, Vũ là người xuất tướng nhập tướng, được nhiều người kính sợ. Quyền gặp Thiên Khốc đồng cung, nhất ở cung Tí, Ngọ thì uy danh lừng lẫy, sung sướng vẹn toàn.

Quyền Lộc hội chắc chắn được phú quý. Quyền gặp Sát tinh thì tính hay liều lĩnh. Nên làm việc gì cũng thường thất bại, gặp lắm buồn phiền về con cái. Quyền gặp Tuần, Triệt công danh trắc trở; thành ít, bại nhiều.

HÓA KHOA tính chất chủ về công danh, thi cử; giải trừ mọi tai ương, bệnh tật. Bởi vậy thi cử gặp Khoa dễ đậu, ốm đau gặp Khoa chóng khỏi, tai nạn gặp Khoa dễ thoát. Sát, Phá, Tham, Liêm hay các sát tinh gặp được Khoa có thể giải trừ tai nạn.

Khoa gặp được Xương, Khúc, Khôi, Việt kết thành bộ văn tinh, công danh tất hiển đạt. Gặp Quyền, Lộc thành bộ Quý tinh, tất tài danh hung vượng. Chu Bội xưa kia có Khoa thủ mệnh được Lộc chiếu, đến vận có cát tinh hội nên được phong làm tướng.

Cung Mệnh có Khoa mà nhị hợp có Quyền, Lộc cũng là số vinh hiển. Nếu được cả Tam Hóa (Khoa, Quyền, Lộc) triều thì thật là số phú quý song toàn, song nếu gặp cả Kỵ, Kinh nữa thì danh vọng, tiền tài tụt tụt thất thường.

Cung Hợi, Tí có Hóa Kỵ mà gặp Khoa đồng cung hay xung chiếu thì người cần trọng từ lời nói đến việc làm, lắm kẻ kính trọng. Cung Tí có Kỵ thủ gặp Khoa, Lương hội chiếu cùng cát tinh là hạng người đức độ, được nhiều kẻ quý mến và ngưỡng mộ.

Mệnh được Khoa, Lộc giáp thì quý, chắc chắn có danh giá.

Nếu Khoa lại bị nhiều hung tinh hay sát tinh xâm phạm thì công danh chẳng thành đạt, tiền của cũng khó khăn.

Hạn gặp Khoa thì đau yếu cũng khỏi, tai ách cũng qua. Hạn gặp Khoa hội Xương, Khúc, Khôi, Việt thăng quan, đi thi sẽ đỗ cao.

HÓA KỶ tính chất thâm trầm, độc ác, ghen ghét, tranh cạnh. Kỵ ở miếu địa là Hợi, Tí, Dần, Mão ở đắc địa là Thìn, Tuất, Sửu, Mùi thì đỡ lo bệnh tật, tai họa. Nhưng người tuổi Dương thì Kỵ ở cung Dương mà tuổi âm thì Kỵ ở cung âm mới tốt.

Sao Hóa Kỵ thường đi với cát tinh hóa cát, mà đi với hung tinh lại hóa hung. Nếu đóng ở cung Tài, Điền lại là sao giữ vững tiền của.

Kỵ ở đắc địa Tứ mộ mà gặp Nhật hay Nguyệt thì vô cùng rực rỡ, chẳng khác nào mây ngũ sắc châu quanh mặt trời, mặt trăng biến Nhật, Nguyệt không còn hãm nữa.

Kỵ đóng ở cung Tỵ, Hợi mà gặp Liêm, Tham đồng cung thì chế được tính chất hung hãn của Liêm Tham, tiêu trừ được tai ách, ngục tù.

Kỵ mà gặp Thiên Lương, Văn Khúc hội thì mọi việc bế tắc, gây thành tai họa. Nếu gặp Cự Môn đồng cung thì gây ra ốm đau tai nạn. Gặp Thái Tuế, Đà La đồng cung thì gây tiếng thị phi, kiện cáo. Gặp Đà, Diêu lại rất mờ ám, rên dù có Nhật, Nguyệt hội vẫn mất đi sự sáng sủa rất nhiều.

Kỵ gặp văn tinh như Xương Khúc, Khôi việt là người đa học nhưng ít thành đạt công danh. Kỵ gặp sát tinh đắc địa nên hoạnh phát, nhưng cũng hoạnh phá, nhưng nếu sát tinh hãm địa thì cơ cực vô cùng, tai họa liên miên.

Kỵ gặp Phá quân, Thái tuế thì gây ẩu đả, nếu Kỵ gặp Kinh lại đánh nhau có thương tích. Kỵ gặp Đà, Kinh thì hoặc đau ốm, kiện tụng. Kỵ gặp Đà Hổ dễ bị tai nạn xe cộ, dao búa. Kỵ gặp Hình, Kiếp dễ bị mô hay thương tật. Kỵ gặp Không, Kiếp dễ mất việc làm, gặp điều chẳng may.

Kỵ gặp Hồng, Đào thì tư duyên lắm rắc rối. Đàn bà gặp hạn này khó thủ toàn trinh tiết.

Khi xem bộ sao Tứ Hóa trên khá chú trọng về cung đóng, vì nếu gặp phải như cung Giải ách thì có tốt cũng chẳng ra gì, trái lại nếu đóng ở cung Quan, Tài, Mệnh, v.v... thì rất tốt. Vậy chỗ miếu, vượng hay đắc địa không quan trọng bằng cung đóng và sự hội hợp với chính tinh hoặc hung tinh đắc địa.

SAO LONG PHƯỢNG

Hai sao chủ: Hỷ sự, cưới hỏi, công danh, tài lộc.

Long Trì: thuộc Thủy. Phượng Các: thuộc Mộc đới Thổ
Đắc địa: Sửu, Mùi

Long, Phượng gặp Tả Hữu, Khúc Xương, Khôi Việt, Tấu Thư hội gọi là cách “hiền thần qui tỵ”; làm việc gì cũng hanh thông. Có Long Phượng đóng ở Điền Trạch, Tài, Mệnh chủ nhà cửa nguy nga.

Long, Phượng gặp Diêu, Hỷ như cá gặp nước, ắt có sự vui đến, công việc cũng hoạnh đạt.

Long, Phượng gặp Phi Liêm như rồng thêm cánh, sự may mắn đến mau chóng. Gặp Thai phụ được thăng chức. Gặp Mã, Sinh, Vượng có con.

Riêng Long Trì mà gặp Mộc Dục, dễ gặp nạn sông nước. Nếu là đàn bà gặp nạn này đáng lo khi sinh đẻ, dễ băng huyết.

Long trì mà gặp Không Kiếp: dễ chết đuối

Phượng Các gặp Không, Kiếp: hay bị người oán trách

Phượng, Long, Cái, Hổ hội gọi là Tứ Linh: hoạnh phát công danh.

ÂN QUANG – THIÊN QUÍ (**Ân Quang: thuộc Mộc – Thiên Quý: thuộc Thủy**)

Chủ: thông minh, vui vẻ, trọng ân nghĩa; có tính cứu khổ, phò nguy, giải trừ bệnh tật, tai ương, chế được tính hoa nguyệt của Đào, Hồng; gặp sát tinh vô hại.

Quang Quý đóng Sửu, Mùi là đắc cách, chủ về đại khoa, nếu Mệnh, hay cung Quan gặp được ở hai cung ấy, hoặc xung chiếu cũng quý. Phú có câu: “*Quý, Ân: Mùi, Sửu hạn cầu, Đường mây gặp bước cao sâu cứu trùng*”

Bởi vậy thi cử nếu hạn gặp được Ân Quý, dễ dàng đỗ đạt, mà gặp lúc đau ốm cũng chóng khỏi.

Quang, Quý gặp được Thai phụ, Phong cáo gọi là **Tứ Vinh** càng dễ hiển đạt.

Quang, Quý gặp Tả, Hữu, Thanh Long, Khôi, Việt, Hoa Cái, Hồng Loan là thương cánh, thế nào cũng có chức chương lớn. Phú có câu:

“Quý Ân, Thanh Việt, Cái Hồng,

Trai cận cứu trùng, gái tặc cung phi”

TAM THAI – BÁT TỌA (**Tam thai: Thuộc thủy – Bát toạ: Thuộc Mộc**)

Hai sao chủ sự khôn ngoan, ưa sự an nhàn, ăn ở phúc hậu; đem lại sự may mắn, nhà cửa cao sang. Nếu gặp Tả Hữu thì là kẻ ra vào uy nghi, kẻ hầu hạ giúp đỡ bốn bên.

Hạn đến gặp Thai, Tọa cùng cát tinh hội, thì nhà cửa càng mở mang rộng rãi khang trang, đồ đạc sang sửa tốt đẹp.

THAI PHỤ - PHONG CÁO (**Thai phụ : Kim đới thổ – Phong cáo: Thổ đới Thủy**)

Tính chất: ưa hình thức bề ngoài, hiếu danh, tự đắc. Chủ về bằng sắc; đem lại lợi cho việc thi cử. Nó là loại văn tinh, nên gặp các văn tinh khác gia tăng tốt đẹp. Nhưng đóng cung Giải ách thì vô dụng.

ĐÀO HOA – HỒNG LOAN – THIÊN HỈ

(Đào Hoa: Mộc – Hồng Loan: Thủy đới Kim – Thiên Hỉ: Thủy)

Chủ: vui vẻ, đa tình, giúp sự hoan hỉ ở tuổi trẻ; nhưng về già lại hay mang những buồn thương đến.

Đào Hồng gây ảnh hưởng đến việc cưới xin, và đời sống chẵn gối. Cả ảnh hưởng đến thi cử, công danh, đem đến lắm sự vui mừng.

Đào Hồng đóng ở Mệnh không đẹp, vì may mắn nào cũng chóng gặp lại chóng qua. Chỉ xung chiếu về Mệnh, Thân mới đẹp.

Đào Hồng cư Quan lộc là số giàu sang. Đào Hồng hội Tử Phủ, Nhật Nguyệt làm tăng cái rực rỡ lên. Đào Hồng Hỉ gọi là “Tam Minh” giảm được tính dâm tà nếu gặp được Nhật Nguyệt, nhưng vẫn là khách đa tình.

Đào Hồng đóng ở Mệnh, Thân thường là hai đời chồng, vợ; nếu không cũng dở dang lắm bận ái ân. Trong trường hợp này nếu gặp phải sát tinh hội thì không thọ (như Không, Kiếp, Đà, Kình) Đào, Hồng gặp Địa Kiếp dễ bị đắm thuyền.

Đào Hồng gặp văn tinh tất đồ sớm. Đào Hồng đóng Thiên Di là số ly tông lập sự nghiệp. Đào Hồng gặp Cơ Cự, Tả Hữu, Tuế thì sức khoẻ kém, mệnh như ngọn đèn trước gió.

Hồng Loan hay Đào Hoa gặp Không, Kiếp, Bệnh Phù thì mắc bệnh phong tình. Hồng Loan đến hạn gặp Tả Hữu, Long Phượng, Diêu thì hoành phát danh tài, thêm hỉ.

Hồng Loan gặp Thanh Long thì tai nạn bất ngờ. Hồng Loan gặp nhiều sao mờ ám thì e ngại sức khoẻ của mẹ, vợ hay con gái. Hạn gặp Đào, Hồng, Hỉ, Diêu thì có vương vấn tình.

NỮ MỆNH: Đào, Hồng toạ nữ mệnh đa oan trái, nhiều người mê, tình ái dở dang, Nếu gặp cả Diêu, Đà, Kỵ là gái dâm loạn, không sao toàn danh tiết. Nếu Đào, Hồng mà gặp Phục Bình, Tướng Quân, sao Thai hội tất phải bị hãm hiếp và chữa hoang. Trong trường hợp này nếu Quang Quý có thể chế ngự được phần lớn. Nếu gặp được Tử Vi, Thiên Phủ hay Thiên Hình thì trở nên đoan thực.

Hồng đóng cung Phúc gọi là “**Nga mi tác án**”, đem lại sự rực rỡ.

Hồng, Đào, Tấu, Vũ, Hỉ hội ở nữ mệnh là hạng con hát. Hồng, Đào, Tấu Vũ lại là làm thợ may khéo. Đào Hồng đóng nữ mệnh mà cung Phụ mẫu có Tang Môn, mà hạn khi đến cung Mệnh chắc phải goá chồng hay bỏ chồng. Đến hạn gặp Đào, Hồng, Hỉ dễ mê trai.

SAO HOA CÁI

(Thuộc Kim – Chủ: uy nghi đẹp đẽ bề ngoài, lợi ích công danh)

Cái tượng trưng cho cái lộng. Cái gặp Hoá Quyền, Tả Hữu sẽ rạng rỡ, được mọi quyền hành và mọi sự hỗ trợ.

Cái gặp Long, Phượng, Hổ gọi là bộ “Tứ Linh” có lợi công danh chức tước, uy quyền. Cái gặp được Tấu thư đồng cung là hạng người thanh cao.

Cái gặp Xương Khúc, Khôi Việt, Khoa Quyền thì phát về võ quan.

Cái đóng Mệnh hay cung Thiên Di thì ra ngoài được mọi người yêu quý. Cái gặp Mộc dục, Thiên Diêu thì trở nên dâm dăng.

Cái gặp Kinh, Đà, Không, Kiếp, Phá, Tham thì phá tán sạch của cải bỏ mẹ để lại.

THIÊN QUAN – THIÊN PHÚC

(Thiên quan Quý nhân: Hỏa – Thiên phúc Quý nhân: Thổ)

Mệnh có Quan, Phúc đóng là hạng người từ tâm, mộ về tôn giáo, tín ngưỡng. Gia tăng tuổi thọ.

Hạn mà gặp được Quan, Phúc có thể cứu khốn, phò nguy, giải trừ được bệnh tật, tai họa. Nếu gặp nhiều cát tinh, Quan Phúc sẽ đem lại rục rờ thêm công việc mà êm đẹp mọi đường.

SAO THANH LONG

Chủ về sự vui vẻ, cưới hỏi, công danh, sinh nở; có thể giải trừ các tai nạn thông thường. Thanh Long ở Mệnh mà không có sát tinh là hạng người có tài biến hoá công việc.

Thanh Long cư ở Tứ Mộ, nhất là cung Thìn, mà gặp Kỵ đồng cung tức là rồng xanh ẩn giữa đám mây ngũ sắc, tất đem đến uy quyền cùng với sự may mắn. Thanh long gặp Lưu hà đồng cung ví như rồng lộn trên sông, có lợi cho việc thi cử, công danh. Thanh long gặp Lục sĩ thì được thêm uy quyền.

Thanh long gặp Bạch hổ ở Dần, Tuất mà có Địa Kiếp dễ chết về ác thú hay tai nạn bất ngờ. Mệnh có Thanh long mà gặp phải Đà, Kỵ, Không, Kiếp, Khốc, Hư thì là hạng người hèn nhất.

THIÊN GIẢI – ĐỊA GIẢI

Thiên Giải (Hỏa) chủ sự cứu nguy, giải trừ tai nạn, bệnh tật, gia tăng phúc thọ. Địa Giải (Thổ) chủ giải trừ những tai nạn nhỏ. Cung Điền và cung Tài có Thiên; Địa giải không được giàu có lớn.

GIẢI THÂN

Giải Thân thuộc mộc. Đại tiểu hạn có nhiều cát tinh hộ mà gặp Giải Thân giảm thiểu sự hưng vượng ít nhiều; nhưng nếu gặp các sát tinh đóng thì cũng có thể vài phần hưng. Trong trường hợp này nếu gặp được cả Thiên, Nguyệt, Thiên quan, Thiên phúc thì lại trừ được hung tinh rất mạnh.

THIÊN ĐỨC – NGUYỆT ĐỨC

Thuộc Hỏa, phúc tinh, tính chất đoan trang, phúc hậu; giải trừ được bệnh tật nhỏ, tai nạn thường. Có thể chế ngự được tính hoa nguyệt của Đào, Hồng. Phối cung có Nguyệt đức, Đào hoa lấy vợ đẹp, hoặc chồng sang.

LONG ĐỨC – PHÚC ĐỨC

Long Đức: Thủy; Phúc Đức: Thổ. Hai sao này gặp cát tinh tăng thêm sự tốt; trái lại gặp hung tinh tăng thêm sự xấu. Tự nó có thể chế bớt tai ách nhỏ. Nếu hội với Thiên Đức, Nguyệt Đức thành bộ “Tứ Đức” ngăn cản được tính dâm đãng của Đào Hồng.

THIÊN THỌ – THIÊN TÀI

Thiên Thọ thuộc Thổ, tính chất nhân hậu, hoà nhã, gia tăng phúc thọ. Đóng ở cung Mệnh, Phúc, Giải ách thì tốt, giúp thêm tuổi thọ.

Thiên Tài thuộc Thổ. Gặp sao mờ ám xấu xa thì cản bớt sự xấu. Trái lại gặp sao sáng sủa tốt đẹp thì cũng cản mất bớt sự tốt đẹp đi. Thiên Tài gặp Nhật Nguyệt sáng sủa thì che mất ánh sáng của Nhật Nguyệt đi. Trái lại nếu gặp Nhật hay Nguyệt. Chú ý rằng Thiên Tài phải ở đồng cung với Nhật hay Nguyệt. Thiên Tài gặp Nhật Nguyệt cùng đóng Sửu, Mùi thì làm cho Nhật Nguyệt trở nên rực rỡ.

THIÊN KHỔ

Thuộc Thổ, chủ về tiền bạc. Đóng ở cung Tài, Điền và Mệnh thì là hạng người giữ của.

Người sinh năm Giáp, Kỷ gặp Thiên Khổ ắt phải có của phong lưu.

THIÊN TRÙ

Thuộc Thổ, đóng ở Mệnh là người thích ăn thịt.

Gặp cát tinh gia tăng tài lộc nhất là gặp Lộc Tồn thì vượng.

QUỐC ÁN

Thuộc Thổ. Chủ việc thi cử công danh, bảo vệ quyền tước, chức vị, đi cùng với Tướng Quân và Thiên Hình có uy quyền, được nhiều người kính nể. Nếu gặp phải Tuần, Triệt tức ấn tín bị sức mẽ, công danh sẽ không được bền vững.

ĐƯỜNG PHÙ

Thuộc Mộc, tính chất uy nghi, đem lại lợi cho việc cần công danh. Giúp cho việc mua tậu nhà, đất mau chóng dễ dàng.

Gặp Tướng Quân, Tấu Thư, Long Phụng, Quan Phù thì là hạng làm thầy tu hay thầy cúng có danh. Đường Phù đóng Điền Trạch thường được nhà cửa khang trang.

Nếu gặp Bạch Hổ đồng cung dễ bị bắt bớ vào khám.

BỘ SAO TRÀNG SINH

1. TRÀNG SINH:

Thuộc Thủy, đem lại lợi ích gia tăng phúc thọ, sự bền vững. Đứng ở cung Mệnh, Phúc thì tốt, tăng thêm thọ lộc. Nhưng nếu ở cung Hợi thì tối hãm, nếu có gặp nhiều cát tinh đặc cách thì gọi là “**Tuyệt xứ phùng sinh**” vậy. Nếu tại Hợi mà gặp Thiên Mã thì chủ sự thăng trầm vô độ, công việc trắc trở, công danh lận đận.

Đứng tại Dần, Thân, Ty, mà gặp Mã đồng cung thì mọi việc thành tựu dễ dàng, hay gặp sự may mắn. Đứng ở cung Giải Ách mà lại gặp thêm sao xấu nữa thì đau lau khỏi.

2. MỘC DỤC:

Thuộc Thủy, tính chất ưa chải chuốt, làm dáng, thích thay đổi, dâm dật, hay nhảm lẩn. Gặp Đào Hồng, Diêu, Cái đam mê sắc dục có thể thành tai họa hay tật bệnh. Gặp Long Trì dễ mang họa về sông nước.

Mộc Dục ở Mệnh mà gặp sao xấu thì chỉ làm **nghe thợ bạc, thợ rèn** có tài. Mộc Dục đứng ở Mệnh mà vô chính diệu thì học hành dở, dù có cố học thật nhiều cũng không hiển danh được.

3. QUAN ĐỐI:

Thuộc Kim, tính chất ham mê công danh, chức vị quyền hành.

Gặp sát tinh, bại tinh chẳng khác nào sợi giây thắt cổ, sẽ bết tắc hết, gây bao rất tối phiền lụy có thể đưa đến tự tử (tuỳ theo cát sát tinh mà đoán).

Gặp Thái tuế, Không, Kiếp thì chỉ đi làm lính hầu.

4. LÂM QUAN:

Thuộc Kim, tính chất nói năng kiêu kỳ, ưa khoe khoang, thích lấy điệu bộ. Gặp được cát tinh thì phát đạt, vui vẻ. Gặp các sao mờ ám chủ sự ngăn trở, rắc rối mọi công việc.

5. ĐẾ VƯỢNG:

Thuộc Kim, tính chất uy nghi, gia tăng phúc thọ, giải trừ tai ách bệnh tật, đem lợi đến cho tài lộc, công danh. Cung Mệnh có Đế Vượng gặp Tử Vi gọi là **Lưỡng Đế**, là hạng người có tài lãnh đạo.

6. SUY:

Thuộc Thủy, tính chất yếu đuối, chỉ sự suy kém, đòi bại. Kỳ nhất là đóng ở cung Phúc Đức, họ hàng sa sút ly tán.

7. BỆNH:

Thuộc Hỏa, chỉ sự đau yếu, buồn bã, hay nhầm lẫn. Đóng ở cung Giải Ách chủ sự đau ốm thường xuyên. Nếu gặp cả Bệnh Phù nữa càng thêm lắm bệnh.

8. TỬ:

Thuộc Thủy) Tính chất Tham trầm, kín đáo, hay sâu cảm chủ sự tang thương, buồn thảm. Nhưng sao Tử đóng cung Điền, Tài thì hay, chỉ hạng người tần tiện, chịu dành của chôn dẫu.

Nếu đóng ở cung Phúc mà gặp thêm Sát tinh, trong họ phải có người chết trận hoặc chết đường.

9. MỘ:

Thuộc Thổ. Tính chất đần độn, ngu si. Chủ sự nhầm lẫn sự chôn cất. Mộ đóng ở Tứ Mộ (Thìn, Tuất, Sửu, Mùi) gặp Hóa Quyền mà cung phúc ở đó là nhà đại phúc đức, bốn đời vinh hiển.

10. TUYỆT:

Thuộc Thổ. Chủ sự bại hoại, tiêu tán, đem lại sự bế tắc. Nhưng nếu gặp Mệnh đóng tại cung Hợi mà Tuyệt gặp được Hỏa Tinh thì là hạng người hiền ngang.

11. THAI:

Thuộc Thổ. Tính chất mê muội, lầm lạc, đăm mê. Chủ sự sinh đẻ, giao hợp, thụ thai. Thai đóng cung Tử mà gặp quý tinh tất sinh nhiều con, gặp Sát tinh lại đẻ nhiều nuôi ít, hay đẻ non, đẻ khó. Thai mà gặp Mộc Dục (?) hội về Mệnh là người học nhiều mà khó thành tài.

Thai gặp Tuần Triệt ở Mệnh hay cung Giải thì đẻ ra khó nuôi, hay đau yếu quắt queo. Thai gặp Kinh, Đà, Linh, Hỏa lại biến thành đần độn ngu dốt.

Thai đóng Mệnh mà gặp Khôi, Việt, Hồng Loan là bậc văn chương. Ở cung Thê, Thai gặp Đào, Diêu thì dễ bị vợ cấm sùng.

Đại, Tiểu hạn mà Thai gặp được Thanh Long, Thiên Hi thì sanh con quý tử.

12. DƯỠNG:

Thuộc Thổ. Tính chất chăm chỉ, cẩn thận. Chủ sự nuôi nấng, phò trì. Nếu đóng cung Tử có con nuôi. Đóng ở Mệnh mà có cát tinh hội thì ra ngoài nhiều người quý mến; làm nghề chăn nuôi rất phát đạt. Nếu đóng tại cung Phúc hay cung Mệnh thì nhiều người mến muốn nhận làm con nuôi.

Nếu Dưỡng đóng tại cung có Thân cư ở đó thì đông con. Nếu đóng ở cung Giải Ách mà gặp nhiều sao mờ ám hội họp thì hay đau yếu. Nếu đóng ở cung huynh đệ thì hay có anh em nuôi.

BỘ SAO BÁC SỸ (gồm 12 sao có sao hung, sao kiết)

1. BÁC SỸ:

Thuộc Thủy tính chất vui vẻ thanh nhàn. Đóng ở mệnh, biểu dương sự ung dung no ấm, giữ của không bền. Đóng ở cung phúc đức mà gặp phải Kiếp Không Cô Quả thì kẻ sống cô đơn, trầm lặng, họ hàng ít ỏi, không thích giao du.

2. LỰC SỸ:

Thuộc Hỏa. Tính chất khoẻ mạnh, lanh lẹ, thích ăn uống. Chủ về uy lực binh quyền. Nếu gặp Kinh Dương cùng ở Mệnh là hạng người dũng mãnh. Lực Sỹ hội với cát tinh tăng thêm cái đẹp; nếu hội Hung tinh thì lại tăng thêm xấu.

3. THANH LONG: Thuộc Thủy, xem ở phần trên.

4. ĐẠI HAO: Thuộc Hỏa, xem bộ Lục Bại ở trang sau.

5. TIÊU HAO: (- như trên -)

6. TƯỚNG QUÂN:

Thuộc Mộc. Tính chất can trường, hiên ngang, kiêu căng thích lãnh đạo và cầm đầu, đem lợi ích cho công dân, chủ về binh quyền.

Gặp Thiên Tướng đồng cung đắc địa gọi là Lương Tướng, tất có uy quyền hiển hách. Gặp được Thiên Hình, Quốc Ấn Thiên Mã, Thiên Khốc, Phục Bình là người tài kiêm văn võ. Nếu gặp phải Tuần Triệt thì chẳng khác tướng cụt đầu, tổn hại công danh, dễ gặp tai nạn xe cộ hay đao kiếm.

Đàn bà cung Mệnh có Tướng Quân tọa thủ là hạng hay ghen tuông, lẩn át chồng.

7. TÁU THU:

Thuộc Kim. Tính chất vui vẻ khôn khéo, ưa nói vừa lòng người. Chủ về lợi ích công việc văn chương. Nếu gặp Bạch Hổ đồng cung thì là người có văn tài ăn nói đanh thép. Nữ mệnh nếu gặp Hồng Loan thì ăn nói rất có duyên dễ làm người đắm mê.

8. PHI LIÊM:

Thuộc Hỏa. Tính chất vui vẻ nhanh nhẹn, nhưng không đem lại lợi ích cho sự sinh nở. Nếu gặp Cát tinh thì tăng thêm đẹp; gặp Hung tinh lại tăng thêm xấu.

Phi Liêm gặp được Bạch Hổ tức là cọp mọc cánh mọi việc sẽ hanh thông. Nếu gặp Long Phượng tức là rồng lên cao đem lại thắng lợi. Nếu gặp Thiên Việt, Hòa Linh và Thiên Hình thì dễ gặp tai họa đâm chém bắn giết.

Phi Liêm ở cung Tử Tức thì giảm số con sinh đẻ. Phi Liêm ở cung Huynh Đệ cũng giảm thiểu số anh em.

9. HỖ THẦN:

Thuộc Hỏa. Tính chất vui tươi, chủ đem lại sự may mắn cho sự cưới hỏi. Nếu Hổ Thần gặp Phượng Các tức là “Phượng múa”, tất có lợi cho việc thi cử công danh, sinh nở

10. BỆNH PHÙ:

Thuộc Thổ đới Mộc, chủ đau yếu buồn rầu bệnh tật nếu đóng ở Mệnh thì người suy nhược, da xanh xao. Nếu gặp Thiên Hình, Hóa Kỵ ở cung Giải Ách thì dễ mắc bệnh phong tình. Nếu gặp Đào Hồng Diêu đóng ở Mệnh hay ở Giải Ách thì ốm đau vì chơi bời dâm dục.

11. PHỤC BINH:

Thuộc Hỏa. Nếu gặp nhiều sao tốt thì có tính phò trợ; nếu gặp những sao xấu thì biến tính gian tà. Chủ đến việc có liên quan đến quân sự. Nếu hội hợp cùng Thiên Hình Tướng Quân thì rất có lợi về quân sự, đem lại uy quyền.

12. QUAN PHÙ:

Thuộc Hỏa. Tính chất a tòng. Nếu gặp sao tốt phò tá cho tốt thêm; gặp sao xấu thì làm cho xấu thêm, gây ra rắc rối phiền nhiễu ngăn trở mọi việc.

BỘ THÁI TUẾ

(Gồm 12 sao. Có tốt, có xấu)

1. THÁI TUẾ:

Thuộc Hỏa. Tính chất lạnh lùng, khinh người, hay xét đoán, giỏi lý luận. Nếu gặp nhiều sao tốt đẹp hội hợp thì nói năng đanh thép hùng hồn, đem lại uy quyền phú quý. Hội cùng Xương Khúc Khôi Việt, Thái Tuế sẽ làm lợi cho việc thi cử, cầu công danh. Hội cùng Xương, Khúc, Khôi, Quyền văn chương đanh thép. Cung Mệnh có Thái Tuế mà gặp Hoa Cái thì ăn nói kiêu kỳ.

Nếu hội cùng Hóa Ky, Đà La thì mọi việc trắc trở, bất lợi cho công danh, dễ gây ra tai tiếng thị phi hay kiện cáo tranh giành, tang thương, bệnh tật.

2-3. THIẾU DƯƠNG – THIẾU ÂM:

Thuộc Hỏa - Thủy Biểu hiệu mặt Trời mặt Trăng thứ hai. Tính chất thông minh, hòa nhã, nhân hậu, giải trừ được các bệnh tật tai họa nhỏ.

Thiếu Dương gặp được Thái Dương đắc địa tăng sự sáng sủa, mọi việc hưng vượng. Thiếu Âm gặp được Thái Âm đắc địa lại tăng thêm uy lực mọi sự hanh thông.

Thiếu Dương hay Thiếu Âm gặp được Hóa Khoa đồng cung, hoặc xung chiếu, càng gia tăng phúc thọ, có thể cứu giải những tai ách, hoặc bệnh tật.

4-5. TANG MÔN – BẠCH HỔ: Chủ tang thương, xem kỹ tính chất ở bộ lục bại.

6. QUAN PHÙ:

Thuộc Hỏa. Tính chất lý luận, phò trợ. Gặp cát tinh thì hỗ trợ thêm đẹp đẽ, gặp hung tinh, sát tinh tăng cường sự xấu xa, chủ sự kiện tụng, tai tiếng.

Quan Phù hợp với Xương, Khúc, Tuế đem lại lợi ích cho công việc có liên quan đến pháp luật.

Quan Phù hội với Liêm, Tang, Hổ gây nên tổn hại quyền thế, công danh, tai nạn, thị phi, tù tội, kiện tụng. Quan Phù hội với Tuế, Ky, Đà La trắc trở mọi việc, đưa đến công môn.

7-8. TỬ PHÙ – TRỰC PHÙ:

Thuộc Hỏa. Tính chất tối tăm, buồn thảm. Chủ sự chết chóc, tang thương tạo nên rắc rối công việc.

9. TUẾ PHÁ:

Thuộc Hỏa. Tính chất ngang ngạnh, phá tán. Cung Mệnh hay Thân có Tuế Phá tọa thủ thì đau ốm, hư răng.

10-11. LONG ĐỨC – PHÚC ĐỨC:

Long Đức (Thủy) Phúc Đức (Thổ). Tính chất nhân hậu, đoan chính, giải trừ nạn nhỏ, ốm đau. Nếu hội cùng Thiên, Nguyệt Đức kết thành bộ Tứ Đức, chế ngự được tinh hoa nguyệt dâm bên của Đào, Hồng.

12. ĐIỀU KHÁCH:

Thuộc Hỏa. Tính chất khoe khoang, khinh người, nói năng ba hoa. Chủ về tai ách, ốm đau. Gặp Thiên Mã, Thiên Khốc mọi sự hanh thông, chẳng khác nào ngựa hay lại có người cỡi giỏi. Gặp Tang Môn, Thiên Hình hoặc Tuế hay ra những tai nạn như xe cộ, té ngã, ốm đau bất thành linh.

SAO VĂN TINH

Thuộc Hỏa. Chủ về văn học, bằng sắc, đem lợi ích cho việc thi cử, công danh. Hạn gặp Văn tinh mà có Hóa Khoa thì thi tất đỗ, công danh hưng vượng.

TUẦN – TRIỆT

Tuần Không (Hỏa) chủ về dương, bao giờ cũng đóng ở giữa 2 cung âm dương, gây ảnh cho 8 cung chiếu về, có sự tác động mạnh đến cung dương hơn cung âm. Tác động nó thường trấn áp. Ví dụ như gặp sao tốt thì giảm lực của sự tốt mà gặp sao xấu lại cũng giảm lực của sự xấu đi, ảnh hưởng nó ở cung dương mạnh hơn cung âm. Vì vậy Tuần đi về Dương phương mới đẹp, đắc địa ở cung Dần Mão.

Triệt Lộ Không Vong (Kim) chủ về âm, đóng giữa hai cung âm dương, cũng gây ảnh hưởng cho 8 cung chiếu về, cung chủ về sự trấn áp, nên gặp bộ sao tốt thì giảm lực tốt, mà gặp bộ sao xấu cũng giảm lực xấu, tác động mạnh ở cung Âm hơn cung Dương. Đắc địa ở Thân Dậu gọi là Triệt đẩu Kim cung, sẽ giúp cho sao của hai cung này vàng đẹp, chứ không gây ảnh hưởng trấn áp. Tuy nhiên còn tùy tính tình của hai cung ấy có gặp hãm không mới quyết đoán được.

Người ngoài 32 tuổi chịu ảnh hưởng đến Tuần, Triệt rất yếu. Bây giờ phải tìm Tuần Triệt lưu niên xem về đâu, để tìm ảnh hưởng của nó đối với năm mình xem số.

Tìm Tuần Triệt lưu niên y như tìm Tuần Triệt để an số; chỉ có khác là lấy năm xem số ấy coi như năm sinh, mà tìm xem ấy thuộc Can nào (Giáp hay Bính niên...) mà an Triệt lưu niên. Đoạn tìm xem năm coi số thuộc về con Giáp nào mà an Tuần lưu niên. Bây giờ Tuần Triệt sẽ có ảnh hưởng nơi lưu niên đó. Sở dĩ phải tìm lưu niên là vì Tuần Triệt cứ nửa chu kỳ của 64 năm thì thay đổi hướng đi theo âm dương, ngũ hành.

Tuần đóng Mão, Dần thì đem lại hoạnh phát, thì từ Tị Ngọ thuộc Dương phương, mà Dần, Mão là nơi khí dương tụ lại thanh khiết nhất.

Triệt đóng ở Thân, Dậu đặc cách là vì lúc bấy giờ khi âm đã khởi sự làm chủ mà khí dương hoàn toàn lui, nên ở đó sẽ đem lại hưng vượng, Âm phương khởi từ cung Mùi đến cung Hợi.

Tuần, Triệt đóng tại Ngọ, Mùi, tức là giữa cung Dương và Âm phương giao hòa, ảnh hưởng có khác tạo nên sự rộng rãi, khoan hòa, gây cho người nhân hậu và các chính tinh cũng chịu ảnh hưởng êm đềm.

Tuần Triệt đồng cung ở các cung khác (trừ Ngọ Mùi ra) thì thườ bé chịu lao đao, nhưng tính tình hoang phí.

Tuần Triệt mà gặp Phá Quân hãm địa đóng ở Mệnh thì là kẻ phải chết đường, nhưng Phá đắc địa thì chẳng sao.

Đại, tiểu hạn cùng gặp nhau một nơi mà có Tuần Triệt đóng lại gặp Tử Vi thì gọi là Đế ngộ Không vong tắt đi đến mạng vong. Trừ phi sự gặp gỡ này ở ngay cung Ngọ. Hoặc Tử Vi chỉ gặp Tuần mà không có Triệt thì vận hạn có suy vi, nhưng tính mệnh không hề gì. Phú có câu:

*Dỡ thay Đại, Tiểu trùng phùng,
Đế tinh (tức Tử vi) thụ hãm Không Vong đó mà.
Ấy là vận mệnh khó qua,
Lại Tham, Sát, Phá: Trúc La thoát nào.
Đế Tướng tam hợp chiếu về.
Hoạ may không chết bởi sao cát phù.*

(Bài phú này có liên quan sự đoán sinh, tử sẽ được giải thích rõ cùng các chính tinh khác ở phần đoán số sau).

KINH DƯƠNG

(Còn gọi là Dương Nhân –
Bắc đẩu tinh – Âm kim đối Hỏa)

- Đắc địa: Thìn, Tuất, Sửu, Mùi
- Hãm: Tí, Ngọ, Mão, Dậu
- Thuộc bộ Tứ sát: Kinh – Đà – Linh – Hỏa

Mệnh có Kinh Dương độc thủ thì người cao, lộ hầu, mặt dài, mắt lồi.

Kinh đóng ở cung đắc địa là hạng người tính khí cương cường, dũng mãnh, quả quyết, nhiều cơ mưu, thích mạo hiểm nhưng hay tự đắc, kiêu căng, nên dễ gây lắm kẻ thù ngầm. Kinh ở các cung khác thì tính tình hung bạo, liêu lĩnh, bướng bỉnh, gian trá. Ở Tí, Ngọ, Mão, Dậu không yếu cũng tàn tật.

Người tuổi Giáp, tuổi Mậu mà Mệnh đóng tại Dần, Thân lại gặp Kinh Dương thì phá tán tổ nghiệp, cơ thể mang tật thương. Đối với các tuổi khác thì có đỡ vài phần. Nhưng trong trường hợp này gặp được cát tinh hội lại là người khéo léo về tổ chức công kỹ nghệ.

Kinh ở Mệnh mà gặp Nhật, Nguyệt đồng cung thì trai khắc vợ, gái khắc chồng. Kinh chiếu mệnh hay tại Mệnh mà gặp Cự, Liêm, Kỵ đồng cung tất có tật trong người, trong trường hợp Liêm, Cự, Kỵ hãm địa thì tật đa mang tật nguyên, hay tù tội. Mà tuổi càng về già càng khốn đốn, sợ nhất là người tuổi Tuất, tuổi Thìn.

Kinh đắc địa lại gặp Tử hay Phủ đồng cung là hạng Đại kinh thương. Kinh hãm địa mà gặp hung tinh ám nữa thì thật không tránh được tai họa tai nạn đường sá hay sa trường. Nếu gặp được Tuần, Triệt thì cứu giải cho một phần.

Nữ mệnh: gặp Kinh Dương đóng Mệnh tại Thìn Tuất Sửu Mùi là hạng giàu, rất vượng phú ích tử. Tính nét đoan trang, thẳng thẳng cương nghị trong mọi việc làm ăn. Nếu nữ mệnh mà gặp Kinh hãm địa thì hạ tiện, hại chồng khắc con, nếu không có Tuần Triệt hay cát tinh khác cứu giải.

Phụ giải: Đối với Nam hay Nữ, mà cung Mệnh an tại Ngọ có Kinh mà lại gặp Khoa, Quyền, Lộc, Tả Hữu, lại chính tinh đắc địa thì tất nhiên phát võ nghiệp, trấn ngự biên cương, nhất là đàn ông tuổi Bính, Tuất thì đẹp vô cùng. Còn các tuổi khác thì hưng vượng không được bền lâu. Trái lại nếu Kinh tại Ngọ mà lại sát tinh thì phải chết yếu một cách thảm thương, nếu không cũng chịu tàn phế.

Mệnh tại Ngọ mà gặp Thái Âm Thiên Đồng ở đó, lại thêm gia hội Long Phượng, Giải Thần thì thật nhiều chiến công, uy quyền hiển hách, giàu sang trọn đời. Nếu Mệnh đóng tại cung Tí mà gặp cách trên cũng đẹp nhưng không bằng được ở Ngọ.

Mệnh an tại Tứ mộ có Kinh, Hỏa đồng cung nên là kẻ có oai quyền, danh tiếng; nếu gặp cả Tham, Vũ tất là hạng cái thể anh hùng, oai vệ khiến người người khiếp sợ. Gặp Hồ là hạng đa mưu.

Kinh, Đà, Linh, Hỏa hội ở Mệnh mà gặp nhiều sao sáng sủa tất hưng vượng tài Lộc, trái lại nếu gặp lắm sao mờ ám thì trọn đời tai ách, chết về thương tật. Cùng cách trên mà đóng ở cung Thân tất là kẻ gù lưng. Kinh, Đà đóng Mệnh mà gặp Kiếp Sát tất không được thọ.

Mệnh có Lộc Tồn tọa, tất giáp Kinh Đà, nếu ở Mệnh mà không có cát tinh hội thì là kẻ lang thang kiếm ăn bằng lối nói. Nếu giáp Kinh, Đà mà mệnh lại có Hoá Ky thì thật túng thiếu, chỉ sớm ly hương sinh kế mới đủ cơm áo.

Cung Mệnh có Kinh, gặp Thiên Hư, Thái Tuế, Điều Khách đồng cung thì trọn đời chịu tang tóc, trai khóc vợ, gái khóc chồng, xa lìa cha mẹ.

Kinh Dương, Lục Sĩ đồng cung là người to lớn khoẻ mạnh, có tài binh sự, nhưng không được thọ hưởng chức tước tặng phong.

ĐÀ LA

(Âm Kim đới Hỏa – Bắc đẩu tinh)

- Đắc địa: Thìn, Tuất, Sửu, Mùi
- Hãm ở: Dần, Thân, Ty, Hợi

Mệnh có Đà La độc thủ thì người hơi gầy, cao, da ngăm, lông tóc tốt, răng xấu.

Đà La đắc địa ở Tứ Mộ là hạng người can đảm uy dũng, nhưng thâm trầm, lắm thủ đoạn nhiều mưu mô.

Đà La đóng ở hãm địa, ở Tứ Sinh nếu gặp hung tinh hay sát tinh thì không yếu tất tàn tật. Nếu Đà hãm đại lại gặp Linh Hỏa, Không Kiếp, Ky Hình thì chung thân cùng khốn, đau yếu tật nguyên, tù tội, tai ương khủng khiếp.

Đà La mà gặp Diêu, Cái, Tuê thì nói ngọng (đóng ở Mệnh)

Đà, Kinh, Thất Sát hội gây tai họa khủng khiếp, nếu lại gặp được Tử Tướng, Lộc Tồn có thể giải được.

Hạn mà Đà La gặp Thái tuế cùng sát tinh như Tang, Hồ, Kỵ, Kiếp Sát thì có tang, nếu không thì cũng bị tố tụng, thị phi mang tiếng như nhuốc.

Đà La mà gặp Thiên Hình hãm ở Tiểu hạn thì sanh ra kiện cáo, hay đánh nhau thương tích. Nếu gặp Hỏa Linh thì dễ bị thương hay đau ốm. Nếu gặp Thái Tuế, Long Trì thì phòng rắn rít cắn.

Đà La gặp Thiên Mã là hạng khôn ngoan nhưng biến trá.

HỎA TINH

(Nam đấu tinh – Âm Hỏa)

- Miếu địa: Dần, Ngọ, Tuất – Đắc địa : Ty, Dậu, Sửu
- Lợi địa: Hợi, Mão, Mùi – Hãm địa: Thân, Tí, Thìn.

Mệnh có Hỏa độc thủ thì người thô, tóc hoe vàng, chân tay có ì vết; tính nóng nảy ương bướng.

Hỏa, Linh **đắc địa** ở Mệnh là hạng có chí khí. Sức khoẻ dai bền, ít khi mắc tai nạn. Người sinh năm Dần, Mão, Ty, Ngọ mà gặp Hỏa Linh (Kinh) đắc địa là hợp cách, nếu lại có cát tinh hội nữa thì quý lắm. Người sinh ra ở hướng Đông, Nam mà gặp Hỏa, Linh đắc địa tất hưởng giàu sang. Nếu sinh ở Tây, Bắc thì sự giàu sang chẳng được bền. Hỏa, Linh vào cung **hãm địa** là hạng nham hiểm, gian tà hay liều lĩnh, mắc bệnh máu huyết, thần kinh, sức khoẻ chóng sa sút, dễ vướng vào vòng sa đọa, nghiện ngập.

Nếu Hỏa, Linh cư mệnh Tứ mộ mà gặp được Tham, Vũ Việt là kẻ có tài văn võ, xuất tướng, nhập tướng. Danh tiếng chóng lẫy lừng. Nhưng nếu lại gặp cả Kiếp Sát tất phải bị đao thương. Hỏa gặp sao Tuyệt ở cung Hợi, có Tham Lang, Thiên Hình đóng đó danh tiếng nổi khắp nơi.

Hỏa gặp Khoa, Quyền là người giỏi về văn võ. Hỏa, Linh gặp Thiên Việt, Thiên Hình thì bị sét đánh. Hỏa, Linh gặp Mộc Dục thì bị bóng nước sôi. Hỏa, Linh gặp

Liêm, Phá, Hình ở Mão, Dậu mà không có Tuân, Triệt thì bị sét đánh, hay điện giật. Hỏa gặp Tuất, Hình hãm tất bị ngã gãy chân tay.

Hỏa đóng ở cung Điền, gặp Tang Môn mà không có các sao thuộc Thủy chế ngự thì dễ bị cháy nhà. Nếu đóng ở cung Tài thì tán tài. Hỏa, Linh **giáp Mệnh** xấu, gây nên nhiều trắc trở, dễ bị thù oán, hao tài.

Nữ mệnh: Hỏa, Linh đắc địa thủ mệnh, ứng hợp với phương hướng nơi sinh, ứng hợp với ngũ hành của Mệnh thì là hạng con nhà khuê các, nhưng tính tình ngang ngạnh, nóng nảy có gan dạ, trọn đời hưởng giàu sang. Nếu gặp Hỏa Linh hãm địa thì chỉ là hạng khao khát dâm tà, khắc chồng hại con.

Chú ý: Những chỗ nói về nữ mệnh chỉ cốt vạch ra sự khác biệt đại arong về cuộc đời, về tính tình; còn các vận hạn thì cũng như cách luận đoán ở trên.

LINH TINH

(**Nam đấu tinh – thuộc Kim đối Hỏa**)

- Miếu: Dần, Tuất – Thìn, Ty, Mùi
- Hãm: Ty, Dậu, Sửu, Hợi

Linh, Hỏa thường có tính chất gần như nhau, nên khi xem Linh Tinh nhớ xem sao ấy đã đi đôi với Hỏa Tinh ở trên.

Linh Tinh đóng mệnh là hạng người hà tiện, so đo trong việc chi tiêu. Linh đóng cung Tử tức khó nuôi con, làm giảm sự sinh đẻ. Linh đắc địa đóng cung Tài thì tiền của bền vững.

Linh đắc địa gặp Tham Lang đắc địa thì công danh hiển đạt về võ công. Linh gặp được Tử, Phủ, Tả, Hữu, Xương, Khúc nếu không giàu cũng là hàng quý hiển.

Linh gặp Mã, mà hội Kình, Đà tất chân tay phải có tật. Linh mà gặp Không, Kiếp hãm, lại gặp Tuân, Triệt là hạng người hạ tiện, nghèo khó tai ương.

Linh gặp Thất Sát cung hãm tất khó sống lâu. Linh hãm gặp Phá Quân hãm thì phá tan cửa nhà sạch.

Linh gặp Vũ khúc, Xương Khúc ở Thìn cung tất chết đuối hay tù tội. Linh hay Hỏa gặp Thiên Việt ở cung hãm chỉ phải phòng sét đánh hay điện giật.

ĐẠI HAO – TIỂU HAO

- Đắc địa: Dần Thân, Mão Dậu.
- Hãm địa: Tí Ngọ, Ty Hợi.
- Thuộc Bộ Lục Bại: Song Hao – Tang Hổ – Khốc Hư
- Thuộc Hòa.

Mệnh có song Hao đóng thì người nhỏ nhắn. Bộ tiêu hóa hay đau yếu. Tính khôn ngoan, chân chất, không kiên chí, thích ăn ngon mặc đẹp, đam mê cờ bạc, chơi bời, vung phí tiền bạc.

Song Hao đắc địa ở Mão Dậu, tốt hơn Dần Thân nếu gặp Mệnh ở đó là hạng thông minh, tuy ham chơi, nhưng lúc học cũng say mê không kém, vì bản chất muốn tìm hiểu sâu rộng, nhất là tuổi Dần, Thân rất hợp với Song Hao. Tuy thiếu thời thích ngao du bốn bể để học hỏi, hưởng thụ song về sau sẽ hưởng được giàu sang, quý hiển.

Hao gặp sao Tuyệt đồng cung là hạng khôn ngoan, nhưng hơi man trá. Mệnh Vô Chính Diệu gặp Song Hao, Tuyệt là người ăn tiêu tằn tiện, keo kiệt, có lắm tham vọng trong đời, nhưng khó đạt được theo ý muốn.

Hao đóng Mão Dậu gọi là cách Chúng thủy triều Đông, thế tất tiền vào như nước, nhưng cũng ra như nước, nếu gặp được sao Thiên Cơ, Cự Môn đóng đó thì đắc cách vô cùng, trái lại nếu gặp Hóa Lộc thì trở nên kém hẳn.

Song Hao gặp phải sát tinh tất hay mắc tai nạn về đao súng. Song Hao gặp Hảo hay Linh tất mắc nghiện, nhất là nghiện á phiện.

Đại Tiểu hạn mà gặp Song Hao tất phải thay đổi công việc hay chỗ ở. Đau ốm gặp hạn Song Hao chóng khỏi.

Song Hao gặp Phá Quân trở nên túng thiếu. Song Hao gặp sao Tuyệt thì phá sản.

Song Hao gặp Mộc Dục, Hóa Ky thì phải mổ. Nếu gặp Hình, Kiếp Sát tất mất trộm hay bị thương.

Đại hạn gặp Song Hao, Không, Kiếp, Suy, Phù, Phá Toái, sao Tử, Hóa Ky, mà Tiểu hạn lại gặp Hình, Phi Liêm, Quan Phủ, sao Bệnh, sao Mộ, Phục Binh, Bạch Hổ tất phải chết ở lao tù.

TANG MÔN – BẠCH HỔ

(Chủ về tang tóc, tai ương)

- TANG MÔN thuộc Mộc
- BẠCH HỔ (thuộc Kim)
- Đắc địa: Dần, Thân, Mão, Dậu.

Tang Môn và Bạch Hổ cũng như Song Hao bao giờ cũng đóng ở hai cung chiếu nhau, bởi đó đã gặp Tang Môn tức nhiên phải gặp Bạch HỔ. Nên hai sao ấy được luận chung như sau:

Mệnh có Tang Hổ là người can trường, hơi bướng bỉnh. Sinh ra đã phải chịu tang tóc, hay mắc bệnh máu huyết, xương cốt, tim phổi. Không nuôi được súc vật.

Nếu Tang, Hổ đắc địa là bậc thao lược, thích làm chính trị, lý luận giỏi, xét đoán tinh, làm luật sư hay Toà án giỏi.

Tang Hổ dù đắc địa hay hãm địa mà hội với nhiều sát tinh là hạng người bạo ngược, thường gặp cảnh cùng khốn, tai ương, khắc vợ, khắc chồng dễ vướng vào lao lý. Mệnh có Hổ đắc địa đồng cung, sanh ban đêm rất hiền đạt. Nếu gặp Kinh hay Hình xung chiếu là hạng có chí khí lớn.

Hổ gặp Tấu Thư là cợ đội hòm sặc, tất hiền đạt văn tài.

Hổ gặp Phi Liêm là cợ mọc cánh, nhẹ bước công danh.

Hổ gặp Tham Lang, nhất là ở cung Dần, Tuất dễ bị nạn xe hay ác thú cắn. Hổ gặp Thất Sát bị đao thương hay tù tội (nếu gia thêm sát tinh, và đến hạn xấu). Hổ gặp Thiên Khốc, Thiên Diêu bị thú dữ gây tai nạn.

Hổ gặp Hình, Kiếp thì bị nạn té ngã hay xe cộ.

Tang Hổ đóng cung Điền, Tài dễ bị hỏa hoạn, nhưng nếu Điền, Tài đóng ở cung Tuất thì rất bền vững, nhà cửa đẹp. Tang Môn gặp Điều khách, Thiên Hình gây nên tai nạn xe cộ hay đại tang.

Tang gặp Hỏa, Linh, Mã dễ mắc bệnh lao, phải bỏng, nếu có Tuần, Triệt thì e cháy nhà. Tang gặp Điều Khách, Thái Tuế dễ bị ngã từ cao xuống hay bị kiện tụng. Tang Hổ gặp Khốc mà lưỡng hạn xấu e có tang, hay tán tài.

Nữ mệnh: Có Tang, Hổ tọa thủ thì vẻ mặt trong buồn tẻ, nhân duyên thường bị trắc trở, nếu không muợn lập gia đình thì khó tránh phải mấy độ buồn thương, đau khổ vì con; khó sinh. Hạn mà gặp Tang, Hổ, Ky và sao Thai thì dễ băng huyết khi đẻ.

THIÊN KHỐC – THIÊN HƯ

- Thuộc Thủy.
- Miếu địa: Tí, Ngọ – Lợi: Mão Dậu, Sửu Mùi.

Tính chất Khốc Hư buồn tẻ, hay suy tư lự, hoang mang, gây nên tật bệnh, mắt có quầng, thận đau.

Khốc, Hư đóng ở Mệnh ở Miếu địa Tí, Ngọ thì lời nói đanh thép có oai, nhiều người nghe theo, mang trong đng chí lớn, quyết hành động hơn người, thích hoạt động không ngừng, nhiều nghị lực phấn đấu.

Dưới 30 tuổi thường nghèo túng, hay gặp bước thăng trầm. Từ 30 tuổi giờ ra thì trở nên phong lưu, khá giả.

Nếu lại gặp Thất Sát hay Phá Quân đồng cung tất có uy danh quyền tước; lời nói làm cho người người kính phục. Khốc, Hư hội Hình, Mã là võ cách; có tiếng tăm.

Khốc, Hư gặp được Lộc Tồn hay Hoá Lộc thì từ 30 tuổi trở ra lên là giàu. Nếu gặp Khoa, Quyền lại phát công danh. Khốc Hư ở Dần, Thân gặp Đà La là người có tài cả văn võ.

Khốc, Hư hãm ở Thìn, Tuất thì hay vương tai nạn, giảm tuổi thọ, cuộc đời khốc nhiều hơn cười.

Khốc, Hư gặp Thiên Cơ đồng cung hay xung chiếu thường mắc phải bệnh lao. Mệnh có Thiên Hư tọa thủ nên răng hư. Nếu Hư đắc địa mà gặp Lộc đồng cung là người có tài, nổi danh.

Hư hãm địa là hạng bất chính, ăn nói sai ngoa.

THIÊN HÌNH

- Thuộc Hỏa
- Đắc địa: DẦN, THÂN, MÃO, DẬU.

Tính chất : dũng mãnh, sát phạt, có oai thế. Hình là lưới kiếm. Chủ về quân cơ, mổ xẻ, đâm chém.

Mệnh đóng ở Dần gặp Thiên Hình là cách “Cọp ngậm kiếm” tất người tài ba trong việc điều binh khiển tướng, phát võ công. Ngoài ra đóng ở Thân, Mão, Dậu cũng là đắc cách, biểu dương người chí khí anh hùng.

Hình gặp Tướng Quân, Quốc Ân và Phục Binh làm thành bộ sao uy dũng, tức có tài kiêm nhiệm văn võ.

Hình gặp Lộc, Diêu có tài dùng về mổ xẻ (bác sỹ phẫu thuật chẳng hạn). Hình đắc cách mà gặp Tuần, Triệt chẳng khác nào thanh kiếm báu sử dụng không ra gì.

Hình hãm gặp Thiên Khốc tức mang tật trong người. Hình hãm mà gặp sát tinh gây tai họa khủng khiếp.

THIÊN KHÔNG

Thuộc Hỏa, Tính chất gian hùng, phá tán, quỉ quyết.

Mệnh mà có Thiên Không hội với Đào Hoa là hạng đa mưu, nhưng xảo trá. Trái lại nếu gặp Hồng Loan thì là hạng chỉ tìm nơi vắng vẻ ở ẩn hay đi tu.

Mệnh có Thiên Tướng đắc địa mà gặp Thiên Không là kẻ có uy quyền thống lĩnh đến ngàn dặm, phát về võ tướng.

Hạn mà đau ốm nhưng nếu gặp được Thiên Không thì chóng khỏi nhưng nếu có cả Tuần, Triệt đóng thì Thiên Không trở nên vô dụng...

ĐỊA KHÔNG – ĐỊA KIẾP

– Thuộc Hỏa

– Đắc địa: Ty, Hợi, Dần, Thân

Mệnh có Địa Kiếp / Địa Không độc thủ là người ăn nói thô bạo, thân hình thô kệch. Kiếp, Không, đắc địa ở Dần, Thân cần gặp quý tinh mới hiển đạt; tuy nhiên không bền, nhiều độ thăng trầm.

Kiếp, Không đắc địa ở Ty, Hợi thì người trầm tĩnh, suy tư, có cơ mưu, can đảm, sớm đoạt công danh. Nhưng nên cần có Tướng, Mã, Khoa tinh hội mới phát bền, và phát càng mạnh, càng to ở vào thời loạn.

Kiếp, Không Giáp mệnh là bại cuộc; nếu Mệnh không có quý cách thì là hạng bản tiện.

Kiếp, Không đắc địa mà hội Tử, Phủ đắc địa lại trở nên mờ ám xấu xa, khó tránh tai ương. Nếu lại gặp Tử, Phủ hãm thì càng nguy khốn bội phần.

Kiếp, Không hãm địa thì không đáng ngại lắm, nếu gặp Tử, Phủ hãm thì tai họa liên miên, tuổi thọ chiết giảm.

Mệnh có Kiếp hay Không tạo thủ dù đắc địa hay hãm địa cũng thường mắc bệnh đau phổi, bệnh hen, nếu không thì mắc bệnh ngoài da như ung nhọt, lở loét, mẩn ngứa liên miên.

Kiếp, Không với nhiều sát tinh, tất trai thì khắc vợ, gái thì khắc chồng. Nhưng nếu các sát tinh đắc địa thì lại cũng hưởng được phú quý một thời hạn nào tùy theo đại hạn xấu tốt mà xốt.

Kiếp, Không hội với Hồng, Đào tất duyên nợ dang dở, phải trải qua đôi độ cưới xin, lại dễ mắc phải bệnh phong tình, tuổi thọ cũng kém.

Kiếp, Không hãm địa đóng ở Mệnh, Thân là hạng qui quyết, ích kỷ, nên suốt đời chẳng vừa lòng với mình, lại thường mang bệnh trong người.

Mệnh gặp Kiếp, ngộ Tham Lang như người đi thuyền trên sóng, lúc nào cũng chỉ lang thang đây đó, trọn đời lao khó.

Mệnh có Kiếp, Không, Đào, Hồng, Đà, Linh tạo thủ đồng cung thì chết trẻ như Nhan Hồi (32).

Mệnh có Kiếp tọa thủ gặp Phù, Khốc, Khách lại gặp Cự Môn, Thái Dương nên suốt đời chịu cô đơn, sầu khổ, không ngớt lệ. Địa Kiếp độc thủ tại Mệnh là hạng người phi nhân thị kỷ.

Mệnh có Kiếp gặp Thiên Cơ có Hỏa đồng cung hoặc xung chiếu tất hay bị phỏng lửa hay cháy nhà.

Kiếp, Không đóng cung Quan mà hãm khó lòng đạt được công danh. Kiếp, Không gặp Tử, Phủ, Khôi, Việt hội thì mất của hay mắc lừa.

Kiếp, Không gặp Tả, Hữu là hạng chuyên đi lừa người.

Kiếp, Không mà gặp Kiếp Sát, Thái Tuế, Thiên Không, Phục Binh, Kinh Dương, song Hao thì tánh mệnh bị hãm dọa, nếu đại hạn xấu tất chết.

Kiếp, Không gặp Hỏa, Linh, Kỵ, Tuế, Hao, Phục thì bị cướp phá nhà, trộm của, nếu lại gặp đại hạn xấu ắt chết.

Kiếp, Không gặp Hóa quyền tất làm trắc trở công danh. Kiếp, Không đến hạn gặp Song Hao tất phá tán tài sản.

NỮ MỆNH: Nếu Kiếp, Không đắc địa tọa thủ tại Mệnh thì cương cường, dũng cảm chẳng kém gì đàn ông, làm việc gì cũng chóng có kết quả song chẳng đặng bền.

Kiếp, Không dù đắc địa hay hãm địa mà hội với Đào, Hồng thì đàn bà khó mà giữ tròn danh tiết, thật là số hồng nhan bạc mệnh vậy.

Nếu Kiếp, Không hãm địa đóng tại Mệnh thật là hạng khắc hại chồng con, trọn đời bi lụy.

KIẾP SÁT

Thuộc Hỏa, Kiếp Sát đóng Mệnh là người có tính hay làm điều bất chính. Nó có đặc tính giống Địa Kiếp, thích sát phạt, gây tai họa. Nếu có ác tinh hội thì Kiếp Sát gây nên cảnh nghèo nàn, đau yếu.

Sát gặp sao tốt giảm cái tốt đi, gặp sao xấu tăng cái xấu thêm.

THIÊN ĐIỀU

- Thuộc Thủy
- Đắc địa: Dần, Mão, Dậu, Tuất
- Tính chất huyền ảo, nghi hoặc

Điều đắc địa ví như sen mọc trong bùn, tuy đắm mê tầu sắc tình dục nhưng không bị nhơ nhuốc. Điều đắc địa gặp Tướng, Đồng, Quyền, Khoa, Lộc thì thông minh, học giỏi, làm lớn.

Điều đắc địa ngộ Trùng Sinh Đế Vượng là hạng phong tao mạc khách, Điều đắc địa gặp Long Phượng thì hưng vượng tài lợi công danh. Nếu ở đại tiểu hạn thì có liên quan đến cưới xin sinh nở.

Điều ngộ Khúc Xương là người có tánh dâm dật.

Điều ngộ Lưu Hà thông minh, công việc trôi chảy.

Điều gặp Đào Hồng thì lẳng lơ bất chính, Điều hãm địa mà không có cứu tinh đứng đản như Thiên Hình Tử Vi là hạn dâm đăng, không thể thọ.

Điều đóng tại mệnh thì hay bị đau răng.

THIÊN Y

- Thuộc Thủy
- Thiên Y có tính chất cứu giải bệnh tật, tinh khiết, cẩn thận.

Nếu Thiên Y đóng mệnh hội với Tả Hữu, Thiên Quan, Thiên Phúc Quý Nhân và Thiên Hình là hạng lương y nổi danh.

CÔ THẦN – QUẢ TÚ

Thuộc Mộc đới Thổ. Tính chất cô độc, lạnh lẽo âm thầm khó tính, hơi khắc nghiệt, không thích giao du nhiều, sống nội tâm, có những thú chơi riêng.

Đóng ở Mệnh hay ở cung Tài thì gìn giữ của bền.

Nhưng đóng ở cung Phối thì làm trắc trở sự cưới hỏi, cuộc sống ái ân vợ chồng.

ĐẦU QUÂN

Thuộc Hỏa, gọi là Nguyệt Tướng. Tính chất khắc nghiệt, nghiêm nghị, bảo thủ.

Nếu đóng ở cung Điền, cung Tài thì giữ của bền.

Nếu đóng ở cung Quan Lộc mà gặp được cát tinh như là Tử Phủ thì hưởng phú quý. Đầu Quân mà gặp Lộc Tồn thì biến thành cái đầu đóng thóc sẽ có tài sản.

Nếu đóng ở cung Tử tức là số hiếm con, nên phú có câu:

Đầu Quân ở Tử tức cung

Đến già khó được tay bông con thơ.

Bởi đó cung Tử kỵ sao Đầu Quân cũng như sao Linh Hỏa vậy, nhưng Đầu Quân chỉ sự hiếm sinh đẻ còn Linh Hỏa thì chỉ sự khó nuôi con.

Nếu Đầu Quân mà gặp ác tinh tại mệnh là hạng gian xảo quỷ quyệt.

PHÁ TOÁI

Thuộc Hỏa đới Kim. Tính chất táo bạo, hay phá ngang làm hao tán, gây trở ngại mọi việc. Mệnh có Phá Toái mà gặp được Lưu Hà là hăng dũng mãnh mẽ võ nghiệp, có uy quyền. Nếu không có Lưu Hà thì lại chủ sự tán tài.

Phá Toái gặp Khoa Quyền thì làm sao nên danh phận.

Phá Toái đóng ở cung Giải ách thì ít ốm đau. Phá Toái gặp Kinh Đà, Phá Quân, Hóa Ky tại cung Mệnh hay cung Giải ách thì là người có tật. Nếu gặp Thiên Diêu, Vũ Khúc thì nói ngọng, song nếu có Diêu, Vũ mà lại hội Thiên Việt, Hóa Ky tất phải bị câm.

Nếu gặp phải Hỏa, Linh, Hình thì chết về ác tật.

LƯU HÀ

Thuộc Thủy. Tính chất Tham trầm, độc ác, gian hiểm, ưa sát phạt giết chóc.

Cung Mệnh có Lưu Hà đóng thì đàn ông sẽ chết ở đường sá; đàn bà thì dễ chết khi lâm bồn. Nếu không có quý tinh với cát tinh hội mà lại gặp những hạng sát tinh như: Song Hao, Kiếp sát, Thiên Hình, Thất Sát hãm địa.

Nếu Lưu Hà mà gặp Cự Ky thì dễ bị nạn sông nước. Nhưng Lưu Hà gặp được Thanh Long lại là rồng gặp nước, sẽ hanh thông mọi việc.

LƯU TÙ

Thuộc Hỏa. Tính chất giam hãm, gò bó âu sầu, nên đóng ở cung nào làm hại cung đó, trừ phi đóng cung Nô lại chủ về cô độc, không thích giao du chơi bời.

Đại Tiểu hạn gặp Lưu Tù mà lại có hung tinh hội tất mắc vòng lao lý.

THIÊN THƯƠNG – THIÊN SỨ

Thiên Thương thuộc Thổ, Thiên Sứ thuộc Thủy. Tính chất buồn thảm, ngăn trở mọi việc, gây bệnh tật và tai ương.

Thiên Thương, Thiên Sứ giao hội Kiếp, Không mà đại hạn xấu thì tác họa một cách kinh khủng. Chính Nhan Hồi chết yếu vì cách này.

Thiên Thương mà gặp Tang Môn đem lại sự biến đổi hay tang tóc.

Thiên Sứ gặp Tang Môn và Thiên Cơ thì bị ngã hay bị người ta đánh.

THIÊN LA – ĐỊA VÕNG

La đóng ở cung Thìn, Võng đóng ở cung Tuất nên cũng gọi hai cung ấy là hai cung La Võng tức là lưới của trời đất vây tỏa. Nếu đại tiểu hạn gặp La Võng mà gặp Sát tinh sẽ đem lại sự bắt bớ giam cầm hay phá sản hoặc chết, nhất là Thái Tuế lưu niên mà gặp hai cung ấy rất áy náy.

PHẦN THỨ BA

CÁCH LUẬN SỐ MỆNH

Trước khi đi vào luận đoán số mệnh, chúng ta cần phải thuộc kỹ tính tinh, âm dương; đất đứng, nơi sinh, sự tương quan giữa các sao. Sau đó xét kỹ từng cung để tìm rõ bài giải thì quyết chắc khó đoán sai được. Nếu công việc học hỏi không thận trọng thì chớ vội đoán bừa sẽ đưa đến sự sai lạc; có hại rất lớn với kẻ dễ tin, vì sẽ gây một ấn tượng lầm lạc trong tâm trí họ. Bởi thế thà là ta biết rõ cái gì thì nói, cái chưa rõ hãy ngừng.

Sau đây xin kê rõ các tiết mục giúp vào việc luận đoán:

1. Soát lại giờ sinh
2. Nhận rõ cách cuộc lập thành ở 12 cung
3. Xem về mệnh ở vào Sinh Vượng Bại Tuyệt địa
4. Luận về Mệnh và Thân, Mùa Giờ sinh
5. Luận về cách ở Mệnh, Thân
6. Luận về Sao, Cung, Mệnh có hợp phương hướng, âm dương và nơi sinh không (đô thị, thôn dã, sơn cước)
7. Đoán rõ 12 cung từ Mệnh đến Phụ mẫu
8. Lưu Tuần, Triệt – Phi Cứu tinh – Lưu Nhật, Nguyệt
9. Lưu đoán Đại, Tiểu hạn hay dỡ
10. Thái Tuế lưu niên từng Tiểu hạn
11. Liên hệ giữa Mệnh, Thân và Hạn
12. Liên hệ giữa Tuổi, Cung, Sao và Hạn
13. Ảnh hưởng Sao nhập Hạn
14. Luận đoán về hạn chết.

I. SOÁT GIỜ SINH

1. Giờ Kim Xà:

Nếu người sinh ra nhằm giờ Kim xà Thiết tảo thì chết yếu, nếu xem kỹ cung Phúc có nhiều yếu tố cứu vãn thì cũng qua được nhưng phải ngoài 12 tuổi mới chắc là thoát được nạn Kim xà thiết tảo.

Muốn tìm giờ Kim xà thì theo bài thi sau đây:

*Đương tòng Tuất thượng khởi Tí niên,
Thuận số hành niên, Nguyệt nghịch suy.
Nhật hựu thuận hê, Thời nghịch chuyển
Tiểu nhi thọ yếu khả tiên tri.*

Cước: Bắt từ cung Tuất gọi là Tí tính thuận đến Năm sinh, Từ đó lại kể là tháng Giêng tính nghịch lại đến Tháng sinh. Từ đó lại kể là mùng Một tính thuận lại Ngày sinh, từ chỗ ngày sinh lại tính nghịch lại đến Giờ sinh; nếu gặp ở trong 4 cung Thìn, Tuất, Sửu, Mùi thì gọi là gặp giờ KIM XÀ THIẾT HỎA.

Nếu con Trai vào cung Thìn hay Tuất là ky. Con Gái vào cung Sửu hay Mùi là ky. Tất khó nuôi.

2. Giờ Quan Sát:

Nếu gặp giờ Quan Sát thì trẻ hay ốm yếu luôn. Giờ Quan Sát được tìm như sau:

<i>Tháng 1</i>	<i>đẻ</i>	<i>giờ</i>	<i>Ty</i>
<i>Tháng 2</i>	...		<i>Ngọ</i>
<i>Tháng 3</i>	...		<i>Mùi</i>
<i>Tháng 4</i>	...		<i>Thân</i>
<i>Tháng 5</i>	...		<i>Dậu</i>
<i>Tháng 6</i>	...		<i>Tuất</i>
<i>Tháng 7</i>	...		<i>Hợi</i>
<i>Tháng 8</i>	...		<i>Tí</i>
<i>Tháng 9</i>	...		<i>Sửu</i>
<i>Tháng 10</i>	...		<i>Dần</i>
<i>Tháng 11</i>	...		<i>Mão</i>
<i>Tháng 12</i>	...		<i>Thìn</i>

3. Giờ Tướng Quân:

Đẻ gặp giờ Tướng quân, trẻ hay khó ngủ; thường lên kinh, nhưng không có gì nguy đến tính mạng. Cách tìm giờ Tướng Quân như sau:

Mùa Xuân đẻ vào giờ *Thìn, Tuất, Dậu*
Mùa Hạ ... *Tí, Mão, Mùi*
Mùa Thu ... *Dần, Ngọ, Sửu*
Mùa Đông ... *Thân, Tỵ, Hợi*

4. Giờ Diêm Vương:

Đẻ gặp giờ Diêm Vương thì trẻ hay giật mình, nhất là về ban đêm, có khi nổi kinh hoài, trợn mắt lên; nhưng vẫn nuôi được yên ổn. Cách tìm giờ Diêm Vương như sau:

Mùa Xuân sinh nhằm vào giờ *Sửu Mùi*
Mùa Hạ ... *Thìn, Tuất*
Mùa Thu ... *Tí, Ngọ*
Mùa Đông ... *Mão, Dậu.*

5. Giờ Dạ Đề:

Sinh vào giờ Dạ Đề thì trẻ hay khóc đêm mà ngày thì ngủ yên lẫm. Cách tìm giờ Dạ Đề như sau:

Mùa Xuân sinh vào giờ *Ngọ*
Mùa Hạ // *Dậu*
Mùa Thu // *Tí*
Mùa Đông // *Mão*

II. CÁCH CUỘC LẬP THÀNH Ở 12 CUNG

A. QUÝ CÁCH:

1. Tử Phủ đồng cung (đóng ở Mệnh hay Thân)
2. Phủ Tướng triều viên (tất cả đóng ở Mệnh)
3. Tham Vũ đồng hành (đóng ở Sửu Mùi có Mệnh)
4. Sát Phá Liêm Tham
5. Cơ Nguyệt Đồng Lương
6. Cơ Cự Đồng Lương
7. Tử Phủ Vũ Tướng
8. Nhật Nguyệt đồng cung
9. Cự Nhật đồng cung (ở Dần tốt hơn ở Thân)
10. Cự Cơ đồng cung (ở Mão Dậu)
11. Tả Hữu đồng cung
12. Tam Hoá liên châu (Khoa Quyền Lộc đi liền 3 cung, cung Mệnh có 1 Hóa)
13. Văn Quế Văn hoa (Xương Khúc đồng cung ở Sửu Mùi thì thượng cách.)
14. Liêm Trinh văn võ cách (Liêm Trinh nhập miếu hợp Xương Khúc thì văn võ toàn tài)
15. Vũ Khúc văn võ cách (tức Vũ Khúc nhập miếu hợp Xương Khúc)
16. Thiên Át Quý Nhân cách (Khôi Việt chiếu mệnh)
17. Quý tinh giáp Mệnh cách (tức Mệnh có Thiên phủ ở Mùi Sửu mà Giáp Nhật, Nguyệt hoặc ở bất cứ cung nào mà Giáp Tả, Hữu, Xương Khúc, Khoa Quyền, Khôi việt, Long Phụng. Được một trong cách ấy đều tốt)
18. Nguyệt Đồng Cơ Cự
19. Phá Liêm Mão Dậu (Phá đóng Mệnh ở Mão Dậu mới hợp cách tốt, ở các cung khác thì không lợi)
20. Lộc Mã giao trì cách (ở Mệnh, Tài, Quan, Thiên Di đều tốt)
21. Nhật Nguyệt tịnh minh cách (Nhật ở Thìn Ty, Nguyệt ở Dậu Tuất, mà Mệnh đóng ở Nguyệt hay Nhật đều tốt)

22. Nhật lệ trung Thiên (Nhật cư Ngọ có Mệnh)
23. Nhật chiếu Lôi môn (Nhật ở Mão có Mệnh)
24. Nguyệt lãng Thiên môn (Nguyệt ở Hợi có Mệnh)
25. Song Lộc cách (cùng đóng ở Mệnh đẹp hơn chiếu về)
26. Lộc hội Khoa Quyền (tức Tam Hóa triều)
27. Tiền Cái hậu Mã (tức cung trước cung Mệnh có Hoa Cái, sau cung Mệnh có Thiên Mã là cách người cao quý, sang trọng, đi ngựa có lộc che)
28. Nhật Nguyệt chiếu bích (tức ở Sửu chiếu lên Mùi có Mệnh, hoặc ở Mùi chiếu xuống Sửu có Mệnh)
29. Vũ Lộc giáp Mã cách (Cung Mệnh có Mã giáp lại có Vũ Khúc và Hóa Lộc hay Lộc Tồn)
30. Kim dư phù giá (Tử Vi tại Mệnh hay Quan Lộc mà giáp Tả Hữu, Thiếu Dương, Thiếu Âm là xe vàng vua đi)
31. Phụ Bát củng đế (Cung Mệnh hay Quan có Tử Vi mà Tả Phụ, Hữu Bát hợp chiếu)
32. Quân Thần khánh hội (Tử vi gặp toàn cát tinh hội)
33. Vũ Khúc thủ viên (ở cung Mão gặp cát tinh hội với Vũ Khúc mới giàu sang. Ở các cung khác tầm thường)
34. Thất Sát triều đầu (ở Dần Thân có Mệnh)
35. Thất Sát ngưỡng đầu (tức Thất Sát cư Ngọ)
36. Tham Hỏa tương hội Tứ Mộ (Mệnh hay Quan đóng ở Tứ Mộ có Tham, Hỏa hội phát võ hay kinh thương)
37. Phá quân Tí, Ngọ (hoạnh phát nhưng cũng hoạnh phá)
38. Tả Hữu tứ Mộ cách.
39. Nguyệt sinh thượng hải cách (Nguyệt tại Tí) cách này cũng gọi Minh châu xuất hải.
40. Lộc mã bội Ân (Mệnh hay cung Quan có Thiên Tướng miếu địa, lại có Lộc, Mã giáp cung)
41. Liêm, Kinh giáp Ân (Mệnh hay Quan có Quốc Ân đóng mà cung giáp đại phát võ công)

42. Kinh Dương nhập miếu (Kinh đóng ở Tứ Mộ gặp tuổi Tứ Mộ)
43. Tài Ấn giáp Lộc (Mệnh có Lộc, lại giáp cung có Vũ, Tướng)
44. Tứ Linh triều mệnh (Mệnh có chính tinh mấu vượng địa, gặp Cái Hồ Phượng Long hội phát công danh)
45. Tọa quý, hướng quý (Mệnh có Khôi đóng, gặp Việt chiếu, hoặc có Việt gặp Khôi chiếu)
46. Văn tinh ám cung (Mệnh gặp Khôi Việt, Xương Khúc, Tuế hội và lưỡng hợp có Hóa Quyền, Khoa, Lộc)
47. Minh lộc ám lộc (cũng gọi là Uyên ương lộc hội, tức cung Mệnh có Lộc, cung nhị hợp có Tồn, hoặc ngược lại)
48. Hồ hàm kiếm (Thiên Hình đóng ở Dần có mệnh tại đó)
49. Chúng thủy triều Đông (Mệnh tại Mão, Dậu có song Hao)
50. Lộc Mã giao trì cách (Lộc Mã đóng cung có mệnh)
51. Cơ Lương Thìn, Tuất.

B. BÀN TIỆN CÁCH

1. Sinh bất phùng thời (Liêm đóng mệnh tại Dần, Thân gặp Tuần, Triệt án ngữ)
2. Thất sinh cô bản (Phá đóng Mệnh tại Dần, Thân gặp sát tinh)
3. Quân Tử tại dã (Mệnh bị sát tinh, hung tinh hội)
4. Lộc phùng lưỡng sát (Lộc Tồn hay Hóa Lộc ở Mệnh gặp Không Kiếp đồng cung)
5. Mã lạc không vong (Mã tại Mệnh gặp Tuần, Triệt án ngữ)
6. Tài dữ tù cừ (Vũ hay Liêm hãm tại Mệnh lại gặp sát tinh)
7. Nhật Nguyệt tàng hung (Nhật Nguyệt hãm tại Mệnh mà không có cứu tinh, hoặc hãm mà gặp sát tinh)
8. Lưỡng trùng Hoa Cái (Y như cách Lộc phùng lưỡng sát)
9. Không, Kiếp sát hội (Mệnh gặp Không, Kiếp hãm hội Sát tinh)

III. SINH, VƯỢNG BẠI, TUYỆT ĐỊA

Việc tìm hiểu Sinh địa, Vượng địa, hay Bại địa, Tuyệt địa đối với một lá số rất cần. Vì có nhiều số tốt mà gặp Bại hay Tuyệt địa thì cuộc đời chìm nổi vô thường. Vậy muốn biết thế nào xem bảng thì sẽ rõ:

HÀNH MỆNH	SINH ĐỊA	VƯỢNG ĐỊA	BẠI ĐỊA	TUYỆT ĐỊA
KIM	TỶ	DẬU	NGỌ	DẦN
MỘC	HỢI	MÃO	TÍ	THÂN
HỎA	DẦN	NGỌ	MÃO	HỢI
THỦY – THỔ	THÂN	TÍ	DẬU	TỶ

Gặp Bại địa và Tuyệt địa cần được cứu giải bằng TAM hóa hội hay cần có Chính Diệu ở đó sanh được bản mệnh theo Ngũ hành, thì gọi là Tuyệt xứ Phùng sinh. Nếu không thì cuộc đời thăng trầm đáng ngại.

IV. LUẬN VỀ MỆNH, THÂN

Mệnh và năm sinh an vào mỗi cung có ảnh hưởng cho sự hưng suy thành bại. Bởi đó khi an xong lá số, ta cần xét rõ các lẽ sau đây:

- Đàn ông sinh năm Ngọ, Mùi mà mệnh an tại cung Tí Sửu thì trọn đời gặp những việc bất toại ý.
- Mệnh Thân đồng cung ở Tứ Mộ lại Vô Chính Diệu mà không Tuần Triệt thiếu trung tinh hội thì chắc cùng khổ và yếu. Tại Tí Ngọ Vô Chính Diệu nếu có Hóa Lộc toạ thì giàu nhưng giảm thọ. Trái lại nếu không Hóa Lộc thì nghèo mà thọ.

3. Mệnh Tuân, Thân Triệt thì ở Mệnh hay Thân rất cần có Cơ Nguyệt Đồng Lương sáng sủa thì đời mới được xứng ý toại lòng, đến già an nhàn.
4. Mệnh Triệt, Thân Tuân thì Mệnh Thân rất cần Vô Chính Diệu thì mới toại ý.
5. Mệnh Không, Thân Kiếp là người khôn ngoan sắc sảo nhưng trong đời vui ít buồn nhiều, mưu sự thành bại thất thường. Ở đây nếu Mệnh Vô Chính Diệu lại có Đại Tiểu Hao hội là người tuy ít học nhưng cũng đạt được công danh, sự nghiệp hiển đạt.

Trong trường hợp này nếu Mệnh hay Thân có Thiên Đồng, Thiên Lương hay Phá Quân thì không thể sống lâu được.

6. Đàn bà mà Mệnh an ở Tứ Mộ thì khôn ngoan. Mệnh an ở Dậu ra ngoài nhiều người mến vì. Mệnh an ở Tí Ngọ trọn đời thanh nhàn.

THÂN CƯ TẠI CUNG :

1. Thiên Di: có cát tinh hội thì lập nghiệp phương xa thịnh vượng. Nếu có Tuân Triệt án ngữ thì chết xa nhà.
2. Phu Thê: có Nguyệt tọa thủ tất sợ vợ, nhờ vợ. Có Triệt Tuân trắc trở về hôn nhân.
3. Tài Bạch: Tử Vi tọa, hay Cơ Nguyệt Đồng Lương hoặc Sát Phá Liêm Tham sáng sủa với cát tinh: có danh giá hoặc tiền tài.

Nếu Đại Tiểu Hao Quyền Lộc Kiếp Hỏa hội thì buôn bán trở nên giàu có. Nếu lại có thêm Phục, Kinh hội thì không nên buôn bông vải và đề phòng hỏa hoạn.

Nếu Lưu, Kiếp hội thì làm ngành đánh cá hay buôn bán nơi sông nước khó tránh khỏi thủy nạn.

4. Quan Lộc: có Tuân Triệt, Kiếp Hỏa, Ky hội thì đàn ông muộn công danh. Nếu có Cát tinh hội cũng phải ngoài 40 tuổi mới nhẹ bước thanh vân.

Nếu đàn bà Tuân Triệt hội sát tinh thì khó giữ toàn trinh tiết, có Tang Hổ hội tất phải góa bụa; bởi vậy phải muộn chồng hay làm lẽ mới yên.

5. Phúc Đức: Nếu sáng sủa thì hưởng phúc sống lâu, mờ ám thì giảm thọ, tai ương.

NHẬN ĐỊNH VỀ MÙA SINH VÀ GIỜ SINH

Muốn biết mùa sinh giờ sinh thuận hay nghịch để xem độ số được tăng hay giảm bớt. Theo sự kê khai dưới đây sẽ rõ:

1. Thuận mùa sinh:

- Mệnh Mộc sinh mùa xuân
 - Mệnh Hỏa sinh mùa hạ
 - Mệnh Kim sinh mùa thu
 - Mệnh Thủy sinh mùa đông
- } gọi là **Mệnh Vượng**
- Mệnh Hỏa sinh mùa xuân
 - Mệnh Thổ sinh mùa hạ
 - Mệnh Thủy sinh mùa thu
 - Mệnh Mộc sinh mùa đông
- } gọi là **Mệnh Tướng**

Được cách Mệnh Vượng hay Mệnh Tướng là thuận mùa sinh.

2. Thuận giờ sinh:

- Sinh mùa xuân vào giờ Dậu, Thìn, Ty
- Sinh mùa Hạ vào giờ Mão, Mùi, Hợi
- Sinh mùa Thu vào giờ Ngọ, Thân, Dần
- Sinh mùa Đông vào giờ Sửu, Tuất, Tí

Được thuận giờ sinh độ số gia tăng.

3. Giờ sinh thuận lý hay nghịch lý:

- Sinh vào giờ Dương mà an mệnh tại cung Dương là thuận lý, trái lại là nghịch lý.
- Sinh vào giờ Âm mà mệnh an tại cung Âm là thuận lý, trái lại là nghịch lý.

Thuận lý thì độ số gia tăng, mà nghịch lý thì bị kém bớt.

4. Năm sinh và giờ sinh:

- Tuổi Dần, Ngọ, Ty, Dậu mà sinh giờ Thìn, Tuất, Sửu, Mùi thì tối độc.
- Tuổi Dần, Hợi, Tý mà sinh giờ Ngọ, Thân, Dậu, Hợi thì khắc cha phải đến 16 tuổi mới khỏi sự âu lo về sự mồ côi cha.
- Tuổi Thìn, Ty, Sửu, Mùi sinh giờ Tí, Ngọ, Mão, Ty, Hợi, Thân, Dậu khắc mẹ, tất nhiên Mẹ chết trước.

V. LUẬN CÁC CÁCH Ở MỆNH THÂN

1. Phi thường cách:

Mệnh Tử, Phủ, Vũ, Tướng nhập miếu hội cát tinh (như Tả Hữu, Khôi Việt, Tam Hóa, Xương Khúc, Long Phượng, Hồng Đào).

Thân thì Sát, Phá, Liêm, Tham nhập miếu, vượng địa, hội cát tinh (như Tả Hữu, Khôi Việt, Xương Khúc, Long Phượng, Hồng Đào, Khoa Quyền Lộc, Kinh, Không Kiếp, Hình Hổ) phát đến Vương, Tể.

2. Thượng cách:

Có những cách sau đây đóng Mệnh Thân:

- Tử Phủ Vũ Tướng
- Cơ Nguyệt Đồng Lương
- Sát Phá Liêm Tham
- Cự Nhật
- Nhật Nguyệt đồng cung

Tất cả những cách này cần được nhập miếu hay vượng địa, đắc địa hội Tả Hữu, Xương Khúc, Khôi Việt, Long Phượng, Hồng Đào, Tam Hóa, phát đến Tam công.

- Lưỡng Tướng nhập miếu, vượng địa, đắc địa hội Thiên Mã, Thiên Phúc, Văn Xương, đồng cung là cách bạch ốc phát công danh.
- Tử, Phủ, Vũ, Tướng đóng Mệnh hội cát tinh. Có Tử Vi, Hóa Khoa, Tả Hữu, Thai Toạ, Thanh Long, Lộc Tồn đóng cung Quan Lộc, là bậc cự thương.
- Mệnh vô chính diệu đắc Tam Không (Tuân, Triệt, Thiên, Địa Không) hội cát tinh, có Nhật, Nguyệt chiếu phát công khanh.

3. Trung cách:

Tức là Mệnh, Cục tương khắc, âm dương nghịch lý. Chính diệu cùng cung tương phân hay lạc hãm, theo cách dưới đây:

- Cơ, Nguyệt, Đồng, Lương hội Tả Hữu, Quang Quý, Thiên Quan, Thiên Phúc thì làm thầy thuốc giỏi.
- Cơ, Nguyệt, Đồng, Lương hội Tả Hữu, Khôi Việt, Khoa, Quyền, Xương Khúc, Tấu Thư thì giỏi về dạy học, viết văn.

- Cơ, Nguyệt, Đông, Lương hội Tả Hữu, Xương Khúc làm nghề ăn loát công nghệ hay thương gia khá.
- Tử, Phủ, Vũ, Tướng, hội Long, Phượng, Tả, Hữu, Hình, Diêu thì làm thợ rất tinh vi, nhất là chạm trổ, điêu khắc.
- Thiên Cơ hội Hồng, Đào, Diêu, Tấu là hạng siêu sao ca nhạc nổi tiếng.
- Thiên Cơ hội Vũ, Hồng, Tấu làm thợ thêu, may rất khéo.
- Sát, Phá, Liêm, Tham hội Hồng, Đào, Tấu, Long Phượng làm thợ vẽ hay họa sĩ có biệt tài.
- Cơ, Nguyệt, Đông, Lương hội Tả Hữu, Thai Cáo, Xương Khúc tất là hạng công chức thường.
- Cơ, Nguyệt, Đông, Lương hội Tướng, Ấn, Long, Phượng, Phủ làm thầy cúng, đồng bóng.
- Sát, Phá, Liêm, Tham hội Nhật, Nguyệt, hãm và Tả Hữu, Quyền, Lộc thì làm thầy tướng hay thầy bói.
- Thiên, Đông, hội Hình, Diêu, Hồng, Đào, Long, Phượng thì mê đồng bóng.
- Thiên, Tướng, hội Tả Hữu, Tướng, Ấn, Quan, Phủ đi tu cao tăng đến Hòa thượng.

4. Hạ cách:

Có những cách chính tinh như trên, nhưng không gặp được cát tinh hội đủ bộ, mà lại gặp Hung tinh và sát tinh đóng.

Ví dụ: Sát Phá Liêm Tham hội Vũ, Kinh Đà, Thiên Địa Không Sát, Song Hao, Hóa Kỵ. Tất cả chính tinh cùng hung tinh sát tinh nhiều ở vào nơi hãm địa. Gặp phải cách ấy thì thật suốt đời lao khổ, chịu tội nguyên, hoặc lang thang lo miếng ăn từng bữa.

Chú ý: Khi xem lá số cho một người về cuộc đời họ phải chú trọng 3 cung này: PHÚC MỆNH QUAN và THÂN cư cung nào. Sau đó mới xem kỹ đến cung Tài, Điền và Thiên Di, Giải Ách để làm một tổng hợp luận đoán mới xác đáng được, về sự Thọ yếu, Giàu sang, Quan tước, Thông minh, Bản tiện, Hoang đàng, Tàn Tật, Vũ chức, Thương nhân, Kỹ nghệ, Tu hành, Trộm cướp, v.v. . .

a. Phúc Thọ cách: được Đông, Lương đóng Mệnh tại Dần, Thân hội phúc tinh, cát tinh, nhất là người sinh thuộc Nam phương, tuổi Tỵ, Ngọ, Mùi. Hoặc Mệnh có Tử, Phủ, Tướng, Vũ, hay Phá, Liêm, Tham. Tham miếu địa, đắc địa, hội cát tinh, không gặp

hung tinh, sát tinh hãm thất là người sinh phương Bắc tuổi Hợi, Tí, Sửu. Trong khi ấy cung Phúc sáng sủa, cung Giải Ách không mờ ám.

b. Thông minh cách: Mệnh Thân có Phủ Tướng Triều viên đắc địa, hội Khôi Việt, Xương Khúc, Tả Hữu, Long Phượng, Thai, Tuế mà không gặp Tuần, Triệt, Thiên Địa Không. Được thế thì thông minh tuyệt chúng. Bằng không thì Mệnh Thân có Tướng, Phá miếu, vượng địa hội văn tinh như Xương Khúc, Khôi Việt, Tả Hữu, Quang Quý. Trong khi ấy cung Phúc cũng rất thông minh.

c. Số giàu sang: Mệnh Thân không bị sát tinh đóng. Cung Điền Tài, lại có Nguyệt đắc địa, hay có Vũ Khúc đóng ở cung Tứ Mộ, hội lưỡng Lộc cùng các tài tinh.

d. Văn chức cách: ba cung Mệnh, Thân Quan cần có Xương Khúc, Khôi Việt, Tả Hữu, đóng và có Tam Hóa triều về, tất nhiên công danh thành đạt.

e. Võ chức cách: Mệnh, Thân Quan có Vũ, Tướng, Sát, Phá, Liêm Tham đắc địa lại hội Khôi Việt, Tả Hữu, Thai Tọa, Khoa Quyền Lộc, Binh, Hình, Tướng, Ân.

f. Kinh thương cách: Người mà Mệnh có Cự Nhật hay Tử Phủ đắc địa là hạng thẳng thắn, không có mưu tính quanh co, tất không thể làm thương mại được. Trong trường hợp nếu Mệnh hay Thân có Tử, Phủ đắc địa mà gặp Kinh Dương đồng cung thì lại trở nên một thương gia giỏi. Hoặc mệnh có Nguyệt, Tham, Đồng, Sát, Cơ, Lương đắc địa mà cung Tài, hay cung Thiên có tài tinh nếu Lộc, Mã, Vũ đóng sáng sủa thì ắt hạng cự thương.

Hoặc là mệnh có Sát, Phá, Liêm đắc địa gặp Tả Hữu và sát tinh đắc địa thì cũng chuyên về kinh thương. Nhưng phải về sau mới thành đạt vẻ vang.

Hoặc là Mệnh Thân, Thiên Di hay Tài bạch an tại Tứ Sinh (Dần, Thân, Ty, Hợi) có Không, Kiếp tọa thủ là người giỏi về buôn đồ quốc cấm, hàng lậu.

Người có cung Thiên Di an tại Tứ Mộ (Thìn, Tuất, Sửu, Mùi) mà có Vũ Khúc hợp Lộc hay cùng Lộc thì buôn bán hoành phát.

g. Cách làm kỹ nghệ: Mệnh có Tham Vũ đắc địa gặp Sát, Kinh hội, làm kỹ nghệ tinh khéo. Hoặc Mệnh Thân ở cung Ty Hợi có Vũ Phá đồng cung. Hoặc Mệnh Thân tại **Mão Dậu**, có Liêm Phá đồng cung.

Mệnh, Thân có Cơ hội Tướng, mà Tài cung an ở Tứ Mộ có các Lộc hội chiếu hoặc tọa thủ, hoặc có Vũ Khúc là người rất tinh về máy móc, có tài sáng tác kỹ nghệ. Mệnh Thân đóng ở Ty Hợi có **Liêm Tham** mà gặp sát tinh hội là số gần xiềng xích, nên chỉ chuyên về nghề thợ sắt hay thợ rèn, thợ đúc, hay làm đồ tể. Nếu sát tinh được sáng sủa thì cũng tránh được nhiều khốn khổ và phát đạt.

1. Văn chương cách: trong 3 cung Mệnh Quan và Thân có nhiều văn tinh hội như Xương Khúc, Tả Hữu, Khôi Việt thì giỏi về văn chương, thơ phú. Nếu có Tả Hữu, Long Phượng, Đào Hồng, Thai Tọa thì làm Họa sĩ. Nếu hội Long Phượng, Xương Khúc, Hồng Đào, Tấu, Diêu thì giỏi về ca nhạc, vũ kịch.

k. Cách tu hành: Mệnh Thân an tại Mão Dậu có Tử Tham đồng cung lại gặp Không, Kiếp, hoặc là Thiên Phủ gặp Tam Không.

Hoặc là Mệnh vô chính diệu mà gặp phải nhiều sát tinh hội là kẻ thích lánh mũi tục lụy. Nên chú ý khi xem thấy Mệnh Thân như trên thì cần cù soát lại 3 cung Phụ mẫu, Phôi và Tử có phải là thật xấu xa mờ ám không thì mới hợp với cung Mệnh Thân rõ cách tu hành.

i. Bàn tiện cách: Mệnh, Thân có Sát, Phá, Lêm, Vũ hãm hội với Kinh, Đà, Không Kiếp, Song Hao, Hóa Ky, nhất là Mệnh Thân an tại Tứ Sinh mà gặp Tham Liêm hội sát tinh, trong khi ấy cung Phúc, Tài, Điền lại mờ ám nữa.

m. Cách hoang đàng: Mệnh thân có Tham, Đào, Diêu, Hỉ, Mộc ngộ song Hao thì đam mê tử sắc, chiêu lấy tai ương, nhất là có Kinh, Kiếp, Không hội.

n. Cách tàn tật: Mệnh có Kinh, hay Đà tọa thủ, Thân lại gặp Linh Hỏa Không Kiếp, Kiếp Sát thì mang thương tật. Trong khi ấy phải cần xét kỹ cung Phúc và cung Giải Ách có nhiều cát tinh hay hung tinh, sát tinh hãm thì mới quyết đoán được. Còn Tật Ách về bộ phận nào thì cần xem sao chính thủ tại đó làm biểu tượng. (Hãy xem bản kê rõ các biểu tượng sao ở sau)

o. Cách yếu chiết: Xem cung Phúc, Mệnh, Thân đều mờ ám cung Giải Ách hội sát tinh và hung tinh, mà đại hạn trong 10 năm đầu gặp phải cách hung sát thì khó lòng sống qua được giai đoạn đại hạn ấy.

p. Cách trộm cướp: Cung Mệnh có Sát Phá Liêm Tham hãm địa lại gặp sát tinh hội (Tứ sát, Lục bại) thì là hạng trộm cướp, gian tà, giết người không ghê tay.

VI. LUẬN VỀ SAO CUNG MỆNH.

1. Xem về cung an Mệnh: nếu Mệnh thuộc Dương cư cung Dương. Mệnh Âm cư cung Âm thì độ số gia tăng tốt thêm. Nếu nghịch lại thì độ số có bị chiết giảm ít nhiều.

2. Lạc hãm: Khi nào xem hành của cung khắc hành của Sao là lạc hãm nếu vừa lạc hãm lại gặp Tuần Triệt nữa thì càng thêm xấu. Trái lại nếu ở đó có một chính tinh nữa mà sanh được cung thì trở thành đẹp. Ví dụ sao Văn xương là Kim mà đóng ở cung

Ngọ và Hỏa là lạc hãm, song nếu gặp chính tinh là Thiên Cơ thuộc Mộc đóng ở đó thì hóa tốt.

3. Chính tinh cũng an mệnh hay hành của mệnh sinh chính tinh thì độ số kém tốt bớt.

4. Cung Mệnh khắc chính tinh hay chính tinh khắc hành của Mệnh thì độ số càng kém.

5. Hành của cung Mệnh hay cung Thân sinh hành của sao, sao lại sinh được hành của bản mệnh thì tốt, song nếu gặp hai sao sinh khắc lại kém đi.

6. Mệnh có sao hãm địa mà hợp được với hành của Mệnh cũng trở thành khá hơn. Trái lại được sao đắc địa mà không hợp với hành của Mệnh thì kém đi.

7. Sao và mệnh có hợp phương hướng, nơi sinh không (đô thị, thôn dã, sơn cước) thì mới tốt được. Về Cung, Sao nhập hạn cũng theo cách luận của ngũ hành sinh khắc y như trên để đoán.

NGŨ HÀNH SỞ THUỘC TÍNH TINH

KIM thì Khoa, Vũ, Xương, Linh

Đà La, Kiếp Sát cùng Kinh Dương này

Sao Triệt lộ, Hổ, Suy, Phá Toái

Hỏa tú cùng Hoa Cái, Lâm Quan.

Trực Phù, Đế Vượng một đoàn,

Quan Đới, Thai Phụ cùng làng Tấu Thư

MỘC thì Dưỡng, Tọa (Bát Tọa), Đường Phù

Ân Quang, Thiên Hỉ; Thiên Cơ, Quyền Đào.

Giải Thần, Tang, Tướng (Tướng Quân) ba sao,

THỦY thì Cự tú, Đông, Hư, Lưu Hà.

Bác Sĩ, Tam Thai cùng là.

Long Trì, Long Đức một nhà Thanh Long.

Mộc Dục, sao Tử, Hồng Loan,

Thiên Khốc, Diêu, Kỳ, Phá, Tham cho tường.

Sứ, Y, Thiên Quý, Thiếu âm

Văn Khúc, Hữu Bật, Tràng Sinh một phường.

THỔ Tử Phủ, Thiên Thương, Thiên thọ.

Thiên Phúc cùng sao Mộc, Tả, Phù.

Địa Giải, Quốc Ấn, Thiên Trù

*Phượng Các, Phúc Đức, Bệnh phù, sao Thai
Lộc Tôn, Hóa Lộc, Thiên Tài,
Sao Tuyệt, Thiên Khố tiếp bài Quả, Cô*

HỎA: *Thái Dương cùng lò Thất Sát
Khôi Việt, Hao, Điều Khách, Đẩu Quân
Kiếp, Không, Hình, Mã, Hỉ Thân
Hỏa Tinh, Thái Tuế, Thiếu Dương, Tử Phù
Quan Phủ lại Quan Phù, Lực Sĩ
Đến Tuần Không bỗng thấy Phục Binh
Thiên Không, Thiên, Nguyệt, Đức tinh.
Phi Liêm, Kiếp Sát bên mình Thiên Quan
Sao Bệnh; Thiên Giải cùng làng.
Văn tinh, này đã định phương Ngũ hành.*

HÀNH CỦA NAM BẮC TINH

*Tử Vi, Tả Phụ, Lộc Tôn: Thổ
Vũ Khúc, Đà La, Dương Nhận : Kim
Phá, Bát, Cự, Tham, Văn Khúc: Thủy
Hỏa thuộc Liêm Trinh, Bắc đẩu tinh
Thiên Phủ, Thiên Lương: Thổ hữu tinh
Thiên Đồng, Thiên Tướng: Thủy tuy thanh
Xương, Sát thuộc Kim, Thiên Cơ: Mộc
Hỏa Linh, Khôi Việt: Hỏa Nam tinh.*

CUNG CÁC SAO ĐẮC ĐỊA

*Tí cung đắc địa Thái Âm tinh
Sát, Phá, Xương, Tham, Văn Khúc minh
Sửu Mùi: Tử, Phá triều Nhật, Nguyệt
Trinh : Mùi, Lương: Sửu phúc phi khinh
Dần cung tối hỉ Thái Dương cư,
Thất Sát, Thiên Đồng, Thiên Lương thanh
Mão thượng Cự, Cơ vi quý cách.*

Vũ Khúc thủ Mão thì phong danh.
Thìn Tuất: Cơ, Lương phi tiêu bồ
Tuất cung: Thiên Tướng tựa thiên kim
Tý Hợi : Thiên Cơ, Thiên Tướng quý
Ngọ cung : Tử, Phủ, Lương cân vinh
Thiên cung Âm, Cự tinh, Sát: mỹ
Dậu, Tuất, Hợi thượng Thái Âm dịch.
Mão, Thìn, Ty, Ngọ : Thái Dương chiếu.
Tử, Phủ, Cự tú : Tý Hợi hưng
Hợi cung Thiên Phủ, Thiên Lương: hỷ
Tí cung: Thiên Cơ diệt trung bình
Thất Sát: Tỉ Ngọ phùng Tả, Hữu
Vấn Khúc gia chi, cách tối thanh
Liên tọa Thân cung phùng Phụ, Bất
Canh, Kim hóa cát phúc quang vinh.

Vũ, Xương: Tý Hợi Đinh
Lục Giáp soái biên đình
Tham Lang cư Mão, Dậu
Ngọ Hỏa tác công khanh.
Dần nguyệt, lục Đinh vinh (tháng Giêng hay năm Đinh)
Cự Mão phùng Tả Hữu
Lục Ất lục biên đình (quan ở Biên di)
Cự tọa Dần, Thân vị
Phúc hỷ Giáp, Canh sinh
Dần, Thân phùng Thất sát
Tả Hữu hội Xương tinh (người khôn ngoan)
Thìn Tuất: Tả Hữu, Xương
Tất định vị công khanh.

12 CUNG CÁC SAO LỤC HẮM

Sửu Mùi: Cự, Cơ vi hạ cách
Dần Thân: Cơ, Nguyệt phúc tu khinh
Mão Dậu: Liêm, Phá dữ Dương nhận
Tuất Thìn: Tử Phá tối vi điên (điên đảo)

Ty Hợi: Đông, Lương, Tham, Trinh hãm
Ngọ cung Âm cực bất kham xung
Thân cung: Phá, Vũ vi hạ cách
Dậu phòng Cơ, Cự, Nhật vô tình
Mão, Thìn, Ty, Ngọ : Thái Âm tu
Tuất, Hợi : Thái Dương diệu bất minh
Phá Quân : Mão, Dậu bất vi thanh
Gia Sát, Kiếp vi gian đạo
Thử hội Hình, Đà bất tất luận
Tham Lang, Hoá Lộc cư tứ Mộ
Tuy nhiên ngộ cát diệt trung bình
Mệnh triều nhược địa hựu phòng Kỵ
Không, Kiếp, Kinh Dương gia Hỏa, Linh
Nhược phi yếu chiết, chủ hạ tiện
Lục súc chi mệnh bất khả bằng.

HẠN HÀNH ĐẮC SỐ LỆ

Hoả hành Dần Ngọ cộng Xà hương
Kim phòng song nữ Dậu, Thân phương
Mộc đáo Hợi cung, Dần, Mão vị
Thủy, Thổ, Thân, Hợi, Tí vi lương

HẠN HÀNH PHẢN BÓI

Mộc hành Thân, Dậu giả vô giai
Hoả hành Tuất Hợi tiện vi tai
Thủy Thổ Long, Xà, Kỵ nữ ai
Kim ngộ Sửu, Dần ta hữu hại

PHÚ ĐOÁN CÁC CUNG

PHÚ ĐOÁN CUNG MỆNH

A. NAM MỆNH:

Những bài phú sau đây được phối hợp tất cả các phú đoán do cổ nhân đã dịch một phần, còn một phần do soạn giả dịch bổ túc vào, lấy ở các phú Tẩu được kiểm cẩn thận.

*Tử, Phủ trọng hậu khác thường,
Vũ, Tham người nhỏ là phường tham lam.
Tử phùng Không, Kiếp hiểm gian,
Hoặc là Tír sát trong làng gian phi
Thìn Tuất Phú, Tướng phùng suy,
Tính hay chấp nhất đa nghi mọi bề
Tham Liêm Tỵ Hợi đáng chê
Tính tham thấy của người mê liền vô.
Vũ Tham đầu nhỏ mình to
Phá Liêm xóc xếch sức đo hơn người
Cự, Cơ ở Dậu thâm môi;
Cơ, Lương, Vũ, Phá là người có uy
Sát phùng Thiên Hỉ khá hay,
Áy là phong nhã uy nghi mọi đàng
Khúc Xương là đáng thanh nhàn
Thật thà đứng đắn là làng Đồng, Lương
Việt, Khôi là cách văn chương.
Khôi là khô ngô, Việt thường da đen
Mặt hoa áy hội Khoa Quyền;
Vũ Tham, Hóa Lộc râu liền đến tai.
Đắng vàng là hội Phong, Thai.
Long Trì, Phượng Các áy ai dịu dàng.
Đẹp thay Tả Hữu một phương
Khốc Hư quanh mắt thường thường tròn thâm
Tham Đào tốt tóc xanh râu;*

Mắt đen Vũ, Kỵ chẳng nhâm một ai
Việt, Đà tiếng nói khoan thai;
Đồng, Không, Hư, Nhận lắm lời thị phi
Mộc tinh làm dáng ai bì,
Hay khoe mình cũng bởi vì Lâm Quan
Trường Sinh, Lục sĩ nói ngoan
Phủ phùng Thiên Mã luận bàn thấp cao
Quý Ân là khách phong tao,
Trên vào cũng vị dưới nào cũng yên
Thanh Long cơ biến để điều
Tấu Thư nói ngọt người theo ngay về.
Hi Thần, Hoa Cái tốt ghê,
Khẩu thiệt trường đoán mọi bề dám đang
Kiếp, Không da ắt đen hoàn;
Hỏa, Linh mặt khó sâu đăm đăm ngày.
Kình Dương tai kém mình gầy,
Đà La mắt lớn, chân tay thì dài.
Đào, Hồng mặt mũi xinh tươi
Kỵ, Hình, Đà, Nhận là người tật thương
Vũ, Diêu, Toái ngọng lẽ thường
Lại thêm Việt, Kỵ ắt phùng điếc câm,
Đồng cung Diêu, Kỵ chẳng nhâm
Số mà như thế chịu phần sứt môi
Tham Lang hãm địa là người,
Trong hai nách những mờ hôi một lò
Người ngắm mắt nhỏ mắt to
Nhật phùng Đào, Sát tương phù Mệnh viên
Âm, Dương lạc hãm không nên
Trong ngoài Diêu, Kỵ cho nên mắt loà
Mắt to mắt nhỏ ấy là.
Nhật phùng Không hãm đoán ra rõ mười.
Phủ phùng Thất Sát nực cười
Mắt to tai nhỏ là người dị nhân
Gù lưng thôi chó phân vân.
Nhật phùng Kỵ, Sát lại lâm Bệnh phù.
Đà La hắc tử (mọt ruồi) điếm to

Cự Môn, Hóa Kỳ âu lo hão huyền
Tham lâm Thái Tuế một miền,
Trong ngoài cơ trí đảo điên khó đồng
Triệt, Tuần đóng ở Mệnh cung
Thiếu niên tâm khổ lo toan mọi đường
Cô Thân, Quả Tú mệnh cung
Tính người cô độc không màng giao du
Lộc Tồn giàu có về sau
Trường Sinh, Đế Vương ấy màu thiện lương
Phủ phùng Thất Sát chí khôn.
Việc làm táo bạo, những toan hơn người
Giáp Long, giáp Phụng đôi nơi
Tả, Hữu, Thai Tọa lâu dài thiếu niên.
Kình, Đà giáp với Mệnh viên,
Hoặc là Không, Kiếp bản hàn yếu vong
Tứ Linh: Cái, Hổ, Phượng, Long
Công danh quyền thế lấy lưng một khi,
Tấu Thư, Hoa Cái thanh kỳ,
Mộc Diêu, Hoa Cái ắt thì dâm bôn.
Hổ mà gặp Tấu đồng cung
Công danh thi cử nên công dễ dàng.
Hổ mà gặp Phi đồng sàn,
Áy Hổ mọc cánh mọi đàng hanh thông
Tử, Phủ gặp Mã Dần, Thân
Phù dư mã ắt thanh vân lộ đồ
Nhật, Nguyệt địa, Mã tương cờ
Thư hùng mã ắt tài cơ sang giàu
Đồng cung Tồn, Mã gặp nhau
Áy là chiết tiễn, ngàn dâu thẳng đường
Mã ngộ Linh, Hỏa miếu cung:
Chiến binh mã ấy vẫy vùng nơi nơi.
Tuần mã: Khốc, Khách hợp bài,
Ngựa kia có nhạc anh hài lên yên
Thiên Hình ngộ Mã chẳng nên:
Phù thi mã ắt tạt nguyên chân tay.
Chiết túc : Đà, Mã sun vầy

Tử mã: Tuân, Triệt đêm ngày khám kha.
Mã kia sao Tuyết một nhà,
Cùng đồ Mã ấy thật, là vô phương
Thiên Hình đóng ở Dần cung (cách Hồ ngậm kiếm)
Mệnh, Thân tại đó uy hùng tướng quân
Hình, Tướng, Ấn, Binh hợp cùng.
Tài kiêm văn võ vẫy vùng nơi nơi
Khúc, Xương, Thương, Sứ hợp bài
Phải phòng tai họa bên ngoài bên trong
Đẩu Quân, Tử, Phủ thông dong
Ở cung Quan lộc trùng trùng phước lai
Đẩu gặp Tồn khá tiến tài
Khốc, Hư lạc hãm miệt mài gian truân
Hỏa tai thủy ách lăm lăm
Bồi Liêm, Sát, Hỏa Diêu cùng Kỵ, Tham
Thiên, Nguyệt Đức, Giải Thần tàng
Cùng là Quan, Phúc một làng trù hung.
Thái Dương đóng chón Thủy cung (Hợi và Tí)
Gặp Kinh hay Kỵ: yếu vong hoặc mù
Hạn gặp thôi cũng âu lo,
Hoặc đau đôi mắt, hoặc chờ tóc tang (phần cha)
Đà La, Địa Kiếp chiếu phương
Gặp Linh Tinh, nạn bất thường chẳng sai
Khốc, Hư Tí, Ngọ đồng bài
Tiền bản hậu phú chớ sai lẽ bàn
Không Kiếp Tỵ Hợi đồng sàn
Công danh hoạnh phát phải tường cơ vi
Hồng Loan cư Tí khá hay
Văn tinh hội chiếu danh ghi ấu thời
Thiên Mã nhập Mệnh ấy ai
Tài năng mãi tiếp người người ngợi ca
Thiên Đồng thủ mệnh ấy là
Đổi thay tính khí khó mà chiều nuông
Tràng Sinh, Mã, Hí đồng cung
Công danh đắc lộ vẫy vùng một phương
Thiên Diêu Tài, Mệnh sinh ương

Không mê cờ bạc cũng phương rượu chè
Vũ Khúc: Thân Mệnh khá hay
Nốt ruồi kín ở thân nay phải tường
Thái Âm, Kinh ở Ngọ cung
Mệnh viên tại đó uy hùng tướng quân
Thái Dương cư Hợi Mệnh, Thân
Gặp Khoa Quyền Lộc mười phân vẹn mười
Cơ mệnh miếu vượng đa tài,
Tâm từ, tính cấp là người hiển vinh
Khôi, Việt miếu địa trường huynh
Gia đình, xã hội hẳn dành ngôi trên
Liên Trinh lạc hãm ưu phiền
Khoa Quyền ở Ngọ ái phiên trọng thân
Mệnh vô chính diệu “Tam Không”
Nhật, Nguyệt giao chiến dự phần công khanh
Thai mệnh đa học thiểu thành (Thai ở mệnh học giỏi mà ko thành đạt được)
Mộ hợp Thai Tọa hiển danh anh tài (Mộ đóng ở Tứ Mộ lại gặp Thai Tọa)
Liên châu Tam Hóa phước lai,
Kỵ Đà Diêu kế họa tai bất thường (3 sao đi liên cung lại gặp Mệnh)
Phong Cáo, Thai Phụ giao hoan
Áy người hưởng ấm thừa quang cõi trần
Xương Khúc đóng ở Mệnh Thân,
Là phường tao khách xa gần ngợi ca
Địa Kiếp độc thủ ác tà,
Liên, Phá là hạng quỷ ma bất thường (đóng hãm địa)
Thiên Khốc, Địa Vong tai ương:
Hóa Quyền, Thiên Khố lại đường minh danh
Khôi, Xương ở mệnh bạc lành,
Hỏa, Hình đóng mệnh giữ mình lửa than
Tả, Hữu đắc địa đồng sàng
Áy là được cách thanh nhàn hiển vinh
Thiên Quan, Thiên Phúc tu hành
Tứ Sát vượng địa đã dành minh huy
Hóa Kỵ thi rớt lấm khi
Dương phùng Kiếp Sát học gì cho đương
Sát, Hình cô độc tinh uôn

Quan Phủ, Thái Tuế thường công môn
Bình, Hình nói chẳng hé răng
Hãm cung Phá, Tuế nói bằng sấm vang
Tham Lương những thích ăn sang
Diêu Kỵ từ sắc lăm đàng ngã nghiêng
Đế hãm Mão, Dậu, lại thêm
Sát tinh hội hợp cửa Thiên gởi thân
Hoặc là Thê, Tử, Phúc cung
Kiếp, Không, Sát, Kỵ hãm vòng địa âu
Mấy người phú quý không toàn
Bởi sao Nhật Nguyệt hợp đoàn sát tinh
Mấy người bất hiển công danh
Chỉ vì Nhật, Nguyệt đồng tranh Sửu, Mùi
Mấy người thu ẩn triệt hồi
Bởi sao Không, Kiếp đứng ngòi nào yên
Phượng Long: Mão Dần hai miền
Bảng vàng cô thuở đề tên ở đầu
Quý, Ân Mùi Sửu rất mâu
Đường mây thẳng bước cao sâu cửa tròng
Cung Quan mừng được Đào, Hồng;
Thiên di tối kỵ Kiếp, Không lâm vào
Côn danh hện tuổi tác cao,
Giáp Liêm, giáp Sát đoán nào có sai
Giáp Bát Tọa, giáp Tam Thai
Thiếu niên cũng dự các đài nghênh ngang
Tả, Hữu, Quan Phúc đồng sang
Chính tinh đắc địa rõ ràng lương y
Những người niên thiếu danh ghi,
Hồng Loan, Bát Tọa ở vì Mệnh cung
Song Hao, Tham hội đa dâm
Thiên Đồng ngộ Quý mười phần thanh tao
Phá Quân, Diêu, Mã hợp vào
Ấy hạng du đãng ai nào muốn thân
Giáp Thân, Mệnh khá rõ phân,
Nhất là Tử, Phủ dự phân cao sang.
Giáp Tả Hữu, Khúc Xương, Nhật Nguyệt ;

(tức Diêu Đà Không Kiếp)

(giáp Liêm Trinh, Thất Sát)

Lộc, Khoa, Quyên, Khôi Việt cùng gia
Kỵ, Liêm, Phá, Vũ xấu xa
Giáp cung Không Kiếp, Kinh Đà sao nên
Mão đến Ty bóng đen Nguyệt hãm,
Gặp Lương càng bi thảm gian truân.
Kìa ai tiền phú hậu bản,
Bởi chung Không Kiếp chiếu tuần vận sau,
Còn trước khổ sau giàu bởi số
Thân Mệnh, Thân Tham Vũ đồng hoà
Hay gì hãm địa Hóa Khoa
Gặp Không Kiếp ắt quái tà thạch tinh
Đất Tí, Ngọ, Sửu, Thân: Hóa lộc
Hội Kiếp, Không là gốc tàn suy
Phủ ở Tuất, Tử Vi ở Ngọ
Mệnh công khanh áo đỏ đai vàng
Mệnh, Thiên, Tài, Lộc (Quan Lộc) bốn phương
Có Tam Hóa hội rõ ràng tiếng vãn
Cự, Cơ hợp Khúc, Xương, Tả Hữu
Ở Mão cung rạng rỡ công danh
Tân, Kỵ: nhất, thứ: Bính Đinh
Ngoài ra các tuổi dự vinh đôi phần
Linh, Dương, Tham, Tướng Tí cung
Cùng là Tứ Mộ nổi danh tướng tài
Nguyệt Dậu, Nhật Ty lai triều hợp
Tuổi Đinh, Tân, Bính, Ất phú viên
Nhà ai phúc lộc vẹn tuyền
Bởi sao Tử, Phủ chiếu miền tam phương
Đất Thìn, Tuất Âm Dương (Nhật, Nguyệt) đối chiếu
Hoặc Mùi cung, Mão Hợi hợp nhau,
Cách là vượng địa minh châu,
Cung thêm thảo bước sang giàu cung Thân
Tuất Hợi: Nguyệt, Mão, Thìn thì
Nhật ngộ Việt, Khôi, Tả Hữu, Khúc Xương
Ấy người tước lộc giàu sang
Chớ nên ác sát, chớ vương Kỵ, Hình
Lương, Khúc đóng đồng danh Dân, Ngọ

Hoặc Ngọ: Lương; Khúc tọa Tí cung
Chức quan ngôi đến đài cương,
Công danh rạng mặt, mọi đường minh danh.
Đất Tứ mộ Hỏa, Linh, Tham, Vũ
Có uy quyền, chớ ngộ Kinh Dương
Thân cung Liêm Tướng một đường
Anh hùng vũ dũng ai đương được mình
Sao Cự tú Tuất, Thìn rất kỵ
Những chịu điều thị thị phi phi
Kiếp, Không, Thái Tuế suy vi;
Lộc, Mã ngộ Triệt ích gì nữa mong
Lục châu thuở lâu hồng phải ách,
Bời Tuế, Tang, Điều Khách cùng hòa
Tham, Vũ đóng đất Võng, La (Thìn, Tuất)
Gặp loài Tang, Điều một nhà càng hung
Cung, Ty, Hợi: Khúc Xương tạo thủ
Trở thành hại nếu có Liêm Trinh
Tuất, Thìn Xương Khúc, Đà, Linh
Sát gia Mệnh, Hạn gieo mình trầm vong
Liêm, Sát, Ty, Kiếp, Không tương hội
Mệnh an nơi Ty, Hợi bênh bồng
Tử vi sao quý khá mong,
Tuất Thìn gặp Phá lại giòng hư danh
Xương Khúc, Phá gặp Hình, Kiếp Sát
Chón Mão, Thìn, Dậu, Tuất lao đao
Tam Hóa: Hóa Lộc đứng đầu
Vào cung Tứ mộ như mâu khói mây
Sao Cự Môn hãm ngay Thìn, Tuất
Nhưng tuổi Tân gặp Lộc cũng hay
Mấy người hà tiện sưa này,
Bời cung Tài, Phúc gặp này Kiếp Không
Khoa hãm địa ở vòng Mệnh vị
Nghiep không thành, danh chí như mây
Lộc ngộ Không Kiếp đồng qui
Cũng là vô dụng, Hóa vi cơ hàn
Tử Vi thủ Mệnh an ở Ngọ

Không sát tinh chức có Tam công,
Phải là Đinh, Kỷ sanh năm,
Cùng là Ất, Giáp khá mong được nhờ
Còn Thiên Phủ Tuất cư Mệnh vị
Hợp cát tinh Giáp, Kỷ sanh nhân
Hoả cục vẹn vẻ mười phân
Tam công chức chưởng, dành phần chẳng ngoa
Cung Dần: Lộc; Hợi: Khoa đắc cách
Áng công danh hện khách anh tài,
Tham Lang Hỏa tú liệt hài
Mộ cung (Tứ mộ) cũng kẻ quyền oai hơn đời
Cự Lương gặp Khoa nơi Thìn, Tuất
Có Mệnh viên ấy thật xinh tươi
Hỏi ai Giáp, Kỷ mấy người
Gặp sao Thiên Khố tiền rời bạc muôn
Cự Lương nếu đóng cung Mùi, Sửu
Lại gia thêm Tứ Sát long đong
Tham, Vũ đắc địa khá mong
Bính Đinh, Thổ cục ấy giòng giàu sang,
Mấy người phú quý nan toàn,
Lưỡng Hao, Hóa Kỳ Tài, Quan lâm vào
Mấy người dự bậc sang giàu,
Hợi, Tí : Tướng Ấn lại châu cát tinh
Mấy người hiếu sắc hoang tình;
Vi Xương Khúc đóng bên mình Diêu Y
Mấy người đông trấn, tây trì
Phá quân, Thiên Việt hợp bầy Kinh Dương
Lý Quảng tài lành chẳng phong
Kinh Dương, Lục Sĩ tương phùng Mệnh, Thân
Nhan Hôi chết giữa niên trung,
Bôi Văn Xương hãm ngộ vòng Thiên Thương
Ất, Sửu nhân, Mệnh Dần phương
Mùi cung: hạn ngộ Xương, Thương, Dương, Đà
Việt, Linh, Hình ngộ Lương, Cơ
Hoặc là Nhật, Nguyệt ắt chờ lôi kinh (bị sét đánh)
Trọng Do mãnh liệt đã đành,

Nhờ Tham, Phá đóng ở mình Thân cung
Ai đương Hạng Võ anh hùng,
Vi sao Cưu tú, Lương, Đồng hợp xung
Đồng đóng Mệnh ở Thìn cung
Lương: Tí ; Cự: Tuất hợp trong một miền,
Lại thêm Khoa, Lộc, Hóa Quyền
Ở cung xung chiếu là miền Thiên Di
Tuế ngộ Không Kiếp vận suy
Cứu tinh Mệnh có Tử Vi với thành
Hạn hành Vũ Khúc, Tham tinh
Tang, Khốc, Thái Tuế lâm Thìn, Tuất cung,
Khuất Nguyên xưa phải trầm vong
Tuổi Canh này vẫn đề phòng tử sinh
Xương Khúc mà gặp Liêm Trinh
Ở cung Ty, Hợi tân sinh khó tròn
Ty, Hợi Mệnh ngộ Kiếp Không
Dấu rằng đắc địa chết vòng trung niên
Liêm Trinh, Thất Sát đồng viên,
Ở cung Ty, Hợi chiếu miền Thiên Thương
Đặng Thông đời suốt năm trường
Hạn hành phải sợ tai ương đến mình.
Liêm, Xương, Đà, Vũ đồng danh ;
Tuổi Tân, Nhâm, Kỷ ắt dành họa tai
Kình Dương, Kỵ, Hỏa một bài
Hãm mà thủ mệnh thật loài ác tinh,
Khúc Xương Mùi, Sửu hợp thành,
Nếu không cát diệu hữu danh vô dùng
Phá Quân, Hình gặp Khúc Xương:
Tuất, Thìn, Mão, Dậu là phường lao đao
Sát, Phá, Liêm, Tang lâm vào
Kình, Đà, Kỵ ắt tránh nào bạo hung.
Linh, Hỏa; Thương, Sửu, Kiếp Không
Chuyên đường tác họa trùng trùng hải kinh
Ngọ cung Tam Hóa hợp Kình
Người sinh Bính; Mậu: biên đình nổi danh
Lộc cư Nô bộc bực mình,

Đông Tây xuôi ngược mới sinh tiền tài
Dương Linh toạ thủ mệnh ai;
Lại gặp Bạch hổ họa tai đao hình
Mệnh Vô chính diệu bất minh
Phụ Bất gia thủ đem mình ly tông
Kỵ, Hình, Tuất sát tương phùng
Thiếu niên yếu chiết như giò Vãn Uyên
Hạn phùng Diêu, Hổ ưu phiền,
Những loài ác thú chó nên đến gần
Hạn hành Cự; Kỵ hung thân,
Phái phòng những chốn giang tân mới lành.
Hồng, Đào, Không, Kiếp đồng danh,
Áy phùng yếu tử đã dành một hai
Kỵ, Đà, Thái Tuất hợp bài
Cảnh đời nào được mấy người thung dung
Sao Ân, Quý hợp Khôi cùng
Ở vào Thân Mệnh báng rông đề danh
Khôi Việt hội gặp Khoa tinh
Chẳng phùng Không ắt nên danh dễ dàng
Tham Lang, Bạch Hổ một đàng,
Tuất, Thìn tuổi áy sơn lâm lánh đường
Hãm cung Tang, Tuất, Cơ, Lương
Áy người kém phúc, vợ con biếng chiều
Tuế, Đà, Cự, Kỵ vận nghèo
Một thân xuống thác lên đèo chẳng yên.
Phù, Hình, Không Kiếp đón hèn
Kẻ thù người oán phải nên giữ mình.
Khốc, Hư, Tang Mã chẳng lành.
Hại người hại của phận đành tai ương
Kiếp, Không, Hình, Kỵ, Đà, Dương
Gian nan bệnh tật mọi đường khám kha
Hỏa, Linh Long, Mộc một nhà
Lánh mình lửa cháy cùng là nước sôi
Dậu cung Hình, Tuất cùng ngồi
Tai bay vạ gió nào người gây ra
Dân, Thân: Sát, Kỵ trùng gia

Thường chiêu mạt nhục thật là gian truân
Cơ Lương Mộc Mã đồng cung
Phú kham địch quốc của dùng hết đầu.
Ngôi cao chức trọng công hầu
Ngọ cung Thất Sát lại châu cát tinh
Quyền cao trọng trấn biên đình
Tử, Đồng, Lương, Vũ miếu tinh hợp cùng.
Ân, Quý, Khôi Việt, Liêm, Hồng
Trai cận cứu trùng, gái tắc cung phi
Hồng, Khôi, Xương, Liêm phù trì
Sân Rồng dẫn bước lên ghi cứu trùng
Nếu Kỵ gia, ở Tỉ cung
Làm nghề thuật sĩ ung dung nuôi tình
Thiên, Nguyệt Đức ngộ Đào tinh,
Trai lấy vợ đẹp, gái lành chồng sang
Việt Khôi, Quyền Lộc khá bàn,
Trong nhà bậc trưởng, ra đàng bậc trên
Sát phùng Phù, Hồ sao nên,
Dã Tràng thuở trước ưu phiền ngục trung
Dần, Thân, Tham ngộ Văn xương
Vận ông Đổng Phú, Hán Hoàng đem lưu
Mệnh, Điền: Tuân, Triệt đương đầu,
Tư cơ cha mẹ khó cầu khó mong
Phủ, Đà, Tuế đóng Tỵ cung
Thiền ngôn, loạn ngữ nói rông thảng ngày
Bệnh Phù, Thái Tuế dỡ thay
Ở cung Tử Mộ hợp bà Thiên Thương
Không Kiếp đóng ở Mệnh phương
Triệt, Tuân án ngữ tránh đường họa tai
Đào, Hồng, Diêu, Hỉ trong ngoài
Lại gia Binh, Tướng: gái trai hoang tàng.

Thân hung hạn sự muôn vàn
Tiền đầu hãm hại một đoàn hung tinh
Thất Sát là loại đáng kinh
Hãm địa ngộ phải lưu Kinh sợ thay

Dương, Đà, Thất Sát khá hay
Chiếu vào Thân, Mệnh tháng ngày khổ đau
Cự Tham Phá Kỵ gặp nhau,
Bên mình họa đến dễ hầu tránh tu
Tham, Liêm : Tý, Hợi ngục tù,
Dần, Thân : Tham hội Xương lo tụng đình
Phá phùng Mão, Dậu khá kinh,
Gặp sao Nguyệt Đức phúc lành lại qua
Hình, Kinh cư Ngọ đồng gia
Sát, Kiếp lai chiếu ắt là ngục trung
Mệnh, Đào, Thân lại Hồng loan
Hạn gặp Tuế, Kiếp, phụng hoàng rẽ duyên.
Thanh long, Thai, Hỉ hợp miền
Vợ ắt thai nghén khá xem phúc nhà.
Kính Dương, Hoa cái ngộ Đà
Hạn hành năm ấy đậu hoa phải phòng
Vũ, Cơ, Lộc, Mã, Hỉ, Hồng
Hôn nhân vận ấy đèo bông thất gia
Lương, Phục, Vũ ở toà Ngọ vị,
Hạn gặp thì chức trị quân binh
Dậu cung Thái Tuế, Thiên Hình
Phải phòng vận hạn dễ sinh gông cùm
Chơi bời du thủy, du sơn,
Thiên Di gặp Mã hợp chàng Đà La
Thìn Tuất, Thất Sát xem qua;
Kính, Hình hội ngộ ắt là đảo điên
Tiểu hạn Cự, Vũ, Hóa Quyền,
Hoặc Mộ (sao Mộ) Tả Hữu ấy miền thặng vinh
Việt, Khôi, Long Phượng Văn tinh
Vào thi ắt hẳn bề cảnh quế hoa
Sát gặp Tôn, Tử đoán ra,
Lại sao Kỵ đóng ắt là tối tăm
Thiên Lương ngộ Hỏa chó làm,
Hại người tổn vật mấy lần họa sinh
Thái Dương hãm ngộ hung tinh,
Nếu không kiện tụng, thôi đành tóc tang (bổ chết)

*Quyên, Hao, Không Kiếp chó màng
Kẻ trên biếm loại khổ đàng công danh
Linh phùng Sát, Phá hạn hành;
Văn Vương xưa cũng giam mình ngục trung
Nguyệt hãm, Đà; Hồ tuế xung,
Hãi thay điềm Mẹ thoát vòng trần gian
Xét xem các lẽ luận bàn,
Mệnh, Thân, Vận hạn mọi đàng cho minh.*

Phụ giải:

Khi xem các Phú trên đây phải biết rõ mọi sao ở phần tên thì đoán mới tinh tường. Khi đoán các sao ở Mệnh, Thân cũng như ở vận Đại, Tiểu hạn đều có cách cuộc giải như nhau.

TỬ VI

Nam mệnh có Tử Vi đắc địa mà gặp nhiều sao sáng sủa thì hưởng phú quý đến cực độ và sống lâu. Nếu Tử Vi mà gặp Tuần Triệt thì lúc thiếu thời lao khổ, nhưng về già cũng được sung sướng. Nếu Tử Vi mà gặp Không Kiếp thì mất hiệu lực, chịu sinh kế lao đao. Tử Vi mà gặp Tham Lang đồng cung thì chỉ có tu hành mới được yên thân.

Nữ mệnh gặp Tử Vi đắc địa là người có đức độ, vượng phu ích tử. Nếu gặp Tuần Triệt thì tình duyên khó khăn, mà lại gặp Không Kiếp và sát tinh thì là hạng dâm dật, khắc chồng hại con, nhưng cũng được no ấm.

THIÊN CƠ

Đóng ở Nam mệnh mà Miếu vượng địa ở Thìn Tuất và Mão Dậu là người đa mưu túc trí, giỏi về chiến lược chiến thuật, nhất là ở Mão Dậu có song Hao thì tài kiêm văn võ; đồng thời có cát tinh hội thì thật là vẹn toàn. Nếu Thiên Cơ hãm địa thì thường cuộc đời phiêu bạt, hay gặp những tai ương.

NỮ MỆNH: Cơ Miếu địa, đắc địa thì có tài đảm đang, vượng phu ích tử, giàu sang sống lâu. Nếu cơ miếu địa Mão Dậu thì là hạng đàn bà dâm dặt. Trái lại Cơ hãm địa cũng là người giỏi dang nhưng xảo trá. Nếu đã hãm mà còn gặp hung tinh nữa thì thật là kẻ sát chồng hại con, nếu no cơm ấm áo thì cũng không thọ.

THÁI DƯƠNG

Ở NAM MỆNH: miếu vượng địa mà hội cát tinh là người thao lược có uy quyền hiển hách. Nhưng nếu đóng hãm địa ở Hợi mà gặp được Tam Hóa thì cũng rục rĩ, trái lại hãm địa mà gặp hung tinh, sát tinh thì mắt có tật, chân tay có vết, thường gặp tai ương, sống cuộc đời lang thang phiêu bạt.

Ở NỮ MỆNH : Thái Dương miếu vượng địa thì người cương nghị, vượng phu ích tử, phúc thọ vẹn toàn. Nếu hãm địa là người đa sầu đa cảm nhưng cũng được no đủ, thường lấy lễ mới tránh được mấy độ buồn thương. Nhưng nếu hãm địa mà gặp sát tinh thì chung thân cùng khốn, mắt kém, mang bệnh khí huyết, thường gặp tai ương.

VŨ KHÚC

Ở NAM MỆNH : Vũ miếu vượng hay đắc địa mà gặp cát tinh hội tất hiển đạt về võ nghiệp. Nếu Vũ hãm địa, mà gặp nhiều cát tinh tất chuyên về kỹ nghệ hay kinh doanh trở nên khá giả. Trái lại hãm địa mà gặp sát tinh thì cùng khổ, phải tha phương cầu thực, dễ bị tù tội.

Ở NỮ MỆNH: Vũ Khúc miếu vượng hay đắc địa là người đảm đang, hưởng giàu sang, song phải muộn lập gia đình. Nhưng nếu Vũ hãm địa tuy là người đảm đang nhưng hung bạo tham lận hay lấn át chồng con, tuổi thọ cũng chiết giảm, nếu gặp phải sát tinh thì thật cùng khốn cô đơn, sát chồng hại con.

THIÊN ĐỒNG

Ở NAM MỆNH: Đồng miếu vượng đắc địa mà hội cát tinh tức phúc thọ song toàn. Nếu Đồng hãm địa mà gặp nhiều sao xấu thì cuộc đời đổi thay vô độ, lao khổ về sinh kế, hay mắc bệnh ở bộ tiêu hoá.

Ở NỮ MỆNH: Đồng rục rĩ (ở đắc địa) là hạng có đức độ đảm đang, vượng phu ích tử. Nhưng đắc địa ở cung Hợi Ty lại là người đàn bà dâm dăng và hoang dăng dâm dật, suốt đời vất vả nhưng cũng được no ấm. Song nếu gặp sát tinh thì cùng khổ, hay mắc bệnh ở bộ tiêu hóa hay ở tử cung.

LIÊM TRINH

Ở NAM MỆNH : miếu vượng hay đắc địa mà hội cát tinh tất có uy quyền hiển hách. Nếu Liêm hãm địa mà sát tinh hội thì suốt đời cùng khổ, thường hay bị tai nạn và tù tội, cuối cùng chết một cách thảm khốc.

NỮ MỆNH: Liêm miếu vượng hay đắc địa là người nghiêm nghị, đoan chính, thanh cao, đảm đang giàu sang, nhưng phải muộn lập gia đình mới khỏi bị dang dở. Nếu Liêm hãm địa là người dâm dật ác độc khắc chồng con, có nhiều bệnh tật. Nếu hãm mà gặp nhiều sát tinh thì dễ mắc tai nạn khủng khiếp, trọn đời cùng khổ cô đơn.

THIÊN PHỦ

NAM MỆNH : nếu gặp cát tinh hội thì phúc lộc song toàn. Nhưng Phủ kỵ nhất là gặp Tuần Triệt hay là Thiên, Địa Không thì thật là cùng khổ, khó tránh được tai ương, yếu tử, nếu không thì chỉ có tu hành mới yên thân.

NỮ MỆNH : Thiên Phủ là người mặt tươi đẹp như hoa; hội cát tinh tất giàu sang sống lâu, lợi chồng con. Nhưng nếu Phủ gặp Tuần Triệt hay Thiên, Địa Không thì suốt đời lao tâm, đau khổ vì chồng con, giảm tuổi thọ.

THÁI ÂM

NAM MỆNH: Thái Âm miếu vượng hay đắc địa hội cát tinh tất hưởng phú quý tốt độ. Nhưng nếu gặp phải Tuần Triệt thì thường hay có bệnh tật. Song nếu Thái Âm hãm địa mà gặp sát tinh thì nếu tay chân không có tật, tất mắt phải mờ.

NỮ MỆNH: Thái Âm miếu vượng hay đắc địa là người có nhan sắc, vượng phu ích tử, giàu sang; nếu gặp phải Tuần Triệt án ngữ thì phải muộn lập gia đình hay làm lẽ mới tránh được mây độ dở dang. Thái Âm hãm địa là hạng dâm dật, không được thọ, đời cùng khổ cô đơn, khắc chồng hại con.

THAM LANG

NAM MỆNH : miếu vượng đắc địa thì thân hình đầy đà, tính háo thắng, thích kinh doanh, có tài tổ chức hay mưu tính việc lớn, tất được hưởng giàu sang. Tuy thuở thiếu thời hay vất vả, Tham hãm địa gặp nhiều sao mờ ám dễ bị tù tội tai ương.

NỮ MỆNH : Tham miếu vượng đắc địa là hạng đảm đang, bạo tợn hay ghen tuông, được hưởng giàu sang và sống lâu. Thâm hãm địa Tí Ngọ Ty Hợi là hạng hiểm độc, lăng loạn, dâm dật. Nếu hãm mà lại gặp nhiều sát tinh thì khắc chồng hại con, thường gặp tai họa và giảm thiểu tuổi thọ.

CỰ MÔN

NAM MỆNH: Cự miếu vượng hay đắc địa có cát tinh hội tất hưởng phú quý toàn mỹ. Nếu Cự hãm địa mà lại gặp sát tinh nữa thì chung thân cùng khổ cô đơn, thường bị vướng tai nạn hay tù tội và không thể thọ được.

NỮ MỆNH: Cự miếu vượng đắc địa là người có đức độ, vượng phu ích tử. Nếu Cự hãm địa thì tướng diện đặc biệt, thoát trông ai cũng mến, nhưng là hạng dâm dật hoang đàng, ăn nói điêu ngoa hay ghen tuông cuộc đời vất vả, toàn gặp tai nạn. Nếu hãm mà lại gặp sát tinh hội họp thì là hạng sát chồng hại con, đa mang nhiều bệnh tật, lắm tai nạn, và không thể hưởng tuổi thọ.

THIÊN TƯỚNG

NAM MỆNH: Tướng miếu vượng đắc địa là người thông minh, dáng cách uy nghi phúc hậu, tất có uy quyền và danh tiếng. Nhưng nếu Tướng miếu vượng đắc địa mà gặp Tuần Triệt án ngữ, chẳng khác nào như Tướng hãm địa mà gặp sát tinh, cuộc đời sẽ lao đao, chỉ có tu hành mới tránh được những nỗi đao đón và phiền lụy.

NỮ MỆNH: Tướng miếu vượng đắc địa là người có tài nhưng hay ghen tuông, được hưởng phúc lộc. Nếu có cát tinh hội thì thật là phú quý tột bực. Nhưng nếu miếu vượng hay đắc địa mà gặp Tuần Triệt thì chẳng khác nào Tướng hãm địa, tuy người cũng có tài nhưng suốt đời khốn khổ, chịu đau thương tàn tật và buồn khổ vì chồng con.

THIÊN LƯƠNG

NAM MỆNH: Lương miếu vượng hay đắc địa là hạng thông minh nếu Lương đóng ở Thìn Tuất tất có nhiều cơ mưu, giỏi chính trị và chiến lược. Nhưng nếu Lương hãm địa là người sống không bao giờ được yên thân, luôn luôn thay đổi công việc và chí hướng. Nếu hãm địa mà gặp nhiều sát tinh thì suốt đời cùng khổ; nếu có tài lộc thì mạng lại yếu.

NỮ MỆNH: Lương miếu vượng đắc địa là người sáng ý làm gì cũng chóng có kết quả, lại là bậc hiền phụ. Nhưng nếu miếu vượng đắc địa mà gặp phải Tuần Triệt thì tình duyên trắc trở; nếu sớm lập gia đình thì chắc chắn phải là khóc chồng. Lương hãm địa là hạng đàn bà phóng đảng thích việc ong bướm, nếu gặp phải sát tinh nữa thì sát chồng hại con, sớm chịu cô đơn.

THẤT SÁT

NAM MỆNH: Sát ở mệnh thì người da đen tính ương ngạnh, nhưng ở đắc địa thì rất can đảm. Nếu hội được cát tinh thì thường hiển đạt về võ nghiệp, nhất là có Hình đồng cung thì uy quyền hiển hách, tuổi thọ càng cao. Sát hãm địa thì suốt đời lang thang phiêu bạt hay bị nạn xe cộ tù đầy, không thể thọ.

NỮ MỆNH: Sát miếu vợ chồng đặc địa là người mắt to, hay ghen nhưng sát phu nên phải muộn lập gia đình mới tốt. Nếu sát hãm địa là hạng đàn bà độc ác nham hiểm, hại người không gớm tay. Nếu gặp phải sát tinh hội thì cùng khổ, cô đơn và chết yểu một cách rất thảm khốc.

PHÁ QUÂN

NAM MỆNH: Phá Quân miếu vợ chồng đặc địa thì hiển đạt về võ nghiệp, uy quyền hiển hách. Nhưng Phá hãm thì cô đơn cùng khổ, dễ bị tai nạn và tù đầy.

NỮ MỆNH: Phá miếu vợ chồng đặc địa là người táo bạo, tuy được hưởng phúc lộc nhưng phải muộn lập gia đình, nếu không tất sát phu. Nếu Phá hãm địa thì là hạng dâm dật, độc ác, sát phu, gặp tai ương. Nếu gặp nhiều sát tinh tất phải tàn tật, sát chồng hại con, không thể hưởng tuổi thọ.

Những chính tinh trên đây chỉ tóm tắt, vậy khi xem số nếu chưa nhớ phủ thì phải xem lại tính chất các sao đã giải chi tiết ở Phần II mà luận đoán. Ngoài ra các hung tinh và bàng tinh hung, cát như thế nào và từng bộ tương ứng với chính tinh ra sao cũng đã giải rõ ở Phần II và ở đầu Phần III về sự phối hợp các cách cuộc.

B. ĐOÁN VỀ NỮ MỆNH

Này Nữ mệnh xem tường cách cuộc,
 Chính tinh kia có được miếu viên,
 Hoặc vào Vợ chồng địa khá khen;
 Nhược lâm hãm địa đảo điên cuộc đời.
 Cung Phu, Phúc đôi nơi phải rõ
 Mới luận bàn độ số hư nên.
 Tử Vi đóng Mệnh bậc hiền,
 Vợ chồng ích tử lại thêm sang giàu
 Liêm đặc địa là mẫu trinh nữ
 Ở Dần, Thân, Tí, Ngọ đáng mong
 Gặp Đồng hội ở một cung,
 Ấy người phúc trọng đảm đương mọi phần.

Nhật đặc địa từ Dần đến Ngọ
 Tăng phong lưu nếu có cát tinh
 Hai phương Phủ, Tướng triều minh,
 Giáp, Canh, Tân, Ất càng xinh, càng giàu.
 Cự Cơ Dần, Mão âu phú quý,
 Lòng dâm tư vẫn đề một bên
 Kể chi những cách hư hèn:
 Nguyệt Thìn, Lương Ty, Hợi viên đó mà.
 Thói dâm dật xướng hòa kém phúc.
 Ấy Văn Xương, Khúc gối loan lạnh lòng,
 Số Tham, Phá hào chồng rất kém,
 Những cô đơn dâm hiểm mà kinh

Sát hung kém phúc đã đành,
 Dân Thân Cơ Nguyệt đã đành dân bên.
 Quyền, Lộc ấy hợp phùng nhất xứ,
 Số vượng phu ích tử ai qua,
 Kiếp, Không, Linh Hỏa, Kinh, Đà.
 Liêm Trinh, Cự, Vũ lại hòa Tham Lang
 Hai phu mệnh tam phương tứ chính;
 Thấy những loài ác tính kinh thương.
 Hình, Diêu số gái long đong
 Nếu không kể thất, lộn chồng mà thôi
 Kỵ, Kiếp, Kinh hợp ngôi phu vị,
 Kìa người phương chạ loạn chung
 Đào, Diêu số ấy trong lòng chẳng trinh;
 Nhưng gặp được: Quý, Hình, Tử, Phủ,
 Dạ sắt vàng nào sợ lung lay,
 Bạc tình hạn gái ghê thay:
 Dân, Thân, Tham, Sát giữ tày nhân cung
 Vận hạn đến Đào, Hồng, Cái Hỷ,
 Lòng gái trai bắt dĩ dân bên
 Đào, Tang đóng ở Mệnh cung.
 Lẳng lơ gái ấy phụng loan dứt tình.
 Kìa Khôi, Tướng bên mình Tả Hữu.
 Lại gặp thêm Tử, Phủ quá xinh
 Thiên Lương, Thiên Mã đồng hành,
 Yêu kiều gái ấy dẫn mình bướm ong.
 Dương Phi đẹp vốn giòng Cơ, Nguyệt;
 Lại Khúc, Xương ba miệt triều viên,
 Mệnh bà Lã Hậu chuyên quyền,
 Song Lộc ngộ Mã thủ liền một cung.
 Đào, Long Phụ, Bất phùng sau trước
 Hoặc Đào Nô lỡ bước cầu ô.
 Khéo nghề kim chỉ thêu thùa.
 Hồng Đào, Tấu Vũ ở vừa mệnh cung.
 Đào Tấu Hỷ Vũ Hồng hợp mặt,
 Người xướng ca tiếng nức nhà quan.
 Phụ Bất ngộ Thái Âm nhân (cung Hợi)
 Số làm Bà Đỡ cứu phùng trẻ sinh.
 Nguyệt Lương hội, nữ thanh mỹ tú,

Giòng quyền hào Tử Phủ đồng lâm.
 (ở Dân Thân Ty Hợi vượng phu ích tử)
 Thái Âm Mệnh ở Mão Dân,
 Lo đường kinh nguyệt chẳng phân thông dong
 Sao Tả Hữu đồng cung gặp gỡ
 Mệnh Đào Hoa, trước dở sau hay.
 Giáp Nhật, giáp Nguyệt ai tày,
 Giáp Tả, giáp Hữu vui vầy quý nhân.
 Nam nhi sợ nhất phần Nhật hãm,
 Nữ mệnh kinh Kỵ ám hay ta
 Thái Âm hãm Kỵ trùng gia,
 Truân chuyên đau ốm thật là lắm phen.
 Cung Phu đóng ở miền Tứ mộ
 Gia Hồng Loan ấy số khóc chồng.
 Tử Tức Thiên Hỉ thủ trung,
 Nhật Nguyệt lai chiếu sinh giòng quý nhi.
 Số Diêu Hỉ tai bay vạ gió,
 Số Kiếp Không lắm độ gian nan.
 Mã Đào duyên nợ tư sinh
 Không cần mối lái, ái tình kết giao.
 Dương Đà Tuế lâm vào khẩu thiệt;
 Còn Đà La ngộ Tuyệt loạn dâm
 Tật cung Thai Hồ huyết băng
 Tấu Thư Hoa Cái mệnh phùng thanh cao.
 Cái ngộ Mộc gái nào đoan chính,
 Mã ngộ Không là tính phiêu bồng.
 Lộc Mã thủ, chiếu mệnh trung,
 Vượng phu ích tử vốn giòng đoan trang,
 Xương Khúc hợp ấy hàng gái đẹp
 Gặp Thiên cơ hóa kiếp dân tà
 Xương Diêu đáng sợ thay là.
 Áu nhi tuổi đã bốn ba dân loan
 Phương Long hợp là phương thuần hậu;
 Khốc Hư tuy tảo bạo hậu chung
 Nữ lưu cốt ở Phu cung
 Mệnh Thân xấu tốt đừng hồng, đừng lo
 Mệnh chính diệu, cung phu Tham đóng.
 Ấy là người phúc trọng chính thê;

Mệnh vô chính diệu đáng chê,
 Cung Phu Tham đóng giữ bề tiểu trính
 Địa Kiếp với Hồng sanh phu vị,
 Cung mệnh xinh duyên ấy trăm năm
 Mệnh xấu duyên đứt tơ tầm,
 Sinh ly sẽ định loan phòng 10 năm
 Cung Phu lại Đào Hồng tương ngộ
 Vợ với chồng đều có dung nhan.
 Hồng Đào ngộ Kỵ Phu cung
 Tơ hồng đã đứt, má hồng còn vương.
 Thiên, Nguyệt Đức Đào Hồng cung Phối.
 Gái chồng sang, trai hội giai nhân.
 Song Lộc hội Phu Thê cung,
 Vợ chồng phối hợp vốn giòng giàu sang,
 Phu cung: Diêu Sát Hình Dương (Kinh)
 Hội giao Linh, Hòa gái toan giết chồng.
 Thiên Quan, Thiên Phúc thủ trung,
 Tôn tăng kính Phật dốc lòng thiện gia
 Tham, Liêm hãm mệnh gian tà,
 Hồng, Đào, Diêu, Hỷ ắt là dâm bôn.

Trai bất nhân Phá Quân Thìn, Tuất.
 Gái bạc tình Tham, Phá nhân cung
 Phủ phùng Thất Sát chí khôn (Sát ở Tí, Ngọ)
 Kiếp, Diêu hội ngộ đa vương lưới tình
 Đào, Diêu hội bên mình khá rõ,
 Không Quý, Hình, Tử Phủ ngoại dâm
 Vũ, Quyền nữ mệnh đồng lâm
 Gái khôn khiến đấng phu quân nể vì.
 Tài buôn bán nhiều bề giới dẫn:
 Mã mệnh cung, Tôn hãm Thiên di
 Ghen đâu năm trọn tháng chầy,
 Bối Tham vượng địa đóng rày mệnh cung.
 Thai Bình Tướng Đào Hồng tương hiệp
 Chẳng chữa hoang, bị hiếp bắt ngờ
 Thất Sát cung Phúc đáng lo
 Nhỡ nhàng số ấy ca nô hành nghề
 Hình, Đào sát đáng chê cung Phối
 Hoặc Tài, Điền, Tử Tức long đong
 Luận xem nữ mệnh cho tường
 Tinh anh phán đoán mọi đàng chẳng sai.

CUNG BÀO

Xét xem Huỳnh Đế cho tường
 Triệt Tuần xung cung, đầu đàn ly tông
 Sinh lai hãỵ đoán khắc xung
 Hễ là Địa Kiếp Thiên Không chẳng nhiều.
 Tướng Quân Lộc Mã củng triều.
 Anh em có kẻ thuận chiều danh công
 Tướng Quân Lộc Mã đồng cung
 Anh em có kẻ triều trung quý quyền
 Triệt Tuần Không Kiếp giao liên
 Có người gian đạo để phiền lụy thân

Trường Sinh Đế Vượng đa nhân
 Thai giữ Nhật Nguyệt có lần song sinh
 Tam Không ngộ Dưỡng đình ninh
 Nuôi con nghĩa tử giúp mình yên vui
 Tử Tang Tả Hữu cùng ngôi
 Có chị em gái duyên ôi chẳng lành
 Tang Môn ngộ Mã đình ninh
 Mỗi người mỗi xứ gia đình quạnh hiu
 Dương Thai Triệt Vượng thấu vào
 Trong anh em có dị bào chẳng không

Đào Hoa, Thai Hỉ trong cung,
 Phá Quân, Tướng, Phục chiếm xung ở ngoài
 Có chị em gái theo trai
 Say mê đến nỗi hoang thai bỏ mình
 Trong thời Tướng Phổ....., Phục Binh,
 Ngoài thì Hoa Cái liên minh Đào Hồng
 Bàn cung đối chiếu tinh tường
 Anh em có kẻ tư thông hẳn là
 Gặp sao Hóa Kỵ khiếm hoà
 Thiên Hình xung khắc trong nhà ghét nhau
 Lộc Mã buồn bán nên giàu
 Nhược bằng Tướng Phục là màu Y công
 Phá phùng Hình Kỵ đồng xung
 Anh em bất thuận những đường trở tranh
 Âm Dương chiếu với Hỉ tinh
 Âm cùng Thiên Phúc cũng sinh dị bào
 Tử Vi Tả Hữu lâm vào
 Có chị em gái say màu phấn son (làm dáng)
 Bào cung Tử Phủ ở Thìn
 Họ hàng có kẻ tìm phương lộn chồng

Tướng Thai, Đế Vương hợp cùng
 Dị bào có kẻ trong vòng đệ huynh
 Thìn Tuất Thất Sát một mình
 Lộc Tồn Cô Quả, anh em có nào
 Khúc Xương, Thai Tuế cung Bào
 Có người anh trưởng thấp cao tung hoành
 Thiên Khôi có kẻ đàn anh
 Thiên Việt ba kẻ lại dành đàn em
 Tử Vi rằm kẻ trọn miền.
 Đồng Lương trai gái kết liền được ba
 Thái Dương trai hợp một nhà
 Âm Đồng Tướng Toạ sinh ra năm chàng
 Sát Liêm ngộ Cát kể tường
 Ất là cùng được 3 chàng nên thân
 Khúc Xương Tả Hữu năm lân
 Kìa ngoài Linh Hỏa vương thần được hai
 Dương Đà xung khắc chẳng sai
 Khôi Việt Tam Hóa được ngôi anh hùng
 Đẩu Quân Kỵ huynh đệ cùng
 Cát hội hoà thuận, còn hưng vẫn thù.

CUNG PHỐI

Phối cung Nguyệt Đức Đào tinh (hoặc có
 Thiên Đức)
 Trai lấy vợ đẹp, gái làng chồng sang
 Vợ chồng viễn phối tha hương
 Hồng Đào đối chiếu từ làng Thiên Di
 Chính thể, thứ thiếp tề vui
 Tả Phù Hữu Bất Loan thì Đào Hoa
 Cao sang phú quý một nhà
 Phối cung có Lộc hợp hoà Phượng Long
 Vợ về của có muôn trùng
 Ân Quang Nguyệt Đức, Mã, Đồng Thái Dương
 Lộc, Quyền kia cũng một đường
 Tri âm của sẵn hợp phùng phú gia

Sao Thai mà ngộ Đào Hoa
 Tiền dâm hậu thú mới ra vợ chồng
 Phối cung Thiên Tướng Đào Hồng
 Hoặc là Thiên Mã, Lộc Tồn, Thanh Long
 Hoặc là Mã bất Tử không
 Hoặc là Thiên Hỉ, Đào Hồng tốt thay
 Lương Đồng Tử Phủ hợp bày
 Chính phòng, nét sẵn thảo ngay con giòng
 Hoa Cái, Phượng Các, Đào Hồng
 Trai toan bỏ vợ trong lòng chẳng khuây
 Tang Môn, Hư Khốc chẳng hay
 Tuần Triệt viễn phối họa may mới lành

Phu cung Hỏa Kỳ một mình
 Tư tình chưa dứt mối tình lại xui
 Thiêu Diêu bất chính cả đôi
 Liêm Trinh viễn phối ở nơi bản hàn.
 Tứ Không ngộ Mã chẳng bàn
 Có chồng còn bỏ theo làng bướm hoa
 Đà Tham tửu sắc la đà
 Tuế Đà miệng lưỡi ắt là sai ngoa
 Vợ chồng nay giận mai hoà
 Phục Bình, Hỏa Kỳ chiếu toà phối cung.
 Cự Môn, Linh Hỏa tương phùng
 Ba lần mới lái chẳng xong mới sâu
 Phu: Đào Kỳ Kiếp Khốc Hư
 Hại chồng mưu kế dễ hầu biết bao
 Phá Quân, Tuần Triệt lâm vào
 Có chẳng thì cũng 3 tao mới thành
 Vũ Khúc, Thất Sát đồng danh
 Ba lần hôn phối mới lành được chẳng
 Vũ Khúc, Thiên Mã, Triệt Tuần
 Khắc xung bỏ vợ khuê phòng ra đi
 Phối cung Không Kiếp kể chi
 Trai hai ba độ họa may mới toàn
 Dương Đà Kỳ, Nhật Nguyệt xung
 Chim cưu thối ấy vợ chồng chán nhau
 Duyên lành phò mã ngôi cao
 Thái Âm đắc địa đóng vào Thê cung
 Thiên Tướng đứng đắn lạ thường
 Liêm Trinh đắc địa là phùng đoan trinh
 Tham Lương gái trưởng duyên lành
 Phá Quân tiên trở hậu thành mới hay
 Thiên Tướng, Phục Các Long Trì
 Càng thêm yêu dấu mỗi ngày mỗi tăng
 Triệt Tuần, Không Kiếp giao lâm
 Mới mai dang dở ba lần mới nên
 Lương Âm đã đẹp lại hiền
 Lương Cơ gái sắc ở miền Thê cung
 Đồng Diêu đoán ắt ngoại tình

Nếu cùng Tướng Phá, Phục Bình lai triều
 Việt Khôi Quyền Tướng đáng yêu
 Lại gia Tử Tướng mọi chiều vinh quanh
 Phục Long nhan sắc dịu dàng
 Khúc Xương Tả Hữu ấy làng tài hoa
 Tham Lang thê thiếp xem qua
 Hôn nghi trưởng nữ mới ra đông sàng
 Thiên Khôi Đế Vương tinh trần
 Nốt ruồi điểm ở trong thân khá nhiều
 Linh Tinh hà tiện bao nhiêu
 Phá Quân kia lại tính liều tiêu vung
 Vợ về của sẵn muôn trùng
 Đông, Án, Lộc, Mã Khúc phùng Thái Âm
 Bình Hình gặp Hỏa Kỳ xung
 Đêm ngày cư xử ra lòng bạc đen
 Tang Môn Thiên Khốc phận hèn
 Hoặc là làm lẽ, hoặc phen ly tình
 Phối cung Không Kiếp trùng sinh
 Trái hai, ba độ mới thành thất gia
 Kìa Thiên Mã ngộ Đà La
 Chân tay có tật ắt là chẳng sai
 Khúc Xương Thái Tuế liệt hồi
 Chua ngoa miệng, lưỡi, ấy người đa ngôn
 Đồng Lương hội nhập Phối cung
 Hai vợ ắt một tổ tông đó mà
 Trên đầu có vết để mà sai đầu
 Tử đồng cung Phối cung Phu
 Một sâu goá bụa, hai sâu lỗ duyên
 Triệt Tuần ngộ Mã ưu phiền
 Bỏ chồng, vợ trốn đến miền xa phương
 Phá Quân duyên nợ ít toàn
 Cô, Quả, Tang, Hổ, Khốc thường tóc tang
 Thê cung Nguyệt, Khúc trang tàng
 Ra tay bẻ quẻ Đông sàng thiềm cung
 Thê cung Xương gặp tam Không
 Con nhà danh giá tổ tông kết duyên

CUNG TỬ

Tử cung Quyển Lộc hiển vinh
 Tử cung Khôi Việt Văn tinh đỗ đầu
 Tử cung Long Phượng sang giàu
 Khúc Xương, Thái Tuế thập hầu tặng phong
 Thai cùng Tả Hữu hội chung
 Sinh con có kẻ bên giòng tiểu tinh
 Hi Thần ngộ Dưỡng đình ninh
 Thái Âm, Thai hội con sinh Bụt thần
 Thiên Quan, Thiên Phúc Quý nhân
 Ân Quang cùng Tấu có thần giáng sinh
 Thanh Long, Đế Vương, Thai tinh
 Cùng là Thiên Hi, thai sinh một đường
 Thiên Đồng Nguyệt thủ chiếu phương
 Sinh con trai gái thuận đường lứa đôi
 Vũ, Xương hoặc Khúc cùng ngôi
 Sinh con xinh đẹp hơn người chẳng ngoa
 Không ngộ Linh Hỏa xấu xa
 Sinh con lại gặp những tà ác tinh
 Khốc Hư ngộ Dưỡng không lành
 Tướng Binh xung phá hấn dành hoang thai
 Thái Âm cung Tử an bài
 Gặp sao Thai hấn Phật đài cầu con
 Tử cung mà có Khúc Xương
 Tuồng gì con gái những phường chơi ngang
 Đào Hoa nhi nữ dâm tàng
 Tử Phủ nhi nữ lại làng đống lương
 Bóng tà vẫn kém hào con
 Bỏ chung Linh Hỏa, Thái Âm hãm nhàn
 Khốc Hư lại gặp Dưỡng, Thần (Cô)
 Sinh nhiều nuôi ít muôn phần ưu tư
 Kinh Dương mà cặp Thiên Hư
 Hữu sinh vô dưỡng âu lo một đời
 Âm Dương Thai hội sinh nuôi chẳng lành
 Hiếm hoi Phi (Liêm) hoặc Kinh Hình
 Mã, Không, Phụ Bất song sinh phải phòng
 Khốc Hình Kinh Hồ Tử cung

Đến già chẳng thấy tay bông con thơ
 Kinh Đà Không Kiếp Khốc Hư
 Sinh con điếc lác ngẩn ngơ thêm buồn
 Đẩu quân cung Tử xem qua
 Cát tinh giao hội may còn ước mong
 Tướng, Cơ số hiếm muộn màng
 Hoặc là Đà Kỵ ở làng Tử cung
 Dưỡng Đà ngộ Tuyệt phùng xung
 Mão Dậu Tí Ngọ uống công sinh thành
 Tử cung Thai Tướng Phục sinh
 Vợ chồng ắt hấn tư sinh thuở nào
 Hỏa, Linh, Dương Nhãn lâm vào
 Có sinh con cũng liệt vào tật thương
 Kiếp Không cung Tử khá phòng
 Đẻ hay băng huyết, con vòng tràng hoa
 Hồ Tang Không Kiếp tương gia
 Sinh con yếu chiết đã ba, bốn lần
 Tử cung mà ngộ Triệt Tuần
 Tuy rằng trước dữ, sau phần dễ sinh
 Thất sát hãm, ngộ Thiên Hình
 Sinh con những giống lưu manh hoang tàng
 Tam phương hãy xét rõ ràng
 Trai nhiều: Nam đầu, gái đằng Bắc tinh
 Cung Tử Dương, sao Nhật sinh
 Con đầu Nam tử mới lành được chẳng
 Cung Tử Âm ngộ Thái Âm
 Con đầu nhi nữ khỏi tâm yếu vong
 Tử Vi, Nhật, Nguyệt giao lâm
 Ba trai, hai gái tốt phần gia hương
 Phủ, Đồng năm trẻ yêu đương
 Âm Dương Tham Tướng là thường độ ba
 Phụ Bất ba bốn sinh ra
 Liêm Lương Lộc Sát may mà một hai
 Phá quân ba trẻ bất hài
 Lộc Tôn gia Sát hiếm hoi vô cùng.

TỬ TỨC CA

*Tuyệt trung nhất (1) chi tử mục hôn (mù)
 Thai trung đầu nữ nhị chi nhất
 Dưỡng trung tam tử nhi miếu tồn
 Trường Sinh bát (8) tứ tuần trung bán
 Mộc Dục thất chi sinh, ngũ (5) tồn
 Quan Đới, Lâm Quan tam tứ vi
 Đế Vương ngũ tử, Bệnh trung nhất
 Tử trung hình khắc sự Nam ngôn
 Mộ trung, Thai, Dưỡng chung sanh tử.*

Chú ý:

Số hiềm con phải xem cung Tử, tuy có chính tinh đặc cách song ngộ đa hung tinh từ 3 phương giao chiếu:

1. Kinh Đà gặp Thiên Không và Đẩu quân
2. Hình Diêu Hư Khốc gặp Tuyệt hay Tuần Triệt
3. Không Kiếp Linh Hoả, Triệt Tuần
4. Đại Tiêu Hao, Cô Quả, Hóa Ky
5. Kiếp Sát, Phá Toái, Tang Hổ
6. Phục Binh, Thái Tuế ngộ Thiên Hình

CUNG TÀI

*Tài cung bỗng thấy Tang Môn
 Ân Quang Thiên Mã Lộc Tồn đồng qui
 Ấy người hưởng của Cô, Dì
 Thật là phúc trọng đức dày thuở xưa
 Khúc Xương Tả Hữu có dư
 Cự Môn bạch thủ cơ đồ lại nên
 Vũ Tham giàu có lâu bền
 Từ 30 tuổi giờ lên mới toàn
 Liêm Trinh cư tại Dần Thân,
 Cũng như Tỉ Ngọ: Phá Quân hoạnh tài
 Cơ Lương Lộc Mã ấy ai*

*Thạch Sùng kim ốc có sai đâu là
 Tử Phủ Nhật Nguyệt phú gia
 Tướng Lương đắc địa ai mà dám đương
 Hóa Ky yếu thủ Tài phương
 Cô Thần Quả Tú khỏi đường tổn hao
 Thiên Hình giữ của tốt sao
 Linh Tinh hà tiện nên giàu đáng khen
 Hỏa Linh miếu, phát nhiều phen
 Việt Khôi cũng phát giữ miền thanh cao
 Dưỡng Đà Tứ mộ ước ao
 Ngự, diêm nghề ấy cũng vào bạc trung*

Sao Thiên Mã ngộ Lộc Tôn
 Hoặc Vũ Thìn, Tuất là phường phú gia
 Thiên Phủ Vũ Khúc một nhà
 Lưu truyền của cải đến ba bốn đời
 Sao Mộ Hoá Lộc một nơi
 Thật là tiền của chào mời tận tay
 Sao Mộ Long Phượng hợp bầy
 Của truyền tổ nghiệp đến tay đó mà
 Sao Mộ Cơ Lương cùng gia
 Tiền tài dễ kiếm tiêu pha tháng ngày
 Tham Đồng miếu vợ chồng cũng hay
 Khi xưa bạch thủ mà nay sang giàu
 Ân Quang Hóa Lộc cùng nhau
 Ôn nhờ lộc nước rạng màu hiển danh
 Gian tà Kiếp Sát Phục Binh
 Khúc Xương Thái Tuế mưu sinh tảo tần

Quan Phủ Thái Tuế đa đoan
 Thiên Cơ, Thái Tuế gian nan mọi đường
 Đà Không nghèo khó tai ương
 Lương Hao tài tán 4 phương thêm phần
 Tử Tướng ngại Dương tài viên
 Làm nghề phù thủy các miền khôn ngoan
 Thiên Cơ tức phá lâm tàn
 Đà La đói rách, củi than làm nghề
 Kiếp Không khôn khó mọi bề
 Hỏa Linh biến lặn đáng chê vô cùng
 Phá Quân nhị Hao Kiếp Không,
 Tấu Thư Xương Khúc trùng phùng bạch gia
 Quan Phủ Thái Tuế Dương Đà
 Phải sanh kiện cáo ắt là mới xong
 Tuân Triệt trước đất cùng không
 Tư cơ nan bảo Phủ Không xứ phùng.

CUNG GIẢI

Ách cung Bạch Hổ huyết hư
 Khốc Hư, Cơ lại có đề phong dâm
 Dương Đà phúc thống bệnh lâm
 Mã Đà đói tật, Kinh làm tỳ thương
 Bệnh Phù, Hình, Kỵ phong sương
 Kiếp Không cung Giải mọi đường huyết suy
 Nhật Nguyệt Đà Kỵ mục tỳ
 Hỏa Linh Dương Nhận tháng ngày mắt đau
 Dương Đà điếc lác thể âu
 Thiên Diêu mộng hiện ắt sầu mộng tình
 Ách cung Hóa Kỵ cho mình
 Âm hư chứng ấy thường tình hiểm con
 Thiên Cơ Thất Sát phùng xung
 Bệnh đau một rất hung tàn
 Bởi vì sao Bệnh hợp lòng Kiếp Cơ
 Liêm Trinh, Vũ, Sát hung đồ (Thất Sát)
 Ấu nhi cha mẹ âu lo thuốc thầy

Cự Phá, hung tinh hợp bầy
 Phong sang vương vấn ~ ngày thiếu niên
 Lòng Trì Mộc Dục sao nên
 Hoặc là Mộc Kiếp tránh miền bể sông
 Thiên Hình, Dương Nhãn Ngọ cung
 Gặp sao Thất Sát ngục trung đợi chờ
 Tham Liêm Tỵ Hợi khá lo
 Lâm vào cung Giải lưu đồ tân loan
 Dần Thân Không Kiếp Tham Lang
 Vận ung Quán Trọng gặp đàng thứ lưu
 Sát (hay Kinh) phùng Phù (Quan Phủ) Hồ
 ngục tù
 Tham Lang Hoá Kỵ hạn ưu phải phòng
 Cự Kỵ nên tránh đồ sông
 Phục Binh, Hình Việt mắc vòng guơm đao
 Hỏa Linh, Hình Việt khác nào
 Không bị sét đánh búa đao có ngày

Hỏa Linh, Mộc Dục phải hay
Nước sôi, lửa đỏ hẹn ngày họa thương
Lộc Tôn ám tạt miên trường
Tả Hữu Xương Khúc tai ương khá phòng
Ba phương chiếu tại một phương
Thấy sao Tử Phủ, Thiên Lương cùng là
Thiên Quan, Thiên Phúc hợp là
Giải Thần, Nguyệt Đức một tòa trừ hung

Triệt Tuân đóng ở Ách cung
Bệnh phùng cũng khỏi, hạn phùng cũng qua
Hạn cung Hóa Kỵ xem qua
Lấy Đẩu Quân độ luận hòa nhất niên
(Hạn gặp Hóa Kỵ nếu có Đẩu Quân thì
năm ấy lắm tai nạn)
Cung Giải mà ngộ Khôi Hình
Số người phải mắc pháp đình can thương.

THIÊN DI

Thiên Di xuất ngoại anh hùng
Quần thân Tử Phủ, Lương Đông cùng gia
Tướng Tôn Tả Hữu ai qua
Nhật Nguyệt Quyền Lộc hợp hoá vinh xương
Khoa Quyền Lương Lộc ai đương
Bạn nhiều, lại gặp quý nhân yêu dùng
Việt Khôi là cách ung dung
Việt thường nhờ bạn, Khôi thường gặp sang
Vợ chồng viễn phối tha hương
Hồng Đào len lõi vào hàng Thiên di
Hi Thần, Hoa Cái yêu vì
Lộc Mã hội hợp nhiều khi ngoại tài
Vũ Tham tài phát phương ngoài
Khúc Xương Tả Hữu gặp người quý nhân
Dưỡng phùng Lục Sĩ Tướng Quân
Ra vào thường ở trong sân quý quyền
Âm Dương giáp hoặc triều viên
Thiên di cung ấy là miền quý nhân
Thiên Cơ cận quý khá phân
Thiên Lương đồng vị vĩ nhân anh tài
Phá Quân Thất Sát cõi ngoài
Hãm cung thôi lại suốt đời thị phi
Cự Môn Thất Sát bên trì

Lao tâm, khổ trí ích gì ước mong
Dương Đà Linh Hỏa tứ hung
Độc cư bất túc, cát đồng khá do
Vũ Đà Kinh tất âu lo
Liên Trinh, Cự, Kỵ cũng là sát tinh
Phục Binh, Thái Tuế Thiên Hình
Cùng người tranh cạnh, tâm tình chẳng vui
Thiên Diêu Hóa Kỵ ra ngoài
Đa chiêu mạ nhục, chẳng ai yêu mình
Tướng Quân ngộ Triệt không lành
Trận tiền kia dễ bỏ mình chôn thân
Long đong Đông tẩu, Tây trì
Bởi vì Cơ Mã Thiên di hãm thân
Chơi bờ du thả du san
Thiên di Đào Mã hợp làng kết giao
Thiên di Không Kiếp khôn sao
Hồn qui dậm liễu gặp vào người thân
Bản cung ngộ độ Đẩu Quân
Cát hung cũng lấy độ tuân mà tra
Thiên di Lương Nguyệt một nhà
Miếu cung ắt hẳn phú gia cho tường
Quan Phù gặp Hình, Thiên Thương
Ở Thiên di sẽ ly hương, ngộ hình

CUNG NÔ

*Nô cung Hoa Cái Hồng Đào
 Cùng là Phụ Bật chiếu vào cho nên
 Chính thể, thứ thiếp tiền duyên
 Khác nào giây cát, sánh bên côi cù
 Vũ Tướng Tả Hữu đồng lưu
 Nhất hô bách nặc ai đâu dám bì
 Con em lúc ở lúc đi
 Bởi sao Nhật Nguyệt hãm vì Nô cung
 Đào Hoa Nô lại tương phùng
 Vong phu mắc tiếng bất trung ưu phiền
 Cung Nô mà có Hóa Quyền*

*Ất rằng vợ lẽ cướp quyền người trên
 Cự Môn oán chủ nhiều phen
 Nhưng không thể kiếm được miền ra đi
 Phá Quân Vũ Khúc đồng vì
 Những loài phản bội yêu vì sao nên
 Dương Đà Kỵ Phá hãm bên
 Bạn bè tôi tớ đảo điên khó lường
 Lương Cơ Tả Hữu Khúc Xương
 Miếu cung cũng được mọi đường kết giao
 Tham Lang Trinh Tướng ngộ vào
 Thiếu niên thiếu trợ, lại chiêu oán thù.*

CUNG QUAN

*Cung Quan Thất Sát uy hùng
 Miếu thời chức chương vẫy vùng quân công
 Cung Quan Tham Vũ đồng tông
 Chiếu cung hẹn bước ruổi dong tháng ngày
 Nhật Nguyệt cư Quan rất hay
 Giàu sang số đã sẵn tay trời dành
 Cung Quan Dậu Mão Thiên Hình
 Trị dân trọng chức, chương binh cao quyền
 Thiên Quan, Thiên Tướng cát viên
 Hiển vinh đức trọng, tài hiển ấy ai
 Hoả Linh Mùi Sửu an bài
 Chiến công đã hẹn đức tài binh nhung
 Cung Quan mà gặp Đào Hồng
 Thiếu niên đã thoả tang bông chí trai
 Kinh tứ mộ, Mã triêu lai
 Biên cương đi hấn ra tài võ công
 Cung Quan giáp Phượng, giáp Long
 Giáp Xương, giáp Khúc 1 đường hanh thông*

*Tuế, Hổ, Phù hợp Khúc Xương
 Có tài hùng biện văn chương hơn người
 Phá Quân, Phá Toái một nơi
 Tính ưa mạo hiểm, việc thời chiến binh
 Giáp Liêm, giáp Sát (Thất) tung hoành
 Tuổi già mới rạng công danh có mà
 Hỏa, Linh, Mã hợp một nhà
 Hoặc nghề cơ khí, hoặc là chở chuyên
 Quan Lộc Tử Mã nhất ban
 Khốc Hư Tí Ngọ đồng sàng hoạnh thương
 Mã Long Thiên Hỉ thuận đường
 Hoặc là Lộc Mã hợp phùng tốt thay
 Tham Lương hay Khúc hội vì
 Có danh chức lại quyền uy đó mà
 Tấu Thư Bác Sỹ xem qua
 Rộng đường văn học con nhà trâm anh
 Phong Cáo Thiên Tướng chính tinh
 Ôn nhờ lộc nước hiển vinh muôn phần*

Không Kiếp Thiên Tướng gian truân
Khoa tinh niên thiếu giữ tuân đẳng khoa
Cơ Lương lâm Ngộ xem qua
Mệnh cung vượng địa ất là vinh xương
Cung Quan hội hợp cát tường
Một rằng Tử Phủ ba phương Hóa triều
Hai rằng Khôi Việt đáng yêu
Ba rằng Tả Hữu hợp chiêu Âm Dương
Miếu thì văn võ vẹn toàn
Hãm cung cũng giữ được phân công danh
Kình Đà ngộ Mã đã đành
Là người xuôi ngược để dành chiến công
Hình Diêu, Cơ, Tấu Vũ cùng
Khéo nghề thuyền thợ vững đường sinh nhai
Quan Phù Tướng Tấu cùng ngồi

Mệnh phùng Tả Hữu tăng ni khởi nào
Hong Diêu Cơ Tấu Vũ Đào
Khôi hài, ca xướng tiếng vào nhà quan
Khúc Xương Long Phượng phát văn
Vũ, Tham, Sát, Phá Cự rằng võ công
Nhật Nguyệt Quan lộc bất thông
Chi hiềm một nổi đồng cung Sửu Mùi
Những ai đời ẩn triết hồi
Thiên Tướng Không Kiếp đứng ngòi 1 bên
Kẻ hèn khinh dễ người trên
Kiếp Hư Hao Sát ngộ Quyền bất minh
Lại như Liêm Sát, Thiên Hình
Hội cư Quan Lộc vận hành đao thương
Nhật Xương Quan lộc cho tương
Dự trong Hoàng điện thuận đường tốt thay.

CUNG TRẠCH

Luận cung Trạch, xem cung Tài
Hai cung phối hợp một bài đoán minh
Tấu Thư Xương Khúc rành rành
Vào cung Điền Trạch ất sanh tiền tài
Ân Quang, phúc lộc trùng lai
Mộ phùng Sinh, Vượng lâu đài nguy nga
Cự Cơ giàu có hào hoa (tại Mão)
Thiên Phủ, Vũ Khúc máy toà nghênh ngang
Hong Loan ruộng đất giàu sang
Tử Đông Nhật Nguyệt một đàng hanh thông
Cô Thần yếu giữ Điền cung
Tang Môn, Ân Lộc của mong tổ truyền

Đông Tham miếu vượng lâm Điền
Ấy là bạch thủ lập nên cửa nhà
Hóa Lộc giáp Mộ (sao) phú gia
Lương Cơ đắc địa cửa nhà xênh xoang
Đào Hồng lại gặp Quý, Ân
Cô dý để lại có phần phong lưu
Hỏa Không vương ruộng được bao
Tang Môn, Linh Hỏa lâm vào hỏa tai
Phá Quân sao ấy tán tài
Tổ truyền bán sạch, tương lai tạo thành
Tang Môn Bạch Hổ tương hành
Cửa nhà vừa đủ nấu mình mà thôi.

CUNG PHÚC

Phúc cung có kẻ chiến chinh
 Tướng Binh Đé Tuyệt đóng thành 3 phương
 Cự Môn, Lộc Mã tương phùng
 Ấy đất hoạnh phát vũ công đó mà
 Vũ Tham Thiên Phủ Hóa Khoa
 Cũng phát võ nghiệp, cũng đa anh hùng
 Phúc cung hãm, ngộ Kiếp Không
 Họ hàng lắm kẻ hành hung ở ngoài
 Đào Hồng Tang ngộ sao Thai
 Tôn thân có kẻ tính bài loạn phong
 Tấu Thư Xương Khúc tương phùng
 Tôn thân có kẻ thân đồng hiện ra
 Việt Khôi lại gặp Đào Hoa
 Làm nên sự nghiệp phúc nhà khá mong
 Cự Môn, Lộc Tướng song song
 Ấy là phát phúc trùng trùng thịnh hưng
 Tử, Dương nhập miếu vượng cung
 Phát đến có kẻ triều trung quý quyền
 Tham Lang thọ khảo kỳ viên
 Lại xem hung kiết ở miền nữ nhi
 Thái Âm tương hội Tử Vi
 Hồng Đào Hoa Cái cung phi hẹn ngày
 Tang Môn Cô Quả chẳng hay
 Quả phu có kẻ thảng ngay cô đơn
 Trường Sinh Đé Vượng hai phương

Ất là trong họ thịnh đường nhân đình
 Tuế, Phù tụng sự tương tranh
 Lộc Tôn, Cô Quả độc đình đó mà
 Tướng Binh Tử Tuyệt phải là
 Có người từ trận phương xa thuở nào
 Thiên Hỉ, Hỉ Thần tốt sao
 Ấy là đất quý được màu tương sinh
 Thiên Quan Thiên Phúc tốt lành
 Vượng đường quan trường thân vinh chẳng ngờ
 Khôi Khoa Xương Khúc Tấu Thư
 Phát đà văn học có dư anh tài
 Vũ Khúc vượng địa chẳng sai
 Phúc cung ất hẳn hoà hài vũ ban
 Tang Môn Linh Hỏa chớ màng
 Thường sinh hỏa hoạn trong hàng tộc tôn
 Đào Hồng Hoa Cái nhập môn
 Ất rằng có gái đẹp khôn khác thường
 Đào Thai hội hợp chớ vương
 Phúc cung có gái tìm đường gió trăng
 Đà La Không Kiếp án ngăn
 Đẹp gì trong họ, ất rằng suy hao
 Phúc có chánh diệu, đệ bào tiềm hung
 Nếu gặp án ngữ Triệt Tuần
 Thôi còn hy vọng ước mong được gì.

CUNG PHỤ MẪU

Phụ Mẫu Nhật Nguyệt xem qua
 Sao nào đen tối sớm xa cõi trần
 Nhật, Nguyệt kia gặp hãm lại mình
 Sửu Mùi Tuần Triệt, nhị tinh

Sinh ngày cha trước, đêm dành mẹ vong
 Trái lại Tuần Triệt không lâm
 Sinh ngày mẹ trước, đêm phân cha qui
 Nhật Nguyệt cùng hãm phải hay

Sinh ngày Mầu tại, đêm này Thân tôn
Nhật Nguyệt rực rỡ lâm môn
Đẻ ngày Mẹ biệt, đêm hôn cha ly
Đông Cơ Tử Phủ lâm vì
Nhật Nguyệt sinh địa vui thay song toàn
Việt Khoa Phụ Mầu hiển vang
Khúc Xương Tả Hữu mọi đàng hanh thông
Thiên Cơ Hối Tí Sừ cung
Mầu thân, Phụ tử ắt xung khắc nhiều
Cơ Lương hội họp đáng yêu
Lộc Tôn Không Kiếp lại điều phá gia

Bật Tướng cát diệu đồng hoà
Mẹ cha kia vốn con nhà danh môn
Hỏa Linh hình khắc cô đơn
Kình Đà cha mẹ cùng con bất đồng
Cự Liêm Vũ, Sát Phá Tham
Mẹ cha, con cái vốn đàng ly tông
Thung Huyền hưởng thụ ung dung
Nhờ cung Phụ Mầu Thiên Lương vượng hành
Âm Dương Tuần Triệt bất minh
Mẹ hay cha đã một mình chơi tiên.

LƯU TUẦN TRIỆT – CỨU TINH – NHẬT NGUYỆT

Trước khi xác định việc đoán đại tiểu hạn, cần chú trọng một sự phối hợp thật kỹ lưỡng các sự kiện dưới đây:

1. LƯU TUẦN TRIỆT:

Muốn lưu Tuần và Triệt thì phải nhớ và năm mình đang xem số ấy thuộc Giáp nào để lưu Tuần không theo Giáp đó. Cách lưu cũng y như cách an số vậy, nhưng tùy theo năm.

Ví dụ: người có lá số sinh vào Giáp Thìn thì Tuần Không đóng ở Dần Mão, mà năm mình xem số lại là năm thuộc về Giáp Tí, vậy Tuần Không lưu phải về đóng ở Tuất Hợi.

Còn Triệt Lộ Không Vong cũng lưu theo năm xem số.

Ví dụ: Người có là số Kỷ Mùi thì Triệt đóng ở Thân Dậu mà năm xem số lại thuộc về năm Bính Tuất chẳng hạn thì Triệt lưu về đóng ở Thìn Ty.

Việc lưu Tuần, Triệt rất cần thiết cho việc luận đoán, vì Tuần, Triệt là tượng trưng cho hai nguyên lưu chính tức là dương và âm của trời đất mà dương và âm bao giờ cũng di động theo thời gian. Chỉ có Tuần và Triệt mới ảnh hưởng đến 8 cung trong một lá số. Tuần tượng trưng cho dương, nên bao giờ cũng tác động hay hay dở mạnh nhất ở cung âm. Bởi lẽ đó khi xem đại, tiểu hạn cần lưu Tuần và Triệt mới quyết đoán chính xác được. Bấy giờ Tuần, Triệt có ảnh hưởng mạnh hơn Tuần, Triệt chính cung.

Ví như khi ta xem năm có Thiên Mã mà gặp Tuần hay Triệt ở chính cung mà vẫn đi xa được, hay vẫn thay đổi công việc đẹp đẽ là vì Tuần Triệt lưu đã không gặp Thiên Mã nữa; ngược lại có năm ta xem thấy Thiên Mã không gặp Tuần, Triệt ở chính cung mà đi xa hay thay đổi việc gì cũng trắc trở là vì Thiên Mã đã gặp được Tuần Triệt lưu án ngữ.

2. CỨU PHI TINH:

9 sao sau đây khi nào đoán Tiểu hạn phải lưu nó để rõ thêm hung cát: Thái Tuế, Bạch Hổ, Tang Môn, Khốc Hư, Thiên Mã, Đà La, Lộc Tồn, Kinh Dương.

a. Thái Tuế: thì lấy theo năm Tiểu hạn. Ví dụ năm Tiểu hạn là năm Tuất thì Thái Tuế lưu tính ngay ở cung Tuất theo Địa bàn. Tiếp đó tính đến sẽ Tang Môn và Bạch Hổ (Tang Môn ở cung Tí, Bạch Hổ ở cung Ngọ).

b. Thiên Khốc - Thiên Hư: cũng khởi tính tử cung Ngọ gọi là Tí đánh nghịch lại đến năm Tiểu hạn sẽ biết Khốc lưu về cung nào: và từ Ngọ gọi là Tí đánh thuận đến năm Tiểu hạn sẽ biết Hư lưu về cung nào. Cách lưu cũng y như cách an, chỉ khác là khi an thì tính năm sinh, còn khi lưu thì tính năm tiểu hạn mà mình đang xem số.

Khi lưu về năm Tiểu hạn mà gặp hai Khốc Hư là xấu, nếu có thêm các hung tinh thì ấy là năm đầy tai ương, nước mắt.

c. Lộc Tồn: cách lưu cũng như cách an, chỉ khác là xem năm Tiểu hạn thuộc can gì thì biết Lộc Tồn lưu về đóng ở cung nào. Ví dụ năm xem số là Canh Tuất chẳng hạn thì Lộc Tồn lưu về ở cung Thân. Vậy thì Kinh Dương lưu đóng phía trước tức cung Dậu, còn Đà La lưu đóng phía sau, tức cung Mùi.

d. Thiên Mã: Y như cách an, chỉ khác là năm Tiểu hạn thuộc năm nào thì Thiên mã lưu về cung khác. Ví dụ người tuổi Dần thì Mã đóng cung Thân, mà năm xem số là năm Tỵ thì Mã lưu lại đóng ở Hợi.

3. LƯU NGUYỆT VÀ NHẬT:

Khi xem từng tháng tốt xấu thì 12 cung chỉ 12 tháng. Trước nhất xem từng cung thì tháng Giêng khởi từ cung Dần; tháng 2 cung Mão v.v... sau đó lưu tháng để phối hợp cho sự xem được xác đáng hơn.

Muốn lưu Tháng phải như sau:

Lưu Nguyệt hãy lấy năm Tiểu hạn,

Làm tháng Giêng ngược tháng năm sinh

Đến đó lấy Tí rành rành,

Thuận về giờ để, ấy cung tháng đầu.

Ví dụ: người sinh tháng 4 giờ Sửu, mà năm ta xem số là năm Tuất. Thế là ta lấy từ năm Tiểu hạn ấy tính đến tháng 4 theo chiều ngược của địa bàn. Rồi từ đó tính đến giờ Sửu theo chiều thuận của Địa bàn sẽ rõ tháng Giêng ở cung nào rồi tính thuận tiếp đến tháng mà mình muốn đoán.

Lưu Nhật: Nếu muốn đoán về sự hay dở một ngày thì phải Lưu nhật để xem ngày ấy nằm ở cung nào mà đoán.

Cách như sau:

Lưu Nhật gọi tháng Giêng mừng Một

Thuận theo dòng đàn hát ba mươi

Mỗi cung tính lấy một ngày

Cho tường hung dữ dữ hay đó mà.

LUẬN ĐOÁN ĐẠI TIỂU HẠN

Trước khi đi vào chi tiết đoán Đại, Tiểu hạn chúng ta nên nhớ kỹ các cách sau đây, vì nó thuộc về phạm vi lý giải của âm dương ngũ hành, của mệnh sao có liên quan với nhau.

1. Dương Nam, Âm Nữ hạn gặp được Nam đầu tinh thì tốt
2. Âm Nam, Dương Nữ hạn gặp được Bắc đầu tinh thì tốt
3. Bắc Đầu ứng tốt xấu mạnh ở 5 năm về trước của Đại hạn
4. Nam Đầu ứng tốt xấu mạnh ở 5 năm về sau của Đại hạn
5. Lưỡng hạn: Đại, Tiểu mà gặp Trúc La (tức Sát, Phá, Tham) mà gia thêm Cự Môn, Linh Hỏa thì xấu xa, tai biến, không kể xiết.
6. Lưỡng hạn của người tuổi Giáp rất kỵ Thiên Thương và Thiên Sứ đóng cung Dần. Người tuổi Canh kỵ gặp Thương Sứ ở cung Thân.
7. Lưỡng hạn trùng phùng ở cung Tí mà gặp Thương Sứ, Kinh Đà, Tuế thì có thể nguy đến tánh mạng.
8. Thương ở cung Tí, Thìn, Mão, Ngọ, Mùi; Thiên Sứ ở Dần, Thân, Ty, Hợi mà gặp phải Thái Tuế thì tai họa ghê gớm. Nếu lưỡng hạn trùng phùng mà không có sao giải cứu thì nguy đến tính mệnh.
9. Người tuổi Thân mà đến hạn gặp Thiên Thương rất hại, tai họa liên miên.
10. Người tuổi Thìn Tuất Sửu Mùi mà lưỡng hạn gặp Kinh Đà không hề gì, trái lại nếu có Tử Phủ, Xương Khúc thì lại là hoạnh phát.
11. Hạn gặp Thất Sát có gia Hình, Hổ, Quan Phủ ở cung hãm thì dễ mắc vòng lao lý.

ĐẠI TIỂU HẠN PHÁT

1. Tử Phủ Vũ Tướng có Lộc, Long Phụng, Tả Hữu nhất định phát giàu có lớn.
2. Nguyệt Đồng Cơ Cự có Khoa Quyền Lộc, Tướng Ấn, Khôi Việt, Tả Hữu sẽ thăng quan, hoặc đại đẳng khoa.
3. Cự Nhật có song Lộc, Sinh Vượng, Tả Hữu sẽ phát mạnh về buôn bán.
4. Cơ Nguyệt Đồng Lương có Xương Khúc, Hồng Đào, Tam Hóa sẽ phát công danh và giàu có.
5. Sát Phá Liêm Tham có Tả Hữu, Quyền Lộc, Khôi Việt phát về kinh doanh.

ĐOÁN CÁCH Ở ĐẠI TIỂU HẠN

1. **Đẳng khoa hay thăng chức:** hạn cần có Đào Hồng, Xương Khúc, Khôi Việt, Khoa Quyền hoặc thêm Thai Cáo, Quốc Ấn.
2. **Hôn phối:** phải xem chính cung Phối năm ấy hay Đại Tiểu hạn có:
 - Sát Phá Liêm Đào
 - Vũ Diêu Lộc Mã Hỉ Đào (hay Hồng)
 - Tả Hữu Hồng (hay Đào) Thiên Hỉ
 - Long Phụng Hỉ Thần
 - Đào Hồng, Nhật Nguyệt (hay Diêu Hỉ)
3. **Sinh con:** xem ở Tiểu hạn có:
 - Phủ Tướng Long Phụng ngộ sao Thai
 - Nhật Nguyệt, Khôi Việt ngộ Hồng Đào
 - Thanh Long Đế Vượng ngộ sao Thai
 - Quan Phúc, Tả Hữu, Hồng Hỉ
 - Thanh Long, Long Trì, Thiên Mã ngộ Sinh hay Vượng
 - Quan Phúc, Tấu Thư, Hỉ Thần.
4. **Tình duyên:** gian dữu nếu số người mà cung Thê có Tả Hữu Hồng Đào chiếu, mà đến Tiểu hạn lại gặp các dâm tinh thì thế tất phải gian dữu thêm nợ tình duyên.

Nếu cung Thê có Thất Sát đóng thì đến 5 thiếp cũng chẳng vừa; nếu cung Thê có Thai Tọa, Sinh Vượng thì là kẻ lan man về đường tiểu thiếp.

5. **Cung duyên dang dở:** phần nhiều những người cao số là do cung Phối. Khi cung Phối có cách sau đây thì thường phải chịu nhiều cay đắng trong việc hôn nhân, và khi đến hạn gặp phải tất phải sinh ly hay tử biệt.
- Cung Phối có Cô Quả ngộ Không Kiếp
 - Kinh Đà Không Kiếp ngộ Tuần Triệt
 - Tang Hổ ngộ Đại Tiểu Hao;
 - Hình Diêu, Thiên Không ngộ Hóa Ky
 - Thất Sát, Phá Toái ngộ Hư Khốc
 - Linh Hỏa, Kinh Đà, Không Kiếp
 - Cự Môn, ngộ Linh Hỏa.
6. **Đại Tiểu hạn thất lợi:** khi gặp các cách cuộc sau đây thì thất lợi cho Đại hạn hay Tiểu hạn.
- Cơ Nguyệt Đồng Lương hay Cự Nhật mà gặp Kinh Đà, Không Kiếp hay Phá Toái, Kiếp Sát thì dễ tàn tật, mất cướp.
 - Sát Phá Liêm Tham mà gặp Nhị Tam Không, Linh Hỏa, Kinh Ky hay Đại Tiểu Hao Hình Sát, Phục Bình, Tang Hổ thì tù ngục, vong gia.
 - Tử Phủ Vũ Tướng gặp phải Tam Không, Kiếp Ky Hình Đà hay gặp Linh Hỏa Tang Diêu thì bị giáng chức, phá tài.
 - Cự Cơ, Đồng Lương mà gặp Kinh Đà Không Kiếp, song Hao, Phá toái, Ky thì phá tài hay bị thương tật.
 - Nguyệt Đồng Cơ Cự mà gặp Không Kiếp Đẩu Quân, Tuế, Ky, thì bị kiện cáo hay giáng chức.
 - Nhật Nguyệt gặp Không Kiếp Thiên Diêu hay gặp Linh Hỏa, Cô Quả thì đau mắt có thể mù.
 - Phá Liêm Tham gặp Diêu Ky, Mộc Dục dễ bị bông.
 - Thiên Đồng gặp Kinh Ky, Mộc Hỏa, Không Kiếp hoặc là Cự Ky, Tuế Đà, Không Kiếp thì dễ chết đuối.
 - Tiểu hạn gặp Tang Hỏa Linh mà nhất là đóng cung Điền trạch thì dễ bị cháy nhà, hay sản vật.
 - Cơ Lương đóng Thìn Tuất mà Tiểu hạn đến đó gặp phải Tang Diêu, Tuế, Khốc Hư thì bị ngã từ cao xuống.
 - Sát Phá Liêm Tham gặp Tang Hổ, Kinh Đà, Diêu Khách hay là Tham Lang gặp Hổ, Diêu, Ly Tuế ở cung Thìn Tuất thì bị xe cán hay thú cắn.

- Kinh, Không Kiếp gặp Quan Phù hay Tử Phù, Trục Phù mà có Phục Bình thì phòng có kẻ chực hãm hại.
- Tham Liêm đóng Ty, Hợi hoặc Tham Vũ đóng ở Dần Thân mà gặp phải Kỵ, Đà, Không Kiếp tất mắc tù tội.
- Sát Phá Tham hội Tang Hổ, Khốc Khách, Đà, Thiên Thương tất gặp lằm tai ương.
- Tham Liêm, Kinh Đà, Hỏa Linh; Kỵ Kiếp, Thiên Không tất bị ốm đau nặng.

7. **Đại Tiểu hạn có tang:** khi xem thấy Đại Tiểu hạn có các cách sai đây hãy phòng tang sự:

- Nhật Nguyệt ngộ Đà La, Thiên Không, Hóa Kỵ
- Phủ Tướng ngộ Cô Quả, Thiên Không, Kiếp Sát
- Phủ Tướng ngộ Tang Hổ, Khốc Hư, song Hao
- Sát Phá Liêm Tham ngộ song Hao, Tang Hổ hay Kinh Đà, Không Kiếp, Khốc Hư
- Cô Quả, Đào Hồng, Thiên Không, Hóa Kỵ
- Tử Phủ Vũ Tướng ngộ Cô Quả, song Hao
- Nhị tam Không ngộ Tang Hổ, Điều Tuế
- Hình Diêu, Kinh Đà Không Kiếp, Tang Hổ có đại tang.
- Cơ Nguyệt Đồng Lương ngộ Đại Tiểu hạn (hay Tang Hổ) có đại tang.

Ghi chú:

Khi thấy Đại Tiểu hạn có cách cuộc như trên mà đoán về tang sự , phải chú ý các cách mới đúng.

Ví dụ: Ở cung Phụ mẫu có sẵn cách Cơ Nguyệt Đồng Lương rồi, thì năm Tiểu hạn gặp cách Hình Đà Không Kiếp Tang Hổ, mới đoán là có đại tang được, chứ trùng cách thì không thể đoán được như thế.

Khi luận đoán còn phải chú trọng đến Cửu phi tinh xem có gặp cùng lúc ác tinh vào Tiểu hạn không và phải lưu Đại hạn xem có thật là hắc ám chăng, nếu lưu Đại hạn mà gặp được cung sáng sủa thì cách đoán cũng lấy đó mà chế biến. Nếu cát tinh chiếm 2/3 thì sự xấu cũng nhờ đó chế giảm, nãi ngược lại hung tinh chiếm 2/3 thì có thể quyết đoán đích xác.

CÁCH LƯU ĐẠI HẠN

Muốn lưu đại hạn cần nhớ:

1. Năm xem số người ấy mấy tuổi ?
2. Cung đại hạn năm ấy ở đâu ?

Ví dụ: thấy Thủy nhị cục, Dương nữ, tất đại hạn đi nghịch từ 2 tuổi đến 72 tuổi (như bảng dưới đây). Năm xem số ấy là 39 tuổi; Vậy Lưu đại hạn phải khởi từ đại hạn 32 tuổi mà lưu đến 39 tuổi theo mũi tên vẽ ở bảng sau đây sẽ thấy 39 tuổi ấy nằm ở cung Bào:

Điền	Quan	Nô	Di
92	82	72	62
Phúc	Dương Nữ		Tật
102			52
Phụ			Tài
112			42
Mệnh	Bào	Phối	Tử
2	12	22	32

Như địa bàn trên cho ta thấy muốn lưu Đại hạn về 39 thì ta phải khởi ở chỗ 32 (tức cung Tử) tính thẳng qua cung Điền (tức cung đối lập) đây là 33, lại đến cung Quan 34, rồi trở về lại cung Điền là 35, đến cung Phúc là 36, cung Phụ 37 và cung Mệnh là 38 và 39 là cung Bào. Như thế ta lấy cung Bào gọi là cung Lưu niên Đại hạn để đoán và phối hợp với năm Tiểu hạn để phân xấu tốt như đã nói trên. Nên chú ý đặc biệt là cung đếm ngược lại 34 tuổi trên địa bàn bao giờ cũng đếm về phía đại hạn lớn (tức phía có đại hạn 72 đấy) chứ không bao giờ được đếm về phía Đại hạn nhỏ cả. Có thể khi tiếp tục đếm mãi đến sẽ gặp ngay đại hạn 12. Chứ nếu đếm về phía Đại hạn nhỏ thì sẽ sai cả.

CÁC CÁCH DỪNG CHO ĐẠI TIỂU HẠN

1. Khi cung Mệnh Thân sáng sủa, mà đến Đại Tiểu hạn lại rục rờ, thì được gọi đó là cách “Thêm gấm thêm hoa” (Cẩm thượng thêm hoa)
2. Khi cung Mệnh Thân hắc ám, nhưng đến được Đại Tiểu hạn rục rờ gọi là “Rồng mây gặp hội” (Phong vân tế hội). Nhưng nếu gặp Đại Tiểu hạn tốt vừa thì gọi là “Cây khô lại gặp mùa xuân” (Khô mộc phùng xuân)
3. Lúc thiếu thời gặp Đại Tiểu hạn xấu, nên vất vả lao lung, nhưng về sau gặp toàn hạn tốt nên phát đạt hanh thông thì gọi là “Áo gấm về làng” (Y cẩm hoàn hương)
4. Tiểu hạn một năm tốt lại một năm xấu, nên gọi là cách “Bóng sao vờn ánh nước” (Thủy thượng giá tinh)
5. Tiểu hạn được nửa năm tốt lại nửa năm xấu nên gọi là cách “Ngày đêm tranh sáng tối” (Nhật dạ giao tranh)
6. Hạn số may và rủi liên tiếp nối nhau gọi là cách “Đi tìm không gặp thầy thuốc” (Bộ số vô Y)
7. Tiểu hạn có Lộc Mã sát hội lại gặp Tam Không nên chẳng làm được nên trò trống gì cả nên gọi là “Lộc Mã bị nguy” (Lộc xung Mã khỏn)
8. Hạn gặp Tứ Phái Hồng Đào, Quyền Lộc lại gặp Tam không, Địa Kiếp, Kiếp sát gọi là “Vua đi xe giá” (Quân Vương nguy giá) có thay đổi công việc mà chẳng ra gì cả.

TUỔI VỚI HẠN KỶ

Tuổi gặp những năm kị thì nên phòng những tai ương vặt v.v... nếu tiểu hạn lại xấu nữa thì rất đáng ngại:

- Tuổi Tí kị năm Dần Thân, Tí Ngọ
- Tuổi Dần Mão kị năm Tỵ Hợi, Mão Dậu
- Tuổi Sửu Ngọ kị năm Sửu Ngọ và kị gặp Thất Sát
- Tuổi Tỵ kị năm Tỵ và hạn đến cung Tỵ
- Tuổi Thìn kị năm Thìn và hạn đến cung Thìn Tuất

- Tuổi Mùi kỵ năm Dậu và Hợi và kỵ gặp Kinh Dương
- Tuổi Thân kỵ năm Dần Ngọ và kỵ gặp Linh Hỏa
- Tuổi Dậu kỵ năm Mão Dần và kỵ gặp Kinh Đà
- Tuổi Tuất kỵ năm Tỵ Thìn Tuất và kỵ gặp Kinh Đà
- Tuổi Hợi kỵ gặp năm Tỵ và Kinh Đà.

LIÊN HỆ GIỮA ĐẠI VÀ TIỂU HẠN

1. Nếu Đại hạn 10 năm tốt đẹp, rục rờ, mà gặp Tiểu hạn xấu cũng chẳng đáng lo làm gì, vì chính cái rục rờ của Đại hạn đã giải cứu cho Tiểu hạn xấu của năm ấy một phần lớn.
2. Nếu Đại hạn 10 năm mà xấu mà gặp được Tiểu hạn tốt cũng bị chiết giảm rất nhiều.
3. Cũng như Tiểu hạn một năm tốt mà lưu Nguyệt gặp tháng xấu cũng chẳng đáng ngại. Trái lại nếu Tiểu hạn xấu mà lưu Nguyệt được tháng tốt cũng chẳng được lợi là mấy.

LIÊN HỆ GIỮA HẠN VÀ NĂM TUỔI

Khi xem Đại hạn hay Tiểu hạn mà gặp năm tuổi (căn cứ vào vòng Thiên bàn bên trong địa bàn).

Ví dụ: năm 49 tuổi là năm đến cung tuổi của mình; vậy phải xem coi năm ấy có những sao gì? Nếu gặp cát tinh hội hợp hay hung tinh đắc cách thì phải hơn những năm tốt khác. Nhưng nếu gặp ác tinh thì xấu hơn những năm xấu khác.

Nhất là Đại Tiểu hạn trùng phùng thì tốt hay xấu cùng gia tăng kinh khủng.

Ví dụ: tuổi Mùi mà Đại hạn và Tiểu hạn cùng về cung Mùi ở Thiên bàn.

XEM TIỂU HẠN THEO THÁI TUẾ LƯU NIÊN TỪNG NĂM

NĂM TÍ

Tuổi	Thái Tuế	Tốt	Tuổi	Thái Tuế	Xấu
QUÍ KỶ CANH	Thất Sát - Phá Quân	Phát phúc	BÍNH MẬU	Tử Vi	Tán tài
ÁT QUÍ	Cự Cơ	Phát phúc			
ĐINH KỶ CANH	Phủ Tướng, Lương	Phát tài			
ĐINH	Thiên Đồng	Mọi sự tốt			
Tất cả các tuổi	Lộc Tồn, Xương Khúc, Tả Hữu, Cơ Đồng, Phá Tướng, Liêm, Vũ Phủ, Cự, Sát	Phát tài	Tất cả các tuổi	Tham, Tử Vi, Nhật, Lương, Ky, Kinh	Tán tài, Quan tụng

NĂM SỬU

Tuổi	Thái Tuế	Tốt	Tuổi	Thái Tuế	Xấu
BÍNH TÂN	Thiên Lương	Mọi sự hay	GIÁP ÁT	Thái Dương	Mọi việc hồng hối lẫn
MẬU BÍNH	Thiên Tướng, Âm, Vũ, Phủ, Liêm, Thiên Lương	Mọi sự hay	QUÍ	Cơ	
Tất cả các tuổi	Tử Tướng, Phá, Âm, Lương, Phủ, Tồn, Xương Khúc, Tả Hữu	Mọi sự hay	ĐINH CANH	Đồng, Liêm	Quan tụng, khẩu thiệt
			Tất cả các tuổi	Đồng Cự, Vũ Tham, Nhật, Ky Kinh	Quan tụng, tán tài

NĂM DẦN

Tuổi	Thái Tuế	Tốt	Tuổi	Thái Tuế	Xấu
CANH KỶ ĐÌNH	Tử, Sát, Nhật, Vũ, Lương	Như ý	BÍNH MẬU	Liêm Tham Phá	Quan tụng, khẩu thiệt
Tất cả các tuổi	Tử Phủ, Cơ Vũ, Âm Sát, Đồng, Tướng, Cự Lương	Vượng tài	Tất cả các tuổi	Tham, Đà, Kỵ	Tán tài, quan tụng

NĂM MÃO

Tuổi	Thái Tuế	Tốt	Tuổi	Thái Tuế	Xấu
ÁT TÂN	Tử, Ỗ, Dương, Tướng, Phủ, Vũ, Đồng	Vượng Tài	GIÁP BÍNH	Liêm Trinh	Tán tài
Tất cả các tuổi	Âm, Lương, Tử, Cơ, Đồng, Phủ, Tham, Cự, Sát	Phát tài có Hi sự	GIÁP ÁT CANH	Thái Âm	Tai hại
			Tất cả các tuổi	Liêm Trinh, Phá Quân, Đà La	Tán tài, Quan tụng, Khẩu thiệt

NĂM THÌN

Tuổi	Thái Tuế	Tốt	Tuổi	Thái Tuế	Xấu
GIÁP	Tử Tham Sát	Tài lộc vượng	NHÂM	Tham Vũ	Hung tai

ĐINH CANH	Cơ Nhật	Tài lộc vượng	NHÂM ÁT MẬU QUÍ	Dương Liêm Âu	Tai nạn
MẬU CANH QUÍ	Đồng		Tất cả các tuổi	Trinh Phủ Âm Cự Phá Kỵ Tướng	Tang thương Quan tụng Khẩu thiệt
BÍNH TÂN	Cự				
Tất cả các tuổi	Dương, Lương, Sát, Tham, Cơ Tả Hữu, Xương Khúc	Tài lộc vượng			

NĂM TỴ

Tuổi	Thái Tuế	Tốt	Tuổi	Thái Tuế	Xấu
BÍNH MẬU CANH	Phá, Tử, Phủ, Tướng, Đồng, Cự, Lương	Phát phúc	QUÍ BÍNH	Cự Tham	Tai ương
NHÂM TÂN BÍNH	Cơ Âm	Phát tài			
GIÁP MẬU	Tham	Trung bình	Tất cả các tuổi	Âm Phá, Vũ Liêm Tham, Cự, Tướng, Phá, Kỵ	Sinh ác bệnh Tán tài Quan tụng Khẩu thiệt
Tất cả các tuổi	Dương Đồng Phủ Lương Tử Tồn	Vui mừng			

NĂM NGỌ

Tuổi	Thái Tuế	Tốt	Tuổi	Thái Tuế	Xấu
ĐINH KỶ GIÁP QUÍ	Tử Dương Vũ Đồng Lương Phá Liêm Sát	Danh tài đều tốt	BÍNH NGỌ NHÂM QUÍ	Tham Lang	Tán tài Quan sự
Tất cả các tuổi	Tử Vũ Cơ, Dương, Phủ, Cự, Liêm, Phá, Tướng Lương, Lộc Tồn	Phát tài có Hi sự	Tất cả các tuổi	Tham Đồng Âm Kinh Đà Kỵ	Tang thương Tai nạn Tán tài

NĂM MÙI

Tuổi	Thái Tuế	Tốt	Tuổi	Thái Tuế	Xấu
NHÂM ẤT	Tử Phủ Tướng Cơ	Khỏe mạnh	GIÁP ẤT	Dương	Nhiễm sự Buồn phiền
CANH NHÂM	Thái Âm	Phát tài	ĐINH CANH	Thiên Đồng	Nhiều sự Đổi thay
Tất cả các tuổi	Tử Phủ Liêm Phá Cơ Tướng	Hi sự Phát tài	NHÂM QUÍ	Vũ	Nhiều sự Đổi thay
			Tất cả các tuổi	Âm Dương Vũ Đồng Tham Kinh Đà Kỵ	Đau ốm Kiện cáo Tán tài Tai nạn

NĂM THÂN

Tuổi	Thái Tuế	Tốt	Tuổi	Thái Tuế	Xấu
GIÁP QUÍ CANH	Tử Liêm Phá	Phát phúc	ẤT MẬU	Cơ	Đau, kiện
GIÁP QUÍ CANH TÂN	Cự	Phát phúc	ĐINH	Cự	Rất xấu
GIÁP ĐINH CANH	Cơ	Phát phúc	NHÂM THÂN BÍNH	Liêm	Quan tụng
Tất cả các tuổi	Tử Phủ Liêm, Cự, Dương, Vũ Sát, Xương Lộc Tồn	Phát tài Hi sự	GIÁP CANH	Đồng	Tai họa
			QUÍ BÍNH	Tham	Tai họa
			Tất cả các tuổi	Đồng Lương, Tướng Âm Phá, Kỵ	Đau ốm Kiện cáo Tang chế Tán tài

NĂM DẬU

Tuổi	Thái Tuế	Tốt	Tuổi	Thái Tuế	Xấu
MẬU ÁT TÂN BÍNH	Tử Lương Âm	Phát tài	GIÁP ÁT	Âm Đồng	Rất xấu
Tất cả các tuổi	Lộc Tồn, Tử Phủ Xương Khúc Tả Hữu	Phát mọi sự như ý	CANH NHÂM	Vũ Khúc	Rất xấu
			GIÁP CANH	Thiên Tướng Liêm Phủ	Rất xấu
			BÍNH TÂN	Liêm Trinh	
			NHÂM	Thiên Phủ	
			Tất cả các tuổi	Vũ Liêm, Cơ Cự, Ky Kình Đà	Tán tài Kiện tụng

NĂM TUẤT

Tuổi	Thái Tuế	Tốt	Tuổi	Thái Tuế	Xấu
NHÂM GIÁP ĐINH KỶ	Tử Vi	Phát tài	QUÍ	Tham Lang	Xấu lắm
			CANH	Thiên Đồng	
ĐINH KỶ	Âm Vũ	Vui vẻ	MẬU	Thiên Cơ	
GIÁP CANH	Vũ Khúc		ĐINH	Cự Môn	
GIÁP ÁT ĐINH KỶ		Mọi sự vui	GIÁP	Thái Dương	Xấu
TÂN QUÍ ĐINH KỶ	Cự Môn	Mọi sự vui	BÍNH	Liêm Trinh	
			NHÂM	Vũ Khúc	
GIÁP ĐINH KỶ	Đồng Liêm Phá Sát				

Tất cả các tuổi	Cơ Âm Lương Phủ Vũ Sát Tham Đồng Tả Hữu	Hung vượng	Tất cả các tuổi	Cự Dương Tả Tướng Phá Ky	Đau ốm Quan phi Tán tài
-----------------	---	------------	-----------------	--------------------------------	-------------------------------

NĂM HỢI

Tuổi	Thái Tuế	Tốt	Tuổi	Thái Tuế	Xấu
NHÂM MẬU QUÍ	Tử Đông Cự Lương	Tốt	BÍNH NHÂM QUÍ	Liêm Trinh	
NHÂM	Thiên Cơ		NHÂM BÍNH	Vũ Khúc	
ĐINH KỶ BÍNH MẬU	Thiên Tướng	Rất tốt	GIÁP	Thái Dương	
MẬU KỶ	Âm	Thăng chức Phát tài	Tất cả các tuổi	Thất Sát Phá Quân Liêm Trinh	Hao tài Quan phi, Đau ốm
Tất cả các tuổi	Đông Âm Tử Lương Phủ Xương Khúc Tồn	Hỉ sự Mọi việc			

LIÊN HỆ GIỮA MỆNH THÂN VÀ HẠN

MỆNH THÂN	HẠN	ĐOÁN
<p>Tử Phủ Cự Nhật Cơ Nguyệt Đồng Lương (sáng sửa)</p>	1. Cùng nhóm ấy sáng sửa	Được xứng ý toại lòng
	2. Sát Phá Liêm Tham, Sát tinh hay Bại tinh (sáng sửa)	Trong cái may có cái rủi, khá phát nhưng dễ gặp tai ương trừ tuổi Kỷ. Nếu sao mờ ám thì khó tránh khỏi tai ương...
	3. Gặp Vũ Tướng (sáng sửa)	Hoạnh phát danh tài. Nếu gặp sao mờ ám có kém đi.
<p>Sát Phá Liêm Tham Sát tinh hay Bại tinh (Sáng sửa)</p>	1. Cùng nhóm đỏ và đều sáng sửa	Mọi sự hanh thông, danh tài hưng vượng...
	2. Tử Phủ, Cự Nhật, Cơ Nguyệt Đồng Lương (sáng sửa)	Khá giả nhưng chưa được toại nguyện. Nếu gặp sao mờ ám thì mọi việc bế tắc, thành ít bại nhiều
<p>Tử Phủ Vũ Tướng</p>	La, Tử, Tuyệt, Cự, Đồng (với nhiều sát tinh khác)	Có thể bỏ mình nơi trận mạc như Quan Vân Trường
<p>Vũ Tướng (sáng sửa)</p>	Tử Phủ, Cự Nhật, Cơ Nguyệt, Đồng Lương, Sát Phá, Liêm, Tham, Sát tinh, Bại tinh (sáng sửa)	Tài quan song mỹ. Nếu các sao hạn mờ ám cũng không đáng lo

MỆNH THÂN	HẠN	ĐOÁN
VÔ CHÍNH DIỆU <i>Cước chú:</i> Cần gặp Sát Phá Liêm Tham (bại tinh) sáng sủa nhập hạn hơn là Tử Phủ, Cự Nhật, Cơ Nguyệt Đồng Lương sáng sủa.	1. Sát Phá Liêm Tham dù sáng sủa hay mờ ám	Mưu sự trước khó sau dễ
	2. Vô Chính Diệu	Tất cả mọi việc đều bế tắc, nhưng cũng nhập hạn gặp Tuần Triệt thì danh tài hưng vượng.
	3. Phá Sát Tham hội Đào Hồng, Suy Tuyệt	Tính mạng khó an toàn như Gia Cát Võ Hầu đời Tam Quốc
Cự hay Kỵ tọa thủ	Tuế Đà Phù hợp	Mắc kiện tụng thị phi
Nguyệt hội Hồng Diêu Kinh Kỵ	Xương Vũ	Bị cảm dỗ tước sắc đục khó ngăn được
Thất Sát	Kình hay Đà	Gặp tai nạn khủng khiếp
Thất Sát hay Hình Linh tọa thủ	Bạch Hổ	Dễ mắc tù tội
Tham Lang	1. Đại Tiểu Hao	Sa sút của cải, túng thiếu
	2. Hóa Lộc	Tiền tài phong túc
Không hay Kiếp	1. Tuần Triệt dù có sao tốt hội	Bị trắc trở lúc đầu
	2. Hạn lại đến cung Mệnh	Sự nghiệp đổ vỡ. Tính mạng khó toàn.
Đại Tiểu Hao không đắc địa	1. Gặp Lộc	Phát tài, ăn tiêu dư dật
	2. Sát tinh hội hợp	Túng thiếu
Hỏa hay Linh	Kiếp Không Thương Sứ	Tai họa khủng khiếp
Lộc	Đại Tiểu Hao hãm	Nghèo túng khôn khổ
Khôi Việt	Hạn đến Mệnh Thân	Hoạnh phát và cận quý
Tướng Quân hội Cái Đào Khúc Mộc	Cơ, Diêu	Trần trọc vì nhu cầu sinh lý suốt đêm
Thân có Sát Phá Liêm Tham	Võng Hình Khôi Kỵ Đà Phục Bình	Bị ám sát như Trương Dục Đức

TUỔI	MỆNH	HẠN	ĐOÁN
GIÁP – KỶ	Tử Phủ Vũ Tướng	Hồng Xương Tuế Kình	Tài lộc hanh thông, tăng tiến
KỶ	Cơ Nguyệt Đồng Lương	Sát Phá Liêm Tham Tả Hữu	Công danh sớm đạt
ÁT – TÂN	Cơ Nguyệt Đồng Lương Hư Kình Tuế Khách	Hạn lại gặp nhóm ây	Hoành đạt võ nghệ
MẬU CANH	Mệnh tại Thìn Tuất có Vũ Khúc hay Tham Lang tọa là người có tài mà kém đức. Nếu gặp cả Không Kiếp là đê tiện	Hạn gặp Kình Đà	Không toàn tính mệnh
TÂN ĐINH	Mệnh tại Dần Thân có Phá Quân hội Hoá Việt giỏi máy móc	Mã Tuyệt và sát tinh Tham nhập hạn	Khó tránh qua được gãy chân tay
Tất cả mọi tuổi	Mệnh an tại Tí có Tử vi	Hạn đến Thìn Tuất gặp Sát tinh	Khó tránh được tù tội
	Mệnh rất mờ ám xấu xa	Cung nhập hạn lại là cung mệnh	Không đáng lo ngại trừ trường hợp có Không Kiếp
	Sử Mùi có Tử Phá tọa thủ đồng cung	Đến cung Thổ có Tả Phù - Hữu Bật	Tài quan song mỹ
	Mệnh ở Ngọ có Tử Vi Tam Hóa, Hình Ấn, Xương Khôi, Bật Hồng rất đẹp	Cự Sát Đà Linh tất bị uất mà chết như Chu Du	Chết vì uất hận
	Mệnh ở Dần Thân có Cự Nhật đồng cung	Kiếp Sát, Hình Địa Kiếp, Ky	Đề phòng bệnh tim phổi. Nếu có Mã nữ tất bị thương tích chân tay

TUỔI	MỆNH	HẠN	ĐOÁN
	Mệnh ở Ngọ có Nhật tọa	Hình Tang Hổ Khốc	Phát đạt khá giả
	Thân ở Dần có Cơ Nguyệt đồng cung	Liêm Tham, Hồ Linh, Hình Riêu, Kiếp	Khó nuôi con, có mang ắt truy thai. Bị ngục tù. Chỉ Khoa Phụng mới giải được
	Mệnh ở Hợi có Thái Âm	Khúc Xương, Quyền Ky	Rất khá giả
	Mệnh ở Mão có Thiên Tướng hội Sinh Vượng, Hồng Đào, Tả Hữu Quyền Xương	Phá Kiếp Đà Kinh	Tuy người vũ dũng nhưng gặp hạn này sẽ mang lụy vì nữ sắc như Lữ Bố
	Mệnh Tí Ngọ có Liêm Tướng đồng cung	La Võng Tham Linh Đà La	Bị chết chém thể thảm như Hàn Tín
ẤT – KỶ ÂM NAM	Mệnh tại Sửu Mùi có Liêm Sát đồng cung là bậc trí dũng	Khoa, Sinh	Hoành phát công danh tài lộc
BÍNH NHÂM	Mệnh an Ty Hợi có Tướng Binh Ân là người có uy quyền hiển đạt	Phá Quyền Lộc hội	Hoành phát danh tài

ẢNH HƯỞNG SAO NHẬP HẠN

TỬ VI

1. Nhập hạn tai Ty Hợi Mão Dậu suy giảm tốt đẹp hạn có tai họa cũng khó mà giải.
2. Đại Tiểu Hạn trùng phùng gặp Tuần Triệt tính mạng đáng lo ngại.
3. Có Khôi Việt: thêm danh giá, tranh chấp với ai cũng thắng lợi.
4. Gặp Tam Không Kiếp Ky: ốm đau, mất của.
5. Kinh Đà Kiếp Ky : đau ốm, bị lừa.
6. Phủ Tướng Tả Hữu Tam Hóa: hoạnh phát danh tài.

THIÊN CƠ

1. Sáng sửa hoạch phát, gặp Lộc củng phát.
2. Mờ ám bị phiền toái thị phi. Nếu Kinh Đà Cự hội khó tránh tai họa. Nếu đại hạn mờ ám tất phải chết.
3. Hội Nguyệt Đồng Lương Tả Hữu, sát tinh gặp thời làm quyền gian.
4. Lương Tuế Tang: ngã từ cao xuống, trong nhà có tang.
5. Cự Hòa Kinh Thương Sứ hội: đau ốm hao tài, có tang hay tai nạn.
6. Thương Sứ: đau ốm, khẩu thiệt.
7. Tang Khóc: có đại tang hay ngã đau.
8. Khốc Hòa Kinh : trong nhà có sự tranh chấp.
9. Khốc Hư: bệnh phổi.
10. Quả Tú: túng thiếu. Nếu mệnh có Háo sẽ bị chết đói.
11. Ty Hợi, Sửu Mùi gặp Hỏa Linh bị tai nạn khủng khiếp, bị lừa, bị hãm hại.
12. Ty Hợi gặp Hình thì không thoát được tù.
13. Gặp Sát Phá Tham: đau yếu, bị oán trách
14. Gặp Phá Kiếp Kinh đồng cung bị kiện tụng, dễ tù tội
15. Gặp Kinh Đà hay gặp rủi ro, đầy lo lắng
16. Gặp Hình Ky, Kinh Đà dễ đao thương

THIÊN PHỦ

1. Gặp Tam Không: phá sản
2. Không có Tam Không là kho tài lộc. Nếu gặp được Tam Hóa nữa thì chắc chắn tài quan tuyệt mỹ.

THÁI ÂM

1. Sáng sửa tài lộc phong túc, thường tụ được nhà, có nhiều hỷ sự trong gia đình.
2. Mờ ám: hao tán, hay đau bụng hay đau mắt sức khoẻ của mẹ hay vợ suy kém.
3. Trong trường hợp mờ ám mà gặp Đà Tuế Hổ phải đoán là mẹ chết
4. Long Trì, Sát thì bị đau bụng (tiêu hoá)
5. Đà Ky đau mắt nặng, mắt của
6. Hỏa Linh bị đau yếu, kiện cáo
7. Hình: mắt dễ bị thương, va chạm kim khí

THAM LANG

1. Sáng sửa tốt đẹp hanh thông. Nếu ở Tứ Mộ hợp với tuổi Tứ Mộ càng hiển hách phát đạt. Nếu gặp thêm Linh Hỏa càng thêm rực rỡ muôn phần.

THÁI DƯƠNG

1. Sáng sửa: phát danh tài
2. Mờ ám: đau yếu hao tán. Sức khoẻ của Cha hay Chồng kém. Nếu gặp Tang Ky Đà phải e cha hay chồng chết.
3. Gặp Long Trì: đau mắt
4. Thanh Long, Long Trì: trong nhà có người tai nạn sông nước. Hạn ở cung nào thì tai nạn ở phương đó.
5. Riêu Đà Ky : đau mắt nặng
6. Hỏa Linh, Kinh Đà: mọi việc trắc trở, sức khoẻ của cha chồng kém. Hao tán.

VŨ KHÚC

1. Sáng sửa tốt đẹp, tài lộc hưng vượng
2. Gặp Tả Hữu, Xương Khúc: tài quan song mỹ
3. Gặp thêm Quyền sẽ trọng trấn biên thủy
4. Mờ ám thì hao tán tiền tài, giáng quan chức.

THIÊN ĐỒNG

Sáng sửa hay mờ ám đều thay đổi chỗ ở hoặc công việc làm

1. Sáng sửa: Hưng vượng, trong nhà có việc vui
2. Mờ Âm: mọi việc trước hanh thông, xấu bế tắc, hao tán bị bãi quan chức. Gặp Linh, Kinh toại ý việc cầu hôn
3. Ky: đau bụng

LIÊM TRINH

1. Sáng sửa gặp được sao tốt, danh tại toại mỹ.
2. Ở Ty Hợi giao dịch với người lạ bất lợi, sinh hiềm thù, tù tội
3. Mờ ám: chơi bời đến mang họa. Nếu có công danh dễ bị trất giáng.
4. Gặp Vũ Lộc Mã có danh tài
5. Gặp Hồng Đào thành gia thất
6. Gặp Lương Kỵ bị gỗ đá gây thương tích
7. Gặp Diêu Kỵ tai nạn về sông nước, khẩu thiệt kiện tụng
8. Gặp Không Kiếp mọi sự bế tắc, hao tài.
9. Gặp Hồ mà nhập cung Dân Tuất dễ bị ác thú hay xe cán.

CỰ MÔN

1. Sáng sửa là Quyền tinh, mưu sự tất thành, được nhiều người nghe
2. Nhập hạn tại Hợi gặp Lộc không nên mưu sự lớn như "Kiếm xạ Đầu Ngưu"
3. Mờ ám: mắc thị phi, tán tài, có tang
4. Nếu gặp sao Tử, Mộc dễ bị tai nạn xe cộ. Nếu gốc Đại hạn xấu sẽ bị chết
5. Gặp Kỵ tai nạn sông nước, thị phi
6. Gặp Tang Môn dễ có tang, đau ốm
7. Gặp Tang Môn, Hỏa Linh: có tang, tán tài; nếu không nhà bị cháy

THIÊN TUỞNG

1. Sáng sửa: mưu sự dễ thành, hoạnh phát bất ngờ
2. Mờ ám cũng nhập hạn dễ mắc kiện cáo ốm đau. Nếu gốc Đại hạn xấu thì tính mạng dễ lâm nguy
3. Gặp Không Kiếp: bị tiểu nhân lừa lọc nhưng không đáng ngại
4. Gặp Khôi Hình: tai nạn về đao thương ở đầu mặt, nếu không cũng mắc bệnh bộ phận ấy, công danh thường trắc trở.
5. Tuần Triệt án ngữ: tiểu nhân mưu hại, phòng tai nạn xe cộ đao thương
6. Nếu nhập hạn ở cung Thiên Di mà gặp Tuần Triệt dễ bị giáng chức quan tước, ra trận khó toàn tính mạng.

THIÊN LƯƠNG

1. Sáng sửa: hưng vượng gặp vệc mừng, đau ốm chóng khỏi, tai nạn gặp quý nhân
2. Mờ ám: hao tán sức khoẻ và tiền tài, nếu gặp Lương nhập hạn ở Tí Hợi chắc chắn đi xa hay thay đổi công việc.

THẤT SÁT

1. Sáng sửa: danh tài hưng vượng. Nếu Sát nhập hạn ở Dần Thân thật là tài quan song mỹ, mưu sự thành nhanh chóng.
2. Mờ ám: Gặp nhiều chuyện buồn; nếu cả sát tinh như Kinh Đà thì khó tránh được tai nạn xe cộ hay đao thương.
3. Sát nhập hạn Thìn Tuất mà Đại hạn xấu phải quyết định là chết
4. Gặp Liêm Tham Phượng: dễ bị oán trách. Gặp Phá Hình dễ bị tù tội
5. Gặp Phá Hao Mộc Kỵ sẽ mắc ung thư hay mụn nhọt phải mổ xẻ
6. Gặp Kinh Phục Không Hao Hỏa, Linh Kỵ Kiếp mà gốc Đại hạn mờ ám nhất định phải chết.
7. Gặp Kỵ mang tiếng nhục nhã
8. Đau ốm phòng có tang.

PHÁ QUÂN

1. Sáng sửa mà gặp được thêm Xương Khúc Khôi Việt tài quan song mỹ, phú quý cực độ
2. Mờ ám: đau ốm kiện tụng, mất chức, vợ con không yên ổn. Nếu có sát tinh mà gốc Đại hạn mờ ám thì tính mệnh dễ lâm nguy. Đàn bà Phá mờ ám không tránh được bệnh khí huyết
3. Gặp Liêm Hỏa hao tán, tù tội
4. Gặp Sát Linh thì tù tội
5. Gặp Hình bị đả thương
6. Gặp Hình Linh Hỏa Việt bị sét đánh hay đao thương súng đạn
7. Gặp Phượng Các bị trách oán
8. Gặp Thái Tuế mắc kiện tụng
9. Gặp Quả Tú dễ bị tai nạn dọc đường
10. Phục Tướng Diêu Thai: đàn ông rắc rối về tơ duyên, đàn bà mắc lừa về tình ái.

LUẬN ĐOÁN VỀ HẠN CHẾT

Khi các bạn đã biết cách xem và rõ mọi cách xung phá, tinh tinh hung cát; sự tương quan giữa năm hạn với tuổi như phần III trên đây đã vạch ra, thì tất nhiên bạn có điều kiện tìm xem:

1. Trong các Đại hạn của lá số, Đại hạn nào xung khắc với tuổi nhất, và có những hung tinh hãm hại nhiều nhất để cân nhắc thật kỹ Đại hạn ấy rồi mới tìm Tiểu hạn.
2. Tiểu hạn nào bị mờ ám nhất trong vòng Đại hạn nói trên tất nhiên năm ấy khó thoát được sự ra đi vĩnh viễn
3. Khi rõ Tiểu hạn phải lưu Nguyệt để xem tháng hạn và lưu Nhật để xem ngày hạn. Khi lưu nên chú trọng sao nào ngày tháng nào khắc với tuổi của người có lá số nhất thì việc đoán mới mong xác thực được.

Sau đây, tôi xin trình bày thêm phú đoán chết để thêm vào cách suy đoán:

Lại xem sinh tử toàn viên,

Vận cung Thái tuế lưu niên cung nào.

Sát, Dương (Kình) Thương, Phục, Không Hao:

Hỏa, Linh, Ky, Kiếp chiếm vào hạn trung

Dỡ thay Đại, Tiểu (Hạn) trùng phùng

Để tinh thụ ám không vong đó mà

Ấy là vận hạn khó qua;

Lại Tham, Sát, Phá: Trúc La thoát nào

Để tướng tam hợp chiếu vào

Hoạ may không chết bởi sao cát phù.

Chú ý:

Khi biết Đại hạn chết, muốn tìm Tiểu hạn phải căn cứ ở Thiên bàn (vòng bên trong) tính tuổi. Ví dụ tuổi Mùi thì căn cứ ở năm Mùi của Thiên bàn là 1 tiếp đến là 13, 25, 37, 49, 61 v.v...

Khi đến Giáp nào gặp tuổi ở Đại hạn xấu thì tính tiếp từ đó từng năm lẽ đến cung nào mà gặp phải KÌNH ĐÀ, CỰ KỶ, KIẾP SÁT, THIÊN KHÔNG thì phải chú ý lưu niên Thái tuế và xem kỹ đến các chính tinh, Tả Hữu, Hồng Đào vì gặp nó về già rất xấu. Cứ thế luận xem thật cẩn thận ắt không sai. Sau đó lưu Nhật và lưu Nguyệt cũng đến cung xấu ấy khắc rõ thời gian chết.

SỐ TỬ VI MẪU

LÃ THÁI HẬU

Năm Giáp Dần, Tháng 3, Ngày 7, Giờ Dần

<p>Hỏa (-) ĐIÊN-TRẠCH / 96 Tí ĐÔNG <+Thủy-đđ> Đại-Hạo</p> <p>Linh-Tĩnh</p> <p>Thiếu-Âm Cổ-Thần Thiên-Trư LN Vạn-Tính:</p> <p>Tuyết</p>	<p>Hỏa (+) QUAN-LỘC (Thân) / 86 Ngọ VŨ <-Kim-vd> PHŨ <-Thổ-md></p> <p>Tả-Phù Vân-Khúc Hóa-Khoa Bệnh-Phù Long-Trí Quan-Phù</p> <p>Mô</p>	<p>Thổ (-) NÔ-BỘC / 76 Mùi NHẬT <+Hỏa-đđ> NGUYỆT <-Thủy-đđ></p> <p>Thiên-Việt Hóa-Kỵ Thiên-Quan Đường-Phù Hi-Thần Thiên-Thương Thiên-Hi Tứ-Phù Nguyệt-Đức</p> <p>Tử</p>	<p>Kim (+) THIÊN-DI / 66 Thân THAM <-Thủy-đđ> Hữu-Bật</p> <p>Văn-Xương Phi-Liêm Thiên-Hư Thái-Phụ Phượng-Các Giải-Thần Tuế-Phá Thiên-Thọ Thiên-Mã TRIẾT</p> <p>Thiên-Khố</p> <p>Bệnh</p>		
<p>Thổ (+) PHÚC-ĐỨC / 106 Thìn PHÁ <-Thủy-đđ></p> <p>Hóa-Quyền Phục-Bình Thiên-Khốc Phong-Cáo Tang-Môn Thiên-Tài Thiên-La</p> <p>Thai</p>	<p>TÊN: La_Thái_Hậu Năm Sinh: GIÁP DẦN Dương-Nữ Tháng: 3 Ngày: 7 Giờ: DẦN Bản-Mệnh: Đại-khê-Thủy Cục: Hòa-lục-cục THÂN cư QUAN-LOC (Than) / 86: tại cung NGO Tử Bình - Cân Lượng</p>		<p>Kim (-) TẬT-ÁCH / 56 Dậu CƠ <-Thổ-md> CỰ <-Thủy-md></p> <p>Thiên-Phúc Tấu-Thơ</p> <p>Địa-Không</p> <p>Thiên-Sứ Long-Đức Địa-Giải Phá-Toại Lưu-Hà TRIẾT</p> <p>Suy</p>		
<p>Mộc (-) PHŨ-MẪU / 116 Mão Quan-Phù</p> <p>Kinh-Dương</p> <p>Thiên-Không Thiếu-Dương Thiên-Riêu Thiên-Y Đào-Hoa</p> <p>Dưỡng</p>			<p>Thổ (+) TÀI-BẠCH / 46 Tuất TỬ-VI <+Thổ-vd> TƯỚNG <+Thủy-vd></p> <p>Quốc-Ấn Tướng-Quân Bạch-Hổ Thiên-Giải Hoa-Cái Địa-Vông</p> <p>Đê-Vượng</p>		
<p>Mộc (+) MỆNH / 6 Dần LIÊM <-Hỏa-vd></p> <p>Hóa-Lộc Lộc-Tồn Bác-Sĩ Bát-Tọa Thái-Tuế Đấu-Quân</p> <p>Trường-Sinh</p>			<p>Thổ (-) HUYNH-ĐỆ / 16 Sửu Thiên-Khôi Lực-Sĩ</p> <p>Đà-La Địa-Kiếp</p> <p>Ân-Quang Thiên-Quy Hồng-Loan Trực-Phù Quả-Tú TUẦN</p> <p>Mộc-Dục</p>	<p>Thủy (+) PHU-THẾ / 26 Tý SÁT <+Kim-md></p> <p>Thanh-Long Tam-Thai Điều-Khách TUẦN</p> <p>Quan-Đời</p>	<p>Thủy (-) TỬ-TỨC / 36 Hợi LƯƠNG <-Mộc-hđ></p> <p>Tiểu-Hạo</p> <p>Hỏa-Tĩnh</p> <p>Phúc-Đức Thiên-Hình Thiên-Đức Kiếp-Sát</p> <p>Lâm-Quan</p>

NHẬN XÉT LÁ SỐ THÁI HẬU

Mệnh: Liêm Tham đồng độ, Tử phủ vũ tướng chiếu. Hội Song Lộc Mã, Xương Khúc.

Thân: Tả Hữu, Hóa Khoa, Tướng Ấn. Long Phượng Cái Hồ (Tứ Linh).

1. Liêm Tham đồng độ nam đa lãng dăng, nữ đa dâm;
2. Liêm đắc địa có Tử Vi chiếu hội Xương Khúc, trong phú có câu:

*Liêm mà gặp được Tử Vi
Ở cung miếu vượng quyền uy đó mà...
Liêm đắc địa Khúc Xương cùng
Là người văn võ anh hùng lược thao.*

3. Song Lộc ngộ Mã:

*Mệnh bà **Lã Hậu** chuyên quyền:
Song lộc ngộ Mã chiếu miền chính cung.*

4. Tứ Linh triều Thân Mệnh, có Tả Hữu:

*Tứ linh: Cái Hồ Phượng Long
Công danh quyền thế vẫy vùng một khi*

5. Sinh năm Giáp gặp Thiên Khố (ở cung Thân) phú có câu:

*Hỏi ai Giáp Kỷ mấy người
Gặp sao Thiên Khố tiền rời bạc muôn*












6. Xét về ngũ hành thì cung, sao và mệnh cục rất tương ứng

7. Cung mệnh Liêm Tham đồng độ nam đa lãng dăng, nữ đa dâm chưa kể cung Nô của đàn bà mà có Đào Hồng ngộ Mộc Dục, Diêu Hi – cung Phu lại gặp:

*Thất Sát Vũ Khúc đồng danh
Bao lần hôn phối mới thành được chẵn*

KHÔNG TỬ

Năm Canh Tuất, Tháng 11, Ngày 1, giờ Tý

<p>Hỏa (-) NỔ-BỘC / 56 Tí</p> <p>VŨ <-Kim-hđ> PHÁ <-Thủy-hđ> Hóa-Quyền Đại-Hạo Thiên-Thương Thiên-Quý Hồng-Loan Long-Đức Địa-Giải</p>  <p>Lâm-Quan</p>	<p>Hỏa (+) THIÊN-DI / 66 Ngọ</p> <p>NHẬT <+Hỏa-mđ> Thiên-Khôi Hóa-Lộc Thiên-Phúc Phục-Bình Thái-Phụ Bạch-Hổ Thiên-Giải TRIỆT</p>  <p>Đê-Vượng</p>	<p>Thổ (-) TẬT-ÁCH / 76 Mùi</p> <p>PHŨ <-Thổ-dd> Quan-Phủ</p> <p>Đà-La</p> <p>Thiên-Sứ Phúc-Đức Thiên-Hình Thiên-Đức Quá-Tú TRIỆT</p> <p>Suy</p>	<p>Kim (+) TÀI-BẠCH / 86 Thân</p> <p>CƠ <-Thổ-vđ> NGUYỆT <-Thủy-vđ> Hóa-Kỵ Lộc-Tồn Bác-Sĩ Thiên-Khốc Điều-Khách Thiên-Mã Lưu-Hà</p>  <p>Bệnh</p>
<p>Thổ (+) QUAN-LỘC / 46 Thìn</p> <p>ĐÔNG <+Thủy-hđ> Văn-Khúc Hóa-Khoa Quốc-Ấn Bệnh-Phủ Thiên-Hư Tuế-Phá Thiên-La</p>  <p>Quan-Đới</p>	<p>Hợi Tí Sửu Dần</p> <p>Tuất Mão</p> <p>Đậu Thìn</p> <p>Thân Mùi</p> <p>Ngo Tý</p> <p>TÊN: KHONG_TU Năm Sinh: CANH TUẤT Dương-Nam Tháng: 11 Ngày: 1 Giờ: TÍ Bản-Mệnh: Thoa-xuyến-Kim Cục: Hỏa-lục-cục THÂN cư MỆNH (Thân) / 6: tại cung TÍ Tứ Bình - Cân Lượng</p>		<p>Kim (-) TỬ-TỨC / 96 Dậu</p> <p>TỬ-VI <+Thổ-bh> THAM <-Thủy-hđ> Lực-Sĩ</p> <p>Kinh-Dương</p> <p>Ấn-Quang Trực-Phủ</p>  <p>Tử</p>
<p>Mộc (-) ĐIÊN-TRẠCH / 36 Mão</p> <p>Hỉ-Thần</p> <p>Linh-Tinh</p> <p>Tử-Phủ Nguyệt-Đức Đào-Hoa TUÂN</p>  <p>Mộc-Dục</p>			<p>Thổ (+) PHU-THÊ / 106 Tuất</p> <p>CỰ <-Thủy-hđ> Văn-Xương Thanh-Long Thái-Tuế Thiên-Tài Thiên-Thọ Hoa-Cái Địa-Vông</p>  <p>Mộ</p>
<p>Mộc (+) PHÚC-ĐỨC / 26 Dần</p> <p>Thiên-Việt Tả-Phủ Phi-Liêm Phong-Cáo Tam-Thái Long-Trí Quan-Phủ Thiên-Trù TUÂN</p>  <p>Trường-Sinh</p>	<p>Thổ (-) PHU-MÃU / 16 Sửu</p> <p>LIÊM <-Hỏa-dd> SÁT <+Kim-dd> Đường-Phủ Tấu-Thơ</p> <p>Hóa-Tĩnh</p> <p>Thiếu-Âm Phá-Toái</p>  <p>Dưỡng</p>	<p>Thủy (+) MỆNH (Thân) / 6 Tý</p> <p>LƯƠNG <-Mộc-vđ> Hữu-Bật Tướng-Quân Bát-Tọa Phượng-Các Giải-Thần Đấu-Quân Tang-Môn</p>  <p>Thai</p>	<p>Thủy (-) HUYNH-ĐỀ / 116 Hợi</p> <p>TƯỚNG <+Thủy-dd> Thiên-Quan Tiểu-Hạo</p> <p>Địa-Kiếp Địa-Không</p> <p>Thiên-Hi Thiên-Không Thiếu-Dương Thiên-Riêu Thiên-Y Cổ-Thần Kiếp-Sát LN Vạn-Tinh:</p>  <p>Tuyết</p>

PHÂN TÁCH SỐ KHÔNG TỬ

Cách: Cơ Nguyệt Lương Đồng, Hội Song Lộc, Mã Khốc Khách, Tướng Ân. Cách uy quyền. Lương vượng ở Tí gặp Thái Dương, Lưỡng Lộc, vinh hiển tột bậc, tính chất thanh cao đạo hạnh, trung nghĩa cương cường:

Phú:

*Lương đắc địa đồng vì Xương Khúc
Hoặc Thái Dương, Hóa Lộc hiển vinh
Từ cung Tí tiếp liền đến Ngọ
Có Thiên Lương hội chiếu Nguyệt tinh
Ấy người tài cán tinh anh...*

Bởi đó sự thông minh hơn người là nhờ ở Nhật Nguyệt, mặc dầu Nhật có Triệt, nhưng Triệt ở Ngọ là nơi âm dương giao thoa tạo thành sự phóng khoáng, khoan hoà, nhân hậu, và chính tinh dù tốt hay xấu cũng không chịu ảnh hưởng nhiều. Hơn nữa Thái Dương ở đây lại gặp Thái Âm hội Bát Tọa tất là bậc quý nhân. Mà Nguyệt lại gặp Cơ (Cơ Nguyệt ở Thân đắc địa nên văn chương quán thế).

Xét thấy cung Thiên di có Tam Hoá liên châu. Thái Dương gặp Lộc (Lộc Tí, Ngọ) tất văn chương lỗi lạc mà ra ngoài được người người kính trọng.

Đến cung Quan lộc có Xương Khúc, Tướng Ân, Lộc Mã chỉ làm về nghề văn hóa, không đắc hoạn lộ được, nhất là Cự Đồng ở đó, nên Không Tử không thể chọn con đường làm quan bền bỉ.

Vận hạn: Không Tử sinh năm Tuất mà tiểu hạn đến cung Thìn tới kị, đại hạn đến cung Nô năm 61 tuổi Canh Tuất gặp Thiên Lương Song Hao, Liêm trinh Hỏa Tinh, Thiên Không Kiếp Sát, Kinh Dương, Phá Toái. Mà tiểu hạn lại gặp Lưỡng Tuế, Kỵ, Tang Hư Khốc Điếu; không nguy đến tính mạng là vì đại hạn có Tử Vi, Hóa Quyền, vì vậy mới bị tước lương ở nước Trần.

Đến năm 73 tuổi Nhâm Tuất, tiểu hạn cũng về cung Thìn với các hung tinh ám hại đó đóng ở La Vọng mà Thái Tuế ở đó rất độc, đại hạn lại bị gặp phải Lưỡng Tang Môn Bạch Hổ ngộ Thiên Trù, Hư Khốc lưu niên, mà về già lại gặp cả Tả Hữu đi với hung tinh, đúng là hai kẻ âm công đưa đi về cõi chết.

HẠNG VÕ

Năm Đinh Mão, Tháng 8, Ngày 12, Giờ Mão

<p>Hỏa (-) HUYNH-ĐỆ / 12 Tỵ</p> <p>Lực-Sĩ</p> <p>Đà-La</p> <p>Phong-Cáo Ân-Quang Tang-Môn Thiên-Mã Cô-Thần Phá-Toái Thiên-Trù</p> <p>Lâm-Quan</p>	<p>Hỏa (+) MỆNH / 2 Ngọ</p> <p>CƠ <-Thổ-đđ></p> <p>Hóa-Khoa Lộc-Tôn Bác-Sĩ</p> <p>Thiên-Hi Thiếu-Âm</p> <p>Hỏa-Tinh</p> <p>Quan-Đới</p>	<p>Thổ (-) PHU-MÃU / 112 Mùi</p> <p>TỬ-VI <+Thổ-đđ></p> <p>PHẢ <-Thủy-vđ></p> <p>Văn-Khúc Văn-Xương Quan-Phù</p> <p>Long-Trì Phượng-Các Giải-Thần Quan-Phù Hoa-Cải</p> <p>Kính-Dương</p> <p>Mộc-Dục</p>	<p>Kim (+) PHÚC-ĐỨC / 102 Thân</p> <p>Phục-Binh</p> <p>Địa-Không</p> <p>Tứ-Phù Thiên-Riêu Thiên-Y Nguyệt-Đức Kiếp-Sát</p> <p>Trường-Sinh</p>
<p>Thổ (+) PHU-THẾ / 22 Thìn</p> <p>NHẬT <+Hỏa-vđ></p> <p>Thanh-Long Bát-Tọa Thiên-Không Thiếu-Dương Thiên-Hình Thiên-La Lưu-Hà</p> <p>Đế-Vượng</p>	<p>Mùi</p> <p>Thân</p> <p>Dậu</p> <p>Tuất</p> <p>Hợi</p> <p>Ngo</p> <p>Hợi</p> <p>Tỵ</p> <p>Mão</p> <p>Dần</p> <p>Sửu</p> <p>TÊN: Hang_Võ Năm Sinh: ĐINH MÃO Âm-Nam Tháng: 8 Ngày: 12 Giờ: MÃO Bản-Mệnh: Lộ-trung-Hỏa Cục: Thủy-nhị-cục THÂN cư THIÊN-DI (Thân) / 62: tại cung TÍ Tử Bình - Căn Lượng</p>		<p>Kim (-) ĐIÊN-TRẠCH / 92 Dậu</p> <p>PHŨ <-Thổ-bh></p> <p>Thiên-Việt Đại-Hào Thiên-Hư Thai-Phụ Thiên-Quý Tuế-Phá Thiên-Tài LN Vạn-Tinh:</p> <p>Dưỡng</p>
<p>Mộc (-) TỬ-TỨC / 32 Mão</p> <p>VŨ <-Kim-đđ></p> <p>SÁT <+Kim-hđ></p> <p>Hữu-Bật Tiểu-Hào Thiên-Khốc Thái-Tuế Thiên-Giải Thiên-Thọ</p> <p>TRIẾT</p> <p>Suy</p>			<p>Thổ (+) QUAN-LỘC / 82 Tuất</p> <p>NGUYỆT <-Thủy-mđ></p> <p>Hóa-Lộc Bệnh-Phù Tam-Thai Long-Đức Địa-Võng</p> <p>TUẦN</p> <p>Thai</p>
<p>Mộc (+) TÀI-BẠCH / 42 Dần</p> <p>ĐÔNG <+Thủy-mđ></p> <p>LƯƠNG <-Mộc-vđ></p> <p>Hóa-Quyền Thiên-Quan Quốc-Ấn Tướng-Quân</p> <p>Trực-Phù Địa-Giải</p> <p>TRIẾT</p> <p>Bệnh</p> <p>Địa-Kiếp</p>			<p>Thổ (-) TẬT-ÁCH / 52 Sửu</p> <p>TƯỚNG <+Thủy-đđ></p> <p>Tấu-Thơ</p> <p>Thiên-Sứ Điêu-Khách Quà-Tú</p> <p>Linh-Tinh</p> <p>Tứ</p>

NHÂN XÉT SỐ HẠNG VÕ:

Cách: Cơ Nguyệt Đồng Lương – Tam Hóa triều, Lương hợp có Xương Khúc – Tứ Linh.

Mệnh Hòa đóng cung Hỏa, Thiên Cơ miếu địa đa tài, hội Thiên Lương giỏi về võ lược. Ở đó Hòa Tinh miếu địa lại gặp Khoa Quyền võ nghệ tinh thông. Đáng tiếc là Lộc Tồn thủ mệnh không bền, lại gặp cả Không Kiếp nên hãm hại công danh.

Đại hạn 32 đến cung Mão gặp hạn Trúc La gia Liêm Vũ, Thái Tuế, Kinh, Hồ, Song Hao, là cách sấm sét. Đến tiểu hạn đến cung Thân gặp Cự Ky, Kiếp Không, Phục Binh Thiên Hình. Đại Tiểu hạn như thế nên bức tử ở Ô giang.

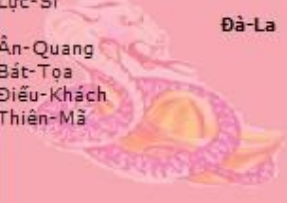
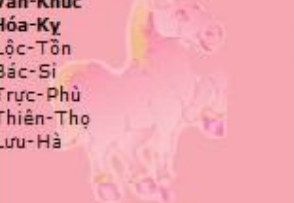


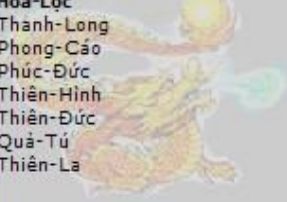

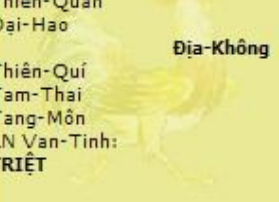




*Hạn hành Cự Ky hung thân
Phải phòng những chốn giang tân mới lành*

Phú nói về Hạng Võ:

*Ai đương Hạng Võ anh hùng
Vì sao Cơ Cự Lương Đồng hợp xung
Cơ miếu địa ở Ngọ cung
Lương Đồng Cự Nguyệt hợp trong một miền
Lại thêm Khoa Lộc, Hóa Quyền
Ba cung xung chiếu triều viên một bề.*

LÁ SỐ ÂM NAM – KỶ MÙI

NĂM KỶ MÙI – THÁNG 8 – NGÀY 23 – GIỜ DẦN

<p>Hỏa (-) PHU-THỂ / 25 Tí NHẬT <+Hỏa-mđ> Lực-Sĩ</p>  <p>Đà-La</p> <p>Ân-Quang Bát-Tọa Điếu-Khách Thiên-Mã</p> <p>Lâm-Quan</p>	<p>Hỏa (+) HUYNH-ĐỀ / 15 Ngọ PHẢ <-Thủy-mđ> Văn-Khúc</p>  <p>Hóa-Kỵ Lộc-Tồn Bác-Sĩ Trực-Phủ Thiên-Thọ Lưu-Hà</p> <p>Quan-Đối</p>	<p>Thổ (-) MỆNH / 5 Mùi CỜ <-Thổ-đđ> Quan-Phủ</p>  <p>Kính-Dương Hóa-Tinh</p> <p>Thái-Tuế Hoa-Cải</p> <p>Thiên Khố</p> <p>Mộc-Dục</p>	<p>Kim (+) PHỤ-MẪU / 115 Thân TỬ-VI <+Thổ-mđ> PHỦ <-Thổ-mđ></p>  <p>Thiên-Việt Văn-Xương Phục-Bình Thái-Phụ Hồng-Loan Thiên-Không Thiếu-Dương Thiên-Riêu Thiên-Y Cô-Thần Kiếp-Sát Thiên-Trù TRIẾT</p> <p>Trưởng-Sinh</p>
<p>Thổ (+) TỬ-TỨC / 35 Thìn VŨ <-Kim-mđ> Hóa-Lộc</p>  <p>Thành-Long Phong-Cáo Phúc-Đức Thiên-Hình Thiên-Đức Quà-Tú Thiên-La</p> <p>Đê-Vương</p>	 <p>TÊN: AMNAM_KYMUI Năm Sinh: KỶ MÙI Âm-Nam Tháng: 8 Ngày: 23 Giờ: DẦN Bản-Mệnh: Thiên-thương-Hỏa Cục: Thổ-ngũ-cục THÂN cư QUAN-LOC (Thân) / 85: tại cung HỢI Tứ Bình - Cân Lượng</p>		<p>Kim (-) PHÚC-ĐỨC / 105 Dậu NGUYỆT <-Thủy-mđ></p>  <p>Thiên-Quan Đại-Hạo</p> <p>Địa-Không</p> <p>Thiên-Quý Tam-Thái Tang-Môn LN Van-Tinh: TRIẾT</p> <p>Dưỡng</p>
<p>Mộc (-) TÀI-BẠCH / 45 Mão ĐÔNG <+Thủy-đđ> Hữu-Bật</p>  <p>Tiểu-Hạo Phượng-Các Giải-Thần Bạch-Hổ Thiên-Giải</p> <p>Suy</p>			<p>Thổ (+) ĐIÊN-TRẠCH / 95 Tuất THAM <-Thủy-vđ></p>  <p>Hóa-Quyển Bệnh-Phủ Thiếu-Âm Địa-Vông</p> <p>Thai</p>
<p>Mộc (+) TẬT-ÁCH / 55 Dần SÁT <+Kim-mđ></p>  <p>Thiên-Phúc Quốc-Ẩn Tướng-Quân Thiên-Sứ Thiên-Hi Đấu-Quần Long-Đức Địa-Giải Thiên-Tài</p> <p>Bệnh</p>			<p>Thổ (-) THIÊN-DI / 65 Sửu LƯƠNG <-Mộc-đđ></p>  <p>Hóa-Khoa Tấu-Thơ</p> <p>Địa-Kiếp</p> <p>Thiên-Hư Tuế-Phá Phá-Toái TUẦN</p> <p>Tử</p>

NHẬN XÉT LÁ SỐ KỶ MÙI

Cách: Cơ Cự Đồng Lương hội Tả Hữu Long Phượng. Lương chính chiếu. Hợp giáp Xương Khúc. Tứ Linh triều thân mệnh. Bạch Hổ kỳ cách thủ Tài. thủ mệnh (người sinh năm Kỷ).

Cuộc đời: Sinh trưởng phú quý. Vì có Tả Hữu Long Phượng Đại hạn đến 21 tuổi, ở Tiểu hạn gặp cung La Võng có Hình, Ky, Sát Phá Tham ở cung Tuất ngộ Thái Tuế lưu niên bì tù đầy những có nhiều Cát tinh giải nên tai ương chóng qua.

Thích biện luận, hoạt động vì Tuế Kinh hội. Trung hậu vì Cơ Lương có Hóa Khoa.


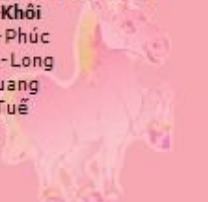








Đại hạn 15-25 mất cơ nghiệp vì Lộc Tồn bị Hóa Ky chiếu, "Cát xứ phùng hung".

Đại hạn 45-55 mới chịu ngồi yên. Thích làm văn chương vì giáp Khúc Xương, tuy công danh lận đận vì Kinh đắc cách mà ngộ Cơ hãm địa. Tài có mà thời vận không gặp được.

Đại hạn 55 trở ra vinh hiển an nhàn.

LÁ SỐ NỮ VCD – CANH NGỌ

Canh Ngọ - Tháng 9 - Ngày 11 - Giờ Sửu

<p>Hỏa (-) TÀI-BẠCH / 42 Tỵ CỜ <-Thổ-vd> Văn-Khúc Tiểu-Hào Trực-Phù Thiên-Hình Thiên-Thọ Phá-Toái</p>  <p>Lâm-Quan</p>	<p>Hỏa (+) TỬ-TỨC / 32 Ngọ TỬ-VI <+Thổ-mđ> Thiên-Khỏi Thiên-Phúc Thanh-Long Ân-Quang Thái-Tuế TRIẾT</p>  <p>Quan-Đối</p>	<p>Thổ (-) PHU-THÊ / 22 Mùi Lực-Sĩ Đà-La Thai-Phụ Thiên-Không Thiếu-Dương TRIẾT</p>  <p>Mộc-Dục</p>	<p>Kim (+) HUYNH-ĐỆ / 12 Thân PHÁ <-Thủy-hđ> Lộc-Tồn Bác-Sĩ Thiên-Quý Tang-Môn Thiên-Mã Cô-Thần Lưu-Hà</p>  <p>Trường-Sinh</p>
<p>Thổ (+) TẬT-ÁCH / 52 Thìn SẮT <+Kim-hđ> Quốc-Ấn Tướng-Quân Linh-Tinh Thiên-Sứ Bát-Tọa Phượng-Các Giải-Thần Điêu-Khách Thiên-Giải Quà-Tú Thiên-La</p>  <p>Đế-Vượng</p>	<p>TỶ Thìn Mão Dần Sửu</p> <p>TÊN: Nu_VCD Năm Sinh: CANH NGỌ Dương-Nữ Tháng: 9 Ngày: 11 Giờ: SỬU Bản-Mệnh: Lộ-băng-Thổ Cục: Thủy-nhị-cục THÂN cư PHUC-DUC (Thân) / 102: tại cung HỢI Tử Bình - Cán Lượng</p> <p>Mùi Thân Dậu Tuất Hợi</p>		<p>Kim (-) MỆNH / 2 Dậu Văn-Xương Quan-Phú Kinh-Dương Hong-Loan Thiếu-Âm Thiên-Riêu Thiên-Y</p>  <p>Dưỡng</p>
<p>Mộc (-) THIÊN-DI / 62 Mão NHẬT <+Hỏa-vđ> LƯƠNG <-Mộc-vđ> Hóa-Lộc Tấu-Thơ Phong-Cáo Thiên-Hi Phúc-Đức Địa-Giải Thiên-Đức Thiên-Tài Đào-Hoa</p>  <p>Suy</p>			<p>Thổ (+) PHU-MẪU / 112 Tuất LIÊM <-Hỏa-mđ> PHỦ <-Thổ-vđ> Phục-Bình Địa-Không Tam-Thai Long-Trì Quan-Phú Hoa-Cái Địa-Vông TUẦN</p>  <p>Thai</p>
<p>Mộc (+) NÔ-BỘC / 72 Dần VŨ <-Kim-vđ> TƯỚNG <+Thủy-mđ> Thiên-Việt Hữu-Bật Hóa-Quyền Phi-Liêm Thiên-Thương Bạch-Hổ Thiên-Trù</p>  <p>Bệnh</p>			<p>Thổ (-) QUAN-LỘC / 82 Sửu ĐÔNG <+Thủy-hđ> CỰ <-Thủy-hđ> Hóa-Khoa Đường-Phù Hi-Thần Long-Đức</p>  <p>Tử</p>

NHẬN XÉT SỐ CANH NGỌ

“Mệnh vô chính diệu”, giao hội Xương Khúc, Quang Quý, Thai Tọa, Hồng Đào Hỷ, Tấu Thơ. Giáp Lộc cùng Lộc. Tiền Cái hậu Mã cách.

Cuộc đời: Lúc ấu nhi sung sướng vì có Thai Tọa. Nhưng sang đại hạn 12 –32 phải có đại tang, đến đại hạn 32 – 42 cũng thế.

Nữ mệnh mà có Xương Khúc gặp Đào Diêu tất thích văn thi ca hát lãng mạn, đa tình, nhưng may gặp được Thiên Hình, Thiên Quý nên trở thành đứng đắn.



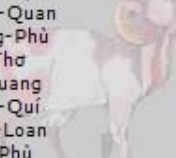






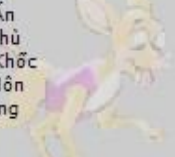




Phú:

*Thói dâm dật xướng hòa kém phúc
Ấy Văn Xương Văn Khúc ai khen...
Kìa người phượng chạ loan chung
Đào Diêu số ấy trong lòng chẳng trịnh
Nhưng gặp được Quý, Hình, Tử Phủ
Dạ sắt vàng nào sợ lung lay*

Ở đây lại có cả Hồng Đào Hỷ gọi là Tam Minh nên giữ được đoan chính tuy phải làm kẻ thất. Nhưng cung “*Phối thì Nguyệt Đức Đào tinh. Trai lấy vợ đẹp gái lành chồng sang*”. Số ung dung về sau vì tiền Mã hậu Cái (đi ngựa có lưng che) nhưng đáng tiếc vì sinh phùng bại địa phát không bền. Mong ở cung Phối hơn.

LÁ SỐ MÒ CÔI MỆ – GIÁP THÂN

Giáp Thân – Tháng 12 – Ngày 25 – Giờ Dần

<p>Hỏa (-) THIÊN-DI / 66 Tí LIÊM <-Hỏa-hđ> THAM <-Thủy-hđ> Hóa-Lộc Tiểu-Hào Phúc-Đức Thiên-Đức Kiếp-Sát Thiên-Trù LN Van-Tinh:</p>  <p>Lâm-Quan</p>	<p>Hỏa (+) TẬT-ÁCH / 76 Ngọ CỰ <-Thủy-vđ> Văn-Khúc Tướng-Quân Thiên-Sứ Điếu-Khách Địa-Giải TUẦN</p>  <p>Đề-Vương</p>	<p>Thổ (-) TÀI-BẠCH / 86 Mùi TƯỚNG <+Thủy-đđ> Thiên-Việt Thiên-Quan Đường-Phù Tấu-Thơ Ấn-Quang Thiên-Quý Hồng-Loan Trực-Phù Thiên-Giải Thiên-Tài Quả-Tú TUẦN</p>  <p>Suy</p>	<p>Kim (+) TỬ-TỨC / 96 Thân ĐÔNG <+Thủy-mđ> LƯƠNG <-Mộc-vđ> Văn-Xương Phi-Liêm Linh-Tinh Thai-Phụ Thái-Tuế Thiên-Hình TRIỆT</p>  <p>Bệnh</p>
<p>Thổ (+) NÔ-BỘC / 56 Thìn NGUYỆT <-Thủy-hđ> Thanh-Long Hóa-Tinh Thiên-Thương Phong-Cáo Bạch-Hổ Hoa-Cái Thiên-La</p>  <p>Quan-Đới</p>	<p>Mão Thìn Tỵ Ngọ Mùi Thân Dậu Tuất Hợi Tý Sửu Dần Mìn</p> <p>TÊN: Mò_Coi Năm Sinh: GIÁP THÂN Dương-Nam Tháng: 12 Ngày: 25 Giờ: DẦN Bản-Mệnh: Tuyên-trung-Thủy Cục: Hỏa-lục-cục THÂN cư QUAN-LOC (Thân) / 46: tại cung MAO Tứ Bình - Cân Lượng</p> 		<p>Kim (-) PHU-THẾ / 106 Dậu VŨ <-Kim-đđ> SÁT <+Kim-hđ> Hóa-Khoa Thiên-Phúc Hi-Thần Địa-Không Thiên-Không Thiếu-Dương Đào-Hoa Phá-Toại Lưu-Hà TRIỆT</p>  <p>Tử</p>
<p>Mộc (-) QUAN-LỘC (Thân) / 46 Mão PHŨ <-Thổ-bh> Tả-Phù Lực-Sĩ Thiên-Khố Kính-Dương Tam-Thai Long-Đức</p>  <p>Mộc-Dục</p>	<p>Mão Thìn Tỵ Ngọ Mùi Thân Dậu Tuất Hợi Tý Sửu Dần Mìn</p> <p>TÊN: Mò_Coi Năm Sinh: GIÁP THÂN Dương-Nam Tháng: 12 Ngày: 25 Giờ: DẦN Bản-Mệnh: Tuyên-trung-Thủy Cục: Hỏa-lục-cục THÂN cư QUAN-LOC (Thân) / 46: tại cung MAO Tứ Bình - Cân Lượng</p> 	<p>Thổ (+) HUYNH-ĐỆ / 116 Tuất NHẬT <+Hỏa-hđ> Hóa-Kỵ Quốc-Ấn Bệnh-Phù Thiên-Khố Tang-Môn Địa-Vông</p>  <p>Mộ</p>	
<p>Mộc (+) ĐIÊN-TRẠCH / 36 Dần Lộc-Tồn Bác-Sĩ Thiên-Hư Phượng-Các Giải-Thần Tuế-Phá Thiên-Mã</p>  <p>Trường-Sinh</p>	<p>Thổ (-) PHÚC-ĐỨC / 26 Sửu TỬ-VI <+Thổ-đđ> PHẢ <-Thủy-vđ> Thiên-Khôi Hóa-Quyển Quan-Phù Đà-La Địa-Kiếp Thiên-Hi Tử-Phù Nguyệt-Đức</p>  <p>Dưỡng</p>	<p>Thủy (+) PHU-MẬU / 16 Tỵ CƠ <-Thổ-đđ> Phục-Binh Long-Trì Quan-Phù Thiên-Riêu Thiên-Y</p>  <p>Thai</p>	<p>Thủy (-) MỆNH / 6 Hợi Hữu-Bật Đại-Hào Bát-Tọa Đấu-Quần Thiếu-Ấm Thiên-Thọ Cổ-Thần</p>  <p>Tuyệt</p>

NHẬN XÉT SỐ GIÁP THÂN

Mệnh vô chính diệu hội Tả Hữu, Quang Quý, Thai Tọa, "hợp Lộc cùng Lộc cách".

Nhận xét thấy cuộc đời mồ côi mẹ từ bé, xem cung Phụ mẫu thấy Âm Dương phản bội ngộ Linh Hỏa, Hình Phục Hồ, nhưng Thái Dương hãm gặp được Hóa Ky.

Mệnh có Song Hao mà gặp tuổi Dần, Thân rất hợp nên thông minh. Thiếu thời thích ngao du 4 bề tìm học hỏi, muốn tìm hiểu sâu rộng. Tuy ham chơi song lúc học thì say mê không kém. Ở đây Hao lại gặp được Tuyệt là hạng khôn ngoan nhưng hơi tính suy lợi hại không thật lòng. Có nhiều tham vọng nhưng khó toại nguyện. Có Ân Quý đóng Mùi đắc cách:

*Quý, Ân Mùi Sừ hạn cầu
Đường mây gặp bước cao sâu cứu trùng*

Năm 20 tuổi đã đỗ toàn cử nhân Luật. Bởi Mệnh vô chính diệu nên lúc nhỏ lao đao, không sống cuộc đời bình lặng được, song về sau sẽ hưởng được quý hiển, nhất là sinh năm Giáp mà gặp được.

*Hỏi ai Giáp, Kỳ mấy người
Gặp sao Thiên Khố tiền rời bạc muôn*

Nhưng cung Phôi xấu vì Vũ Sát khó mong mãn ý toại lòng.

ÂM NAM

Kỷ Sửu – Tháng Giêng – Ngày 26 – Giờ Ngọ

<p>Hỏa (-) TỬ-TỨC / 34 Tí</p> <p>ĐÔNG <+Thủy-đđ> Lực-Sĩ</p> <p>Đà-La Địa-Kiếp Địa-Không</p> <p>Thiên-Khốc Tam-Thái Long-Trí Quan-Phù</p> <p>Trường-Sinh</p>	<p>Hỏa (+) PHU-THÊ / 24 Ngọ</p> <p>VŨ <-Kim-vđ> PHŨ <-Thổ-mđ></p> <p>Hóa-Lộc Lộc-Tồn Bác-Sĩ Tứ-Phù Nguyệt-Đức Đào-Hoa Lưu-Hà TUẦN</p> <p>Dương</p>	<p>Thổ (-) HUYNH-ĐÊ / 14 Mùi</p> <p>NHẬT <+Hỏa-đđ> NGUYỆT <-Thủy-đđ></p> <p>Quan-Phù</p> <p>Thiên-Hư Đấu-Quân Tuế-Phá Địa-Giải TUẦN</p> <p>Kinh-Dương</p> <p>Thai</p>	<p>Kim (+) MỆNH (Thân) / 4 Thân</p> <p>THAM <-Thủy-đđ></p> <p>Thiên-Việt Hóa-Quyền Phục-Bình Phong-Cáo Thiên-Hi Long-Đức Thiên-Giải Thiên-Trù TRIẾT</p> <p>Tuyết</p>	
<p>Thổ (+) TÀI-BACH / 44 Thìn</p> <p>PHÁ <-Thủy-đđ></p> <p>Tả-Phù Văn-Xương Thanh-Long</p> <p>Ân-Quang Thiếu-Âm Thiên-La</p> <p>Linh-Tinh</p> <p>Mộc-Dục</p>	<p>Hợi Tí Sửu Dần</p> <p>Tuất Mão</p> <p>Thân Mùi Ngọ Ty</p> <p>TÊN: SPT Năm Sinh: KỶ SỬU Âm-Nam Tháng: 1 Ngày: 26 Giờ: NGỌ</p> <p>Bản-Mệnh: Tích-lich-Hóa Cục: Kim-tứ-cục</p> <p>THÂN cư MỆNH (Thân) / 4: tại cung THÂN Tứ Bình - Căn Lượng</p>			<p>Kim (-) PHU-MẬU / 114 Dậu</p> <p>CƠ <-Thổ-mđ> CỰ <-Thủy-mđ></p> <p>Thiên-Quan Đại-Hào</p> <p>Hóa-Tinh</p> <p>Bát-Tọa Phượng-Các Giải-Thần Bạch-Hổ Thiên-Hình Thiên-Tài Thiên-Tho LN Văn-Tinh: TRIẾT</p> <p>Mô</p>
<p>Mộc (-) TẬT-ÁCH / 54 Mão</p> <p>Tiểu-Hào Thiên-Sứ Tang-Môn</p> <p>Quan-Đối</p>	<p>Thổ (+) PHÚC-ĐỨC / 104 Tuất</p> <p>TỬ-VI <+Thổ-vđ> TƯỚNG <+Thủy-vđ></p> <p>Hữu-Bật Văn-Khúc Hóa-Kỳ Bệnh-Phù Thiên-Quý Phúc-Đức Thiên-Đức Quá-Tú Địa-Vông</p> <p>Thìn</p> <p>Tử</p>			
<p>Mộc (+) THIÊN-DI / 64 Dần</p> <p>LIÊM <-Hỏa-vđ></p> <p>Thiên-Phúc Quốc-Ấn Tướng-Quân Hồng-Loan Thiên-Không Thiếu-Dương Cô-Thần Kiếp-Sát</p> <p>Lâm-Quan</p>	<p>Thổ (-) NÔ-BỘC / 74 Sửu</p> <p>Tấu-Thơ Thiên-Thương Thái-Tuế Thiên-Riêu Thiên-Y Phá-Toái Hoa-Cái</p> <p>Đê-Vượng</p>	<p>Thủy (+) QUAN-LỘC / 84 Tý</p> <p>SÁT <+Kim-mđ></p> <p>Thiên-Khôi Phi-Liêm Thái-Phụ Trực-Phù</p> <p>Suy</p>	<p>Thủy (-) ĐIÊN-TRẠCH / 94 Hợi</p> <p>LƯƠNG <-Mộc-hđ></p> <p>Hóa-Khoa Đường-Phù Hi-Thần Điêu-Khách Thiên-Mã</p> <p>Bệnh</p>	

NHẬN XÉT SỐ KỶ SỬU

Cách: Sát Phá Liêm Tham cách Khôi Việt Tướng Ấn Thai Cáo. Quyền tinh nhập miếu cách Thất Sát cư Quan Lộc.

Phú:

*Hồng Xương Liêm Khôi phù trì
Sân rồng dẫn bước tên ghi Cửu trùng*

Chú ý: Người sinh năm Giáp, Kỷ mà gặp Tham đóng Mệnh ở cung miếu vượng đắc địa thì rất thích hợp, sẽ được hưởng phú quý, nhưng phải ngoài 30 tuổi.

Tính chất ít thích ngồi yên, lúc nào cũng thích hoạt động nơi đông người. Số này hợp với kinh doanh kỹ nghệ hoặc quân binh hơn là văn học.


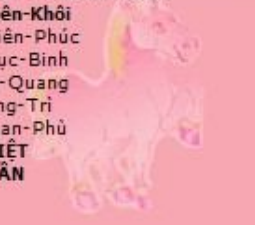

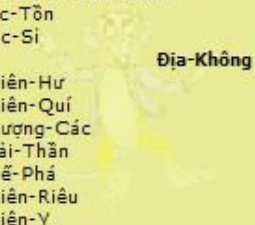






Cung Bào có Nhật Nguyệt gặp Hỉ Thần có anh em dị bào (nhất là có cả Thai Vượng).

Phú:

*Âm Dương chiếu với Hỉ tinh
Âm cùng Thiên Phúc cũng sinh dị bào*

LÁ SỐ NAM CANH DẦN

Canh Dần – Tháng 8 – Ngày mùng Một – Giờ Mão

<p>Hỏa (-) HUYNH-ĐỆ / 113 Tý LƯƠNG <+Mộc-hd> Đại-Hạo Phong-Cảo Thiếu-Âm Cô-Thần</p>  <p>Bên</p>	<p>Hỏa (+) MỆNH / 3 Ngọ SÁT <+Kim-md> Thiên-Khôi Thiên-Phúc Phúc-Bình Ân-Quang Long-Trì Quan-Phù TRIẾT TUÂN</p>  <p>Tứ</p>	<p>Thổ (-) PHỤ-MẪU / 13 Mùi Văn-Khúc Văn-Xương Quan-Phù Đà-La Thiên-Hi Tứ-Phù Nguyệt-Đức TRIẾT TUÂN</p>  <p>Mộ</p>	<p>Kim (+) PHÚC-ĐỨC / 23 Thân LIÊM <+Hỏa-vd> Lộc-Tồn Bác-Sĩ Địa-Không Thiên-Hư Thiên-Quý Phượng-Các Giải-Thần Tuế-Phá Thiên-Riêu Thiên-Y Thiên-Tài Thiên-Mã Lưu-Hà</p>  <p>Tuyệt</p>
<p>Thổ (+) PHU-THẾ / 103 Thìn TỬ-VI <+Thổ-vd> TƯỚNG <+Thủy-vd> Quốc-Ấn Bệnh-Phú Hóa-Tinh Thiên-Khốc Tang-Môn Thiên-Hình Thiên-La</p>  <p>Suy</p>	<p>Mão Thìn Ty Ngọ Dần Mùi Sửu Tuất Dậu</p> <p>TÊN: SPT_CD Năm Sinh: CANH DẦN Dương-Nam Tháng: 8 Ngày: 1 Giờ: MÃO Bản-Mệnh: Tùng-bách-Mộc Cục: Mộc-tam-cục THÂN cư THIÊN-DI (Thân) / 63: tại cung TÍ Tứ Bình - Cân Lượng</p>		<p>Kim (-) ĐIÊN-TRẠCH / 33 Dậu Lực-Sĩ Kình-Dương Thai-Phụ Long-Đức Phá-Toái</p>  <p>Thai</p>
<p>Mộc (-) TỬ-TỨC / 93 Mão CƠ <-Thổ-md> CỰ <-Thủy-md> Hữu-Bật Hi-Thần Bát-Tọa Thiên-Không Thiếu-Dương Thiên-Giải Đào-Hoa</p>  <p>Đề-Vượng</p>			<p>Thổ (+) QUAN-LỘC / 43 Tuất PHẢ <-Thủy-dd> Thanh-Long Đấu-Quân Bạch-Hổ Hoa-Cái Địa-Võng</p>  <p>Dưỡng</p>
<p>Mộc (+) TÀI-BẠCH / 83 Dần THAM <-Thủy-dd> Thiên-Việt Phi-Liêm Địa-Kiếp Thái-Tuế Địa-Giải Thiên-Thọ Thiên-Trù</p>  <p>Lâm-Quan</p>			<p>Thổ (-) TẬT-ÁCH / 73 Sửu NHẬT <+Hỏa-dd> NGUYỆT <-Thủy-dd> Hóa-Lộc Hóa-Kỵ Đường-Phù Tấu-Thơ Thiên-Sứ Hồng-Loan Trực-Phù Quả-Tú</p>  <p>Quan-Đới</p>

NHẬN XÉT SỐ CANH DÂN

Mệnh: Sát Phá Tham hội Khôi Việt. Thân: Tử Phủ Vũ Tướng hội Quyền Lộc, Quang Quý, Tướng Ấn, Long Phượng.

Mệnh dương đóng cung Dương. Thất Sát miếu địa ở Ngọ tất có tài cán. Gặp Thiên Phủ chính chiếu, theo phú ta thấy:

*Phủ phùng Thất sát chí khôn
Việc làm mạnh bạo những toan hơn người*

Tuy nhiên ở đây Sát gặp Quyền nên hay liều lĩnh dễ thất bại trong đời, mà lại bị Tuần Triệt đương đầu tất trắc trở sự nghiệp công danh. Phải ngoài 33 tuổi mới thấy hanh thông vì Thân cư Thiên di được đắc cách. Tất có công danh và hiển đạt.

LÁ SỐ NGA MI TÁC ÁN

Tân Mão – Tháng 11 – Ngày 13 – Giờ Dần

<p>Hỏa (-) TẬT-ÁCH / 73 Tí</p> <p>NHẬT <+Hỏa-mđ> Hóa-Quyên Thiên-Phúc Quốc-Ấn Bệnh-Phù Thiên-Sứ Tang-Môn Địa-Giải Thiên-Thọ Thiên-Mã Cô-Thần Phá-Toái TRIẾT</p> <p>Bệnh</p>	<p>Hỏa (+) TÀI-BẠCH / 83 Ngọ</p> <p>PHẢ <-Thủy-mđ> Thiên-Khôi Văn-Khúc Hóa-Khoa Đại-Hao Thiên-Hi Thiểu-Âm Thiên-Giải Thiên-Trừ TUẦN</p> <p>Tử</p>	<p>Thổ (-) TỬ-TỨC / 93 Mùi</p> <p>CƠ <-Thổ-dd> Phục-Bình Ân-Quang Thiên-Quý Long-Trí Phụng-Các Giải-Thần Đẩu-Quân Quan-Phù Thiên-Hình Hoa-Cải TUẦN</p> <p>Mộ</p>	<p>Kim (+) PHU-THỂ / 103 Thân</p> <p>TỬ-VI <+Thổ-mđ> PHŨ <-Thổ-mđ> Văn-Xương Hóa-Kỵ Quan-Phù</p> <p>Đà-La Linh-Tinh</p> <p>Thai-Phụ Tử-Phù Nguyệt-Đức Kiếp-Sát</p> <p>Tuyết</p>
<p>Thổ (+) THIÊN-DI / 63 Thìn</p> <p>VŨ <-Kim-mđ> Hi-Thần Phong-Cáo Thiên-Không Thiểu-Dương Thiên-La TRIẾT</p> <p>Suy</p>	<p>Hợi Tuất Dậu Thân</p> <p>Tí Mùi</p> <p>Sửu Ngọ</p> <p>Dần Mão Thìn Tỵ</p> <p>TÊN: NMTA Năm Sinh: TÂN MÃO Âm-Nữ Tháng: 11 Ngày: 13 Giờ: DẦN Bản-Mệnh: Tùng-bách-Mộc Cục: Mộc-tam-cục THÂN cư QUAN-LOC (Thân) / 43: tại cung DẦN Tử Bình - Cân Lượng</p>		<p>Kim (-) HUYNH-ĐỆ / 113 Dậu</p> <p>NGUYỆT <-Thủy-mđ> Thiên-Quan Lộc-Tôn Bắc-Sĩ</p> <p>Địa-Không</p> <p>Thiên-Hư Tuế-Phá</p> <p>Thai</p>
<p>Mộc (-) NÔ-BỘC / 53 Mão</p> <p>ĐÔNG <+Thủy-dd> Phi-Liêm Thiên-Khốc Thiên-Thương Thái-Tuế Lưu-Hà</p> <p>Đế-Vương</p>			<p>Thổ (+) MỆNH / 3 Tuất</p> <p>THAM <-Thủy-vđ> Lực-Sĩ</p> <p>Kinh-Dương</p> <p>Long-Đức Địa-Vông</p> <p>Dưỡng</p>
<p>Mộc (+) QUAN-LỘC (Thân) / 43 Dần</p> <p>SÁT <+Kim-mđ> Thiên-Việt Tả-Phù Đường-Phù Tấu-Thơ Tam-Thai Trục-Phù</p> <p>Lâm-Quan</p>			<p>Thổ (-) ĐIÊN-TRẠCH / 33 Sửu</p> <p>LƯƠNG <-Mộc-dd> Tướng-Quân</p> <p>Địa-Kiếp</p> <p>Điều-Khách Thiên-Tài Quả-Tử</p> <p>Quan-Đới</p>

NHẬN XÉT SỐ TÂN MÃO

Tham Vũ đồng hành hội Khôi Việt giáp song Lộc
Phúc cung: có Hồng Đào Là cách Nga mi tác áng

Chú ý:

Âm Dương ở cung Mệnh và Cục đều hợp. Tham miếu địa, đặc biệt nhất hung tinh đắc cách là Kinh Dương đóng tứ mộ là hạng vợ chồng phú ích tử, đoan trang thẳng thắn trong mọi việc, đắc cách nhất là Mệnh giáp song Lộc. Thân cư Quan Lộc có Xương Khúc, Khôi Việt về sau thích văn chương và có đại khoa.

Nhưng cần xem cung Phụ tụy có Tử Phủ Đào, Nguyệt Đức xong gặp Hóa Kỵ, Đà, Kiếp Sát ắt có lúc buồn đau, phiền toái.



ÂM NAM QUÍ TỶ

Quý Tỵ – Tháng 11 – Ngày 4 – Giờ Thân

NHẬN XÉT SỐ ÂM NAM QUÍ TỶ

Cơ Nguyệt Đồng Lương thủ mệnh Tồn Khoa Tướng Ân Quang Quý, giáp Khôi Việt.

Chú ý:

Mệnh có Nguyệt hãm địa, nhưng được lợi là Âm Nam mà lại hội được Khoa Lộc, Xương Khúc, Hồng Hi, Sinh Vượng, giáp Khôi Việt nên sẽ thành đạt khoa danh. Tuy tánh ưa nhàn tản và thích ngao du.

Về sau có công danh vì Thân cư Quan có Tả Hữu An Tướng Xương Khúc Khoa Tồn đắc cách. đại hạn 35 tuổi hoạnh phát.

<p>Hỏa (-) PHỤ-MẪU / 115 Tỵ LIÊM <-Hỏa-hđ> THAM <-Thủy-hđ> Thiên-Việt Hỏa-Kỵ Thiên-Phúc Đường-Phù Hi-Thần Tam-Thai Phượng-Các Giải-Thần Thái-Tuế Địa-Giải Lâm-Quan</p>	<p>Hỏa (+) PHÚC-ĐỨC / 105 Ngọ CỰ <-Thủy-vđ> Hỏa-Quyền Thiên-Quan Phi-Liêm Linh-Tinh Thiên-Không Thiệu-Dương Thiên-Giải Đào-Hoa TUẦN Quan-Đới</p>	<p>Thổ (-) ĐIÊN-TRẠCH / 95 Mùi TƯƠNG <+Thủy-đđ> Tấu-Thơ Địa-Kiếp Hỏa-Tinh Tang-Môn Thiên-Hình TUẦN Mộc-Dục</p>	<p>Kim (+) QUAN-LỘC (Thân) / 85 Thân ĐỒNG <+Thủy-md> LƯƠNG <-Mộc-vđ> Quốc-Ấn Tướng-Quân Thiệu-Âm Cô-Thần Trường-Sinh</p>
<p>Thổ (+) MỆNH / 5 Thìn NGUYỆT <-Thủy-hđ> Hỏa-Khoa Bệnh-Phù Ân-Quang Thiên-Hi Trục-Phù Quả-Tú Thiên-La Đế-Vượng</p>	<p>Mão Thìn Tỵ Ngọ Dần Mùi TÊN: Quy_Tỵ Năm Sinh: QUÝ TỴ Âm-Nam Tháng: 11 Ngày: 4 Giờ: THẦN Bàn-Mệnh: Trường-lưu-Thủy Cục: Thổ-ngũ-cục THẦN cư QUAN-LOC (Thân) / 85: tại cung THẦN Tử Bình - Căn Lượng</p>		<p>Kim (-) NỖ-BỘC / 75 Dậu VŨ <-Kim-đđ> SÁT <+Kim-hđ> Tiểu-Hạo Thiên-Thương Bát-Tọa Long-Tri Quan-Phù Thiên-Tài Phá-Toái Dưỡng</p>
<p>Mộc (-) HUYNH-ĐỀ / 15 Mão PHŨ <-Thổ-bh> Thiên-Khôi Đại-Hạo Địa-Không Đẩu-Quân Điều-Khách LN Vạn-Tinh: Suy</p>			<p>Thổ (+) THIÊN-DI / 65 Tuất NHẬT <+Hỏa-hđ> Thanh-Long Phong-Cáo Thiên-Quý Hồng-Loan Tử-Phù Nguyệt-Đức Địa-Võng Thiên-Trù Thai</p>
<p>Mộc (+) PHU-THỂ / 25 Dần Tả-Phù Văn-Xương Phục-Bình Thái-Phụ Phúc-Đức Thiên-Đức Kiếp-Sát Lưu-Hà Bệnh</p>	<p>Thổ (-) TỬ-TỨC / 35 Sửu TỬ-VI <+Thổ-đđ> PHÁ <-Thủy-vđ> Hỏa-Lộc Quan-Phù Kinh-Dương Thiên-Khốc Bạch-Hổ Thiên-Thọ Hoa-Cái TRIỆT Tử</p>	<p>Thủy (+) TÀI-BẠCH / 45 Tỵ CỜ <-Thổ-đđ> Hữu-Bật Văn-Khúc Lộc-Tồn Bắc-Si Long-Đức TRIỆT Mộ</p>	<p>Thủy (-) TẮT-ÁCH / 55 Hợi Lực-Sĩ Đà-La Thiên-Hư Thiên-Sử Tuế-Phá Thiên-Riêu Thiên-Y Thiên-Mã Tuyệt</p>



LÁ SỐ TỬ PHÁ TẠI SỬU

Ất Mùi – Tháng 2 – Ngày 5 – Giờ Dần

NHẬN XÉT

Tử Vi, Sát Phá Liêm Tham cách hội Khoa Mã, Tả Hữu, Thai Tọa hợp Lộc. Hoa Cái cư Thiên Di, Sát Phá Liêm Tham phùng Vũ Khúc.

<p>Hỏa (-) QUAN-LOC (Thân) / 86 / Ti</p> <p>LIÊM <-Hỏa-hđ> THAM <-Thủy-hđ> Tả-Phù Phục-Bình Bát-Toạ Điều-Khách Thiên-Mã TUÂN</p> <p style="text-align: center;">Tuyết</p>	<p>Hỏa (+) NÔ-BỘC / 76 / Ngo</p> <p>CỰ <-Thủy-vđ> Văn-Khúc Đại-Hạo Thiên-Thương Trúc-Phù Thiên-Trủ LN Van-Tinh: TRIỆT</p> <p style="text-align: center;">Mộ</p>	<p>Thổ (-) THIÊN-DI / 66 / Mùi</p> <p>TƯƠNG <+Thủy-đđ> Bệnh-Phù Hòa-Tinh</p> <p>Thái-Tuế Hoa-Cải TRIỆT</p> <p style="text-align: center;">Tử</p>	<p>Kim (+) TẬT-ÁCH / 56 / Thân</p> <p>ĐÔNG <+Thủy-mđ> LƯƠNG <-Mộc-vđ> Thiên-Việt Văn-Xương Hóa-Quyền Thiên-Phúc Đường-Phù Hi-Thần Thiên-Sứ Thai-Phụ Hồng-Loan Đẩu-Quán Thiên-Không Thiểu-Dương Địa-Giải Thiên-Tài Cô-Thần Kiếp-Sát</p> <p style="text-align: center;">Bệnh</p>
<p>Thổ (+) ĐIÊN-TRẠCH / 96 / Thìn</p> <p>NGUYỆT <-Thủy-hđ> Hóa-Kỵ Thiên-Quan Quan-Phù Kinh-Dương</p> <p>Phong-Cáo Phúc-Đức Thiên-Đức Quả-Tú Thiên-La TUÂN</p> <p style="text-align: center;">Thai</p>	<p>Hợi Tí Sửu Dần</p> <p>Tuất Mão</p> <p style="text-align: center;"> TÊN: At_Mui Năm Sinh: ẤT MÙI Âm-Nam Tháng: 2 Ngày: 5 Giờ: DẦN Bản-Mệnh: Sa-trung-Kim Cục: Hỏa-lục-cục THÂN cư QUAN-LOC (Thân) / 86: tại cung TY Tứ Bình - Cân Lượng </p> <p>Dậu Thìn</p> <p>Thân Mùi Ngo Tỵ</p>		<p>Kim (-) TÀI-BẠCH / 46 / Dậu</p> <p>VŨ <-Kim-đđ> SÁT <+Kim-hđ> Hữu-Bật Phi-Liêm Địa-Không</p> <p>Tam-Thai Tang-Môn Thiên-Giải</p> <p style="text-align: center;">Suy</p>
<p>Mộc (-) PHÚC-ĐỨC / 106 / Mão</p> <p>PHŨ <-Thổ-bh> Lộc-Tôn Bắc-Si Thiên-Quý Phượng-Các Giải-Thần Bạch-Hổ</p> <p style="text-align: center;">Dưỡng</p>			<p>Thổ (+) TỬ-TỨC / 36 / Tuất</p> <p>NHẬT <+Hỏa-hđ> Tấu-Thơ Thiểu-Âm Thiên-Hình Địa-Vông Lưu-Hà</p> <p style="text-align: center;">Đế-Vượng</p>
<p>Mộc (+) PHŨ-MẪU / 116 / Dần</p> <p>Lực-Sĩ Đà-La</p> <p>Thiên-Hi Long-Đức Thiên-Riêu Thiên-Y</p> <p style="text-align: center;">Trường-Sinh</p>	<p>Thổ (-) MỆNH / 6 / Sửu</p> <p>TỬ-VI <+Thổ-đđ> PHẢ <-Thủy-vđ> Hóa-Khoa Thanh-Long Địa-Kiếp</p> <p>Thiên-Hư Tuế-Phá Phá-Toái</p> <p style="text-align: center;">Mộc-Dục</p>	<p>Thủy (+) HUYNH-ĐỆ / 16 / Tỵ</p> <p>CƠ <-Thổ-đđ> Thiên-Khôi Hóa-Lộc Tiểu-Hạo Linh-Tinh</p> <p>Tử-Phù Nguyệt-Đức Thiên-Thọ Đào-Hoa</p> <p style="text-align: center;">Quan-Đới</p>	<p>Thủy (-) PHU-THẾ / 26 / Hợi</p> <p>Quốc-Ăn Tướng-Quân Thiên-Khốc Ân-Quang Long-Trì Quan-Phù</p> <p style="text-align: center;">Lâm-Quan</p>

Cước chú:

Tử Vi của tuổi Ất Mùi, trong phú có câu:

*Mệnh thân: Tử Phá ở cùng
Sửu, Mùi, Thìn, Tuất bất trung bất nghi.*

Nhưng nếu là tuổi Sửu, Mùi, Thìn, Tuất thì phản cách vi giai, là người chí hiếu, Nhưng Tử Vi đây mất lực vì Kiếp Không nên không tăng cho cách cuộc Thân Mệnh đẹp hơn được.

Tương lai là kẻ cơ chỉ, giỏi về kỹ nghệ kinh thương, khí cụ, và có địa vị khá giả. Đại hạn 26 tuổi có Tứ Linh ngộ Lộc, bắt đầu hưng vượng về công danh, tài lộc.



NAM BÌNH THÂN

Bính Thân – Tháng 11 – Ngày 17 – Giờ Dần

Cước chú:

Tử Phủ Vũ Tướng, giáp Khôi Việt, Thiếu Âm, Thiếu Dương

Tử Vi của tuổi Bính Thân, cách đẹp, nhưng Thiên Phủ ngộ Tuần Triệt, không có nhiều trung tinh hội, tuy được lưỡng Giáp tốt. Nhất là tuổi này sinh vào giờ Kim xà. Cuộc sống lận đận công danh, dễ vào vòng lao lý, dù học khá có khiếu văn chương.

Cung Phôi xấu, cuộc đời đơn độc, buồn thương, bất mãn. Bù lại Thiên Mã ở Quan Lộc, Hoa Cái ở Thiên Di ra ngoài được quý mến. Đại hạn 33 bộc phát và nhiều thay đổi tốt.

Đặc biệt cung Mệnh sao đều vượng theo lý giải âm dương thế là cuộc đời tốt đẹp, và phá được giờ Kim xà thiết tỏa.

<p>Hỏa (-) TẬT-ÁCH / 73 Tí</p> <p>CƠ <-Thổ-vd> Hỏa-Quyền Thiên-Quan Lộc-Tồn Bác-Sĩ Thiên-Sứ Phúc-Đức Địa-Giải Thiên-Đức Kiếp-Sát TRIẾT TUẦN</p> <p>Bệnh</p>	<p>Hỏa (+) TÀI-BACH / 83 Ngọ</p> <p>TỬ-VI <+Thổ-md> Văn-Khúc Lực-Sĩ</p> <p>Kinh-Dương</p> <p>Tam-Thai Điều-Khách Thiên-Giải Thiên-Tài</p> <p>Tử</p>	<p>Thổ (-) TỬ-TỨC / 93 Mùi</p> <p>Thanh-Long Hồng-Loan Trục-Phù Thiên-Hình Quả-Tú Lưu-Hà</p> <p>Mộ</p>	<p>Kim (+) PHU-THỂ / 103 Thân</p> <p>PHÁ <-Thủy-hđ> Văn-Xương Hỏa-Khoa Tiểu-Hào</p> <p>Linh-Tinh</p> <p>Thai-Phụ Bát-Tọa Thái-Tuế LN Van-Tinh:</p> <p>Tuyệt</p>
<p>Thổ (+) THIÊN-ĐI / 63 Thìn</p> <p>SÁT <+Kim-hđ> Quan-Phù</p> <p>Đà-La Hóa-Tinh</p> <p>Phong-Cáo Bạch-Hổ Hoa-Cái Thiên-La TRIẾT TUẦN</p> <p>Suy</p>	<p>Mão Thìn Tỵ Ngọ</p> <p>Dần Mùi</p> <p>NAM BÌNH THÂN</p> <p>TÊN: At_Mui Năm Sinh: BÌNH THÂN Dương-Nam Tháng: 11 Ngày: 17 Giờ: DẦN Bản-Mệnh: Sơn-hạ-Hỏa Cục: Mộc-tam-cục THÂN cư QUAN-LOC (Thân) / 43: tại cung DẦN Tử Bình - Cân Lượng</p> <p>Sửu Thân</p>		<p>Kim (-) HUYNH-ĐỆ / 113 Dậu</p> <p>Thiên-Việt Tướng-Quân</p> <p>Địa-Không</p> <p>Thiên-Không Thiệu-Dương Đào-Hoa Phá-Toái</p> <p>Thai</p>
<p>Mộc (-) NỔ-BỘC / 53 Mão</p> <p>NHẬT <+Hỏa-vd> LƯƠNG <-Mộc-vd> Phục-Bình Thiên-Thương Thiên-Quý Long-Đức</p> <p>Đế-Vượng</p>			<p>Thổ (+) MỆNH / 3 Tuất</p> <p>LIÊM <-Hỏa-md> PHỦ <-Thổ-vd> Hỏa-Kỵ Đường-Phù Tấu-Thơ Thiên-Khốc Tang-Môn Thiên-Thọ Địa-Võng</p> <p>Dưỡng</p>
<p>Mộc (+) QUAN-LỘC (Thân) / 43 Dần</p> <p>VŨ <-Kim-vd> TƯỚNG <+Thủy-md> Tà-Phù Đại-Hào Thiên-Hư Phượng-Các Giải-Thần Tuế-Phá Thiên-Mã</p> <p>Lâm-Quan</p>			<p>Thổ (-) ĐIỂN-TRẠCH / 33 Sửu</p> <p>ĐÔNG <+Thủy-hđ> CỰ <-Thủy-hđ> Hóa-Lộc Quốc-Ấn Bệnh-Phù</p> <p>Địa-Kiếp</p> <p>Thiên-Hi Tử-Phù Nguyệt-Đức</p> <p>Quan-Đới</p>

LÁ SỐ NỮ NHÂN – CỤ ĐỒNG

Mậu Tuất – Tháng 2 – Ngày 23 – Giờ Dần

Mệnh: "Tọa Quý hướng Quý" cách. Cụ Đồng hội Khôi Việt, Tả Hữu, Quang Quý, Tướng Ấn, Khoa Lộc, Sinh Vượng hợp Lộc giáp Long Phụng.

Thân: Cơ Cụ Đồng Âm hội Tam Hóa, Tả Hữu, Quang Quý, Tướng Ấn.

<p>Hỏa (-) QUAN-LỘC (Thân) / 84 Tí</p> <p>CƠ <-Thổ-vd> Tả-Phù Hóa-Kỵ Lộc-Tồn Bác-Sĩ</p> <p>Linh-Tinh</p> <p>Ân-Quang Hồng-Loan Long-Đức Lục-Hà TUẦN</p> <p>Trường-Sinh</p>	<p>Hỏa (+) NÔ-BỘC / 74 Ngọ</p> <p>TỬ-VI <+Thổ-md> Văn-Khúc Quan-Phù</p> <p>Kinh-Dương</p> <p>Thiên-Thương Bạch-Hổ Thiên-Trù</p> <p>Dưỡng</p>	<p>Thổ (-) THIÊN-DI / 64 Mùi</p> <p>Thiên-Việt Phục-Bình Phúc-Đức Thiên-Đức Quả-Tú</p> <p>Thai</p>	<p>Kim (+) TẬT-ÁCH / 54 Thân</p> <p>PHÁ <-Thủy-hd> Văn-Xương Đại-Hào Thiên-Khốc Thiên-Sứ Thái-Phụ Điếu-Khách Địa-Giải Thiên-Mã LN Van-Tinh:</p> <p>Tuyết</p>
<p>Thổ (+) ĐIÊN-TRẠCH / 94 Thìn</p> <p>SÁT <+Kim-hd> Lục-Sĩ</p> <p>Đà-La</p> <p>Thiên-Hư Phong-Cáo Tuế-Phá Thiên-La TUẦN</p> <p>Mộc-Dục</p>	<p>Dậu Thân Mùi Ngọ</p> <p>Tuất Tý</p> <p>TÊN: MAU TUAT Năm Sinh: MẬU TUẤT Dương-Nữ Tháng: 2 Ngày: 23 Giờ: DẦN Bản-Mệnh: Bình-địa-Mộc Cục: Kim-tứ-cục THÂN cư QUAN-LOC (Thân) / 84: tại cung TY Tứ Bình - Cân Lượng</p> <p>Hợi Thìn</p>		<p>Kim (-) TÀI-BẠCH / 44 Dậu</p> <p>Hữu-Bật Hóa-Khoa Bệnh-Phù</p> <p>Địa-Không</p> <p>Thiên-Quý Trực-Phù Thiên-Giải</p> <p>Mộ</p>
<p>Mộc (-) PHÚC-ĐỨC / 104 Mão</p> <p>NHẬT <+Hỏa-vd> LƯƠNG <-Mộc-vd></p> <p>Thiên-Quan Thiên-Phúc Thanh-Long Tam-Thai Tử-Phù Nguyệt-Đức Thiên-Thọ Đào-Hoa</p> <p>Quan-Đối</p>	<p>Tí Sửu Dần Mão</p>	<p>Thổ (+) TỬ-TỨC / 34 Tuất</p> <p>LIÊM <-Hỏa-md> PHỦ <-Thổ-vd> Đường-Phù Hí-Thần Thái-Tuế Thiên-Hình Hoa-Cái Địa-Vông</p> <p>Tử</p>	
<p>Mộc (+) PHỤ-MẪU / 114 Dần</p> <p>VŨ <-Kim-vd> TƯỚNG <+Thủy-md></p> <p>Tiểu-Hào Long-Trí Quan-Phù Thiên-Riêu Thiên-Y</p> <p>Lâm-Quan</p>	<p>Thổ (-) MỆNH / 4 Sửu</p> <p>ĐÔNG <+Thủy-hd> CỰ <-Thủy-hd> Thiên-Khôi Quốc-Ấn Tướng-Quân</p> <p>Địa-Kiếp</p> <p>Thiếu-Âm Phá-Toái TRIỆT</p> <p>Đế-Vượng</p>	<p>Thủy (+) HUYNH-ĐẾ / 14 Tý</p> <p>THAM <-Thủy-hd> Hóa-Lộc Tấu-Thơ Phụng-Các Giải-Thần Tang-Môn TRIỆT</p> <p>Suy</p>	<p>Thủy (-) PHU-THỂ / 24 Hợi</p> <p>NGUYỆT <-Thủy-md> Hóa-Quyển Phi-Liêm</p> <p>Hóa-Tinh</p> <p>Bát-Tọa Thiên-Hí Đấu-Quân Thiên-Không Thiếu-Dương Thiên-Tài Cổ-Thần Kiếp-Sát</p> <p>Bệnh</p>

Cước chú:

Mệnh Thân đều có đa trung tinh hội, song Cự Đồng hãm địa: ở đây Đồng báo hiệu một tật bệnh ở mắt hay nội thương. Cự ở đây hãm đối với nữ mệnh tất có tướng lạ, ai trông cũng ưa, nhưng là người chua ngoa, đòi tình ái dang dở, tính lẳng lơ.

Tuy xét về âm dương thì cung mệnh cục được đắc cách nên cuộc đời cũng thừa thãi. Lúc trung niên đa bất mãn hoài, nhưng đại hạn 24 tuổi có tiền của, ngoài 36 tuổi được ung dung.



NAM KỶ HỘI

Kỷ Hội – Tháng 7 – Ngày 28 – Giờ Tí

Cách:

Tử Phủ Vũ Tướng cách hội Khôi Việt, Quang Quý, Tướng Ấn, Đào Hồng, Hóa Lộc.

Đào Hoa cư Quan. Thiên Khố thủ mệnh.

Cước chú:

Tử Vi của tuổi Kỷ Hội: Mệnh Mộc an cung Thân là tuyệt địa, tuy ở đây được cách Tử Phủ, Khôi Việt, v.v... nên gọi là cách "Tuyệt xứ phùng sinh" cứu giải cho tuyệt địa, song cuộc đời tất không tránh được sự thăng trầm nhanh chóng.

Hơn nữa số này lại có Đào cư Quan, gặp Khôi Việt tất học giỏi và có tiền.

*Đào Hoa cư Quan rất hay
Giàu sang số đã sẵn tay trời dành*

Lại được Thiên Khố thủ mệnh, người sinh năm Kỷ là đắc cách:

*Hỏi ai Giáp Kỷ mấy người
Gặp sao Thiên Khố tiền rời bạc muôn*

Tiểu hạn những năm 25, 26, 37, 39, 51 đáng lo biến cố.

<p>Hỏa (-) TỬ-TỨC / 34 Tí</p> <p>NHẬT <+Hỏa-mđ> Lực-Sĩ</p> <p>Đà-La</p> <p>Thiên-Hư Đấu-Quân Tuế-Phá Thiên-Mã TUÂN</p> <p>Trưởng-Sinh</p>	<p>Hỏa (+) PHU-THỂ / 24 Ngọ</p> <p>PHẢ <-Thủy-mđ> Lộc-Tồn Bác-Sĩ Thái-Phụ Long-Đức Lưu-Hà</p> <p>Dưỡng</p>	<p>Thổ (-) HUYNH-ĐỀ / 14 Mùi</p> <p>CƠ <-Thổ-đđ> Quan-Phủ</p> <p>Kinh-Dương</p> <p>Thiên-Khốc Bạch-Hổ Thiên-Riêu Thiên-Y Thiên-Tài Thiên-Thọ Hoa-Cải</p> <p>Thai</p>	<p>Kim (+) MỆNH (Thân) / 4 Thân</p> <p>TỬ-VI <+Thổ-mđ> PHỦ <-Thổ-mđ></p> <p>Thiên-Việt Phục-Bình Phúc-Đức Thiên-Đức Kiếp-Sát Thiên-Trù TRIẾT</p> <p>Tuyệt</p>
<p>Thổ (+) TÀI-BẠCH / 44 Thìn</p> <p>VŨ <-Kim-mđ> Hữu-Bật Văn-Khúc Hóa-Lộc Hóa-Kỵ Thanh-Long Hồng-Loan Tứ-Phủ Nguyệt-Đức Thiên-La TUÂN</p> <p>Mộc-Dục</p>	<p>Mão Thìn Tỵ Ngọ</p> <p>Dần Mùi</p> <p>TÊN: Ky_Hoi Năm Sinh: KỶ HỢI Âm-Nam Tháng: 7 Ngày: 28 Giờ: TÍ Bản-Mệnh: Bình-địa-Mộc Cục: Kim-tứ-cục THÂN cư MỆNH (Thân) / 4: tại cung THÂN Tứ Bình - Căn Lượng</p> <p>Sửu Thân</p> <p>Tí Hợi Tuất Dậu</p>		<p>Kim (-) PHỤ-MẪU / 114 Dậu</p> <p>NGUYỆT <-Thủy-mđ> Thiên-Quan Đại-Hao</p> <p>Hỏa-Tinh</p> <p>Điều-Khách Phá-Toái LN Vạn-Tinh: TRIẾT</p> <p>Mộ</p>
<p>Mộc (-) TẬT-ÁCH / 54 Mão</p> <p>ĐÔNG <+Thủy-đđ> Tiểu-Hạo Thiên-Sử Long-Trí Quan-Phủ Thiên-Hình</p> <p>Quan-Đới</p>			<p>Thổ (+) PHÚC-ĐỨC / 104 Tuất</p> <p>THAM <-Thủy-vđ> Tả-Phủ Văn-Xương Hóa-Quyền Bệnh-Phủ</p> <p>Linh-Tinh</p> <p>Thiên-Hi Trực-Phủ Quả-Tú Địa-Võng</p> <p>Tử</p>
<p>Mộc (+) THIÊN-DI / 64 Dần</p> <p>SÁT <+Kim-mđ> Thiên-Phúc Quốc-Ấn Tướng-Quân Phong-Cáo Thiên-Quý Thiếu-Ấm Thiên-Giải Cô-Thần</p> <p>Lâm-Quan</p>	<p>Thổ (-) NÔ-BỘC / 74 Sửu</p> <p>LƯƠNG <-Mộc-đđ> Hóa-Khoa Tấu-Thơ Thiên-Thương Tam-Thai Bát-Tọa Tang-Môn Địa-Giải</p> <p>Đế-Vượng</p>	<p>Thủy (+) QUAN-LỘC / 84 Tý</p> <p>LIÊM <-Hỏa-vđ> TƯỜNG <+Thủy-vđ></p> <p>Thiên-Khôi Phi-Liêm Ân-Quang Thiên-Không Thiếu-Dương Đào-Hoa</p> <p>Suy</p>	<p>Thủy (-) ĐIÊN-TRẠCH / 94 Hợi</p> <p>CỰ <-Thủy-đđ> Đường-Phủ Hi-Thần</p> <p>Địa-Kiếp Địa-Không</p> <p>Phượng-Các Giải-Thần Thái-Tuế</p> <p>Bệnh</p>



NAM NHÂN LƯƠNG ĐẾ

Giáp Thìn – Tháng 5 – Ngày 9 – Giờ Dậu

<p>Hỏa (-) TÀI-BACH / 84 Tí</p> <p>LIÊM <-Hỏa-hđ> THAM <-Thủy-hđ></p> <p>Hóa-Lộc Tiểu-Hạo Thiên-Hi Thiên-Không Thiếu-Dương Thiên-Riêu Thiên-Y Cô-Thần Kiếp-Sát Thiên-Trù LN Van-Tinh:</p> <p style="text-align: center;">Trường-Sinh</p>	<p>Hỏa (+) TỬ-TỨC / 94 Ngọ</p> <p>CỰ <-Thủy-vđ> Hữu-Bật Tướng-Quân Thiên-Quý Phượng-Các Giải-Thần Tang-Môn</p> <p style="text-align: center;">Mộc-Dục</p>	<p>Thổ (-) PHU-THỂ / 104 Mùi</p> <p>TƯƠNG <+Thủy-đđ> Thiên-Việt Thiên-Quan Đường-Phù Tấu-Thơ Thiếu-Âm Thiên-Thọ</p> <p style="text-align: center;">Quan-Đới</p>	<p>Kim (+) HUYNH-ĐỀ / 114 Thân</p> <p>ĐÔNG <+Thủy-mđ> LƯƠNG <-Mộc-vđ></p> <p>Tả-Phù Phi-Liêm</p> <p style="text-align: right;">Địa-Kiếp</p> <p>Ân-Quang Long-Tri Quan-Phù TRIẾT</p> <p style="text-align: center;">Lâm-Quan</p>
<p>Thổ (+) TẬT-ÁCH / 74 Thìn</p> <p>NGUYỆT <-Thủy-hđ> Thanh-Long Thiên-Sứ Tam-Thai Thái-Tuế Hoa-Cái Thiên-La</p> <p style="text-align: center;">Dưỡng</p>	<p>Hợi Tí Sửu Dần</p> <p>Tuất Mão</p> <p>TÊN: Giáp_Thìn Năm Sinh: GIÁP THÌN Dương-Nam Tháng: 5 Ngày: 9 Giờ: DẬU Bản-Mệnh: Phú-đăng-Hóa Cục: Kim-tứ-cục THÂN cư THIÊN-DI (Thân) / 64: tại cung MÃO Tứ Bình - Cân Lượng</p> <p>Thân Mùi Ngọ Tý</p>		<p>Kim (-) MỆNH / 4 Dậu</p> <p>VŨ <-Kim-đđ> SÁT <+Kim-hđ></p> <p>Hóa-Khoa Thiên-Phúc Hi-Thần Đấu-Quân Tứ-Phù Nguyệt-Đức Đào-Hoa Lưu-Hà TRIẾT</p> <p style="text-align: center;">Đế-Vương</p>
<p>Mộc (-) THIÊN-DI (Thân) / 64 Mao</p> <p>PHỦ <-Thổ-bh> Lực-Sĩ</p> <p style="text-align: right;">Kinh-Dương</p> <p>Thái-Phụ Trực-Phụ TUẦN</p> <p style="text-align: center;">Thai</p>	<p>Thổ (+) PHU-MÁU / 14 Tuất</p> <p>NHẬT <+Hỏa-hđ> Hóa-Kỵ Quốc-Ân Bệnh-Phù Thiên-Hư Bát-Tọa Tuế-Phá Địa-Vông</p> <p style="text-align: center;">Suy</p>		<p>Dậu</p> <p style="text-align: center;">Thìn</p>
<p>Mộc (+) NỎ-BỘC / 54 Dần</p> <p>Lộc-Tôn Bác-Sĩ</p> <p style="text-align: right;">Địa-Không</p> <p>Thiên-Khốc Thiên-Thương Điểu-Khách Thiên-Mã TUẦN</p> <p style="text-align: center;">Tuyết</p>	<p>Thổ (-) QUAN-LỘC / 44 Sửu</p> <p>TỬ-VI <+Thổ-đđ> PHÁ <-Thủy-vđ> Thiên-Khôi Văn-Khúc Văn-Xương Hóa-Quyền Quan-Phù</p> <p style="text-align: right;">Đà-La Linh-Tinh</p> <p>Phúc-Đức Thiên-Hình Thiên-Đức Thiên-Tài Quả-Tú Phá-Toái</p> <p style="text-align: center;">Mộ</p>	<p>Thủy (+) ĐIÊN-TRẠCH / 34 Tý</p> <p>CƠ <-Thổ-đđ> Phúc-Bình Bách-Hổ Thiên-Giải</p> <p style="text-align: center;">Tử</p>	<p>Thủy (-) PHÚC-ĐỨC / 24 Hợi</p> <p>Đại-Hạo</p> <p style="text-align: right;">Hỏa-Tinh</p> <p>Phong-Cảo Hồng-Loan Long-Đức Địa-Giải</p> <p style="text-align: center;">Bệnh</p>

Tử Vi của tuổi Giáp Thìn: Sát Phá Liêm Tham cách hội Tam Hóa, Xương Khúc, lưỡng Đế. Mệnh Cục tương khắc nhưng Cục hợp với Cung và chính tinh thành ra đặc cách.

Ở đây có lưỡng Đế hội Tam Hóa chủ về uy quyền lãnh đạo. Vũ Khúc hợp Văn Khúc tính chất anh hùng nhất là tuổi Giáp, đầu có Đà Kinh Linh Kiếp nhưng gặp Tử Vi hóa giải cả.

*Tham Liêm Vũ Phá chiếu vào
Mệnh viên có Đế dòm dao lăm thay...
Vũ Khúc Văn Khúc rất hay
Ở nơi đặc địa là tay anh hùng.*

Thi cử tất dễ đạt, văn chương lỗi lạc, âm nhạc tinh thông, ở đây Tam Hóa đẹp vô cùng: Lộc ở Tài, Quyền ở Quan, Khoa ở Mệnh. Một lá số đẹp ít thấy. Vì gặp ác tinh được giải, gặp cát tinh đặc cách.

Đại hạn đến 34 tuổi và 44 tuổi mới thật rực rỡ

PHÚ CHỮ HÁN MA THỊ CÁCH CHÚ

1. Mệnh hảo bất như vận hảo, Thân hung bất nhược hạn hung.
2. Hung tinh đắc địa phát giả như lôi, Cát tinh đắc địa tầm thường sự nghiệp.
3. Khốc Hư Tí Ngọ đồng cung, tiền bản hậu phú, Kiếp Không Tỵ Hợi đồng vị, hoạch phát công danh.
4. Hồng Loan cư Tí, thiếu niên định chiếm Khôi Nguyên, Đào Hoa cư Quan, tảo tuế đắc quân hành chánh.
5. Thiên Mã nhập Mệnh, miễn tiếp đa năng, Thiên Cơ tại viên, xảo tài xuất chúng.
6. Thiên Diêu cư Tài Bạch, họa đồ sinh ương, Mã Hổ, Trường Sinh: công danh đắc lộ.
7. Thân cư Vũ Khúc, hắc tử trung tàng, Mệnh ngộ Mã Lương tủng du vô yếm.
8. Hoa Cái Thiên Di xuất ngoại cận quý, Mộc Dục thủ mệnh chỉ hiếu dã dong.
9. Mệnh phùng Thiên Cơ miếu vượng đa năng, Thân cư Thái Tuế giữ nhân quả hợp.
10. Khoa Quyền nhập Mệnh tuy nhân (cung) lạc diệc hữu hiển danh, Khôi Việt nhập Thân ư gia quốc tất vi nhân trưởng.
11. Xương Khúc Giáp Quan, Đinh tặc cao Khoa, Long Phượng Giáp Quan, Thân cư cầm thất.
12. Mộ trung Thai Tọa, văn mưu, vũ lược kiêm ưu, Ngọ thượng Khoa Quyền tướng ngộ, biên cương nhậm trọng.
13. Tuần Triệt đương đầu, thiếu niên tân khổ, Tam Không độc thủ, phú quý nan toàn.
14. Nhị diêu quang huy, công danh tảo đạt, Cự Môn thê thiếp, đa bất mãn hoài.
15. Hóa Kỵ Điền, Tài phản vi giai luận, Thai lâm Mệnh vị, đa học thiếu thành.
16. Tật ách kiêm Đà Nhận, mục tật đa sâu, Nô bộc kiêm Pha Quân, đa chiêu oán đối
17. Tử Phủ bất khả cư hãm địa, Nhật Nguyệt bất khả chiếu nhân cung
18. Diêu, Đà, Kỵ kế giao, họa vô đôn chí, Khoa Quyền Lộc trùng phùng, phúc tất trùng lai.

19. Tuần Triệt cư Phụ Mẫu, xuất ngoại khả thành danh, Tham Lang tại Thê Thiếp, giá thú nghi cần trưởng nữ.
20. Phong Cáo Thai Tọa, hưởng ấm thừa quang, Tả Hữu đồng cung, Thân vô hoạch lự.
21. Nhật Nguyệt cư Quan Lộc, phú quý vạn danh (rất giàu), Xương Khúc nhập Mệnh Thân, tài danh quán thế.
22. Địa kiếp độc thủ, thị kỹ phi nhân, Tham Lang độc cư, đa hư thiếu thực.
23. Thiên Hình, Thất Sát, cương táo nhi cố (nóng nảy), Liêm trinh, Phá Quân, hiểm phòng vô hạn.
24. Lộc Mã Thiên Di, sinh tài hữu lực, Cự Cơ Điền Trạch, phú hữu lâu dài.
25. Thiên Khốc, Hóa Quyền minh danh vu thế, Thiên Phú, Vũ Khúc, tích ngọc đôi kim
26. Thiên Mã yếu thủ ư Điền Tài, Thiên Tướng hỷ cư ư Thê vị
27. Hỏa Linh hãm ử Tử Tức, đáo lão vô nhi khốc, Thiên Không liệt ư Mệnh viên, chung thân phong hoa ách (tai nạn vì gió trăng).
28. Sinh lai bần tiện, Kiếp Không lâm tài phúc chi hương, Xuất thế vinh hoa, Nhật Nguyệt chiếu hư không chi địa.
29. Tứ Sát an tàng ư vượng địa, Lương Hao tối kỵ ư tài cung
30. Cô Thần, Quả Tú yếu thủ ư Điền Tài, Bạch Hổ, Tang Môn bất nghi ư Điền Trạch
31. Thất Sát cư Quan đắc địa, uy áp vạn nhân, Tham Linh thủ Mệnh miếu viên, tướng tướng chi quý
32. Tử Phủ đồng cung, tối vi phúc hậu, thiết hiên nội trở Triệt Tuần. Nhật Nguyệt phản bồi, hà vọng thanh quang, tối hỷ ngoại triều Khôi Việt.
33. Lương Cơ xảo biến đa tài, ngộ Xương Khúc nhi đa tài mẫn tiệp. Tham Lang nãi lãng đấng chi tính (tính lười biếng) ngộ Khoa Quyền nhi học nghiệp tinh thông.
34. Thiên Đồng ngộ Kiếp Không bất cát, Cự Môn phùng Đà Kỵ tối hung.
35. Song ngư (Tí Hợi) Thiên Tướng, Phá Quân, thanh cao minh mẫn. Tứ mộ Liêm Trinh, Thất Sát, phú quý phong lưu.
36. Xương Khúc đa học; phùng Tuế Dương (Kình) thiên tác tụng sự (làm nghề thầy kiện, quan toà). Khôi Việt đa văn, ngộ Đà Kỵ Thiên Di, dật sỹ.
37. Tả Phụ phùng cát tinh bất vi yếu chiết, Hữu Bật phùng Quả Tú tất đã trường sinh

38. Thiên Mã ngộ Trường Sinh, chung thân bôn tẩu. Thanh Long cư Phúc Đức, nhân đình chúng đa.
39. Long Trì khoa đệ, yểm Nhật Nguyệt nhi tử trệ khâm ưu (Long trì gặp Nhật Nguyệt hãm, thi cử khó thành). Phụng Cát quan giai, tỵ Khốc Hư nhi ba thiên hữu hoạn (gặp nhiều hoạn nạn)
40. Kiếp Không Tỵ Hợi lưỡng nghi, Hình Diêu Mão Dậu tối cát.
41. Mệnh cư Đào, Hỷ hướng Tử, Dương (Thái) phú quý khả kỳ. Thân hữu Hồng Đào, kiêm Thai Tọa nhi công danh khả tất.
42. Mệnh trung Hồng ngộ Kiếp Không, mạc đàm phú quý (nghèo hết của). Thân nội Tuất phùng Đà Ky, mạc đạo phùng ba (người thô tục, ngu độn).
43. Phá Quân xung phá Văn tinh, Tam cánh bảo vân song nhi hận (suốt đời ôm hận tri âm). Hóa Khoa trợ vinh Văn diệu (văn tinh) nhất Giáp đệ mai bản chi vinh.
44. Thái Tuất phùng Thất Sát, trí dũng hữu dư, Thiên Mã ngộ Tam Thai, anh hùng vô đối.
45. Sửu Mùi Ân Quý tương phùng, tam sinh hữu hạnh. Tí Ngọ Khốc Hư tịnh thủ, nhất thế xung hùng.
46. Giáp Thai, giáp Tọa, danh phận tảo vinh; giáp Sát, giáp Liêm, công danh vãng đạt
47. Phụ Bát phùng Thiên Tướng, đích thị lương y; Đào Hồng ngộ Thiên Cơ, đoán vi xảo họa.
48. Lương tại Tỵ tất dật du (chơi bời). Diêu tại Hợi vi minh mẫn.
49. Tử vi Thìn Tuất ngộ Phá Quân, bất lương chi thủ. Kiếp Không Phục binh phùng Dương Nhận, lộ thượng kiếp đồ (tụi côn đồ).
50. Tuần Triệt bất khả ngộ Lộc Tồn, tư cơ phá hoại. Dương Nhận bất nghi Nhật, Nguyệt, bệnh tật triền miên.
51. Hình Hòa Ky phàn (gặp) Thiên Mã, Sát Phá hung trợ Kinh Dương (càng hung).
52. Tử Vi cư Dậu, toàn vô uy lực chi công, Thất Sát tại Thân, hưởng đắc an toàn chi phúc.
53. Lương Vũ cùng chiếu ư Sửu vị, kim bạch mãn tương sương (giàu có). Đồng Tham miếu vượng ư Ngọ cung, điền trạch thu thiên hạ.

54. Phá Liêm ngộ Hòa, tử nghiệp vô nghi (chết vì nghề). Tham Ky trùng Diêu, thủng tai nan miễn.
55. Bần tiện mạc ngôn Thìn Tuất, tra Dương (Thái) thu ảnh cánh phú vinh (Thái Dương cư Thìn, Tuất: vinh). Cát diệu đồng tại Hợi Dần, vãng nhật tuyến hoa đa trác lạc (Hợi Dần có Thái Dương gặp cát tinh về già được hưởng phong hoa tuyết nguyệt)
56. Nhất Dương sinh ư Tí, nhất Âm sinh ư Ngọ, Nhật Nguyệt trùng chiếu lưỡng tương nghi (tốt).
57. Vật khai ư Dần, Vũ thành ư Thân, Tử Phủ đồng cung ư đắc địa. Thủy cung Thìn Tuất, mộc cục sát hương (có sao thuộc Thủy ở Thìn Tuất, mộc cục gặp thì chết).
58. Thiên Cơ cư Sửu, Kinh văn: Hải đắc thủy diện cánh nạn tài bờ. Văn Xương cư Ngọ, ký viết: “Khốn, đắc thủy diệu chung thành đại khí”.
59. Thất Sát: Tí Ngọ, Dần Thân thọ khảo. Thiên Hình: Dần Thân Mão Dậu anh hùng.
60. Dương Nhận hãm tu bi thiết; miếu vượng tu nhi hào kiệt dương danh. Cơ Lương lâm, tả thiện đàm binh, Tuất cung tỵ nhi văn chương quán thế.
61. Phá tại Khảm Ly (Tí Ngọ) tam chiếu, Tam công quyền đắc trọng. Dương cư Đoài Chấn (Mão Dậu) lục Mậu, lục Giáp, phúc nan toàn.
62. Dương Nhận Hỏa Tinh uy quyền xuất chúng. Đồng hành Tham Vũ uy áp biên di (thị Thìn Tuất)
63. Âm Dương hội Xương Khúc xuất thế vinh hoa, Phụ Bật ngộ Tài cung, y chu tước tử (số Tể Tướng)
64. Phi mã Kim ô, tuy gia sát nhi chi phú, Thanh kỳ ngọc thố, tuy lạc hãm nhi bất bần
65. Nhật Nguyệt Giáp Tài bất phú tắc quý. Không Kiếp giáp Mệnh, nhi yếu tắc bần.
66. Tam Không hội Văn Xương ư Thê cung, thêm cung chiết quế Tử Vi hội Vũ Khúc ư Tử tức, quý nhi thực hoè.
67. Thiên Mã thiên trình ngộ Tràng Sinh hưởng phúc. Thanh Long vạn phái thừa Mộc Dục dĩ thanh quang.
68. Thiên Phủ lâm Giải ách nhi vô bệnh, Địa Kiếp lâm Phúc Đức nhi hữu tai.
69. Quyền Lộc trùng phùng Chư Bội vận lai nhập tướng. Khôi Việt đối chiếu, Giá Nghị niên thiếu đăng khoa.

70. Bạch Hổ lâm Mệnh, Trương Công chi cô hồn thích thích (hồ ưou thật nhiều). Thanh Long phiếm hải, Thái Công chi triều đầu hàn han (Thanh Long cư Tí như Thái Công vui gặp được Văn Xương)
71. Quý (Khôi Việt) ngộ quý hương (cung Quan) phùng chi quý thịnh (quan rất bền). Tài cư Tài vị (Tài là Phủ, Vũ) ngộ giả phú gia.
72. Tang Môn thâm khố ư Thiên La, thung huyền lãnh đạm, Quan Phù đa kinh ư Địa Vĩng, trất cốc (gông cùm) bi sầu.
73. Thanh Long, Quan Đới: hiên ngang lang miếu. Mã đầu đới kiếm trấn ngự biên cương
74. Chính hỏa (Hỏa Tinh) phân Thiên Mã "bất nghi viễn hành". Thôn kim (cung Dậu) ám Kinh dương phản hiềm tao khỗn.
75. Hoạt Lộc trùng phùng Phu Tử văn chương quán thế; Song Lộc lưỡng ngộ, Thái Công vũ lược siêu quần.
76. Vũ Khúc lâm Cô Thân, Hàn Tướng Quốc tần tần tái quý; Văn Xương phùng Quả Tú, Trương Đế Sư bộ bộ tâm tiên.
77. Kinh Dương ngộ Lục Sỹ, Lý Quảng bất phong; Bạch Hổ kiến Tướng Quân, Đào Tiềm kiêu án.
78. Kinh, Đà tương giáp Mệnh, phá điền trạch ư phu quân; Hỏa, Linh, Phá ư Thân, bại điền tài chi tổ nghiệp.
79. Phá Quân tính khốc bất nhân, vật an Thân Mệnh; Văn Xương tinh thanh thả khiết; ích phu lợi tử.
80. Hình dữ Dương, Đà hưởng phúc ư ngũ tuần chi hậu; Kinh cầu Mã, Khúc ư tứ thập nhi tiền.
81. Yến Anh phùng Ngọc Nữ, giai do Cơ ngộ Kinh Dương; Tề Nữ kiến Kim Phu, giai do Phá phùng Thiên Mã.
82. Vương Bột đầu hà, Phá Quân hãm Thiên Dương ư Thủy địa; Vương Lương ải ngục, Liêm Trinh hãm Địa kiếp ư Hỏa cung.
83. Bát Toạ hướng Thái Dương thị tụng ư cung cấm; Thất Sát triều đầu cách (Tí, Ngọ, Dần, Thân) nhập tướng ư phủ môn;
84. Văn Khúc hí Nguyệt ư Hợi cung, quốc sắc thiên hương nhân sở ụy (cung Thê ở Hợi có Khúc, Nguyệt vợ khuê các). Văn Xương triều Nhật ư Ngọ, vị phong trần địa bộ thể nan mân (Xương, Nhật đóng Mệnh tại ngộ lịch duyệt ít ai bì).

85. Hóa Khoa tố vi kỳ, vật hướng Thiên hương nhi ám hối; Hóa Lộc hoàn vi hảo, nhược cư Mộ địa dĩ tăng bi.
86. Thiên Đồng bạch thủ thành gia; Địa Kiếp đan tâm tất ám
87. Dương, Đà, Hỏa, Linh vị chi Tứ sát, đơn phùng Cơ tú nhi hữu duyên; Hổ, Tang, Điều, Bình vị chi Tứ hung, hạnh ngộ Đồng tinh nhi hóa cát.
88. Lãng lý Đào Hoa gia Địa Kiếp, tam canh khai chương ư giai nhân (5 canh sa luy vì sắc đẹp). Vân đầu Hóa Kỵ ngộ Thiên Không, sở tuế hư tư ư hiền phụ (nghe ngờ vợ nhiều năm).
89. Văn Khúc, Vũ Khúc đồng mệnh, Lý Tịnh toại tướng tướng chi vinh. Lư Xương, Văn Khúc đồng cung, Phong Đồ liệt tướng duy chi thị.
90. Lộc cư Nô Bộc túng hữu quan giả bôn từ, Đẩu cư Thê cung, tuy hữu phú nhi cương ngành.
91. Đan quế, đan trì (Nhật Nguyệt đắc địa) chiếu ư Điền trạch, phúc tỹ Thạch Sùng. Văn quế, Văn hoa (Xương Khúc) đối ư Phu Thê thọ như Bành Tổ (cung Phối có Xương Khúc ở Sứ Mùi chiếu, sống lâu).
92. Thiên Lương bảo tư tài dĩ dư nhân (đem tiền ra làm việc phúc). Thất Sát thủ, tha tài vi kỹ vật (lấy tiền người làm của mình, hay ăn cắp vặt).
93. Vũ Khúc Tả ư Tử cung, bất tất. Cô Thân nhi hữu hại (cung Tử có Vũ mà không hiềm con thì tất có hại). Đà La lâm Phu vị bất tú quả tú diệc tăng bi (Đà ở Phu, nếu không ở một mình thì cũng buồn rầu).
94. Khải úy hàm chi Bạch Hổ (Hổ ở cung Dậu có uy quyền). Khâm nghi hý Thủy (Tí) chi Thanh Long.
95. Đào Hoa ngộ Phi Liêm, Nguyễn Tịch Tấn triều nhi túy khách (Nguyễn Tịch triều Tấn say sưa). Đại Hao lâm Quan Phủ, Lư Nghi tôn thất chi hu hồ (giòng tôn tộc cũng bị hình phạt).
96. Nhật lạc Mùi cung, vi nhân tiền cần, hậu lãng (trước siêng sau lười nhác). Nguyệt tàng Dần vị, tác sự hữu thủy vô chung.
97. Nhật Nguyệt thủ bất như chiếu mệnh. Khoa Quyền củng bất như lâm viên.
98. Hữu Bất hội Phu cung, vi nhân hữu tiền tính chi phận. Đẩu Quân lâm phu vị, vi nhân tác cù mộc chi cô (vợ cả bị cô đơn).

99. Tả Hữu Nhật Nguyệt lâm Tử tức, khánh trập ư chung tư (vui nhưng đng vẫn
nghĩ). Xương Khúc, Tả Hữu hội ư Thê cung, diễn trâm trâm ư lâu chỉ (nhiều con
đẹp đẽ).
100. Hữu Bật đơn lâm ư Mệnh cung, ly hương sở nghiệp. Tả Phụ trùng lai ư Mệnh vị,
tiên tổ hữu quang.

CÁCH CUỘC LUẬN

1. Mệnh hảo, Thân hảo đáo lão vinh sương.
Mệnh suy, Thân suy chung thân khát điều.
2. Mệnh hảo bất như vận hảo.
Thân hung bất nhược hạn hung.
3. Điều khách dự phòng tiểu cố (hình phạt nhỏ)
Cự Môn định chủ thị phi.
4. Tấu Thư thủ mệnh thị đa khẩu thiệt chi nhân.
Quan Phủ thủ viên ty thử phòng nhân chi phản.
5. Đào Hoa thủ mệnh quả thê (ít ở với vợ).
Hồng Loan cư Thê tiểu khắc.
6. Nữ tử Hồng Loan thủ mệnh chủ nhị phu.
Nam tử Hoa Cái cư thân, xuất ngoại đa ái.
7. Thái Tuế phùng Thất Sát ư mệnh viên hung trung, gia diêu toán (xem thân Cát diêu).
Trường Sinh hội Thiên Lương ư Phúc địa, thân thường hữu kỳ tài.
8. Khoa Quyền ngộ Khôi Việt dị thành công.
Xương Khúc hữu Âm Dương nhi đắc lực.
9. Không Kiếp hà hiềm ư Ty Hợi (tốt).
Tuế Đà thiết kỵ ư Dần Thân (xấu)
10. Khoa Quyền Lộc Mã tu phòng Không Kiếp ám xung.
Cơ Nguyệt Đồng Lương tối kỵ Hỏa Linh xâm phá.
11. Đà Kiếp trùng lâm hạnh ngộ Thiên Giải nhi khả cứu.
Phá Quân hãm địa ư Mão Dậu bằng Nguyệt Đức hóa từ nhân (người nhân từ).
12. Quý nhân (Quan, Phúc) bất nhập quý hương nan giải hung tinh chi hoạch nhiều.
Tử Vi đáo thủ nhàn cung, hựu vọng khô miên khả cứu (cư Nô, Giải mà đắc địa thì khả cứu)
13. Đào Hoa ngộ Thiên Mã ư Thiên di du sơn du thủy.
Hóa Kỵ ngộ Phục Binh ư thê thiếp, hốt oán, hốt thân.

14. Tham Lang đồng Xương Khúc ư Sửu Mùi đích hữu đầu hà chi hoạn (chết đuối).
Quan Phủ hội Dương Đà ư hãm địa, tất nhiên loạn thuyết chi nhân (cung Ty).
15. Văn Khúc hãm ư Thiên Thương, Nhan Hôi yếu chiết.
Khôi Việt lưu tạt ách, Giáng Quán vô văn (đốt).
16. Thất Sát đơn thủ mệnh viên vô khả cứu, trùng lâu chi hạn (Sát ở Thiên La, Địa
Võng mà đại tiểu hạn trùng phùng đó rất nguy).
Văn Khúc kỵ đồng Hóa Kỵ, hạn ngộ nan phòng yếu tử chi ưu.
17. Thiên Lương cư miếu vượng độ Thái Tuế, Bệnh Phù nhi khả giới
(gặp Tuế Phù rất xấu).
Thiên Đồng Ngọ vị hỷ Dương Nhận uy trấn biên ải.
18. Không Kiếp tại Phúc lương, thân tộc xuất giao tiểu loại (chết phương xa).
Kỵ Hao (Đại) chi ngộ Cự Môn tất hoại tổ tông chi nghiệp.
19. Giáp Quý giáp Lộc thiếu nhân chi.
Giáp Quyền giáp Khoa thế sở nghi.
20. Giáp Nhật giáp Nguyệt thù năng ngộ.
Giáp Xương Giáp Khúc chủ quý bề
21. Giáp Không giáp Kiếp chủ bản tiện.
Giáp Kinh giáp Đà vi khát điệu.
22. Liêm Trinh, Thất Sát phản vi tích phú chi nhân.
Thiên Lương Thái Âm khước tác phiêu bồng chi khách.
23. Liêm Trinh hãm địa chủ hạ tiện chi cô hàn.
Thái Âm hãm địa chủ nhất thân chi khoái lạc.
24. Xuất thế vinh hoa Quyền Lộc thủ Tài, Quan chi vị.
Sinh lai bản tiện Kiếp Không lâm Tài, Phúc chi hương.
25. Văn Xương, Văn Khúc vị nhân đa học đa năng.
Tả Phù, Hữu Bật bản tính khắc khoan khắc hậu.
26. Thiên Phủ, Thiên Tướng nãi vi y lộc chi thần.
Tử, Sỷ vi Quan định chủ hanh thông chi triệu.
27. Thất Sát triều đầu (Tí Ngọ Dần Thân) tước lộc vinh xương.
Tử Phủ đồng cung chung thân phúc hậu (tuổi Giáp cực quý).
28. Tử Vi cư Ngọ vô Sát tấu vị chi công khanh.
Thiên Phủ lâm Tuất hữu tinh, Phù yếu Kim y tử.

29. Khoa minh Lộc ám vị liệt tam thai.
Nhật Nguyệt đồng lâm quan cư hầu bá.
30. Cự Cơ đồng cung, công khanh chi vị (đắc địa ở Mão Dậu).
Tham Linh tịnh thủ (ở Tứ mộ và Tí) tướng tướng chi danh.
31. Tả Phụ Văn Xương hội cát tinh, tôn cư bát tọa.
Tham Lang Hỏa tinh cư miếu vượng, danh chấn chư bang (ở Tứ Mộ – Mão là thứ, tránh gặp Kinh Đà, Không Kiếp).
32. Tử Phủ, Nhật Nguyệt cư vượng địa, đoan định công hầu khí.
Nhật Nguyệt, Khoa Lộc Sửu cung, trung định thị phương bá công.
33. Thất Sát, Phá Quân nghi xuất ngoại.
Cơ Nguyệt Đồng Lương tác lại nhân
34. Dẫn Mệnh phùng Phủ Tướng (ở Ngọ Tuất) vị đương nhất phẩm chi vinh.
Mộ (tứ mộ) phùng Tả Hữu tôn cư bát tọa chi quý.
35. Khoa Lộc tuần phùng, Chu Bội hậu nhiên nhập tướng
(Tam hóa chiếu hay trước cung Mệnh 3 cung ví như Mệnh ở Hợi mà ở Dần gặp Tam Hóa liền).
36. Kinh Dương, Hỏa tinh uy quyền xuất chúng (ở Tứ Mộ).
Đồng hành Tham Vũ uy yểm biên di.
37. Trọng Do mãnh liệt, Liêm Trinh nhập miếu ngộ Tướng Quân.
Tử Vũ tài năng, Cự tú Đồng Lương xung thả hợp (ông Tử Vũ).
38. Dẫn Thân tối hỷ Đồng Lương hội.
Thìn Tuất ứng hiềm hãm Cự Môn.
39. Lộc đảo, Mã đảo kỵ Thái Tuế (lưu niên) chi hợp Kiếp Không.
Vận suy, hạn suy, hỷ Tử Vi chi giải hung ác.
40. Hạn chí Thiên La, Địa Võng Khuất Nguyên nịch thủy nhi vong (có Tham Vũ,
Tang Diệu, Hồ Kiếp Không, Tứ Sát).
Vận ngộ Địa Kiếp, Thiên Không, Nguyễn Tịch hữu bản cùng chi khổ.
41. Sinh phùng Thiên Không do như bán thiên chiết sĩ,
Mệnh trung ngộ Kiếp Không như lãng lý hành thuyền.
42. Thiên Lương ngộ Mã, Nữ mệnh tiện nhi thả dâm.
Xương Khúc giáp Nhật, Nam mệnh quý nhi thả hiển.

43. Đế cư Mão Dậu đa vi thoát tục chi nhân (phải gặp sát tinh, nếu cát Hóa, Khôi Việt Tả Hữu lại quý cách).
Trinh cư Mão Dậu định thi công tứ lại bôn (người làm quan lớn phải có cát tinh).
44. Tả Phủ đồng cung (Thìn Tuất) tôn cư vạn thừa.
Liên Trinh Thất Sát lưu đặng thiên nhai.
45. Linh Xương Đà Vũ, hạn chí đầu hà (mệnh ở Thìn Tuất, người sinh Tân Nhâm Kỷ mà hạn đến Thìn Tuất không có cát tinh thì chết nước, chết đường).
Cự Hỏa Kinh Dương chung thân ải tử.
46. Tí Ngọ Phá Quân gia quan tiền lộc.
Xương Tham cư mệnh, phần cốt toái thi
(Mệnh an ở Tỵ Hợi hay 2 sao ấy cư Quan, chết tan tành thân thể).
47. Triều đầu, ngưỡng đầu, tước lộc vinh vượng (Sát ở Tí Ngọ Dần Thân là Triều; 3 phương chiếu về là Ngưỡng đầu).
Văn Quế Văn Hoa cửu trùng quý hiển (Mệnh an ở Sửu Mùi gặp Tam Hóa).
48. Âm Dương hội Xương Khúc xuất thế vinh hoa.
Phụ Bát ngộ Tài Quan y phi tước tử.
49. Cự Lương tương hội, Liên Trinh tinh hợp Lộc, uyên ương nhất thế vinh.
Vũ Khúc nhân cung đa thủ nghệ, Tham Lang hãm địa tác đồ nhân.
50. Tham Vũ mộ trung, Tam thân triều phát phúc (nếu gặp Hóa Kỳ thì yếu).
Hoá Lộc hoàn vi hoả, lưu hướng mộ trung tàng (Tham Vũ Lộc thì giàu, nhưng ở tứ Mộ không phát được)
51. Thiên Đồng Tuất cung vi phản bối, Đinh nhân hóa cát chủ đại quý
(nếu có Luỡng Lộc).
Cự Môn Thìn Tuất vi hãm địa, Tân nhân hóa cát lộc tranh vinh
(nếu có Luỡng Lộc chiếu).
52. Luận Mệnh tất suy tinh thiện ác.
Cự, Phá, Kinh Dương tinh tất cương (hãm).
Phủ Tướng Đồng Lương tinh tất hiếu,
Sát (nhất) Kiếp Không Tham tinh bất thường.
53. Xương Khúc Lộc Cơ thanh tú xảo.
Âm Dương Tả Hữu tối tù tường.
54. Tham Lang Liên Trinh Phá Quân áo.
Thất Sát Kinh Dương Đà La hung.

55. Cự Môn Ky tinh giai bất cát,
Vấn, Thân Mệnh ky tương phùng.
Hoả Tinh, Linh Tinh chuyên tác họa.
Kiếp Không Thương Sứ họa trùng phùng.

NỮ MỆNH LUẬN

Phu quân ký biệt nhàn cung,
Thân mệnh nan ngân hảo địa.

Giáp Nhật, giáp Nguyệt cận đắc quý nhân
Giáp Tả giáp Hữu, tảo hài lịch khách.

Nam tử tối hiềm Nhật hãm
Nữ nhi thiết kỵ Hắc vân (Hoá Ky).

Sở ai giả, Hồng Loan tứ mộ, liệt phu quân chi vị (*số khóc chồng*),
Sở hỷ giả, Thiên Hỉ, nhị Minh (*Nhật Nguyệt địa*) phù Tử Tức chi cung.

Long Trì, Phượng Các ôn lương
Thiên Khốc, Thiên Hư tảo bạo.

Thiên Diêu, Thiên Hỉ da chiêu quái dị chi tai
Địa Kiếp, Địa Không thân mạo gian chi phi hạnh.

Thai - Hoa (*Hoa Cái*) phùng Kiếp gián đoạn Tử cung (*cách xa mới có con*)
Nhật Nguyệt Tử cung nhất bào song sản.

Đào Hoa phùng Thiêm Mã tòng khách có đôi
Thái Tuế ngộ Dương Đà đa chiêu khẩu thiệt.

Ách địa hiềm Thai phùng Bạch Hổ (*dễ băng huyết*)
Mệnh cung kỵ Nguyệt ngộ Đà La (*loạn dân*).

Hao Cái Tấu Thư thanh cao tủng chúng,
Long Trì Phượng Các thu đắc quý nhân.

Mộc Dục, Hoa Cái thủ mệnh hoang dân
Mã ngộ Không vong chung thân hôn tẩu.

Tham Tang ngộ Phu quân, Mệnh hữu chính (diệu) tắc đích, vô chính tắc thiếp
Hồng Loan phùng Địa Kiếp ư Phu quân, Mệnh hảo chi bách.

Xương Khúc giáp, chiếu ngộ cát hữu duyên
Xương Khúc thủ hựu phùng Cơ dâm loạn.

Vượng phu ích tử do Lộc Mã giao trì,
Xuất phát nhập Duy (*Dần, Thân, Tỵ, Hợi*) Tử Phủ đồng vị.

Tử Tức:

Thái âm tuy hãm hà tồn,
Thái Âm ký hãm địch vô,
Phùng Tham tắc hữu nhi yếu chiết,
Ngộ Thiên Đồng tắc đa chúng tử.

Nữ mệnh phùng Hóa Lộc vô hung tinh tài lộc phong dinh,
Nữ mệnh phùng Xương Diêu, nhất sinh dâm đặng.

Tử Vi cư Huynh đệ diệc hữu trưởng huynh, ngộ Hóa Lộc hiện vi trường.
Thiên Phá cư Tài Bạch, diệc thi da lộc (tiên) ngộ Thiên Hình tất nhi hao tổn.

Liên Trinh thanh bạch năng tương thủ (*đắc địa*)
Cánh hữu Thiên Đồng, lý diệc nhiều.

Phủ Tướng chi tinh, nữ mệnh triều, Dương tử quý giữ phu hiền
Đoan chính Tử Vi, Thái Dương tinh, tảo ngộ hiền phu tinh khả bằng.

Thái Dương Dần đảo Ngọ ngộ cát, chung thị phúc,
Tả Phụ, Thiên Khôi vi phúc thọ,
Hữu Bát, Thiên Tướng phúc tương lâm.

Lộc Tồn hậu trọng đa y thực,
Phủ Tướng triều viên mệnh tất vinh
Tử Phủ Tỵ Hợi tương Hộ phù,
Tả Hữu phù trì phúc tất sinh.

Cự Môn Thiên Cơ vi phá đấng
Thiên lương, Nguyệt Diệu hãm tắc bản.
(Tỷ Hội có Lương hoặc Dần Thìn có Nguyệt)

Phá quân nhất diệu tính nan minh,
Tham Lang nội lang đa dâm dật.

Vũ Khúc chi Tử Vi Quả Tú,
Thất Sát trầm ngâm phúc bất vinh.

Thập thiên Hóa Lộc tối vinh xương
Nữ mệnh phùng chi đại cát tường
Canh đắc Lộc Tồn tương tấu hợp
Vượng phu ích tử thụ ân quang.

Hỏa Linh, Dương Đà gặp Cự Môn
Thiên Không, Địa Kiếp hựu tương lâm
Tham Lang, Thất Sát, Liêm Trinh tú
Vũ Khúc gia lâm khắc hại xâm.

Tam phương, tứ chính hiềm phùng sát
Cách tai phù cung hoạ hoạ thân
Nhược trực bản cung vô chính diệu
Tất chủ sinh ly, khắc hại thân.

LÁ SỐ TỬ VI: CT HO CHI MINH

<p>Hỏa (-) PHỤ-MẪU / 112 Tí</p> <p>LƯƠNG <-Mộc-hđ> Hữu-Bật Thiên-Phúc Quốc-Ấn Tướng-Quân Phong-Cáo Tang-Môn Thiên-Mã Cô-Thần Phá-Toái TRIẾT</p> <p>Lâm-Quan</p>	<p>Hỏa (+) PHÚC-ĐỨC / 102 Ngọ</p> <p>SÁT <+Kim-md> Thiên-Khôi Tiểu-Hạo</p> <p>Hỏa-Tinh</p> <p>Thiên-Hí Thiếu-Âm Thiên-Riêu Thiên-Y Thiên-Trừ TUẦN</p> <p>Quan-Đối</p>	<p>Thổ (-) ĐIÊN-TRẠCH / 92 Mùi</p> <p>Văn-Khúc Văn-Xương Hóa-Khoa Hóa-Kỵ Thanh-Long Long-Tri Phượng-Các Giải-Thần Quan-Phù Thiên-Tài Hoa-Cải TUẦN</p> <p>Mộc-Dục</p>	<p>Kim (+) QUAN-LỘC / 82 Thân</p> <p>LIÊM <-Hỏa-vđ> Lực-Sĩ</p> <p>Đà-La Địa-Không</p> <p>Từ-Phù Nguyệt-Đức Kiếp-Sát</p> <p>Trường-Sinh</p>
<p>Thổ (+) MỆNH / 2 Thìn</p> <p>TỬ-VI <+Thổ-vđ> TUỐNG <+Thủy-vđ> Tấu-Thơ Thiên-Không Thiếu-Dương Thiên-La TRIẾT</p> <p>Đế-Vương</p>	<p>Mùi Thân Dậu Tuất</p> <p>Ngo Hợi</p> <p>TÊN: CT_HO_CHI MINH Năm Sinh: TÂN MÃO Âm-Nam Tháng: 6 Ngày: 6 Giờ: MÃO Bản-Mệnh: Tùng-bách-Mộc Cục: Thủy-nhị-cục THÂN cư THIÊN-DI (Thân) / 62: tại cung TUẤT Tử Bình - Cấn Lượng</p> <p>Ty Tí</p> <p>Thìn Mão Dần Sửu</p>		<p>Kim (-) NÔ-BỘC / 72 Dậu</p> <p>Tả-Phù Thiên-Quan Lộc-Tồn Bác-Sĩ Thiên-Hư Thiên-Thương Thai-Phụ Tuế-Phá</p> <p>Dưỡng</p>
<p>Mộc (-) HUYNH-ĐỆ / 12 Mão</p> <p>CƠ <-Thổ-md> CỰ <-Thủy-md> Hóa-Lộc Phi-Liêm Thiên-Khốc Thiên-Quý Thái-Tuế Lưu-Hà</p> <p>Suy</p>			<p>Thổ (+) THIÊN-DI (Thân) / 62 Tuất</p> <p>PHÁ <-Thủy-dd> Quan-Phù</p> <p>Kinh-Dương</p> <p>Long-Đức Địa-Vông</p> <p>Thai</p>
<p>Mộc (+) PHU-THÊ / 22 Dần</p> <p>THAM <-Thủy-dd> Thiên-Việt Đường-Phù Hi-Thần</p> <p>Địa-Kiếp</p> <p>Tam-Thai Trực-Phù Thiên-Hình</p> <p>Bệnh</p>	<p>Thổ (-) TỬ-TỨC / 32 Sửu</p> <p>NHẬT <+Hỏa-dd> NGUYỆT <-Thủy-dd> Hóa-Quyên Bệnh-Phù</p> <p>Linh-Tinh</p> <p>Đấu-Quân Điếu-Khách Thiên-Giải Thiên-Thọ Quả-Tú</p> <p>Tử</p>	<p>Thủy (+) TÀI-BẠCH / 42 Tý</p> <p>VŨ <-Kim-vđ> PHŨ <-Thổ-md> Đại-Hạo Bát-Tọa Hồng-Loan Phúc-Đức Địa-Giải Thiên-Đức Đào-Hoa LN Vạn-Tinh:</p> <p>Mộ</p>	<p>Thủy (-) TẬT-ÁCH / 52 Hợi</p> <p>ĐÔNG <+Thủy-dd> Phục-Bình Thiên-Sứ Ấn-Quang Bạch-Hổ</p> <p>Tuyết</p>